

PETRUS KEY VÀ PETRUS KÝ

CHUYỆN MỘT LÁ THƯ MẠO DANH

TRƯƠNG VĨNH KÝ VÀO THẾ KỶ 19

Winston Phan Đào Nguyên

© 2018 by Winston Phan. All Rights Reserved

Trong một thời gian dài hơn hai mươi năm, từ khi nhà văn Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu tuyên bố đã tìm ra một lá thư do chính Petrus Trương Vĩnh Ký (“Petrus Ký”) viết, bằng tiếng Pháp, với chữ ký là Petrus Key (“**lá thư Petrus Key**”), nhằm cầu khẩn quân Pháp đến giải cứu cho những người An Nam theo đạo Thiên Chúa ở Nam Kỳ, mỗi khi có bất cứ một nghiên cứu mới nào về Petrus Ký thì lá thư này lại được nhắc đến, như là một phần phải có trong cuộc đời Petrus Ký. Tùy theo trường hợp và quan điểm của tác giả, nó có thể được dùng để chứng minh rằng Petrus Ký đã “bán nước”, đã “góp phần trong cuộc xâm lăng Việt Nam của Pháp”, hay ít nữa, cũng là một lỗi lầm thời còn trẻ của ông. Nhưng điều chắc chắn là lá thư Petrus Key đã được gắn liền với bất kỳ nghiên cứu mới nào về Petrus Ký trong thời gian gần đây, cho dù tác giả của bài nghiên cứu không hề nhắc đến nó đi nữa.

Diễn hình là vào đầu năm 2017, lá thư Petrus Key đã được đem ra bàn luận rất sôi nổi trên mạng, khi cuốn sách nghiên cứu mới nhất về Petrus Ký, “Petrus Ký, Nỗi Oan Thế Kỷ”¹, của học giả Nguyễn Đình Đầu, bị cấm lưu hành ở Việt Nam. Cho dù trong mấy trăm trang sách gồm những sưu tập về Petrus Ký không hề có một dòng nào về lá thư trên, nó vẫn được đem ra để phê bình tác giả Nguyễn Đình Đầu là đã không nói đến lá thư này. Trong trang facebook của mình, Phó Giáo Sư Đoàn Lê Giang, trưởng khoa Văn Học và Ngôn Ngữ, Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh, đã viết như sau về cuốn “Petrus Ký, Nỗi Oan Thế Kỷ”:

“1) Công trình này sưu tập rất ít công trình và tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, các công trình được sưu tập phần nhiều là công trình quen thuộc đã được xuất bản ... Nói chung còn thiếu rất

¹ Nguyễn Đình Đầu, Petrus Ký, Nỗi Oan Thế Kỷ, Nhà Xuất Bản Tri Thức, Nhã Nam, Hà Nội, 2016

hiều công trình, tác phẩm quan trọng, **thiếu nhiều bức thư thân Pháp, yêu cầu quân Pháp đến để cứu giáo dân ... Nói chung là thiếu rất nhiều tư liệu bất lợi cho việc đánh giá TVK.**²

Và trong một bài viết kế tiếp cũng trên facebook, giáo sư Đoàn Lê Giang nói rõ ra rằng đó chính là lá thư Petrus Key do ông Nguyễn Vũ tức tiến sĩ Vũ Ngự Chiêu khám phá:

*"TS. Vũ Ngự Chiêu, một học giả ở hải ngoại nổi lên gần đây như một nhà nghiên cứu lịch sử nghiêm cẩn vì tính công phu, xác thực về tư liệu của ông. Một hai chục năm trước ông đã cất công tìm tư liệu về Trương Vĩnh Ký ở các kho lưu trữ ở hải ngoại và trong nước và đã công bố nhiều tư liệu rất quý về Trương Vĩnh Ký. Trong các tài liệu đó, có bức thư "**Petrus Key viết thư ra mắt Đại Nguyên Soái (Grand Chef) Pháp, van nài hạm đội Pháp hãy tấn công ngay các thành trì miền Nam để giải phóng giáo dân Ki-tô và dân tộc Việt dưới ách cai trị chuyên chế, bạc đãi giáo dân của nhà Nguyễn**" (VNC) ...*

TS. Vũ Ngự Chiêu khảo cứu công phu từng chi tiết một trước khi đưa ra kết luận, chứ không chỉ nghe nói rồi tuyên bố bốc đồng. Tôi lấy làm lạ, tại sao những tư liệu này lại không được đưa vào công trình "Petrus Ký - nỗi oan thế kỷ" của GS Nguyễn Đình Đầu để mọi người cùng suy nghĩ (dù những bài này được in ẩn trên nhiều báo chí và nhiều trang mạng, chỉ cần gõ Google là có)?"³

Ngoài sự kiện trên, một thí dụ khác về việc lá thư Petrus Key đã được đem ra để chất vấn các tác giả nghiên cứu về Petrus Ký xảy ra vào khoảng tháng 4 năm 2017, khi người viết bài này cho đăng lên mạng bài "**Minh Oan Cho Petrus Trương Vĩnh Ký Về Câu Ở Với Họ Mà Không Theo Họ**".⁴ Một trong những trang websites thường phê phán Petrus Ký, trang giaodiemonline, đã cho đăng lại bài này, và kèm theo ý kiến của người phê bình bài viết, ông Kevin Trần, như sau:

² Đoàn Lê Giang, "Petrus Ký - Nỗi Oan Thế Kỷ, Một Quyển Sách Nên Đọc, Nhưng Vẫn Còn Xa So Với Kỳ Vọng Của Độc Giả", January 6, 2017. Chỗ in đậm do người viết bài này muốn nhấn mạnh. <https://anhbasam.wordpress.com/2017/01/07/11-252-petrus-ky-noi-oan-the-ky-mot-quyen-sach-nen-doc-nhung-van-con-xa-so-voi-ky-vong-cua-doc-gia/>

³ Đoàn Lê Giang, "Ứng Xử Thời Cuộc Của Trương Vĩnh Ký Có Hoàn Toàn Đúng Đắn Không?", January 7, 2017. Chỗ in đậm do người viết bài này muốn nhấn mạnh. <http://bon-phuong.blogspot.com/2017/01/petrus-ky-noi-oan-ky-mot-quyen-sach-nen.html>

⁴ Winston Phan Đào Nguyên, "Minh Oan Cho Petrus Trương Vĩnh Ký Về Câu Ở Với Họ Mà Không Theo Họ", April 2107, http://www.viet-studies.net/PhanDaoNguyen_PetrusKy.htm
hay <https://nghiencuulichsu.com/2017/04/13/minh-hoa-cho-petrus-truong-vinh-ky-ve-cau-o-voi-ho-ma-khong-theo-ho/>

*“(1) Không “ở với họ” và “không theo họ”, chỉ “muốn có ích cho xã hội” Việt Nam nhưng tại sao Pétrus Ký lại: **Khẩn cầu quân Pháp hãy xâm lăng Việt Nam trong lá thư gửi cho Trung tá Hải quân Jean Bernard Jauréguiberry cuối tháng 3 năm 1859** (Văn khố Hải quân Pháp, Paris: SUM Vincennes. Vũ Ngự Chiêu sưu tập).”⁵*

Như vậy, có thể thấy rằng lá thư Petrus Key đã được dùng như một thứ vũ khí mới và hữu hiệu nhất để phê bình Petrus Ký. Với những độc giả không có thiên kiến hoặc không biết nhiều về nhân vật lịch sử này, sự hiện hữu của lá thư Petrus Key chắc chắn sẽ tạo ra ác cảm với ông Petrus Ký, nhất là sau khi họ đọc được những ý kiến như trên đây của giáo sư Đoàn Lê Giang và ông Kevin Trần.

Và với những ý kiến như trên, người đọc có thể sẽ tin rằng lá thư Petrus Key rất dễ tìm ra trên mạng. Thế nhưng, có lẽ là rất ít người đã có cơ hội được đọc **nguyên văn toàn thể lá thư này**, trừ người đã “công bố” ra nó, là nhà văn Nguyên Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu, và các “thân hữu” của ông. Phần lớn, kể cả những người đã và đang sử dụng, hay trích dẫn tài liệu này, từ ông Nguyên Vũ, đều không có được nguyên bản lá thư. Cái mà họ sử dụng và trích dẫn, thật ra **chỉ là một bản dịch của lá thư**, do ông Nguyên Vũ cung cấp, hoặc **chỉ là vài dòng** nguyên văn tiếng Pháp của lá thư, cũng do ông Nguyên Vũ cung cấp.

Không hiểu do vô tình hay cố ý, dường như có một bức màn che phủ lên lá thư Petrus Key trong suốt hai mươi năm qua, làm cho người đọc không biết thực hư ra sao. Với một người hiếu kỳ muốn được đọc nguyên văn lá thư để đi đến kết luận cho riêng mình, đó là cả một sự thất vọng lớn lao. Trong số đó, có người viết bài này.

Và vì muốn tìm trả lời cho những câu hỏi chung quanh lá thư Petrus Key nói trên, cụ thể là:

- i) lá thư Petrus Key đã được ông Nguyên Vũ “công bố” thế nào, và lá thư thật sự nói gì?;**
- ii) có phải lá thư đó do Petrus Ký viết hay không?;**
- iii) nếu không phải Petrus Ký, thì ai là tác giả lá thư?**

Nên người viết bài này đã cố công tìm kiếm bản gốc của lá thư. May mắn nhờ được sự giúp đỡ của ông Gilbert Trương Vĩnh Tống là cháu cố của ông Petrus Ký, và một cựu học sinh

⁵ Sưu tầm và tản mạn thêm của Kevin Trần về bài “Minh Oan Cho Petrus Trương Vĩnh Ký Về Câu Ở Với Họ Mà Không Theo Họ”. <http://giaodiemonline.com/2017/04/minhoanTVK.htm>

trường Petrus Ký là ông Trương Quý Hoàng Phương, người viết bài này đã tìm được nguyên văn lá thư Petrus Key bí ẩn nói trên trong thời gian gần đây.

Và do đó, trong bài viết khá dài này, người viết xin trình bày những nghiên cứu và suy luận của mình về lá thư Petrus Key, để trả lời **ba câu hỏi** nêu ra bên trên. Bài viết vì vậy sẽ được chia ra làm **ba phần**, để tương ứng với ba câu hỏi nêu trên.

Phần 1, với tựa đề **“Lá Thư Petrus Key”**, sẽ xem xét đến quá trình lá thư Petrus Key được giới thiệu với độc giả bởi nhà văn Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu qua các bài viết của ông trong hai mươi năm nay ra sao, cũng như cách thức ông Nguyễn Vũ đã “công bố” và thêu dệt những chi tiết chung quanh lá thư thế nào - nhằm kết luận rằng Petrus Ký chính là tác giả lá thư Petrus Key. Kế đến, người viết sẽ giới thiệu nguyên văn bản chính bằng tiếng Pháp và nội dung của lá thư Petrus Key để bạn đọc có thể thấy được lá thư thật sự nói gì, và ông Nguyễn Vũ đã bóp méo nội dung lá thư này bằng cách dịch sai lầm ra sao. Tiếp theo, người viết sẽ trình bày những điểm bất hợp lý trong nội dung lá thư Petrus Key, và cho thấy tại sao chính những sự vô lý này sẽ cho ta thấy tác giả lá thư Petrus Key không thể nào là một người Việt ở Nam Kỳ như Petrus Ký. Sau cùng, người viết sẽ so sánh hình thức lá thư Petrus Key với vài văn kiện khác do chính tay Petrus Ký viết vào thập niên 1870 để cho thấy Petrus Ký khó có thể là tác giả lá thư Petrus Key.

Phần 2, với tựa đề **“Lá Thư Penang”**, sẽ trả lời dứt khoát câu hỏi Petrus Ký có phải là tác giả lá thư Petrus Key hay không, bằng cách so sánh nội dung và hình thức của lá thư Petrus Key với một tài liệu chính yếu của bài viết này - lá thư của Petrus Ký gửi cho các bạn học ở đại chủng viện Penang vào ngày 4 tháng 2 năm 1859 (**“lá thư Penang”**), cùng khoảng thời gian với lá thư Petrus Key. Nội dung lá thư Penang sẽ cho ta thấy hành trình trốn thoát quan quân nhà Nguyễn từ Cái Nhum lên Sài Gòn của Petrus Ký hoàn toàn trái ngược với hành trình được thuật lại trong lá thư Petrus Key. Đồng thời, lá thư Penang cũng sẽ cho thấy rằng quan điểm của Petrus Ký về sự bắt đạo và về cuộc chiến Pháp-Việt trái ngược hoàn toàn với quan điểm trong lá thư Petrus Key. Sau cùng, một sự so sánh về hình thức của hai lá thư - từ nét chữ, chữ ký, cho tới những ký hiệu đặc biệt trong thư - sẽ cho thấy rằng hai lá thư không thể có cùng một tác giả, vì hình thức của chúng hoàn toàn khác nhau. Từ đó, người viết chỉ có thể đi đến một kết luận duy nhất: Petrus Ký không phải là tác giả lá thư Petrus Key.

Phần 3, với tựa đề “**Tác Giả Lá Thư Petrus Key**”, sẽ trình bày quá trình người viết đi tìm tác giả thật sự của lá thư Petrus Key. Bắt đầu từ mối liên hệ mật thiết giữa hai lá thư Petrus Key và Penang, đặc biệt qua hai chữ “Kéy” và “Key”, người viết sẽ cho thấy rằng tác giả lá thư Petrus Key đã cố tình giả mạo tên của Petrus Ký. Và lý do cho sự giả mạo này là để mượn danh một người giáo dân Nam Kỳ cầu xin quân Pháp hãy giải thoát các giáo dân Việt ở Gia Định, những người lúc đó đang bị bức hại bởi nhà Nguyễn trong một cuộc bắt đạo với qui mô lớn chưa từng có. Với những điều kiện phải có để có thể là tác giả lá thư Petrus Key như ý muốn được giải thoát, khả năng viết tiếng Pháp lưu loát, và sự không am hiểu về địa lý xứ Nam Kỳ, người viết sẽ áp dụng phương pháp loại trừ để gạt bỏ/ bớt những nhóm người không có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key. Sự loại trừ này dẫn người viết đến một nhóm người và đặc biệt là một nhân vật nổi bật trong nhóm người đó - như những người với nhiều khả năng là tác giả lá thư Petrus Key nhất. Vì ngoài các điều kiện cần phải có nói trên, nhân vật đặc biệt đó còn có một cách hành văn đặc biệt có một không hai, mà ta sẽ thấy trong lá thư Petrus Key, cũng như trong những tác phẩm khác của nhân vật đó.

Phần 1

Lá Thư Petrus Key

Chương I.

Quá Trình Nhà Văn Nguyễn Vũ Tức Sử Gia Vũ Ngự Chiêu Công Bố Lá Thư Petrus Key Và Khẳng Định Rằng Tác Giả Lá Thư Chính Là Petrus Trương Vĩnh Ký

Chương II.

Những Điều Cần Ghi Nhận Về Quá Trình Công Bố Lá Thư Petrus Key Của Ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu: Sự Cố Ý Không Tiết Lộ Nguyễn Văn Trong Khi Thêu Dệt Thêm Nhiều Chi Tiết Chung Quanh Lá Thư

Chương III.

Tiểu Sử Petrus Ký Và Bối Cảnh Lịch Sử An Nam - Nam Kỳ Trong Giai Đoạn 1859-1861

Chương IV.

Nguyễn Văn Lá Thư Petrus Key Bằng Tiếng Pháp Và Bản Dịch Của Winston Phan Đào Nguyên

Chương V.

Những Sai Lầm Trong Bản Dịch Lá Thư Petrus Key Của Ông Nguyễn Vũ

Chương VI.

Nội Dung Lá Thư Petrus Key: Những Sai Lầm Vô Lý Trong Thư Cho Thấy Tác Giả Lá Thư Không Phải Là Một Người Việt Ở Nam Kỳ Như Petrus Ký

Chương VII.

Hình Thức Lá Thư Petrus Key: So Sánh Nét Chữ Và Chữ Ký Của Lá Thư Petrus Key Với Nét Chữ Và Chữ Ký Thật Sự Của Petrus Ký Trong Thập Niên 1870s

Tóm Tắt Phần 1

Chương I.

Quá Trình Nhà Văn Nguyễn Vũ Tức Sử Gia Vũ Ngự Chiêu “Công Bố Lá Thư Petrus Key Và Khẳng Định Rằng Tác Giả Lá Thư Chính Là Petrus Trương Vĩnh Ký

A. Tác Phẩm Đầu Tiên Của Ông Nguyễn Vũ Về Lá Thư Petrus Key: “Paris, Xuân 1996”

Năm 1997, nhà văn **Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu**, một tiến sĩ sử học Hoa Kỳ, xuất bản một quyển sách mà tác giả gọi là tập “tâm bút”, với tựa đề **Paris, Xuân 1996**.⁶ Trong tập “tâm bút” này, ông Nguyễn Vũ cho biết đã khám phá ra nhiều tài liệu đáng giá, nhưng “xúc động và ngỡ ngàng nhất” cho ông ta, là một bức thư được viết bởi Petrus Trương Vĩnh Ký gửi cho “Grand Chef”. Ông Nguyễn Vũ giới thiệu lá thư Petrus Key với độc giả như sau:

“Thứ Sáu, 5/4/1996

Một tuần lễ mệt nhọc. Tìm được nhiều tài liệu đáng giá ...

*Xúc động và ngỡ ngàng nhất là **lá thư không đề ngày** của Petrus Key - một loại “thầy kẻ giảng” được các giáo sĩ Pháp giới thiệu vào thông ngôn đoàn của đạo quân viễn chinh Pháp-Espania. **Thư đến tay Jauréguiberry cuối tháng 3/1859. Trong thư, Petrus Key - tức Petrus Ký hay Trương Vĩnh Ký sau này** – nhân danh khối giáo dân Ki-tô Việt Nam, khẩn nài quân Pháp hãy đánh chiếm ngay miền Nam, lật đổ chính quyền nhà Nguyễn hầu cứu vớt giáo dân khỏi tay bạo chúa. Cậu thanh niên 22 tuổi đời (sic), mới rời khỏi tu viện Penang, ca tụng Grand Chef (Đại Nguyên Soái hay Ông Chủ Lớn) Rigault de Genouilly (hoặc Jauréguiberry) như Samson, Moise hay Jacob (sic) đã “được Thượng Đế gửi tới giải thoát giáo dân Việt.”⁷*

Nhận xét về lá thư của cậu thanh niên sôi bỏng tham vọng, tự xưng là “kẻ đầy tớ hèn mọn và vô dụng” Petrus Key, Jauréguiberry nhận định nội dung thư chẳng có gì đáng kể. Thực vậy, giống

⁶ Nguyễn Vũ, Paris, Xuân 1996, Nhà Xuất Bản Văn Hoá, Houston, 1997

⁷ Ibid, p. 67. Chữ sic trong ngoặc là do người viết thêm vào trong câu trên để cho biết ông Nguyễn Vũ đã viết y như thế. Và đó là vì ông Nguyễn Vũ đã sai lầm về tuổi của Petrus Ký. Petrus Ký sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837. Do đó, tháng 3 năm 1859, ông chỉ mới 21 tuổi! Còn chữ sic thứ hai do người viết thêm vào là để cho biết ông Nguyễn Vũ cũng đã sai lầm trong đoạn văn trên đây vì cái tên được viết trong lá thư Petrus Key là **Josué** tức Joshua tức Gio Duệ, chứ không phải Jacob như ông Nguyễn Vũ đã trích dẫn. Người viết sẽ nói đến sự sai lầm này với nhiều chi tiết hơn trong những chương sau.

như Luật sư Trần Thanh Hiệp ghi nhận, **văn chương trong thư tâm thường, tư tưởng hời hợt, nông cạn....**⁸ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh).

Tiếp theo, cũng trong bài tâm bút Paris, Xuân 1996 này, ông Nguyễn Vũ cho biết:

*“Trọn một buổi tối khó ngủ vì tài liệu mới tìm ra. Nên hay không nên **công bố**? Chỉ hai năm nữa, sẽ có nhiều đoàn thể và tổ chức giỗ thứ 100 đại văn hào Trương Vĩnh Ký.*

*Ông Trương Vĩnh Ký (1837-1898), theo tiểu sử chính thức, người làng Vĩnh-thành, huyện Tân-minh, tỉnh Bến-tre. Con ông Trương Chánh Thi. Mồ côi cha từ năm 1840, cậu bé Trương Vĩnh Ký **được mẹ bán cho một giáo sĩ Pháp làm con nuôi**. Năm 1847, giáo sĩ này gửi cậu bé Petrus thông minh đĩnh ngộ qua học ở Pinhalu, Cao Miên. Bốn năm sau, 1851, Petrus được du học ở Penang, với triển vọng thành một thứ thầy kể giảng tức phụ tá hay thông ngôn bản xứ của các giáo sĩ Pháp. Không rõ Petrus đã tốt nghiệp đại chủng viện hay chưa.*

*Năm 1858, khi người Pháp bắt đầu biểu dương lực lượng ở Việt Nam, **bề trên cho Petrus về nước, xung (sic) vào đoàn thông ngôn do Linh mục Legrand de Liraye (sic) cầm đầu**. Ngày 6/3/1859, sau khi Pháp đã chiếm xong Sài-gòn và củng cố việc phòng ngự, Giám mục Lefèbvre báo cáo với Trung tá Jauréguiberry là đã tìm được cho quân Pháp một thông dịch viên, nhưng bị đau chưa tới đồn Pháp được. **Cuối tháng 3/1859, cậu thanh niên Petrus Key viết cho Grand Chef một lá thư khá dài để ra mắt**. Ngày Thứ Bảy, 2/4/1859, Jauréguiberry báo cáo lên Rigault de Genouilly là đã nhận được lá thư “chẳng có gì quan trọng” của viên thông ngôn đã chờ đợi bấy lâu. **Từ ngày này, Petrus Key trở thành cộng sự viên đặc lực của “tân trào” Bảo hộ Pháp.**”⁹ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)*

Người viết xin được nhấn mạnh những chỗ in đậm trong các dòng trích bên trên của ông Nguyễn Vũ để người đọc dễ theo dõi, và để so với tiểu sử thực thụ của ông Petrus Ký mà ta sẽ xem đến sau.

Vì ngay trong đoạn văn ngắn ngủi khởi đầu này, ông Nguyễn Vũ đã đưa ra ba sự kiện mà không hề có một chứng minh nào hết, về Petrus Ký. Thứ nhất, ông Nguyễn Vũ mập mờ cho biết ông Petrus Ký đã “được mẹ bán cho một giáo sĩ Pháp làm con nuôi”. Thứ hai, ông nói rằng Petrus Ký được bề trên cho về nước năm 1858 để “xung (sic) vào đoàn thông ngôn” do linh mục Legrand de Liraye (sic)¹⁰ cầm đầu. Thứ ba, ông khẳng định là từ đầu tháng 4 năm 1859, Petrus Ký đã trở thành “cộng sự viên đặc lực” của Pháp.

⁸ Ibid

⁹ Ibid, pp. 68-69.

¹⁰ Tên đúng của nhân vật này là Théophile Le Grand de la Liraye

Nhưng vẫn chưa hết, vì ông Nguyễn Vũ còn cho ta biết như sau:

“Để tưởng nhớ công đức với tân trào, từ năm 1946, chính phủ Nam Kỳ Tự Trị của Y sĩ Nguyễn Văn Thịnh lấy tên Petrus Ký đặt cho trường trung học bản xứ lớn nhất Sài-gòn.... Hiện nay, chế độ Cộng sản thay tên Petrus Ký bằng Lê Hồng Phong - một khai quốc công thần khác của “tân trào” Cộng Sản... Ít nữa Lê Hồng Phong và Petrus Ký có một điểm giống nhau: Cả hai đều thành công trong việc thiết lập chế độ “tân trào” mà họ coi làm lý tưởng ... Dẫu vậy, giáo viên và học sinh trường Trương Vĩnh Ký Sài-gòn lên tới hàng chục ngàn, nếu không phải hàng trăm ngàn. Họ nghĩ gì? Họ sẽ trách ông Trương Vĩnh Ký đã viết lá thư ra mắt Trung tá Jauréguiberry ... hay trách tôi, người tìm thấy lá thư đầu tiên?”¹¹ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Sau cùng, ông Nguyễn Vũ mới cho ta biết về nội dung của lá thư Petrus Key, lá thư thuộc loại “tài liệu đáng giá” này, lá thư đã làm ông “khó ngủ” vì không biết có nên công bố hay không:

“Riêng về lá thư cuối tháng 3/1859 của Petrus Ký, tưởng cũng nên ghi nhận thêm, vài điểm.

1. Petrus Ký đã nhân danh một người che chở, bảo vệ cho tất cả Giáo dân Ki-tô cầu cứu hạm đội Pháp như các tông đồ kêu cứu Chúa ...
2. Để giải thích lời kêu gọi cấp cứu của mình, Petrus Ký đã mô tả thảm cảnh cấm đạo, giết đạo đang diễn ra ...

¹¹ Ibid, pp.70-71. Ông Nguyễn Vũ đã sai lầm khi cho rằng trường Petrus Ký được đặt tên này vào năm 1946 bởi chính phủ Nam Kỳ Tự Trị (một chính phủ thân Pháp) của Nguyễn Văn Thịnh. Trong thực tế, theo nghị định của thống đốc Nam Kỳ De La Brosse vào ngày 18 tháng 12 năm 1927, trường Collège Franco Indigene tại Chợ Quán mới được đổi tên thành “Collège Pétrus Ky”. http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk/wa_files/hommage.pdf. Như vậy, ngôi trường này được mang tên Petrus Ký lần đầu tiên là vào năm 1927-8 chứ không phải tận năm 1946 như ông Nguyễn Vũ đã viết. Cần nói thêm là vì sự sai lầm rất rõ ràng này, nên sau đó, trong bài viết “Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký” - “Ngàn Năm Soi Mắt”, ông Nguyễn Vũ đã đính chính như sau: “Trở lại với những chi tiết viết về Petrus Key trong tập *Paris: Xuân 1996*. Do lỗi kỹ thuật, khi đánh máy (trang 70, dòng 7) mất hàng chữ “*thập niên 1920, chế độ Bảo hộ Pháp, và rồi,*” nên chỉ còn “từ năm 1946, chính phủ Nam Kỳ Tự trị của Y sĩ Nguyễn Văn Thịnh đã lấy tên Petrus Ký đặt tên trường trung học bản xứ lớn nhất Sài Gòn.” Như vậy, ông Nguyễn Vũ đã cho rằng sự sai lầm nói trên là do lỗi đánh máy, chứ không phải tại ông! Tuy nhiên, nếu bạn đọc ráp lại trọn câu mà ông đã sửa thì nó sẽ thành như sau: **“Để tưởng nhớ công đức với tân trào, thập niên 1920, chế độ Bảo hộ Pháp, và rồi, từ năm 1946, chính phủ Nam Kỳ Tự Trị của Y sĩ Nguyễn Văn Thịnh lấy tên Petrus Ký đặt cho trường trung học bản xứ lớn nhất Sài-gòn.”** Bạn đọc có thể thấy ngay rằng sự sửa chữa này là một khóa lấp chữa thẹn khá vụng về. Bởi có lẽ vì sửa chữa khá vụng về, nên ông Nguyễn Vũ đã quên không thêm một dấu phẩy sau chữ Thịnh. Làm như vậy, thì câu được sửa mới có nghĩa là **cả hai** chế độ Bảo Hộ Pháp và chính phủ Nguyễn Văn Thịnh đều lấy tên Petrus Ký để đặt cho trường trung học bản xứ vào hai thời điểm khác nhau, chứ không phải chỉ có chính phủ Nguyễn Văn Thịnh đặt tên trường như ông Nguyễn Vũ đã viết lúc đầu! Và thật ra, cho dù ông Nguyễn Vũ đã có cố gắng khóa lấp sai lầm bằng cách cộng thêm vào đoạn “thập niên 1920, ... , và rồi”, thì phần chính của câu trên, như đã thấy, vẫn còn là “chính phủ Nam Kỳ Tự Trị của Y sĩ Nguyễn Văn Thịnh **lấy tên** Petrus Ký **đặt cho** trường trung học bản xứ ...” Trong khi đó, **chính phủ Nguyễn Văn Thịnh hoàn toàn không có liên hệ gì với việc đặt tên trường Petrus Ký cả!** Tại sao ông Nguyễn Vũ lại phải lôi chính phủ Nguyễn Văn Thịnh vào đây, nếu không phải vì lý do muốn gán ghép ông Petrus Ký với một chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên? Xin các bạn đọc tự kết luận!

3. *Petrus Ký cho người Pháp biết rằng nội bộ quan quân của triều đình Nguyễn rất rối ren. Quan quân rất sợ binh lực Pháp. Lính hàng ngày bỏ trốn nếu có cơ hội...*¹²

Chỉ có thể, nhưng không phải là “ghi nhận thêm” như ông Nguyễn Vũ viết, mà đó là **tất cả** những gì ông cho ta biết về nội dung lá thư Petrus Key, trong tập “tâm bút” Paris, Xuân 1996 nói trên.

Và không hiểu tại sao ông Nguyễn Vũ lại không cho đăng một bản sao hay ảnh chụp của lá thư Petrus Key trong tập “tâm bút” nói trên. Lá thư mà ông cho biết chính ông là người đã “tìm thấy ... đầu tiên”, lá thư làm cho ông “khó ngủ” vì không biết “nên hay không nên công bố”, lá thư mà ông cho là sẽ làm hàng chục, hoặc hàng trăm ngàn giáo viên và học sinh trường Trương Vĩnh Ký phải suy nghĩ, phải trách móc, hoặc ông Petrus Ký - vì đã viết lá thư này, hoặc ... ông Nguyễn Vũ - vì đã “công bố” nó?

Lạ lùng hơn nữa, là chẳng những không có bản sao hay ảnh chụp, mà ngay cả bất kỳ một đoạn trích nguyên văn nào của lá thư Petrus Key, cũng không được ông Nguyễn Vũ cho đăng trong tập Paris, Xuân 1996.

Tóm lại, với cái cách “công bố” lá thư Petrus Key như trên của ông Nguyễn Vũ, người đọc **hoàn toàn không có thông tin gì về nội dung lá thư, ngoại trừ những điểm được ông Nguyễn Vũ cung cấp và gọi là những “ghi nhận” thêm**. Với những dòng thông tin như trên, người đọc thậm chí không biết được là lá thư Petrus Key được viết bằng thứ chữ gì, Pháp, Latin, hay Quốc Ngữ!

Thế nhưng, trong khi đó, người đọc lại được ông Nguyễn Vũ thông báo một cách khẳng định rằng **chính Petrus Ký đã viết lá thư ký tên Petrus Key nhằm cầu xin quân Pháp** hãy tấn công nhà Nguyễn vào cuối tháng 3 năm 1859. Ông Nguyễn Vũ cũng cho ta biết thêm là nhờ lá thư này mà sau đó Petrus Ký đã được nhận vào làm thông ngôn cho Pháp! Mặc dù **ông Nguyễn Vũ không hề có một bằng chứng nào cho những điều mà ông công bố như trên**.

B. Tác Phẩm Thứ Hai Của Ông Nguyễn Vũ Về Lá Thư Petrus Key: “Các Vua Cuối Nhà Nguyễn 1833-1945”

¹² Ibid, pp. 72-73

Sau đó, vào năm 1999, ông Nguyễn Vũ, lần này với tên thật là **Vũ Ngự Chiêu**, xuất bản tác phẩm "**Các Vua Cuối Nhà Nguyễn 1883-1945**". Trong tác phẩm thuộc loại "biên khảo sử học" này, tức là khác với loại "tâm bút" kiểu Paris Xuân 1996 nói trên, sử gia Vũ Ngự Chiêu tức nhà văn Nguyễn Vũ viết về lá thư Petrus Key như sau:

"Petrus Key, tức Trương Vĩnh Ký sau này, viết thư ra mắt "Grand Chef et vous tous" vào cuối tháng 3/1859, van nài các sĩ quan Hải quân Pháp hãy đảm nhiệm vai trò Moise và Jacob (sic) trong sứ mệnh giải phóng giáo dân Ki-tô bằng cách đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ."¹³ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Để chú thích cho đoạn văn trên, sử gia Vũ Ngự Chiêu viết thêm như sau trong ghi chú số 32 của chương sách:

"... Tháng 3/1859, Petrus Key viết cho "Grand Chef et vous tous, très honorables officiers de la flotte francais": Ayez pitié de nous, ayez pitié de nous. Vous êtes nos libérateurs et la main des ennemies nous a touchés. Hala! The wearer knows very well where the shoe pincheth. Nous savons aussi que 'qui trop embrasse mal étreint;' Et cependant nos souffrances nous poussent à invoquer votre puissance et à vous exposer du fond du coeur tout ce que je vient de soumettre à votre prudence et à votre sagesse." **Thư tháng 3/1859, Petrus Key gửi Grand Chef; SHM (Vincennes), GG2 99:2. Xem thêm chi tiết trong Chính Đạo, Hồ Chí Minh: Con người & huyền thoại, tập 1: 1898-1925, tái bản có bổ sung (Houston, TX: Văn Hóa, 1997).**¹⁴ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Và thế là đến đây, mấy năm sau tập tâm bút Paris, Xuân 1996, người đọc quan tâm về lá thư Petrus Key mới có dịp được đọc **một đoạn nguyên văn** bằng tiếng Pháp của nó. Và đoạn văn này đã được đánh máy lại bởi ông Nguyễn Vũ, chứ nguyên văn toàn thể lá thư Petrus Key thì cũng vẫn chưa được người "khám phá" ra lá thư này cho thấy mặt mũi ra sao!

Tưởng cũng cần lưu ý rằng cuốn Các Vua Cuối Nhà Nguyễn là một tác phẩm thuộc loại "biên khảo sử học", và do đó tác giả đã dùng tên thật Vũ Ngự Chiêu. Chứ nó không phải cùng loại "tâm bút" như cuốn Paris, Xuân 1996 mà tác giả đã ký tên Nguyễn Vũ - bút hiệu mà ông đã dùng từ trước 1975 ở miền Nam. Đây là điều rất quan trọng với ông Nguyễn Vũ, vì như ông giải thích:

¹³ Vũ Ngự Chiêu, Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, 1883-1945, Tập 1, Văn Hoá, Houston, 1999, p. 110.

¹⁴ Ibid, p. 130.

"Từ ngày ra hải ngoại, tôi chọn cho mình ba bút hiệu. **Tên thực, Vũ Ngự Chiêu**, ký dưới các **biên khảo sử học. Chính Đạo** để viết những nghiên cứu nhẹ tính chất kỹ thuật hơn. Và, **Nguyễn Vũ**, như một nối dài của nghề nghiệp sáng tác cũ, từ quê nhà. Các tác phẩm ký tên Nguyễn Vũ thường là tư duy của tác giả về người, việc và vật phải gặp gỡ, chứng kiến, đầy tính cách cá nhân. **Ba bút hiệu trên liên hệ với nhau, và chắc hẳn luôn luôn lấy sự thực làm đường đi, dù có dị biệt về phân loại của các tác phẩm.** Những tác giả thận trọng thường phân biệt kỹ càng khi trích dẫn tác phẩm của tôi...."¹⁵ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh).

Khổ nỗi, tuy là nói vậy, nhưng trong "biên khảo sử học" Các Vua Cuối Nhà Nguyễn này, ông sử gia Vũ Ngự Chiêu tức Nguyễn Vũ, cũng giống như trong "tâm bút" Paris, Xuân 1996, một lần nữa **khẳng định, mà không có một chứng minh nào**, rằng Petrus Key chính là "**Trương Vĩnh Ký sau này**".

Chẳng những vậy, nếu như trong cuốn Paris, Xuân 1996, ít ra còn có một dòng cho biết lá thư **không đề ngày**, thì trong Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, sử gia Vũ Ngự Chiêu lại hoàn toàn không nhắc tới điều đó nữa. Thậm chí, ông sử gia còn khẳng định rằng lá thư Petrus Key đã được viết vào "**tháng 3/1859**", như đã trích dẫn bên trên.

Điều đáng ngạc nhiên là nếu như trong thể loại "tâm bút" của Paris, Xuân 1996, với những "tư duy" "đầy tính cá nhân" (như tác giả Nguyễn Vũ cho biết), cho dù có khẳng định rằng lá thư đã được viết vào cuối tháng 3 năm 1859, ít ra tác giả Nguyễn Vũ cũng còn viết ra được một sự thật là lá thư Petrus Key không có ngày tháng. Trong khi đó, với một tác phẩm thuộc thể loại "biên khảo sử học", được tác giả trân trọng dùng tên thật Vũ Ngự Chiêu, như cuốn "Các Vua Cuối Nhà Nguyễn" nói trên, sử gia Vũ Ngự Chiêu lại phớt lờ luôn sự thật kia. Và chẳng những vậy mà thôi, sử gia còn lặp đi lặp lại đến **ba lần** là lá thư Petrus Key đã được viết vào cuối tháng 3 năm 1859.

Sau cùng, tưởng cũng cần phải ghi nhận một lần nữa rằng trong một tác phẩm thuộc loại "biên khảo sử học" nghiêm túc được ký tên thật này, tác giả Vũ Ngự Chiêu, một sử gia, lại vẫn không cung cấp được cho độc giả một ảnh chụp, một bản sao, hay bất kỳ một bằng chứng nào về lá thư Petrus Key bí mật "đáng giá" kia.

¹⁵ Nguyễn Vũ, "Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký (1837-1898) - Ngàn Năm Soi Mắt", 2002, 2010.

<http://www.vietnamvanhien.net/gopphannghiencuvetruongvinhky.html>

Hay <http://nhandanvietnam.org/view.php?storyid=872>

Thay vào đó, sử gia Vũ Ngự Chiêu - Nguyên Vũ đã chú thích hay chứng minh cho đoạn văn trên bằng cách dẫn người đọc đến một tác phẩm thuộc loại “nghiên cứu nhẹ tính chất kỹ thuật hơn” là cuốn "Hồ Chí Minh: Con Người & Huyền Thoại"¹⁶, cũng do chính ông ta viết, nhưng với một bút hiệu thứ ba: **Chính Đạo**.

Và tại đây mới là nơi mà **lần đầu tiên** mà người đọc quan tâm về lá thư Petrus Key có được một **bằng chứng** về sự hiện hữu của lá thư Petrus Key - cho dù gọi đó là “bằng chứng” thì hơi có vẻ dễ dãi! Vì cái “bằng chứng” này chỉ là một bản photocopy gồm vài dòng cắt xén của một lá thư viết tay không có ngày tháng, với chữ ký “Petrus Key” ở dưới. Bản photocopy của vài dòng cắt xén đó được đăng trong trang 68 của cuốn Hồ Chí Minh, Con Người Và Huyền Thoại, và sau này được ông Nguyên Vũ gọi là “**phóng ảnh**” của “**phần nào**” lá thư Petrus Key.¹⁷

C. Tác Phẩm Thứ Ba Của Ông Nguyên Vũ Về Lá Thư Petrus Key: “Hồ Chí Minh, Con Người Và Huyền Thoại”

Tác phẩm "Hồ Chí Minh: Con Người & Huyền Thoại" được xuất bản vào năm 1997, cùng năm với Paris, Xuân 1996, với bút danh thứ ba của ông Nguyên Vũ: **Chính Đạo**.

Như đã nói trên, không hiểu tại sao tác giả Chính Đạo tức Nguyên Vũ tức Vũ Ngự Chiêu lại không cho đăng cái “phóng ảnh” của lá thư Petrus Key này ngay trong cuốn Paris, Xuân 1996, nơi mà lần đầu tiên ông đã “công bố” về lá thư đã làm ông “khó ngủ”; hay trong tập “biên khảo sử học” Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, nơi ông trích đăng một đoạn tiếng Pháp của lá thư. Mà ông lại cho in nó trong một tác phẩm về một nhân vật không dính líu gì đến Petrus Ký cả, là ... Hồ Chí Minh!

Nhưng để tìm hiểu là lá thư Petrus Key có phải do chính tay Petrus Ký viết hay không, người viết bài này đã cố gắng tìm ra được cái mà ông Vũ Ngự Chiêu sẽ gọi là “**phóng ảnh**” của “**phần nào**” lá thư Petrus Key, nơi trang 68 của cuốn Hồ Chí Minh, Con Người và Huyền Thoại.

¹⁶ Chính Đạo, Hồ Chí Minh, Con Người & Huyền Thoại, Văn Hoá, Houston, 1997.

¹⁷ Nguyên Vũ, Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký 1837-1898 (Ngàn Năm Soi Mặt)

Và độc giả có thể dễ dàng nhìn thấy từ “phóng ảnh” này **một cách trình bày tài liệu có thể nói là “có một không hai”**, nhất là khi đây là một tài liệu thuộc loại “đáng giá”, đã được ông Nguyễn Vũ khám phá ra đầu tiên, và đã cho rằng nó là một tài liệu “then chốt” cho cuộc đời Petrus Ký.

Bởi cái “phóng ảnh” ở trang 68 này, như đã nói trên, là một bản photocopy gồm dăm ba dòng chữ của một lá thư viết tay bị cắt khúc này dán vào khúc kia, và bị chụp chồng lên bởi một danh sách những người An Nam trong phái đoàn Soái Phủ Pháp qua Tây xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào năm 1863.

Điều đáng lưu ý là chung quanh cái “phóng ảnh” đó, tức là trước và sau trang 68, tác giả Chính Đạo (tức Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu) lại hoàn toàn không bàn luận gì về Petrus Ký và lá thư ký tên Petrus Key cả.

Nhưng tuy không nói gì về nội dung lá thư Petrus Key trước và sau “phóng ảnh”, tác giả Chính Đạo lại thêm vào một chú thích được in đậm ở bên hông cái “phóng ảnh” đó, như sau:

“Triều đại của những tên thông ngôn và thầy kẻ giảng bỏ tu tìm danh lợi dưới bóng cờ Đại Pháp - Lá thư tự tiến thân của Petrus Key, tức Trương Vĩnh Ký (1859).”

Và đây là “phóng ảnh” của “phần nào lá thư” Petrus Key, một tác phẩm cắt dán của nhà văn Nguyễn Vũ tức Tiến Sĩ Vũ Ngự Chiêu, đã được cho in trong trang 68 của cuốn Hồ Chí Minh, Con Người và Huyền Thoại như sau:

68. chinh đạo

Grand chef
Et vous, très honorables officiers de la flotte française

Votre haute position devant certains
de vous mêmes, dans quel
par, quand des sa
part, ne se voit-il pas
que votre bonté, ne
peut en vain orgueil
prouver que vous
conduisez

ANNAMITES DE LA COCHINGINE FRANÇAISE ALLANT EN
FRANCE AVEC L'AMBASSADE DU ROI TU-DUC.

Triều đại của những tên thông ngôn và thầy kẻ giảng bộ tu
tìm danh lợi dưới bóng cờ Đại Pháp—Lá thư tự tiến thân
của Petrus Key, tức Trương Vĩnh Ký (1859).

張永記 教習西語
一等通言
二等通言
一等儒學
二等儒學
一等潘光孝
二等潘光孝
一等陳文龍
二等陳文龍
一等蒙貼
二等蒙貼

Premier Interprète, PETRUS KEY, Professeur au collège des In-
terprètes français.
Deuxième Interprète, PETRUS SANG.
Premier Lettré, BA-TRONG, Phu de Tan-binh.
Deux élèves de l'école de Mgr D'ADRAN: TRAN-VAN-LEONG, fils de
Huyen CA; SIMON CUA.
Trois domestiques, y compris PEDRO (Tran-quang-dieu)

notes, ni encre courable, ni plumes cy
comme le chérubin de tombé; chrétiens
suppléments; je vous vous raconter tous le
cruelle tyranie des mandarins nous fait subir; car
vous être les vengeurs de notre liberté, vous être les envoyés
de Dieu qui, dans sa divine providence, il a choisit pour
nous délivrer des misères de nos ennemis, comme jadis il
envoya son fils unique pour son peuple, ou Moïse qui
délivra le peuple d'Israël de la prison d'Egypte, ou Jos
introduisit la machine de Jacob dans le charnier

De votre Excellence
votre dévoué
votre serviteur

Et votre Excellence
Le très humble et dévoué serviteur
Petrus Key

É
Pháp tị
xin nhậ
Thọ, co
Tuy nhi
Pháp tị
người đ

2. T

Dù

ước chấp
những n
Giống n
giai tầng
Ki-tô. C
Tự Đức
hận với q

a. Vu

Đứng

triều Ngu
6/6/1884,
thần nhà
phong, rồ
mang ý n
Đại Nam
tháng sau

6. SHA

Với những lời chú thích như trên bên cạnh cái “phóng ảnh” của lá thư ở trang 68 của cuốn Hồ Chí Minh, Con Người và Huyền Thoại, một lần nữa, ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu, lần này dưới bút hiệu Chính Đạo, đã khẳng định rằng tác giả của lá thư Petrus Key chính là Petrus Trương Vĩnh Ký.

Đồng thời ông cũng tuyên bố thêm, mà không cần chứng minh, rằng lá thư này có mục đích để **“tự tiến thân”** và **“tìm danh lợi dưới bóng cờ Đại Pháp”**. Nói cách khác, ông Chính Đạo tức Nguyễn Vũ tức Vũ Ngự Chiêu với lời chú thích trong “phóng ảnh” này, đã mặc nhiên **lên án và kết tội Petrus Ký mà không cần bằng chứng**.

Cũng cần biết rằng đây là **lần đầu tiên** và cũng là **lần duy nhất** mà ông Nguyễn Vũ “công bố” một hình ảnh của lá thư Petrus Key. Và bằng bản photocopy cắt dán như trên, cái mà ông gọi là “phóng ảnh” của “phần nào” lá thư. Còn từ đó về sau, ông chỉ toàn viết về lá thư Petrus Key, mà không hề đưa ra bất kỳ hình ảnh nào nữa. Và cũng từ đó về sau, ông Nguyễn Vũ luôn viết một cách khẳng định rằng lá thư đã được “đề ngày cuối tháng 3 năm 1859” bởi Petrus Trương Vĩnh Ký, nhằm “ra mắt” chỉ huy quân Pháp lúc bấy giờ là Jean Bernard Jauréguiberry.

D. Tác Phẩm Thứ Tư Của Ông Nguyễn Vũ Về Lá Thư Petrus Key: “Ngàn Năm Soi Mắt - Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký (1837-1898)”

Năm 2002, ông Nguyễn Vũ một lần nữa trở lại với lá thư Petrus Key qua một tập “tâm bút” mới mang tựa đề **“Ngàn Năm Soi Mắt”**, trong đó có bài viết **“Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký (1837-1898)”**.¹⁸

Và đây là những gì ông Nguyễn Vũ viết trong “tâm bút” nói trên để giải thích về quá trình ông ta “công bố” lá thư Petrus Key từ năm 1997:

“Trong tập Các vua cuối nhà Nguyễn, tập I, ký tên thực Vũ Ngự Chiêu, tôi đã trình bày trường hợp Petrus Key khá đầy đủ. Dựa trên tài liệu văn khố mà không phải những tác phẩm và nguồn tin đã xuất bản suốt hơn trăm năm qua (thường chỉ sao chép lại những lỗi lầm của

¹⁸ Nguyễn Vũ, “Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký (1837-1898) - Ngàn Năm Soi Mắt”, 2002, 2010.

<http://www.vietnamvanhien.net/gopphannghiencuvetruongvinhky.html>

Hay vào trang này nếu link trên không còn: <http://nhandanvietnam.org/view.php?storyid=872>

Chú ý là trang mạng nhandanvietnam nói trên cắt bài “Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký (1837-1898)” thành nhiều phần. Những đoạn bị cắt nằm bên tay phải trong ô chữ màu xanh.

người đi trước, rồi thêm thắt chỗ này, chỗ nọ, tự nhận của mình), tôi nghĩ những gì viết về Petrus Key đã tạm đủ....

Sở dĩ trong tâm bút Ngàn Năm Soi Mặt phải trở lại vấn đề Petrus Key vì hai lý do. Trước khi hoàn tất bộ Các vua cuối nhà Nguyễn, **trong tập tâm bút Paris: Xuân 1996 (1997) ký tên Nguyễn Vũ, tôi đã công bố một tài liệu then chốt trong cuộc đời sự nghiệp chính trị (và từ đó, văn học) của Petrus Key.** Đó là lá thư Petrus Key viết cho Hải quân Trung tá Jauréguiberry vào cuối tháng 3/1859, **do Phụ tá Giám mục Borelle chuyển giao, tự tiến thân để làm thông ngôn cho Pháp, hoặc do tự nguyện, hoặc theo lời xúi dục của các bề trên, hoặc cả hai.** Bức thư này đã được **in lại phần nào** trong nguyệt san Quốc Dân (xuất bản tại Houston) năm 1996 và tập Hồ Chí Minh, 1892-1969, tập I (1997, tr. 68). Có người không được đọc số báo hay tập sách trên, hoặc tảng lờ **phóng ảnh** tài liệu trong đó, đặt câu hỏi thực chẳng có lá thư “nói xấu” Petrus Ký ấy. Một câu hỏi đầy khôi hài. Vì trong cuốn Paris: Xuân 1996, tôi trung dẫn xuất xứ khá rõ ràng: **Đó là tư liệu của Jauréguiberry, hiện cất giữ trong Văn khố sử học Hải quân Pháp [Service historique de la Marine] tại Château de Vincennes.** (Xem thêm Vũ Ngự Chiêu, Các vua, tập I, tr. 110, 130 chú 32, 297) **Muốn biết tài liệu trên có thực hay chẳng, một người trí thức lương thiện chỉ cần đến Château de Vincennes, hoặc nhờ thân hữu ở Paris kiểm chứng giùm. Vì chắc chắn không một nhà nghiên cứu nào có thể cho in lại toàn bộ những tư liệu văn khố mình phát hiện.**¹⁹ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Đọc đến đoạn trên, người viết bài này đã băn khoăn không hiểu mình có đọc thiếu chỗ nào trong cuốn Các Vua Cuối Nhà Nguyễn hay không! Vì như tác giả cho biết, ông ta đã “trình bày trường hợp Petrus Key **“khá đầy đủ”**, trong khi người viết bài này phải chạy đi tìm từ “tâm bút” này đến “nghiên cứu” khác của ông, với nhiều bút hiệu khác nhau, chỉ để tìm cho được một bằng chứng về sự hiện hữu của lá thư Petrus Key.

Nhưng khi đọc xuống đoạn dưới thì người viết thấy mình quả đã không làm, vì ông Nguyễn Vũ cho ta biết rằng ông đã **“công bố một tài liệu then chốt trong cuộc đời sự nghiệp chính trị (và từ đó văn học) của Petrus Key”** bằng cách cho **“in lại phần nào”** một **“phóng ảnh”** của lá thư trong trang 68 của cuốn “Hồ Chí Minh, Con Người Và Huyền Thoại”. Có nghĩa rằng, ngoài cái “phóng ảnh” này ra, không còn bản sao hay hình ảnh gì khác của lá thư Petrus Key.

Người viết bài này không khỏi thắc mắc rằng: với một lá thư có tầm quan trọng đến hầu như cả cuộc đời của ông Petrus Ký như vậy (“cuộc đời sự nghiệp chính trị và từ đó, văn học”, theo lời ông Nguyễn Vũ), nó lại được người đầu tiên tìm ra nó “công bố” - bằng cách cho in một trang photocopy có vài dòng cắt dán cầu thả và bị chụp chồng lên bởi một tài liệu khác - như thế sao!

¹⁹ Ibid.

Và người viết cũng phải thật tình khâm phục tài dùng chữ của ông Nguyễn Vũ, khi ông biện minh rằng đã **“in lại phần nào”** lá thư này bằng cái **“phóng ảnh”** mà ta được thấy như trên!

Đoạn văn trích dẫn bên trên của “tâm bút” Ngàn Năm Soi Mắt, ngoài việc một lần nữa khẳng định, mà không có bằng chứng, rằng Petrus Key chính là Petrus Ký, còn có thêm hai chi tiết mới khác mà ông Nguyễn Vũ cung cấp cho người đọc. Đó là lá thư Petrus Key đã được **“phụ tá giám mục Borelle chuyển giao”**, và nó đã được dùng để **“tiến thân”, “hoặc do tự nguyện, hoặc theo lời xúi dục của các bề trên, hoặc cả hai”**. Và đương nhiên là cả hai chi tiết này cũng đều **không có một sự chứng minh nào**, mà chỉ được trình bày như là một sự thật hiển nhiên - y như cách ông Nguyễn Vũ đã trình bày về các chi tiết khác xung quanh lá thư Petrus Key từ trước đến giờ.

Cũng cần lưu ý thêm rằng, với đoạn văn trên, tác giả Nguyễn Vũ cho ta biết rằng ông đã làm tròn phận sự “công bố” lá thư này, với cái “phóng ảnh” kia. Theo ông, nếu như một người **“trí thức lương thiện”** nào đó muốn biết lá thư Petrus Key có thật hay không, thì phải tự đi tới Paris, hoặc nhờ người khác kiểm ra nó. Chứ một “nhà nghiên cứu” như ông không có phận sự này, vì ông không thể nào “cho in lại toàn bộ những tư liệu văn khố mình phát hiện”!

Nhưng vẫn chưa hết. Cũng trong bài tâm bút trên, ông Nguyễn Vũ còn đưa ra một lý luận độc đáo hơn nữa, là ông Petrus Ký thật ra từ nhỏ **chỉ có độc một cái tên ngắn gọn là Petrus Key**, như khi ông ký trong lá thư Petrus Key mà thôi. Rồi sau đó, ông mới “tự khai” cho mình cái tên “Trương Vĩnh” kèm theo. Đây là lời giải thích của ông Nguyễn Vũ, cũng vẫn trong “tâm bút” Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký - “Ngàn Năm Soi Mắt:

“Petrus Key hay Petrus Ký?

Trước hết, cần minh định tại sao tôi dùng tên “Petrus Key” mà không “Petrus Ký” trong bài viết này.

*Như chúng ta đã biết, các tài liệu viết về Trương Vĩnh Ký thường đặt trước tên ông một bí danh Latin khác là Petrus, Pétrus, hoặc kèm cả tên thánh “J.B.” tức Jean-Baptiste [Gioan Bao-xi-ta]. Người Pháp, khi viết về Petrus Key, thường ghi Pétrus Ký hay Petrus Ký. Đây có thể do cách gọi đặt tên trước họ theo kiểu Âu Mỹ, nhưng lược bỏ những chữ “J.B. Trương Vĩnh.” Cách gọi tên này còn hàm ý ông ta theo đạo Ki-tô. Petrus Ký cũng có thể tiêu biểu thói quen gọi tên kép quen thuộc tại miền Nam, như “Paulus [San],” “Simon Cửa,” “André Đôn,” “Raymond Khánh,” v... v.... **Nhưng tài liệu do tôi phát hiện năm 1996 cho thấy năm 1859, người mà chúng ta sau***

này biết là Trương Vĩnh Ký tự xưng, được đặt hay tự đặt cho mình tên “Petrus Key,” không có ba chữ Trương Vĩnh Ký kèm theo tên Petrus Key. Cho tới năm 1863, tài liệu Soái phủ Pháp vẫn ghi “Petrus Key,” trong khi phần Hán tự ghi thêm là Trương Vĩnh Ký. (Xem Chính Đạo, Hồ Chí Minh, 1892-1969, tập I: 1892-1924, tr. 68; Vũ Ngự Chiêu, Các vua cuối, tập I, tr. 297)

Sử dụng tên Petrus Key, như thế, trước hết không những chính xác hơn tên Petrus Ký hoặc Pétrus Ký, mà còn tôn trọng ý nguyện của ông ta. Thứ nữa, dùng tên Petrus Key còn có hàm ý kêu gọi những nỗ lực nghiên cứu thêm về gia thế ông. Các nhà “Petrus Key học” tương lai nên tìm hiểu, một cách rõ ràng chính xác mà đừng suy đoán vu vơ, là tại sao Petrus Key sau này tự khai (hoặc lấy lại) tên Trương Vĩnh Ký? Phải chăng “Trương Vĩnh Ký” chỉ là tên Việt hóa của Petrus Key, cho những mục tiêu nào đó (như bỏ tu, lấy vợ, trở lại xã hội)? Hay, Petrus Key đơn giản chỉ là bí danh đầu tiên của “Trương Vĩnh Ký,” như chúng ta thường hiểu? . . .

Đáng lưu ý thêm rằng trong thư ra mắt Trung tá Hải quân Jauréguiberry vào tháng 3/1859, Petrus Key chỉ ký tên Petrus Key mà không có tên Việt “Trương Vĩnh Ký” đi kèm như ông thường dùng sau này. Trong thư ra mắt một cấp chỉ huy Pháp (Grand Chef et vous tous)– để xin việc làm, kiểu “cover letter” ở Mỹ, như ai đó lý luận–mà không ghi thêm tên thực Trương Vĩnh Ký là việc hơi khác thường. Có thể vì một lý do nào chưa biết, như muốn dấu bí mật để phòng trường hợp thư bị lọt vào tay quan quân nhà Nguyễn? Nhưng cũng có thể vì ngày ấy Petrus Key chỉ biết mình có cái tên độc nhất và vồn vẹn hai chữ Petrus Key. Cách nào đi nữa, bốn năm sau mới thấy chính thức xuất hiện thêm tên Trương Vĩnh Ký...²⁰ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Tóm lại, theo cách lý luận rất độc đáo của ông Nguyễn Vũ, vì “tài liệu do ông phát hiện năm 1996”, tức lá thư không ngày tháng ký tên Petrus Key, chỉ có “Petrus Key” mà không có Trương Vĩnh Ký trong đó, và vì theo ông thì “bốn năm sau đó mới thấy chính thức xuất hiện thêm tên Trương Vĩnh Ký”, nên suy ra Petrus Key “đơn giản chỉ là bí danh đầu tiên” của Petrus Ký, rồi sau đó mới được “Việt hoá” thành “Trương Vĩnh Ký”. Và đó là vì “ngày ấy Petrus Key chỉ biết mình có cái tên độc nhất và vồn vẹn hai chữ Petrus Key” mà thôi!

Tức là, thay vì phải chứng minh rằng Petrus Key chính là Petrus Ký, ông Nguyễn Vũ đã làm một cú **đảo ngược** ngoạn mục: bằng cách ngang nhiên cho rằng tên Petrus Key chính là tên đầu tiên, rồi sau này mới được sửa đổi thành Petrus Trương Vĩnh Ký. **Và lý do là vì nhà nghiên cứu Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu không thấy có tài liệu nào trước lá thư đó cho thấy có cái tên Petrus Trương Vĩnh Ký, nên chắc hẳn Petrus Key mới là tên đầu tiên!** Rồi

²⁰ Ibid, phần “Petrus Key Hay Petrus Ký, <http://nhandanvietnam.org/view.php?storyid=873>

sau đó ông Nguyễn Vũ lại còn cho rằng làm như vậy là mới là “chính xác hơn”, và mới là “tôn trọng ý nguyện” của ông Petrus Ký!

Chỉ có điều hơi rắc rối là ông Nguyễn Vũ quên không chứng minh rằng: 1) làm sao ông biết được từ nhỏ đến khi viết lá thư thì ông Petrus Ký chỉ có cái tên Petrus Key, và 2) như vậy thì khi nào Key mới được chuyển thành Ký.

Nghĩa là cho đến giờ này, ông cũng vẫn chưa bao giờ cho ta thấy mối liên hệ giữa Petrus Key trong lá thư và ông Petrus Ký thật ngoài đời, ngoại trừ điều duy nhất là cả hai đều có cái tên Petrus!

Tưởng cũng nên biết rằng Petrus là một cái tên cực kỳ phổ thông của những giáo dân Thiên Chúa Giáo. Petrus là chữ Latin, tên của vị giám mục đầu tiên của thành Rome (La Mã), tức cũng là vị Giáo Hoàng đầu tiên. Ông này có tên thật là Simon, về sau được chúa Jesus đặt tên lại là Petrus tức là Đá. Theo tiếng Việt thông dụng thì đó là “ông thánh Phê rô” (có lẽ vì gọi phiên âm theo tiếng Bồ Đào Nha/Tây Ban Nha của những giáo sĩ đầu tiên đến Việt Nam là Pedro). Các ngôn ngữ có nguồn gốc Latin đều có cái tên này, như Peter trong tiếng Anh, Pierre trong tiếng Pháp, và Pedro trong tiếng Tây Ban Nha/Bồ Đào Nha. Trong lịch sử Việt Nam, Petrus là một cái tên rất thường thấy trong những người Việt theo đạo Thiên Chúa vào thế kỷ 19. Thí dụ như trong danh sách thông ngôn người An Nam của soái phủ Pháp năm 1863, gồm chỉ có hai người, thì cả hai đều có tên Petrus: Petrus Key tức Trương Vĩnh Ký và Petrus (Nguyễn Văn) Sang (Xem Mục E dưới đây). Và chỉ cần nhìn danh sách các thánh tử đạo Việt Nam thì trong số 119 người đã có rất nhiều người có tên là Petrus (Pierre).²¹ Một trong những người đó là linh mục Đoàn Công Quí, mà ta sẽ thấy ở phần sau của bài viết này.

Thế nhưng hình như ông Nguyễn Vũ không biết, hoặc cố tình không biết điều đó. Vì cũng trong tâm bút Ngàn Năm Soi Mặt - Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký nói trên, ông cho ta thấy rằng nếu trong những tài liệu về thời gian đó mà ông đọc được, có bất kỳ người Việt nào mang tên Petrus, thì ông Nguyễn Vũ cũng cho là ... Petrus Ký tuốt! Nhất là khi người mang tên Petrus đó có bất kỳ dính líu gì với quân Pháp! Hãy đọc đoạn văn sau đây của ông Nguyễn Vũ trong cùng bài viết để thấy điều đó:

21

https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1c_th%C3%A1nh_t%E1%BB%AD_%C4%91%E1%BA%A1o_Vi%E1%BB%87t_Nam

“Trước năm 1996, nhiều người tin rằng Petrus Key chỉ bắt đầu làm thông ngôn cho Pháp từ ngày 20/12/1860. Lá thư viết vào cuối tháng 3/1859 gửi Trung tá Jauréguiberry và một số tư liệu khác do tôi phát hiện trong dịp làm việc tại Văn Khố Hải Quân Pháp tại Chateau de Vincennes năm 1996 không những phủ nhận niềm tin này mà còn khiến chúng ta phải xét lại đoạn đời “tham chánh” của Petrus Key dưới một ánh sáng khác. . .

Trong một phiếu trình lên Rigault de Genouilly, Jauréguiberry cho biết một thông ngôn tên **“Petrus” phải uống thuốc quinine** để chữa trị bệnh sốt rét, và ông ta định đưa “Petrus” ra Đà Nẵng để thẩm vấn các quan viên Việt bị Pháp bắt giữ. Tháng 6/1859, Petrus Key tháp tùng Linh mục Legrand de la Liraye (cố Trường) ra Đà Nẵng làm thông ngôn cho Louis Jules Lafont, tùy viên của Rigault de Genouilly, khi thương thuyết với Nguyễn Tri Phương về việc ký Hiệp định nhưng không thành công. (Vũ Ngự Chiêu, Các vua cuối, I:106-7) **Từ sau ngày này, Petrus Key trở lại Sài Gòn, tiếp tục làm việc cho ban thông dịch của Jauréguiberry** (dưới quyền Cố Trường, tức Th. Le Grand de la Liraye).²² (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Do đó, nếu để ý, người đọc sẽ thấy rằng trong đoạn văn trên đây, ông Nguyễn Vũ đã trích dẫn mập mờ để làm lẫn lộn giữa một thông ngôn người Việt có tên “Petrus” bị bệnh phải uống quinine và “Petrus Key”, cũng như ông đã **sáng chế ra thêm một chi tiết là Petrus Key đã ra Đà Nẵng làm thông ngôn vào tháng 6/1859.**

Và, như ta đã thấy, cũng theo ông Nguyễn Vũ, người mang tên “Petrus Key” sau đó đã trở thành Petrus Ký sau này! Tất cả **chỉ vì cái tên “Petrus”**.

E. Tác Phẩm Thứ Năm Của Ông Nguyễn Vũ Về Lá Thư Petrus Key: “Vài Tài Liệu Mới Về Petrus Key”

1. Ba Tài Liệu “Khẳng Định Petrus Key Là Trương Vĩnh Ký Sau Đây”

Nhưng ông Nguyễn Vũ vẫn chưa dừng lại ở đó.

Vào năm 2011, một lần nữa với tên thật Vũ Ngự Chiêu, ông Nguyễn Vũ đã cho đăng bài viết **“Vài Tài Liệu Mới Về Petrus Key (Trương Vĩnh Ký) (1837-1898)”** trên tờ Hợp Lưu.²³ Và trong bài viết này, lần đầu tiên kể từ khi “công bố” lá thư Petrus Key trong Paris, Xuân 1996,

²² Ibid, phần “Tham Chánh Trong Tân Trào”, <http://nhandanvietnam.org/view.php?storyid=875>

²³ Vũ Ngự Chiêu, “Vài Tài Liệu Mới Về Petrus Key (Trương Vĩnh Ký) (1837-1898)”, Hợp Lưu, 17/2/ 2011 <https://hopluu.net/a/183/vai-tai-lieu-moi-ve-petrus-key-truong-vinh-ky-1837-1898>

ông Nguyễn Vũ mới cho ta thấy **một bản dịch (chứ không phải nguyên văn bằng tiếng Pháp) trọn vẹn của lá thư Petrus Key**. Ngoài ra, cũng trong bài viết trên, ông Nguyễn Vũ đã đưa ra thêm những tài liệu mới “**có vẻ**” như để chứng minh rằng Petrus Key chính là Petrus Ký sau này.

Đây là những gì ông Vũ Ngự Chiêu tức Nguyễn Vũ viết trong bài:

*“1. Thứ nhất, người mà chúng ta biết như Petrus Ký hay Trương Vĩnh Ký, Pétrus Trương Vĩnh Ký, hay Pierre J.B. Trương Vĩnh Ký hiện nay **thoạt tiên chỉ xuất hiện với cái tên ngắn ngủi "Petrus Key," hoặc "chú Ký."***

a. Có ba tài liệu giúp khẳng định Petrus Key là Trương Vĩnh Ký sau này.

(1) Tài liệu thứ nhất là thư Petrus Key gửi cho Hải Quân Trung tá Jean Bernard Jauréguiberry vào tháng 3/1859.

Đây là lá thư ra mắt của Petrus Key với Jauréguiberry và quan tướng Pháp, ca ngợi công ơn binh đội Pháp như những thiên thần được Thượng đế gửi xuống cứu giúp giáo dân Ki-tô Việt Nam. (Đã công bố trên nguyệt san Quốc Dân năm 1996, và bị trộm cắp trích đăng đó đây)

(2) Tài liệu thứ hai là danh sách phái đoàn thông ngôn của Soái phủ Pháp, dưới quyền Trung tá Henri Rieunier, được cử tháp tùng sứ đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp và rồi Espania vào tháng 7 năm 1863.

Danh sách này xếp chữ typo, với phụ chú chữ Hán ở phía tay trái, và có chữ ký chứng thực của Rieunier. Phần sắp chữ typo, chỉ đề tên "Petrus Key, Giáo sư trường Thông ngôn." Phần chữ Hán, có thêm chi tiết: nhất đẳng thông ngôn Trương Vĩnh Ký. (Đã trích đăng trong Chính Đạo, Hồ Chí Minh: Con người & Huyền thoại, tập I (1997); & Vũ Ngự Chiêu, Các vua cuối nhà Nguyễn, tập I (1999))

(3) Tài liệu thứ ba là bản dịch thư sứ đoàn Việt gửi "Phó vương" Alexandrie, cảm tạ sự tiếp đón nồng nhiệt sứ đoàn.

Dưới bản dịch Pháp ngữ này có chữ ký Petrus Trương Vĩnh Key; và lời thị thực của Trung tá Rieunier.” (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Vậy, theo ông Vũ Ngự Chiêu tức Nguyễn Vũ, có đến **ba (3)** tài liệu “mới” “giúp khẳng định Petrus Key là Trương Vĩnh Ký sau này”.

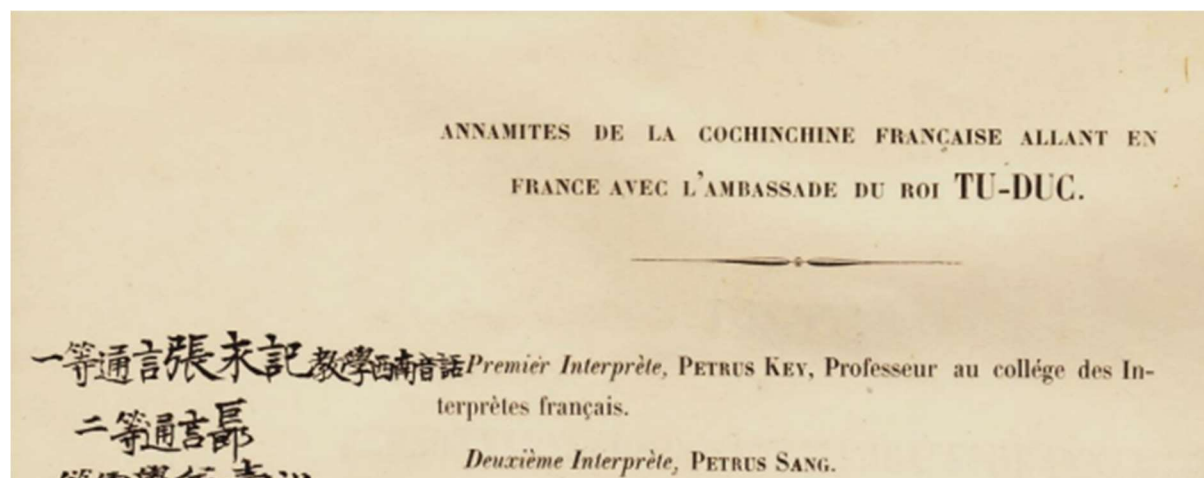
Nhưng trong ba tài liệu “mới” để chứng minh Petrus Key là Petrus Ký như ông Nguyễn Vũ cho

biết, thì tài liệu thứ nhất lại chính là lá thư ký tên Petrus Key. Và như ta đã và sẽ thấy, **tự trong lá thư đó chẳng có một chỗ nào cho thấy sự liên kết giữa Petrus Key và Petrus Ký**. Do đó, lá thư này chẳng thể nào là một tài liệu giúp khẳng định Petrus Key là Petrus Ký sau này - như ông Nguyễn Vũ đã nói - được!

Về tài liệu thứ hai, danh sách những người An Nam trong phái đoàn Pháp qua Paris năm 1863, quả nhiên có những chữ “Petrus Key”, và ta có thể xác định những chữ đó dùng để chỉ định Petrus Ký, bởi chức vụ nhất đẳng thông ngôn (nhị đẳng thông ngôn là Petrus Sang, đã nói trên). Đây cũng chính là cái danh sách đã được chụp chồng lên cái “phóng ảnh” của “phần nào” lá thư Petrus Key mà ông Nguyễn Vũ cho đăng trong trang 68 của cuốn “Hồ Chí Minh, Con Người và Huyền Thoại” đã được dẫn ra ở trên. Như vậy, tài liệu này cũng **chẳng có gì mới!**²⁴

Và tài liệu này cũng chẳng hề chứng minh được rằng Petrus Key chính là Petrus Ký. Nhưng một điều quan trọng cần được nêu ra về tài liệu này: **đó là một danh sách do người Pháp làm ra và in ra**. Vì vậy, tên của ông Petrus Ký đã bị **in sai** thành “Petrus Key”, cũng như tên ông Phan Thanh Giản đã bị in sai ra thành “Phan-Thanh-Giang”. **Chứ không phải là ông Petrus Ký đã tự viết, hay tự ký tên mình là “Petrus Key”, trong danh sách này**. Và đây là **một điểm khác biệt rất quan trọng** mà người viết bài này sẽ trở lại trong phần 3 của bài viết, khi đi tìm tác giả lá thư Petrus Key.

Dưới đây là hình chụp danh sách nói trên:



²⁴http://nguyentl.free.fr/Public/Herve-Bernard/HENRI_RIEUNIER_ET_LES_SOUVENIRS_DE_TRUONG_VINH_KY.pdf

Tc-Duc 16^e année, 12^e jour (27 juin 1863).

LISTE
DES
PERSONNAGES COMPOSANT L'AMBASSADE ANNAMITE
ET DE LEUR SUITE.

正使協辦大學士 潘清簡 *Premier Ambassadeur, le Vice-Grand-Censeur du Royaume,*
PHAN-THANH-GIANG, 1^{er} degré, 2^e classe.
副使吏部左參知 范富庶 *Deuxième Ambassadeur, premier secrétaire du ministère de l'in-*
térieur, PHAM-PHU-THU, 2^e degré, 1^{re} classe.
陪使光祿寺卿 魏克儺 *Adjoint Ambassadeur, Maître des cérémonies du palais, Mandarin*
de la justice du département de *Tourane*, NGUY-KHAC-DAN, 3^e degré,
2^e classe.

Nhưng dù sao cũng phải ghi nhận rằng, đến đây, mười mấy năm sau khi viết Paris, Xuân 1996 và khẳng định rằng Petrus Key chính là Petrus Ký mà không có gì để chứng minh - thì giờ này, ít ra ông Nguyễn Vũ cũng cho thấy là ông có "một" bằng chứng để kết nối hai cái tên Petrus Key và Petrus Ký, thay vì chỉ "khẳng định" khơi khơi như trước kia. Chỉ có điều, đây là một bằng chứng rất yếu ớt, như đã nói trên.

Sau cùng, về tài liệu "mới" thứ ba nhằm chứng minh rằng Petrus Key chính là Petrus Ký, ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu cho biết rằng đó là "*bản dịch thư sứ đoàn Việt gửi "Phó vương" Alexandrie, cảm tạ sự tiếp đón nồng nhiệt sứ đoàn. . . Dưới bản dịch Pháp ngữ này có chữ ký Petrus Trương Vĩnh Key; và lời thị thực của Trung tá Rieunier*".

Chỉ có điều, giống y như khi "công bố" lá thư Petrus Key, ông Nguyễn Vũ chỉ nói khơi khơi, mà không cho thấy, hay chứng minh những gì ông nói! Nghĩa là không có một bản sao hay ảnh

chụp nào của tài liệu này để người đọc có thể kiểm chứng rằng đó có phải là chữ ký của Petrus Ký hay không.

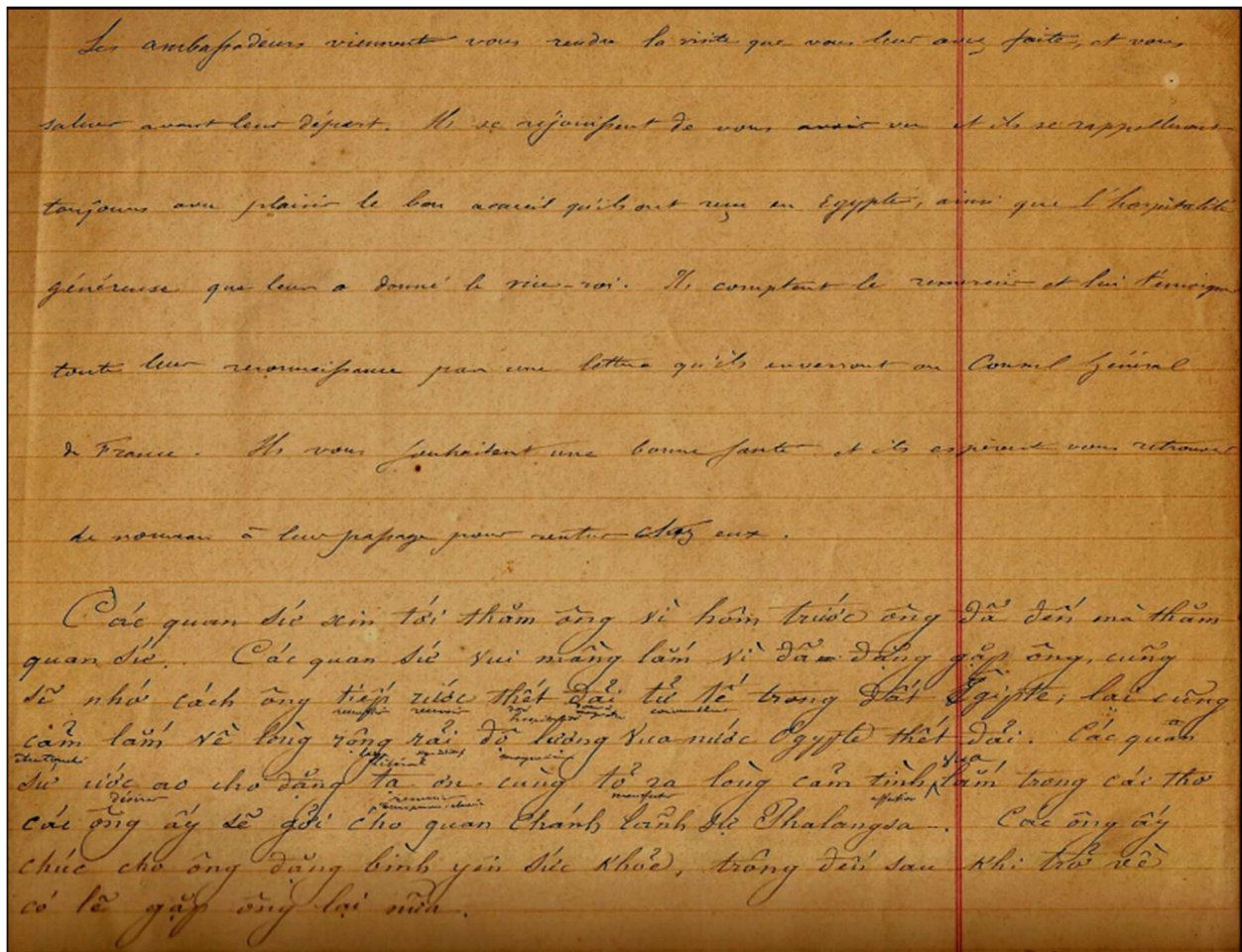
Thậm chí lại không có cả chú thích là tài liệu đó ở nơi nào, để một người "trí thức lương thiện" lơ thắc mắc có thể tìm ra nó, như ông Nguyễn Vũ đã từng có ý kiến.

Thành ra, không hiểu rằng đây có phải quả thật là một "tài liệu để giúp khẳng định Petrus Key là Trương Vĩnh Ký sau này" hay không - hay là ông Nguyễn Vũ chỉ thông báo cho người đọc biết là ông nói vậy mà thôi!

Người viết bài này có tìm được một bản viết tay bằng chữ quốc ngữ và chữ Pháp với nội dung cảm ơn sự tiếp đãi phái đoàn Việt Nam ở xứ Ai Cập. Bản viết này được nhà nghiên cứu Hervé Bernard, cháu của ông Henri Rieunier, trưởng phái đoàn Soái Phủ Pháp năm 1863, đăng lên mạng.²⁵ Phần chữ quốc ngữ được ông Bernard cho biết là chữ viết của Petrus Ký, còn chữ Pháp là của Rieunier. Nhưng không hề có chữ ký của bất cứ ai trong trang giấy này.

Và đây là bản viết nói trên:

²⁵ [http://nguyentl.free.fr/Public/Herve-Bernard/HENRI_RIEUNIER_ET_LA_CONQUETE_DE_LA_COCHINCHINE_\(1858-1863\).pdf](http://nguyentl.free.fr/Public/Herve-Bernard/HENRI_RIEUNIER_ET_LA_CONQUETE_DE_LA_COCHINCHINE_(1858-1863).pdf)



Như vậy, bản viết tay này, nếu nó chính là “tài liệu thứ ba” nhằm chứng minh Petrus Key chính là Petrus Ký của ông Nguyễn Vũ, thì rất tiếc là trong bản viết đó không hề có một dòng nào có cái tên “Petrus Trương Vĩnh Key” như ông Nguyễn Vũ cho biết.

Và do đó, nó cũng không phải là một thứ “tài liệu” hay bằng chứng gì để chứng minh rằng Petrus Ký chính là Petrus Key, như ông Nguyễn Vũ kết luận.

2. Lá Thư Của Borelle Về “Chú Ký”

Cũng trong cùng bài viết **“Vài Tài Liệu Mới Về Petrus Key (Trương Vĩnh Ký) (1837-1898)”** nói trên, ông Nguyễn Vũ còn giới thiệu thêm một tài liệu khác. Theo ông Nguyễn Vũ, đó là một lá thư viết bởi linh mục Borelle và gởi cho giám mục Lefèbvre. Nhưng một lần nữa, ông Nguyễn Vũ lại chỉ cho người đọc thấy một **bản dịch** của lá thư trên, chứ không phải nguyên văn của nó.

Và lý do ông Nguyễn Vũ giới thiệu lá thư này là vì trong đó có nhắc đến một “**chú Ký**”, như sau:

“Chú Cam [?] cùng về với chú Ký năm ngoái [1858] hiện trở thành tay nghiện cờ bạc và ăn trộm lớn, và tôi cũng chẳng ngạc nhiên lắm. Chú ta đã từng bị trừng phạt ở trường Pinang vì tội trộm cắp). . .

Tài liệu này có hai điểm đáng ghi nhận:

Năm 1858, Petrus Key đã về tới Cái Mơn, Vĩnh Long. Cùng từ trường Pinang về có ba “chú” khác bị sa thải vì hạnh kiểm.

Năm 1859, Borelle gọi Petrus Key là “chú Ký” mà không phải “Cha Ký” (như trường hợp “Cha Lựu.” Điều này có nghĩa Petrus Key chưa được thụ phong linh mục, và như thế không tốt nghiệp Chủng viện Pinang.

Phải chăng Petrus Key chính là loại “thầy kẻ giảng bị trục xuất vì lý do hạnh kiểm” mà Đê đốc Rieunier sau này nhắc đến?”

Hai điểm “đáng ghi nhận” nói trên của ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu thật ra chỉ có một mục đích. Và đó là nhằm đánh đồng “chú Ký” - mà theo ông chính là Petrus Ký - cùng với ba người đồng học ở Penang đã có những hành vi không tốt đẹp. Để từ đó nêu lên khả năng Petrus Ký, cũng như ba ông kia, đều thuộc loại “thầy kẻ giảng bị trục xuất” vì hạnh kiểm xấu.

Nhưng mà, trong sự cố gắng để hạ bệ Petrus Ký bằng bất cứ tài liệu nào, cũng giống như việc đã cho tất cả các “Petrus” thành Petrus Ký như ta đã thấy bên trên, lá thư của linh mục Borelle này lại là một tài liệu đi ngược lại với sự khẳng định của chính ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu.

Bởi, ông Nguyễn Vũ đã từng khẳng định ngay trong bài viết này rằng Petrus Ký từ nhỏ chỉ có cái tên “Petrus Key”, như trong lá thư, rồi sau này mới tự đặt thêm cho mình cái tên Trương Vĩnh Ký. Như ông Nguyễn Vũ đã tuyên bố, mấy năm sau đó mới thấy cái tên Trương Vĩnh Ký xuất hiện.

Nhưng, như vậy thì cái “chú Ký” trong lá thư tháng 3 năm 1859 của linh mục Borelle mà ông Nguyễn Vũ vừa giới thiệu đó là ai? Chẳng hoá ra là Petrus Ký thật tình đã có cái tên “Ký” từ hồi

nào rồi, ít nhất là từ hồi theo học ở Penang vào đầu thập niên 1850s? Chứ không phải là lúc đầu chỉ có tên “Key” như ông Nguyễn Vũ đã khẳng định?

Thành ra, trong nỗ lực hạ bệ Petrus Ký bằng cách đặt nghi vấn rằng có thể Petrus Ký cũng là loại “thầy kẻ giảng bị trục xuất” vì hạnh kiểm xấu, ông Nguyễn Vũ lại tự đánh đổ cái kết luận trước đó của mình!

Nhưng, trở lại với lá thư Petrus Key, điều đáng ghi nhận nhất trong bài viết Vài Tài Liệu Mới Về Petrus Key (Trương Vĩnh Ký) (1837-1898) là, cuối cùng, sau mười mấy năm trời kể từ Paris, Xuân 1996, người đọc mới được thấy một ... **bản dịch** của lá thư Petrus Key!

Và đây là lần đầu tiên mà ta có được nhiều hơn là vài dòng trích đăng đó đây trong các bài viết rải rác trước đó của ông Nguyễn Vũ.

Xin mời các độc giả hãy đọc trọn bản dịch lá thư Petrus Key của ông Nguyễn Vũ mà người viết đăng lại dưới đây. Bạn đọc có thể kiểm chứng qua trang báo Hợp Lưu trên mạng.²⁶

Bản Dịch Lá Thư Petrus Key Của Ông Nguyễn Vũ:

=====

Lược Dịch Thư Petrus Key

Gửi Đại Nguyên Soái Pháp

Kính gửi Đại quan (Ông chủ lớn)

Và các sĩ quan tôn kính của Đoàn Chiến Hạm Pháp Quốc,

Đáng lẽ tôi không được phép viết thư cho một người giữ chức vụ cao quý như Ngài; nhưng khi cái chết đang đe dọa từng bước chân, khi những hiểm nguy dồn dập đang vây quanh chúng tôi khắp nơi, tôi tin chắc rằng tấm lòng độ lượng của Ngài sẽ miễn thứ cho tôi được gửi đến Ngài

²⁶ Ibid, <https://hopluu.net/a183/vai-tai-lieu-moi-ve-petrus-key-truong-vinh-ky-1837-1898>

những dòng chữ này. Tôi không dám hành động do lòng kiêu căng vô lối mà chỉ do sự dẫn dắt của ích lợi chung, và những hiểm nguy đang bao vây chúng tôi đã thúc đẩy tôi có hành động này.

Thuở xa xưa, khi các tông đồ bị bão tố dôi đẩy, đã van xin một cách tin tưởng với Thượng đế An lành "Hãy cứu chúng con, chúng con đang bị đắm chìm." Nhưng nhu cầu khẩn thiết bất chấp các luật lệ. Mảnh giấy thô thiển này, lá thư vụng viết này sẽ trình bày rõ với Ngài hoàn cảnh thật khốn khổ của tôi; thực ra, ở đây, dọc đường đi, tôi chẳng có gì trên người, không giấy, không tài liệu, không cả nghiên mực đàn hoàng, không ngòi bút thích hợp. Nhưng tôi xin nhân danh người đại diện cho các đạo hữu Ki-tô, dâng lên Ngài những lời than van của chúng tôi; tôi xin kể cho Ngài nghe tất cả nỗi đau khổ và bạo tàn mà chúng tôi phải gánh chịu dưới ách chuyên chế của bọn quan lại, vì quý Ngài là những người bảo thủ cho sự Tự do cho chúng tôi, vì quý Ngài là sứ thần của Thượng Đế, trong cõi nước Chúa, đã được Chúa lựa chọn để giải cứu chúng tôi khỏi bàn tay của kẻ thù chúng ta, giống như trước đây Chúa đã sai Samson đi rửa hận cho dân tộc ông ta, hay đã sai Moise đến giải phóng dân Israel (Do Thái) khỏi lao tù Egypt (Ai Cập), hay đã phái Joseph đến giới thiệu ngôi nhà của Jacob trong những cánh đồng bình an ở Channan....

Chiêm nghiệm sự thụ mệnh Thượng Đế, nhìn lại biết bao đại dương Ngài đã vượt qua, biết bao xứ và vương quốc Ngài đã đặt chân, biết bao mối hiểm nguy, trên đất liền cũng như ngoài biển cả, để đến được với chúng tôi, chúng tôi có một niềm tin và hy vọng sẽ được Ngài bảo vệ. Hiện nay, chúng tôi giống như bầy cừu non giữa đàn chó sói đói mồi; sự chết truy đuổi không ngừng; sự khủng bố đầy phủ chốn cư ngụ; và lưỡi gươm chờ trực trước cửa. Giữa bầu không khí sợ hãi triền miên đó, giữa những nguy hiểm bất tận đó, trợ lực duy nhất của chúng tôi là hy vọng vào Ngài. Chiến dịch bài đạo ngày càng gia tăng, nơi đâu cũng có đặt Thập tự Giá dưới bước chân của chúng tôi, và [quan binh] căn cứ trên thái độ kính mến hay khinh bỉ Thập tự Giá mà nhận diện chúng tôi; những tòa án chờ đợi chúng tôi ở mọi ngã đường. Chúng tôi ngã xuống, chết vì những đòn vọt; chúng tôi bị vát vào ngục thất để chờ chết. Ngày thì phải lo việc sưu dịch nặng nhọc, ban đêm thì phải canh gác bảo vệ an ninh làng xóm, và thật ít khi có được giấc ngủ. Họ tên chúng tôi bị niêm yết trên những bản cáo thị, ngày đêm bị kiểm soát, không phút giây xao lãng. Tôi còn biết nói gì hơn...? Ngày và đêm trĩu nặng ưu tư. Lưỡi dao của đao phủ đe dọa. Trước mắt là hổ thảm, sau lưng đàn sói! Và chúng tôi kẹt giữa ngục đá và sự tử đạo dưới lưỡi dao đang dơ cao. Nhiều nhà truyền giáo đang bị giam cầm trong ngục thất và rất nhiều đạo hữu Ki-tô đang ở trong tay kẻ thù. Hôm qua, văn thư của các quan lại lưu truyền khắp các làng mạc,

cho lệnh tăng cường thêm từ 10 tới 20 người cho các toán lính chịu trách nhiệm lùng bắt tín đồ của Chúa; và đã có nhiều người đang phải rên xiết dưới gông cùm trong tòa thành mà người ta mới dựng lên gần cầu Tham Lương. – Tất cả chúng tôi chắc sẽ chịu chết nếu Ngài không kịp đánh đuổi kẻ thù của chúng ta. Đây là tình trạng khốn khổ mà chúng tôi đang sống; tinh thần chúng tôi trôi nổi bấp bênh; mối sợ hãi và lo lắng làm héo mòn và tiêu tán dần con người của chúng tôi. Chẳng còn sự nghỉ ngơi thân xác! Chẳng còn được sự an bằng tinh thần! Thật đúng vậy! Bụng dạ đau mà nhai nuốt, hay cách nào thường thức sự êm ái của chiếu nằm khi con người luôn luôn thấy lưỡi gươm đang treo trên đầu họ?... Phần tôi, kẻ nô bộc hèn mọn của Ngài, đang nôn nóng tìm gặp Ngài, đã buộc phải dừng lại sau khi đã đi được ba phần tư chặng đường, sau khi đã đổi ngựa và người để đi cho đến đích cuối của cuộc hành trình. Các đồn binh được dựng lên khắp mọi nơi, những cuộc khám xét thường xuyên dài theo các trục lộ mà tôi phải vượt qua, và tôi như một con cá đang lội trong một dòng sông khô cạn, chẳng còn phương tiện để tiếp tục. ... Tôi đã cố gắng vượt qua rừng rậm, đồng ruộng, đồi núi và bình nguyên để đến với Ngài, dù khó khăn cách nào đi nữa chẳng quản ngại, mà cũng không được. Chỉ đành biết chờ đợi các vũ khí vô địch của Ngài đến giải cứu tôi. Trên đây là những nỗi khó khăn của chúng tôi, mà theo chỗ tôi hiểu, có lẽ Ngài không phải không biết đến. Nếu trái tim Ngài chưa khép kín sự Bác ái mà Chúa Jesus Christ đã từng rao giảng, để làm tròn sự mong đợi của Giáo hội, thì xin Ngài hãy mở rộng bàn tay cứu giúp, giương rộng cánh tay đầy quyền năng, và Ngài sẽ xứng đáng với Chúa và Giáo hội. Rất đông [quân địch] đang bao vây Ngài, nhưng Ngài sẽ chế ngự được họ không mấy khó khăn. Vì sự sợ hãi đã xâm chiếm kẻ thù của chúng ta và làm cho họ không dám đến gần.

Tôi đã thấy những đám lính đào ngũ, và đã nghe tin đồn rằng trong quân đội, từ cấp chỉ huy đến tên tiểu tốt, hầu hết đều nói rằng mặc dù có lệnh quan, họ neo thuyền giữa giong sông để nếu cần sẽ lội thoát thân. Cả dân tộc, kể cả kẻ ngoại đạo, đang rên xiết và đòi hỏi hòa bình với những lời thảm thương. Họ nói: "Nếu vì quyền lợi vương quốc thì họ phải cho chúng ta thấy có một ông vua đem lại sự thái bình cho chúng ta, chấm dứt những công việc khổ nhọc... mà các quan lại đòi hỏi để phục vụ chiến tranh – Tại sao lại phải làm việc không công suốt ngày? Ai muốn ngồi trên ngai vàng cũng được miễn là họ làm nhẹ được gánh nặng của chúng tôi?" Xin đừng chần chừ nữa, xin mở rộng bàn tay giải phóng của Ngài để chấm dứt những nỗi cơ cực của dân tộc chúng tôi. Sự quang vinh và danh dự của Ngài đòi hỏi Ngài phải làm, những mối ưu khổ của chúng tôi cũng đòi hỏi Ngài phải làm nhiệm vụ đó. Và các thế kỷ sau sẽ nói đến chiến công của Ngài, sự tưởng nhớ Ngài sẽ không bao giờ phai, những lời tán dương về Ngài sẽ lưu truyền trong lịch sử Giáo hội, và tên Ngài sẽ được tôn vinh đời này qua đời khác, và quan trọng

hơn cả là Ngài sẽ xứng đáng sống đời đời trên cõi Trời, cuộc sống hằng cửu, mà người thường khó đạt được.

Hãy thương xót chúng tôi. Hãy thương xót chúng tôi. Quý Ngài là những nhà giải phóng của chúng tôi và bàn tay của kẻ thù đã xâm phạm đến chúng tôi! Than ôi! Người đi giày biết rất rõ chiếc giày thốn đau ở chỗ nào. Chúng tôi cũng biết là "Kẻ nào ôm đồm quá nhiều thì giữ không được chặt." Nhưng những nỗi khổ đau của chúng tôi đã khiến chúng tôi phải kêu cứu đến quyền lực của Ngài và đệ trình lên Ngài, tự đáy lòng của chúng tôi, tất cả những sự việc kể trên mong chờ sự thận trọng và minh triết của Ngài phán đoán.

*Người nô bộc hèn mọn
và vô dụng.
Petrus Key*

=====

Chương II.

Những Điều Cần Ghi Nhận Về Quá Trình Công Bố Lá Thư Petrus Key Của Ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu: Sự Cố Ý Không Tiết Lộ Nguyễn Văn Trong Khi Thêu Dệt Thêm Nhiều Chi Tiết Chung Quanh Lá Thư

A. Ông Nguyễn Vũ Cố Ý Không Đưa Ra Bản Chính Lá Thư

Như vậy, từ năm 1997 là năm ông viết Paris, Xuân 1996 cho đến năm 2015 là năm ông tái bản hay viết lại cuốn Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, và cho đến tận ngày nay, tác giả Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu **chưa bao giờ công bố bản chính hay nguyên văn bằng tiếng Pháp của lá thư Petrus Key**. Lá thư mà ông cho biết rằng ông là “người đầu tiên” khám phá ra. Lá thư mà theo ông là “then chốt”, là có ảnh hưởng đến cả cuộc đời của Petrus Ký. Lá thư làm cho ông “khó ngủ”, vì không biết có nên “công bố” hay không.

Thay vào đó, như ta đã thấy, là những mảnh rời rạc do ông Nguyễn Vũ cung cấp, mà người đọc phải tự chấp vá, để có được một cái nhìn khái quát, như người viết bài này đã làm trong chương I.

Để biện minh cho việc này, ông Nguyễn Vũ lý luận rằng không một “nhà nghiên cứu” nào lại có thể “cho in lại toàn bộ những tư liệu văn khố mình phát hiện”. Nhưng có lẽ không ai yêu cầu ông Nguyễn Vũ phải cho in lại “toàn bộ những tư liệu văn khố” do ông phát hiện. Mà chỉ đơn giản là một bản sao hay ảnh chụp của lá thư Petrus Key mà thôi. Nhất là khi xét rằng đó là một lá thư mà ông đã tốn không biết bao nhiêu công phu, giấy mực, trong suốt bao nhiêu năm trời, để nói về nó, để nhắc đi nhắc lại cho người đọc phải nhớ rằng chính ông là người có công khám phá ra nó?

Với một tài liệu thuộc loại “gốc” hay “primary source” có tầm quan trọng như vậy, theo thiên ý của người viết bài này, một sử gia chân chính ít nhất phải đưa ra bản sao hay ảnh chụp của tài liệu đó - để người đọc có thể nhận xét rằng nó có phải là tài liệu thật hay không. Trong khi đó, ông Nguyễn Vũ lại chỉ đưa ra cái mà ông gọi là “phóng ảnh” “phần nào” của tài liệu này.

Và như ta sẽ thấy sau đây, lá thư Petrus Key là một lá thư dài đến 4 trang giấy viết tay, nhưng

ông Nguyễn Vũ đã cắt bỏ hầu hết và chỉ cho ta thấy vài hàng đầu của thư với dòng chữ “Grand Chef - Et Vous Tous ...” cộng thêm vài dòng cuối có “Le très humble et inutile serviteur” với chữ ký “Petrus Key”. Tệ hơn nữa, đoạn cắt dán này lại bị chụp chồng lên bởi một phần của bản danh sách những người An Nam trong phái đoàn soái phủ Pháp đi Paris năm 1863, làm người đọc không thể nào đọc được những dòng chữ hiếm hoi này.

Kể đến, ta cũng cần lưu ý một lần nữa là tại lần đầu khi nói đến lá thư Petrus Key trong cuốn Paris, Xuân 1996, mặc dù đã dành ra gần 10 trang giấy để viết về nó, ông Nguyễn Vũ lại không cho người đọc thấy được cái mà ông gọi là “phóng ảnh” của lá thư, mà phải đợi đến năm 1999, khi ông xuất bản cuốn Các Vua Cuối Nhà Nguyễn là một “biên khảo sử học”, thì ông mới tiết lộ rằng ông có đăng một “phóng ảnh” của “phần nào” lá thư đó, nhưng nó lại được đăng trong cuốn Hồ Chí Minh, Con Người và Huyền Thoại. Người đọc ắt phải cực kỳ hoang mang là tại sao ông Nguyễn Vũ không đưa “phóng ảnh” đó vào ngay trong cuốn Paris, Xuân 1996 hay cuốn Các Vua Cuối Nhà Nguyễn, mà lại để nó trong một cuốn sách khác, về một nhân vật khác!

Rồi sau đó, đến năm 2001, khi viết tâm bút Ngàn Năm Soi Mắt - Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký, ông Nguyễn Vũ cũng đã dành ra mấy mươi trang giấy để viết về Petrus Ký. Một lần nữa, ông hết lời ca tụng công lao kiếm ra lá thư Petrus Key của ông, nhưng lại cũng không cho đăng ảnh chụp lá thư hay chép lại nguyên văn của nó.

Sau cùng, mãi đến năm 2011, với bài viết Vài Tài Liệu Mới Về Petrus Key, ông Nguyễn Vũ mới cho người đọc **một bản dịch** của lá thư Petrus Key. Bản dịch này đã được ông Nguyễn Vũ gọi là “lược dịch”, nhưng thật ra đó là một bản dịch trọn vẹn cả lá thư. Và trong khi tốn nhiều công lao và giấy mực như vậy, ông Nguyễn Vũ lại vẫn không chịu cho người đọc một bản đánh máy của nguyên văn lá thư, chứ đừng nói chi đến một bản sao hay ảnh chụp của nó.

Người viết bài này không phải là một “sử gia”, lại càng không phải một “sử gia” theo định nghĩa của ông Nguyễn Vũ (tức là phải có bằng tiến sĩ Sử Học). Nhưng theo sự hiểu biết của người viết, thì bản dịch lúc nào cũng thiếu chính xác hơn là bản chính. Đó là điều không thể tránh khỏi, vì mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm và cách viết khác nhau. Ngay việc dịch thuật giữa những ngôn ngữ cùng nguồn gốc Latin như tiếng Anh và tiếng Pháp, đã khó, đừng nói chi đến việc dịch thuật từ một ngôn ngữ Âu Châu là tiếng Pháp sang một ngôn ngữ Á Châu là tiếng Việt. Và vì vậy, việc “công bố” một tài liệu thuộc loại primary source như lá thư Petrus Key, bằng một bản dịch, chứ không phải bằng bản chính nguyên văn của lá thư, là một điều không

thể hiểu nổi! Đặc biệt khi người “công bố” lá thư lại chính là một “sử gia” chính hiệu tốt nghiệp ở Hoa Kỳ như ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu.

Thêm nữa, như ta đã thấy, mãi mười mấy năm sau khi “công bố” lá thư Petrus Key, ông Nguyễn Vũ mới đưa ra thêm những cái mà ông gọi là “tài liệu mới”, để chứng minh Petrus Key chính là Petrus Ký. Nhưng rất tiếc, những “tài liệu mới” đó lại chỉ chứa toàn là những thứ chẳng ăn nhập gì đến lá thư Petrus Key, thậm chí có cái còn đi ngược lại lập luận của ông Nguyễn Vũ, như lá thư về “chú Ký” của linh mục Borelle. Trong khi chính tài liệu chủ yếu cần được công bố nhất là lá thư Petrus Key, thì chẳng bao giờ ông Nguyễn Vũ cho ai biết, cho đến tận ngày hôm nay.

Một cựu học sinh trường Petrus Ký, Giáo Sư Trần Thanh ở Úc Châu, cho biết là ông đã từng viết email thẳng cho ông Nguyễn Vũ để xin một bản copy của lá thư này, nhưng ông Nguyễn Vũ đã từ chối. Ông Trần Thanh thuật lại như sau:

*“Cá nhân tôi (tác giả bài viết này) vào năm 2009 có gửi một email cho Tiến sĩ Vũ Ngự Chiêu (hiện sinh sống tại Hoa Kỳ) để xin một bản chụp của bức thư ký tên Pétrus (sic) Key để đọc hơn bản được lưu hành hiện nay trên internet, vì tôi có nhận xét là chữ viết trên bức thư ký tên Pétrus (sic) Key không giống bút tích của Petrus Ký sau này. Hơn nữa là một người làm nghiên cứu, tôi có thói quen sử dụng tài liệu gốc để tránh bị “nhiều”. **Vũ Ngự Chiêu đã từ chối lời yêu cầu của chúng tôi với lý do ông là một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, bị ràng buộc bởi moral obligations (nguyên văn của ông) không thể phổ biến tài liệu ra ngoài giới nghiên cứu sử học. Tôi tuy làm công việc nghiên cứu và giảng dạy tại một trường đại học của Úc, nhưng không chuyên về sử học và chưa hề được nghe về cái moral obligations này trong lãnh vực nghiên cứu của mình.**”²⁷ (những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)*

Như vậy, có thể thấy rằng ông Nguyễn Vũ đã **cố tình** không cho đăng nguyên văn hay ảnh chụp của lá thư này trong suốt bao nhiêu năm qua. Trong khi chắc chắn là ông đã có nguyên bản lá thư Petrus Key, vì chính ông đã cho đăng trọn vẹn bản dịch của nó trên tờ Hợp Lưu. Nếu muốn, thì việc cho đăng ảnh chụp bản chính của lá thư, hay ít ra chép lại nguyên văn bằng tiếng Pháp, là một việc dễ làm hơn nhiều - so với việc dịch trọn vẹn và đăng bản dịch của lá

²⁷ Trần Thanh, [Kỷ Niêm 180 Năm Ngày Sinh Trương Vĩnh Ký](https://petruskyaus.net/ky-niem-180-nam-ngay-sinh-truong-vinh-ky-tran-thanh/)
<https://petruskyaus.net/ky-niem-180-nam-ngay-sinh-truong-vinh-ky-tran-thanh/>

thư, như ông Nguyễn Vũ đã làm.

Nhưng ông Nguyễn Vũ đã không làm như vậy, với lý do mà ông đã nêu trong tâm bút "Ngàn Năm Soi Mặt", là vì ông không thể nào cho in tất cả các tài liệu văn khố mà ông phát hiện. Hay có thể vì một lý do khác, có vẻ bí hiểm hơn, như khi ông viết cho ông Trần Thạnh. Đó là vì "moral obligations" của "một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp", nên ông "không thể phổ biến tài liệu ra ngoài giới nghiên cứu sử học" được!

Đối với người viết bài này, những lý do trên của ông Nguyễn Vũ không được thuyết phục cho lắm. Vì vậy, hi vọng rằng, trong những phần tiếp theo đây, người viết sẽ trình bày đầy đủ các dữ kiện, để bạn đọc có thể tự tìm ra cho mình một lý do thích đáng hơn về sự cố tình không công bố bản chính lá thư Petrus Key của ông Nguyễn Vũ.

B. Ông Nguyễn Vũ Đã Thêu Dệt Thêm Những Chi Tiết Chung Quanh Lá Thư Petrus Key

Có lẽ điều phiền toái nhất cho một người đọc muốn nghiên cứu về lá thư Petrus Key là việc ông Nguyễn Vũ đã đưa ra những chi tiết về bức thư mà không có gì để chứng minh cho những chi tiết đó.

Nói cách khác, ông Nguyễn Vũ đã tự ý **thêm thắt rất nhiều chi tiết** chung quanh lá thư này.

Và sau đây là những chi tiết về lá thư Petrus Key đã được "sáng tạo" bởi ông Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu.

1. Khẳng Định Petrus Key Chính Là Petrus Ký

Điều đầu tiên và rõ ràng nhất là cách ông Nguyễn Vũ đã khẳng định rằng tác giả của lá thư ký tên Petrus Key là Petrus Ký suốt từ năm 1997 cho đến nay, cho dù ông không hề có một bằng chứng khả tín nào để chứng minh rằng Petrus Key chính là Petrus Ký.

Như đã nói trên, chỉ có một bằng chứng duy nhất do ông Nguyễn Vũ đưa ra mà ta có thể gọi là có liên hệ (relevant) đến việc chứng minh Petrus Key là Petrus Ký. Đó là một danh sách của những người An Nam trong phái đoàn soái phủ Pháp qua Tây năm 1863, và đã được ông

Nguyễn Vũ chụp chồng lên “phóng ảnh” lá thư Petrus Key mà ông đã “công bố”. Trong danh sách đó, tên của Petrus Ký được đánh máy, hay xếp chữ, là “Petrus Key”. Và đây chính là bằng chứng duy nhất của ông Nguyễn Vũ cho sự khẳng định Petrus Key chính là Petrus Ký trong suốt hai mươi năm qua.

Nhưng, như đã nói trên, đây là một danh sách của người Pháp làm, và rõ ràng là họ đã viết sai và in sai tên ông Petrus Ký ra thành Petrus Key, cũng như họ đã viết và in sai tên của Phan Thanh Giản ra thành “Phan-Thanh-Giang” trong chính danh sách đó. **Chứ không phải đây là một bằng chứng rằng chính ông Petrus Ký đã có lúc tự viết hay tự ký tên là “Petrus Key”, như chữ ký trong lá thư Petrus Key.**

Đó là chưa nói đến việc sau khi có thể chứng minh được điều này rồi (là Petrus Ký có khi tự ký tên mình là Petrus Key), thì ông Nguyễn Vũ vẫn còn phải chứng minh rằng chữ ký “Petrus Key” trong lá thư Petrus Key đó là do chính tay Petrus Ký viết ra.

Vì vậy, tưởng cần phải lặp lại một lần nữa, là ông Nguyễn Vũ chưa bao giờ làm được việc chứng minh rằng lá thư Petrus Key là do Petrus Ký viết. Thậm chí ông cũng chưa bao giờ chứng minh được một điều dễ dàng hơn nữa, là ông Petrus Ký đã có khi nào đó tự xưng là Petrus Key.

Điều duy nhất mà ông Nguyễn Vũ có thể chứng minh được qua cái danh sách nói trên, là người Pháp có khi viết sai tên Petrus Ký thành Petrus Key.

Và chỉ có vậy mà thôi. Nhưng điều này đã chẳng làm cho ông Nguyễn Vũ ngần ngại khi kết luận một cách khẳng định rằng Petrus Ký chính là tác giả của lá thư Petrus Key, trong suốt hai mươi năm qua.

2. Tên Đầu Tiên Của Petrus Ký Là Petrus Key

Thứ nhì, ông Nguyễn Vũ đã táo bạo kết luận rằng ông Petrus Ký khi mới sinh ra, hay ít ra là khi được người đời biết đến, chỉ có cái tên cụt lùn là ... Petrus Key. Rồi sau này, mới tự gắn thêm họ Trương và chữ lót Vĩnh vô để “Việt hoá” cái tên mình! Điều này nghe ra rất khó tin và thậm chí có vẻ khôi hài, nhưng lại được rất nhiều người tin, và đã được ông Nguyễn Vũ lặp đi lặp lại trong các bài viết về Petrus Ký.

Và đương nhiên là ông Nguyễn Vũ không hề có một bằng chứng nào hết cho điều khôi hài này. Thay vào đó, ông đưa ra lý luận của ông như sau: vì trước đó ông ta (Nguyễn Vũ) chưa hề thấy tên Petrus Ký hay Trương Vĩnh Ký trong bất cứ tài liệu nào khác, nên suy ra Petrus Key phải là cái tên đầu tiên của Petrus Ký!

Khổ nỗi, như ta có thể dễ dàng nhìn ra: ông Nguyễn Vũ chưa bao giờ chứng minh được Petrus Ký là tác giả lá thư Petrus Key, thì làm sao có thể có cái kết luận rằng đó là cái tên đầu đời của Petrus Ký! Đó là chưa nói rằng ông đã tự tiện gán cho một người Việt ở Nam Kỳ như Petrus Ký khi mới ra đời với cái tên đầu tiên lạ hoắc là Petrus Key, rồi sau đó mới tự “Việt hoá” tên mình bằng cách cộng thêm họ Trương và chữ lót Vĩnh!

3. Lá Thư “Đề Ngày Cuối Tháng 3 Năm 1859”

Thứ ba, và rõ ràng nhất, là việc ông Nguyễn Vũ đã rất nhiều lần viết rằng lá thư Petrus Key đã được “đề ngày cuối tháng 3 năm 1859”, dù rằng với chính cái “phóng ảnh” mà ông ta cung cấp, người đọc có thể thấy ngay rằng đây là một lá thư không có ngày tháng! Và cần nhắc lại là chỉ trong cuốn Paris, Xuân 1996 thì ông Nguyễn Vũ mới nhìn nhận rằng lá thư Petrus Key là một lá thư không đề ngày. Còn sau đó thì trong bất cứ bài viết nào về Petrus Ký, ông Nguyễn Vũ cũng đều khẳng định là nó đã được viết vào cuối tháng 3/1859.

Để tìm hiểu do đâu mà ông Nguyễn Vũ có thể tuyên bố là lá thư Petrus Key được “đề ngày cuối tháng 3 năm 1859”, dù lá thư không hề có ngày tháng, người viết bài này phải trở lại cuốn Paris, Xuân 1996 và chấp vá các dữ kiện - bởi ông Nguyễn Vũ không bao giờ cho ta biết tại sao ông lại khẳng định là lá thư được viết vào tháng 3 năm 1859.

Và theo cuốn “tâm bút” này, ông Nguyễn Vũ đã tìm được lá thư Petrus Key trong hồ sơ văn khố Pháp, dưới mục Jean Bernard Jauréguiberry là người chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha ở Sài Gòn từ tháng 4 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860. Trong những thùng hồ sơ thuộc về Jauréguiberry, ông Nguyễn Vũ tìm ra một lá thư của ông này viết cho viên chỉ huy của ông ta là Rigault de Genouilly, lúc đó đang trên đường trở ra Đà Nẵng sau khi chiếm Sài Gòn. Trong thư, Jauréguiberry cho biết có nhận được một lá thư dài của “Petrus” (chứ không phải Petrus Key hay Petrus Ký).

Vì cho rằng người có tên "Petrus" được nhắc đến trong lá thư trên chính là Petrus Key, và vì lá thư của Jauréguiberry được viết vào tháng 4, nên có lẽ ông Nguyễn Vũ đã suy ra là lá thư "Petrus Key" phải được viết trước đó, tức là vào "cuối tháng 3 năm 1859"!

Thế nhưng những điều này là do người viết tự tìm ra, chứ ông Nguyễn Vũ chẳng bao giờ giải thích như vậy với người đọc!

Đương nhiên, với một tài liệu giống như lá thư Petrus Key, một lá thư không có ngày tháng, thì từ một người "trí thức lương thiện" cho đến một "nhà nghiên cứu chuyên nghiệp" đều có quyền, và có thể suy đoán ra ngày tháng của lá thư - bằng cách sử dụng và trình bày sự phán đoán và lý luận của mình. Đó là điều hợp lý và hoàn toàn có thể thông cảm được.

Và do đó, việc ông Nguyễn Vũ suy đoán ra ngày tháng của lá thư Petrus Key, có thể hiểu và thông cảm được, **nếu như ông nói thẳng ra rằng đó chỉ là sự suy đoán của ông.**

Nhưng đằng này, ông Nguyễn Vũ lại **không bao giờ cho người đọc biết đó là chỉ là phỏng đoán** của ông. Như đã nói trên, ngoại trừ cuốn Paris, Xuân 1996, còn trong tất cả các bài viết sau đó, ông Nguyễn Vũ đều **khẳng định** rằng đây là lá thư "đề ngày cuối tháng 3 năm 1859".

Lý do ông Nguyễn Vũ làm như vậy, có lẽ cũng dễ đoán ra. Là nếu như ngay từ tháng 3 năm 1859, giữa lúc Pháp mới vào Sài Gòn, mà ông Petrus Ký đã viết thư như trên cho họ, thì, dưới mắt ông Nguyễn Vũ, **dễ dàng hơn để chứng minh rằng ông Petrus Ký quả đã "góp phần cho cuộc xâm lăng của Pháp"**, như ông đã tuyên bố.

4. Lá Thư Có Mục Đích Để Tự Tiến Thân Làm Thông Ngôn Cho Pháp

Thứ tư, ông Nguyễn Vũ cho rằng ông Petrus Ký, với lá thư ký tên Petrus Key, đã dùng cơ hội này để **"tự tiến thân"** làm thông ngôn cho Pháp, **"hoặc do tự nguyện, hoặc do bề trên xúi dục", hoặc ... "cả hai"!** Tóm lại, ông Nguyễn Vũ cho rằng Petrus Ký đã dùng lá thư Petrus Key để xin việc làm với Pháp, và bắt đầu làm thông ngôn cho Pháp ngay từ ngày đó (tức vào cuối tháng 3 năm 1859). Và vì đã cho ông Petrus Ký được nhận làm việc với Pháp từ ngày này, ông Nguyễn Vũ sẵn đà **cho luôn ông Petrus Ký đi ra Đà Nẵng vào tháng 6 năm 1859 để làm thông ngôn cho Pháp!**

Nhưng người viết bài này đã cố gắng tìm hết cả trong lá thư Petrus Key, thậm chí chỉ với bản dịch của ông Nguyễn Vũ cung cấp, mà vẫn không tìm được một dòng chữ nào trong đó cho thấy tác giả lá thư đang đi xin việc làm với người nhận thư! Bởi nội dung và mục đích của lá thư Petrus Key rất rõ ràng: là cầu xin quân đội Pháp hãy cứu vớt những giáo dân An Nam đang bị giam giữ bởi vua quan nhà Nguyễn, kèm theo những lời khen tặng và tặng bốc công lao của người nhận thư. Trong thư có rất nhiều đề cập đến Thánh Kinh và lời kêu gọi lòng trắc ẩn của người nhận. Đồng thời, lá thư cho biết tình trạng bi đát của quân đội nhà Nguyễn, cũng như việc tác giả lá thư đã vượt qua bao nhiêu gian khổ để tìm gặp người nhận thư, mà không gặp được.

Chứ lá thư Petrus Key hoàn toàn không có đoạn nào, dòng nào, để xin việc làm, theo kiểu “tự tiến thân”, như ông Nguyễn Vũ đã viết.

Đó là chưa kể đến một điều buồn cười nữa là hình như ông Nguyễn Vũ đã quên rằng trước khi viết những dòng chữ trên, để cho rằng Petrus Ký đã dùng lá thư Petrus Key để “tự tiến thân”, ông cũng lại từng viết trong Paris - Xuân 1996, như sau:

*“Năm 1858, khi người Pháp bắt đầu biểu dương lực lượng ở Việt Nam, **bê trên cho Petrus về nước, xung (sic) vào đoàn thông ngôn do Linh mục Legrand de Liraye (sic) cầm đầu.**”*
(những chữ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Nếu như Petrus Ký đã được “xung” vào đoàn thông ngôn của linh mục Le Grand de la Liraye từ năm 1858 như ông Nguyễn Vũ nói, thì ông ta còn viết lá thư Petrus Key vào “cuối tháng 3 năm 1859” để “tự tiến thân” và xin làm thông ngôn, làm chi nữa!²⁸

Do đó, chỉ cần đối chiếu chi tiết “tự tiến thân” này với nội dung lá thư Petrus Key qua chính bản dịch của ông Nguyễn Vũ cung cấp (chứ không cần nguyên văn bản chính bằng tiếng Pháp của lá thư Petrus Key), người đọc cũng có thể thấy ngay rằng chi tiết “tự tiến thân” chỉ là một sản phẩm tưởng tượng của ông Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu mà thôi.

5. Lá Thư Được Linh Mục Borelle Chuyển Giao Cho Jauréguiberry

²⁸ Hy vọng rằng đây không phải là do “lỗi kỹ thuật” của người đánh máy cho ông Nguyễn Vũ đã quên không đánh đoạn: “và rồi, từ cuối tháng 3 năm 1859” ở trước đoạn “xung vào đoàn thông ngôn”, như lúc trước người đánh máy đã quên về vụ chính phủ Nguyễn Văn Thịnh đặt tên cho trường Petrus Ký, đã được bàn đến trong ghi chú số 11 ở trên!

Thứ năm, ông Nguyễn Vũ cho ta biết, và đương nhiên là cũng không có bằng chứng, rằng lá thư Petrus Key đã được “phụ tá giám mục Borelle chuyển giao”.

Nhưng ông Nguyễn Vũ lại quên rằng ông đã có giới thiệu một “tài liệu mới” là bản dịch lá thư của chính linh mục Borelle viết vào ngày 24 tháng 3 năm 1859 và gửi cho giám mục Lefèbvre ở Sài Gòn, lá thư về “chú Ký” đã được nhắc đến bên trên. Theo lá thư này, thì vào ngày viết nó, ông Borelle vẫn còn đang ở khu vực Cái Nhum và đang bị lòng bất bởi quan quân nhà Nguyễn! Vậy thì làm cách nào mà ông ta có thể “chuyển giao” lá thư Petrus Key “đề ngày cuối tháng 3” cho ông Jauréguiberry đang ở tận Sài Gòn, như ông Nguyễn Vũ cho biết, được!

Bởi, nếu như cả hai người là linh mục Borelle và Petrus Ký vẫn còn đang kẹt ở Cái Nhum, nhất là Petrus Ký, và do đó phải viết thư kêu cứu quân Pháp đến giải phóng mình, như ông Nguyễn Vũ đã đoán, thì linh mục Borelle làm cách nào mà “chuyển giao” lá thư đó cho Jauréguiberry lúc đó đang ở Sài Gòn được?

Nhưng vì ông Nguyễn Vũ muốn vẽ ra cả bức tranh về lá thư Petrus Key theo ý mình, nên ông đã: cho Petrus Ký viết lá thư Petrus Key để “tự tiến thân” vào cuối tháng 3 năm 1859; cho linh mục Borelle đem lá thư đó lên Sài Gòn giao cho Jauréguiberry để xin cho Petrus Ký làm thông ngôn; rồi sau cùng cho Petrus Ký được nhận vào làm thông ngôn luôn từ ngày đó!

Và như các bạn đọc có thể thấy, do quá say mê trong sự sáng tạo các chi tiết nói trên chung quanh lá thư, nên ông Nguyễn Vũ đã không thấy rằng **chính những chi tiết do sự tưởng tượng này của ông lại tự đối chọi lẫn nhau!**

Tóm lại, từ một bức thư không có ngày tháng, không có tên người nhận, được ký tên Petrus Key, với mục đích cầu xin quân Pháp hãy giải cứu các giáo dân, ông Nguyễn Vũ đã vẽ ra cho người đọc một bức tranh là Petrus Ký, một chàng trai trẻ “sôi bỏng tham vọng” mới du học ở Penang về Việt Nam theo kế hoạch của “bề trên”, đã viết lá thư này để tự tiến thân với Jauréguiberry, người chỉ huy quân Pháp - Tây Ban Nha ở Sài Gòn, vào tháng 3 năm 1859, và nhờ linh mục Borelle chuyển giao. Sau đó, ông Nguyễn Vũ đã vẽ tiếp là nhờ lá thư này mà Petrus Ký đã được nhận ngay vào làm thông ngôn cho Pháp.

Đó là vì chỉ sau khi thêu dệt ra những chi tiết như vậy để kèm theo cái “phóng ảnh” có một

không hai của lá thư Petrus Key, thì lá thư Petrus Key mới thật sự có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đời của Petrus Ký, như ông Nguyễn Vũ đã viết.

Nhưng, như đã trình bày, tất cả những chi tiết này chỉ là những sản phẩm tưởng tượng của nhà văn Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu mà thôi.

Và như đã nói trên, việc suy đoán thêm những chi tiết chung quanh lá thư Petrus Key không có gì sai. Nhưng suy đoán thì cần nói là suy đoán, chứ nếu suy đoán mà viết một cách khẳng định như ông Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu đã làm, qua các điều kể trên, không hiểu có phải là việc làm của một “sử gia” hay một “nhà nghiên cứu chuyên nghiệp” hay không? Theo thiên ý của người viết, có lẽ chỉ cần một người “lương thiện” cũng đã không làm những việc này, khỏi cần phải là một “trí thức” hay một “sử gia”!

C. Cách Chon Lựa Cắt Dán Những Dòng Chữ Trong Lá Thư Của Ông Nguyễn Vũ

Sau cùng, có thể nói rằng cách trình bày một tài liệu thuộc loại “primary source” như lá thư Petrus Key này, theo kiểu “in lại phần nào” “phóng ảnh” của lá thư, như ông Nguyễn Vũ đã làm, quả thật là độc nhất vô nhị. Vì cả một lá thư dài 4 trang giấy lớn đã được ông Nguyễn Vũ cắt xén gần hết, để người đọc chỉ còn nhận ra “Grand Chef - Et Vous Tous, Très Honorables Officiers” ở phần đầu và “Le très humble et inutile serviteur Petrus Key” ở phần dưới. Còn hầu hết những dòng còn lại đã bị che khuất bởi cái danh sách những người An Nam trong phái đoàn soái phủ Pháp, do ông Nguyễn Vũ chụp chồng lên trên.

Thế nhưng lối trình bày theo kiểu cắt xén này lại hay ở chỗ là nếu một độc giả bình thường chỉ đọc thoáng qua về bài viết và tài liệu trong bài của ông Nguyễn Vũ, thì cũng như phần lớn những người đọc các bài viết thuộc thể loại nghiên cứu, độc giả đó sẽ chỉ thấy nổi bật một điểm: **sự tâng bốc người nhận thư và sự tự hạ mình của người viết lá thư**. Từ điểm này, độc giả đó sẽ tức khắc sinh ra ác cảm với người viết thư, ngay cả trước khi đọc thư. Nhất là khi nhìn thấy dòng chữ trước chữ ký tự xưng mình là “Le très humble et inutile serviteur”, mà ông Nguyễn Vũ dịch là “Người nô bộc hèn mọn và vô dụng”.

Người viết bài này, cũng như bất cứ người đọc bình thường nào khác, khi lần đầu nhìn thấy dòng chữ trên đã lập tức sinh ra ác cảm với người viết thư. Nhưng khi tìm hiểu thêm, thì người

viết học được rằng đây là lối viết thư rất phổ biến ở châu Âu, đặc biệt là ở Pháp, vào thế kỷ 19. Và thật ra, những cách tự xưng tự hạ mình như vậy đã được dùng thành khuôn khổ ở Âu Châu từ thế kỷ 17.²⁹

Những dòng chữ trước chữ ký đó, còn gọi là "lời nói cuối" hay "valediction", thường dùng những chữ sau đây trong tiếng Pháp: "votre très humble", hay "plus obéissant", "plus fidèles", "serviteur", hay "servante". Một thí dụ điển hình là trong lá thư của một người Pháp gởi cho Thomas Jefferson để xin giúp đỡ vào năm 1803, ông ta đã tự xưng là "votre très humble serviteur".³⁰

Nhưng đương nhiên không phải ai cũng có thì giờ đi tìm hiểu những chuyện này! Nhất là với phần lớn những người đọc không quen với cách viết đó của người Pháp.

Vì vậy, cách tuyển chọn những dòng phản cảm nhất của lá thư để làm "phóng ảnh" hay "in lại phần nào" như trên của ông Nguyễn Vũ, đã chứng tỏ rất hiệu quả cho việc tạo ác cảm với người viết lá thư, mà ông Nguyễn Vũ đã cả quyết là Petrus Ký.

D. Kết Quả Của Lá Thư Petrus Key Qua Cách Trình Bày Và Thêm Thắt Chi Tiết Của Ông Nguyễn Vũ

Với cách trình bày lá thư Petrus Key theo kiểu cắt xén hay "in lại phần nào" như trên, cộng với việc thêm thắt những chi tiết chung quanh lá thư Petrus Key (mà người đọc không có cách nào kiểm chứng vì không có nguyên bản lá thư), ông Nguyễn Vũ đã khá thành công trong việc tạo ra nghi vấn có phải Petrus Ký chính là tác giả của lá thư ký tên Petrus Key hay không. Và phải nói là không ít người, kể cả những người ủng hộ Petrus Ký nhiều nhất, cũng đã tin luôn những chi tiết được ông Nguyễn Vũ thêu dệt chung quanh lá thư.³¹

²⁹ http://lettresmodernes.univ-rouen.fr/wp-content/uploads/2013/11/secretaire_a_la_mode-exraits-2.pdf

³⁰ <https://founders.archives.gov/documents/Jefferson/01-41-02-0343>

³¹ Như đã cho thấy trong phần nhập đề của bài viết này, những người đã tin tưởng vào ông Nguyễn Vũ về lá thư Petrus Key gồm có cả những giáo sư và nhà nghiên cứu danh tiếng ở Việt Nam. Về phần những người ủng hộ ông Petrus Ký nhưng lại tin lá thư Petrus Key là của Petrus Ký, và cho lá thư vào trong tác phẩm của mình, gồm có ông Hoàng Lại Giang, "Trương Vĩnh Ký, Bi Kịch Muôn Đời" Nhà Xuất Bản Văn Hoá Và Thông Tin, 2001. Đây là những gì được viết trong cuốn tiểu thuyết này về lá thư Petrus Key: "Trong tâm trạng buồn lo, ông (Lefèbvre) bức xúc khuyên anh (Petrus Ký) viết thư cầu cứu viên đô

Trong khi đó, với những người thấy được cách trình bày lá thư Petrus Key một cách có dụng ý của ông Nguyễn Vũ, và với những người muốn tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này để có thể phản bác một cách có hiệu quả, thì họ lại thiếu một tài liệu quan trọng nhất, đó là bản chính của lá thư Petrus Key. Bởi, cho dù đã nhìn ra cách trình bày lệch lạc của ông Nguyễn Vũ, cho dù có nghi ngờ những chi tiết do ông Nguyễn Vũ đưa ra, họ cũng sẽ rất ngần ngại. Vì có thể rằng đâu đó trong lá thư Petrus Key quả thật có đề ngày cuối tháng 3 năm 1859 chẳng, có thể có chỗ nào đó trong thư mà tác giả lá thư quả đã “tự tiến thân” chẳng, hoặc có gì dính dáng tới người nhận là Jauréguiberry hay người chuyển giao là Borelle chẳng? Tất cả chỉ vì không có bản chính lá thư Petrus Key.

Và như đã nói trên, có lẽ ít ai có bản chính của lá thư Petrus Key. Phần lớn chỉ có được bản “lược dịch” của lá thư do ông Nguyễn Vũ cung cấp mà thôi. Và cũng vì ông Nguyễn Vũ viết là “lược dịch”, tức là dịch tóm tắt, nên không ai biết được trong nguyên văn lá thư Petrus Key thật ra còn có gì những điều gì khác nữa!

Kể đến, vì cái “phóng ảnh” của ông Nguyễn Vũ đưa ra chứa quá ít số chữ của Petrus Key, và trong khi đó hiện nay không có thủ bút của ông Petrus Ký vào những năm 1859-1860 để so sánh, nên những người như giáo sư Trần Thanh, dù muốn, cũng khó lòng chứng minh ngược lại những gì ông Nguyễn Vũ tuyên bố về lá thư Petrus Key.

Và do đó, trong suốt 20 năm qua, không có bài viết nào phản bác hiệu quả những lời tuyên bố của ông Nguyễn Vũ về lá thư Petrus Key. Năm 2002, ông Nguyễn Nguyên có viết một bài với tựa đề **“Thư nhân xét về ‘Tâm Bút’ phê phán Petrus Ký”**³², trong đó ông đã nêu lên rất nhiều điểm bất hợp lý của lá thư Petrus Key.

đọc người Phangsa ... Chính vào lúc ấy, lúc trái tim của anh tan nát, ... anh đã tìm giấy, viết ... (lá thư Petrus Key) ... Trong cơn phẫn uất tới tột cùng, không chỉ với anh mà với một bộ phận của đồng bào anh - của giáo dân An Nam, anh đã viết và viết như trút một nỗi đau khổ, như chia xẻ một lời cay đắng, như một tiếng kêu cứu, như một lời cầu nguyện! Anh không ngờ, anh không biết rằng anh đang rơi vào tội lỗi!” Ibid, pp. 293-294. Dù biết rằng đây chỉ là một cuốn tiểu thuyết, và tác giả chỉ là một nhà văn, nhưng rõ ràng tác giả đã đồng ý rằng chính Petrus Ký đã viết lá thư Petrus Key, và tác giả cũng kết luận luôn rằng Petrus Ký đã “rơi vào tội lỗi” khi viết lá thư trên. Nếu tác giả cuốn sách, ông Hoàng Lại Giang, một người đã nhận được rất nhiều kỳ vọng của những người ủng hộ Petrus Ký để viết một tác phẩm về ông, lại tin tưởng rằng lá thư Petrus Key là do Petrus Ký viết, một cách không cần phân xét như vậy, có thể nói rằng ông Nguyễn Vũ đã rất thành công.

³² <https://petruskyaus.net/thu-nhan-xet-ve-tam-but-phe-phan-petrus-ky/>

Nhưng vì không có bản chính của lá thư Petrus Key, cũng như không có thủ bút của ông Petrus Ký, ông Nguyễn Nguyên chỉ có thể nêu lên rất nhiều câu hỏi về lá thư Petrus Key, mà không thể nào phản bác hiệu quả được với cái “phóng ảnh” lá thư Petrus Key của ông Nguyễn Vũ.

Trong khi đó, với những người chuyên đã kích Petrus Ký, thì lá thư Petrus Key trở thành một tài liệu vô giá. Điển hình là nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân. Hãy xem những gì ông Nguyễn Đắc Xuân viết về lá thư Petrus Key:

“Theo sử biên niên, sau chiến dịch bắn phá Đà Nẵng (01.9.1858), Regault (sic) de Genouilly xuôi tàu vào chiếm Gia Định ở Nam bộ (17.01.1859) (sic), Genouilly giao cho Trung tá hải quân Jean Bernard Jauréguiberry và 800 quân ở lại giữ Gia Định còn y trở lại đánh phá Đà Nẵng lần thứ hai. Lúc đó chàng trai 23 tuổi (sic) Trương Vĩnh Ký đang ở Cái Môn (Bến Tre) bèn bí mật ‘vượt qua những rừng rậm, núi đồi’ lên Gia Định tìm gặp Jauréguiberry để cầu mong hải quân Pháp về ‘giải phóng’ cho ông và những người đồng đạo của ông. Nhưng có lẽ chung quanh khu đóng quân của ông Jauréguiberry lúc đó đang bị quân Nguyễn bao vây chặt nên Trương Vĩnh Ký không thể tiếp cận được kẻ thù số một của dân Nam bộ lúc đó. Trương Vĩnh Ký dùng cái khả năng tiếng Pháp tuyệt vời của mình viết cho Jauréguiberry một cái thư rất thống thiết, ký tên là Pétrus (sic) Key. Thư viết vào cuối tháng 3/1859, sau khi Pháp chiếm thành Gia Định hơn một tháng. Đây là lá thư đầu tiên của Trương Vĩnh Ký gửi cho thực dân Pháp và chưa hề được trích dẫn trên sách báo xuất bản tại Việt Nam trong hơn một thế kỉ qua. [1]

Trương Vĩnh Ký cho biết ông đã viết lá "Thư gửi Đại nhân và tất cả các sĩ quan tôn kính của Đội Hải thuyền Pháp quốc trong hoàn cảnh: ‘... giữa đường tôi không được chuẩn bị gì, không có giấy, không có sổ ghi chép, không có mực vừa ý, không có bút (sic) thích hợp. Nhưng tôi nhân danh là người đại diện cho tín hữu Ki tô kính dâng lên Ngài lời cầu xin của chúng tôi, tôi đến để tế lễ (sic) cùng Ngài nỗi thống khổ mà chúng tôi hằng gánh chịu dưới bạo quyền của các quan lại triều đình gây ra, vì Ngài sẽ là người phục thù và mang lại tự do cho chúng tôi’ (au milieu de la route, je n'ai rien à ma disposition, ni papier, ni bonne notes, ni encre convenable, ni plumes appropriées. Mais je vien come champion de tous les Chrétiens vous offrir nos supplications, je viens vous raconter tous les maus que la cruelle tyrannie des mandarins nous fair subir, car vous êtes les vengeurs de notre liberté...).

Trương Vĩnh Ký trình bày với tên lính viễn chinh Pháp cảnh ông và gia đình ông (sic) ‘đang sống giữa đàn chó sói đói ăn [2] (au milieu des loupes rapaces)’ và ‘giữa những sợ hãi triền miên đó, giữa những nguy hiểm không ngừng đó (au milieu de ces craintes continuelles de ces dangers incessants), ông ‘chỉ còn hy vọng sự giúp đỡ’ (seule notre esperance en vous nous soutient) của Hải quân Pháp ‘mới nâng đỡ được tinh thần’ cho ông. Ông báo động với kẻ thù dân tộc lúc đó là: ‘Tất cả chúng tôi chắc sẽ chịu chết nếu Ngài không kịp đánh đuổi kẻ thù của chúng ta [3] (Nous sommes tous menacés de la mort si vous ne chassez bientôt nos ennemis).

Trương Vĩnh Ký báo cho Jauréguiberry biết ông đã hết sức nỗ lực mà không gặp được vị cứu tinh của ông: ‘Thực uổng công của chúng tôi đã vượt qua những rừng rậm, núi đồi để tìm đến Ngài mà không được. Bây giờ thì khó mà tiếp tục, nên đành phải chờ đợi các vũ khí vô địch của Ngài... (En vain, J’ai essayé de franchir les forêts, les champs, les montagnes, les valler (sic) pour aller à vous; déjà même il m’est difficile de... mes pas. J’attends donc ici que vos armes invincibles...)’.

Kết thúc lá thư, Trương Vĩnh Ký hạ một lời kêu cứu khẩn thiết và khẳng định Jauréguiberry (sic) là người giải phóng cho Trương Vĩnh Ký: ‘Hãy thương xót chúng tôi ! Hãy thương xót chúng tôi ! Ngài sẽ là người giải phóng chúng tôi...’ (Ayez pitié de nous! Ayez pitié de nous! Vous êtes nos libérateurs).³³

Không hiểu ông Nguyễn Đắc Xuân có được tài liệu này từ ông Nguyễn Vũ, hay đã tự kiếm ra lá thư Petrus Key, nhưng người viết nhận thấy rằng ông có trích nhiều đoạn trong thư bằng tiếng Pháp hơn là ông Nguyễn Vũ, và những câu dịch cũng có khác bản lược dịch của ông Nguyễn Vũ.³⁴

Ông Nguyễn Đắc Xuân là một thí dụ điển hình của những người trong suốt 20 năm qua đã dùng lá thư Petrus Key này để công kích Petrus Ký và để kết luận là Petrus Ký đã làm “tay sai cho giặc”. Đối với các nhà nghiên cứu này, lá thư Petrus Key do tiến sĩ sử học Vũ Ngự Chiêu giới thiệu mặc nhiên được chấp nhận như là một sự thật.³⁵ **Không một ai trong bọn họ nêu**

³³ Nguyễn Đắc Xuân, “Xuất Và Xử Trong Cuộc Đòi Chính Trị Của Trương Vĩnh Ký”, Nam Bộ Với Triều Nguyễn Và Huế Xưa, Hồng Đức, pp. 110-116. Chú ý những chữ in đậm trên là của tác giả Nguyễn Đắc Xuân chứ không phải của người viết.

³⁴ Đồng thời, ông Nguyễn Đắc Xuân trình bày những chi tiết về Petrus Ký và lá thư Petrus Key sai lạc nhiều hơn ông Nguyễn Vũ. Như các bạn đọc có thể thấy, trong phần người viết trích dẫn nguyên văn những gì ông Nguyễn Đắc Xuân viết bên trên, chỉ trong vài đoạn văn mà ông đã có rất nhiều lỗi làm. Những chỗ sai lầm đó đã được người viết bài này trích lại nguyên văn và có thêm vào chữ (sic) để cho thấy ông Nguyễn Đắc Xuân đã viết sai y như vậy. Một thí dụ điển hình là ông Nguyễn Đắc Xuân không hiểu vì lý do nào lại có câu “tôi đến để tế lễ” (sic) bên trên, trong khi ý ông thì chắc là muốn nói rằng “tôi đến để kể lễ”!

³⁵ Một nhà nghiên cứu khác ở Việt Nam, ông Cao Tự Thanh với bút hiệu “Tâm Dương”, đã viết như sau về Petrus Ký và lá thư Petrus Key: “**Những lá thư của ông trong văn khố Pháp với chữ ký Pétrus (sic) Key mới được công bố** cho thấy lúc ra cộng tác với Pháp năm 1859, giống như không ít giáo dân Thiên chúa, ông đã nhìn thấy ở sự thống trị của người Pháp sự “tự do” cho cộng đồng mình. Đây là một bi kịch của những người công giáo Việt Nam trong lịch sử – quyền tự do tín ngưỡng của họ chỉ được thừa nhận về mặt pháp lý khi đất nước đã rơi vào tay kẻ thống trị ngoại nhân, và một số giáo dân Thiên chúa Việt Nam đã rơi vào bi kịch tiếp tay cho quân xâm lược để sinh tồn nhưng lại sống còn trong tư thế của những kẻ phản quốc. Con đường từ giữ mạng đổi đời tới phản dân hại nước mà lịch sử đã tàn nhẫn vạch ra cho họ nói trên là một lộ trình tất yếu, và sự háo hức dần thân của Trương Vĩnh Ký trên con đường bi thảm ấy là một điều có thể hiểu được dù rằng không phải đáng khen.” Cao Tự Thanh, “Trương Vĩnh Ký trong quá trình tái cấu trúc xã hội ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX”, September 23, 2015. Có thể xem ở đây: <https://www.facebook.com/494634687283438/posts/tr%C6%B0%C6%A1ng-v%C4%A9nh-k%C3%BD-trong-qu%C3%A1-1/919872394759663/>

lên một câu hỏi nào về xuất xứ hay về nguyên văn của lá thư.

Và do đó, trong suốt 20 năm qua, kể từ khi ông Nguyễn Vũ “công bố” lá thư Petrus Key cho đến nay, lá thư này đã được dùng như vũ khí số một để công kích Petrus Ký.

Như vậy, phải nhìn nhận rằng, với uy tín tiến sĩ sử học, cùng với bằng cấp tiến sĩ luật học ở Mỹ, và với cách trình bày tài liệu theo kiểu vừa thêm thắt vừa cắt xén như trên, ông Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu đã khá thành công trong việc tạo ra được một nghi vấn về cuộc đời cũng như về ý thức chính trị của Petrus Ký - khiến cho ngay cả những người ủng hộ Petrus Ký cũng phải tin rằng đó là sự thật.

Tuy vậy, nếu chỉ cần chịu khó bỏ thì giờ đọc cẩn thận những gì ông Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu “công bố” từ năm 1997 đến nay, như người viết bài này đã trình bày bên trên, **một người đọc bình thường không có thiên kiến, sẽ dễ dàng nhận ra những chi tiết đã được thêm thắt chung quanh lá thư, và từ đó sẽ đặt câu hỏi rằng có thể nào ông Petrus Ký là tác giả của lá thư Petrus Key hay không.**

Từ chỗ đặt câu hỏi đó, người viết bài này đã đi đến bước kế tiếp là tìm cho ra bản chính lá thư Petrus Key. Vì chỉ với bản chính này, người viết mới có thể dùng nó để so sánh với nội dung bản dịch lá thư của ông Nguyễn Vũ.

Nhưng trước khi đi vào nội dung lá thư Petrus Key, để hiểu rõ thêm vấn đề, và để đi đến kết luận có phải ông Petrus Ký là tác giả của lá thư đó hay không, người viết xin cung cấp một số dữ kiện lịch sử về nước An Nam, về xứ Nam Kỳ, và về ông Petrus Ký trong thời gian hậu bán thế kỷ 19, vào cuối thập niên 1850s.

Chương III.

Tiểu Sử Petrus Ký Và Bối Cảnh Lịch Sử An Nam - Nam Kỳ Trong Giai

Đoạn 1859-1861

Petrus Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837 tại Cái Mơn, Vĩnh Long, dưới thời Minh Mạng.

Năm 1845, vào tiểu chủng viện Cái Nhum học với linh mục Henri Borelle (tên Việt là Hoà).

Năm 1849, học với linh mục Charles-Émile Bouillevaux (tên Việt là Long) lúc đó mới từ Pháp sang Cái Nhum.

Năm 1850, đi cùng linh mục Bouillevaux sang học tại chủng viện Pinhalu bên Cao Miên.

Năm 1851, được nhận vào học ở đại chủng viện Penang (Poulo Pinang, Pulau Penang) tại Mã Lai.

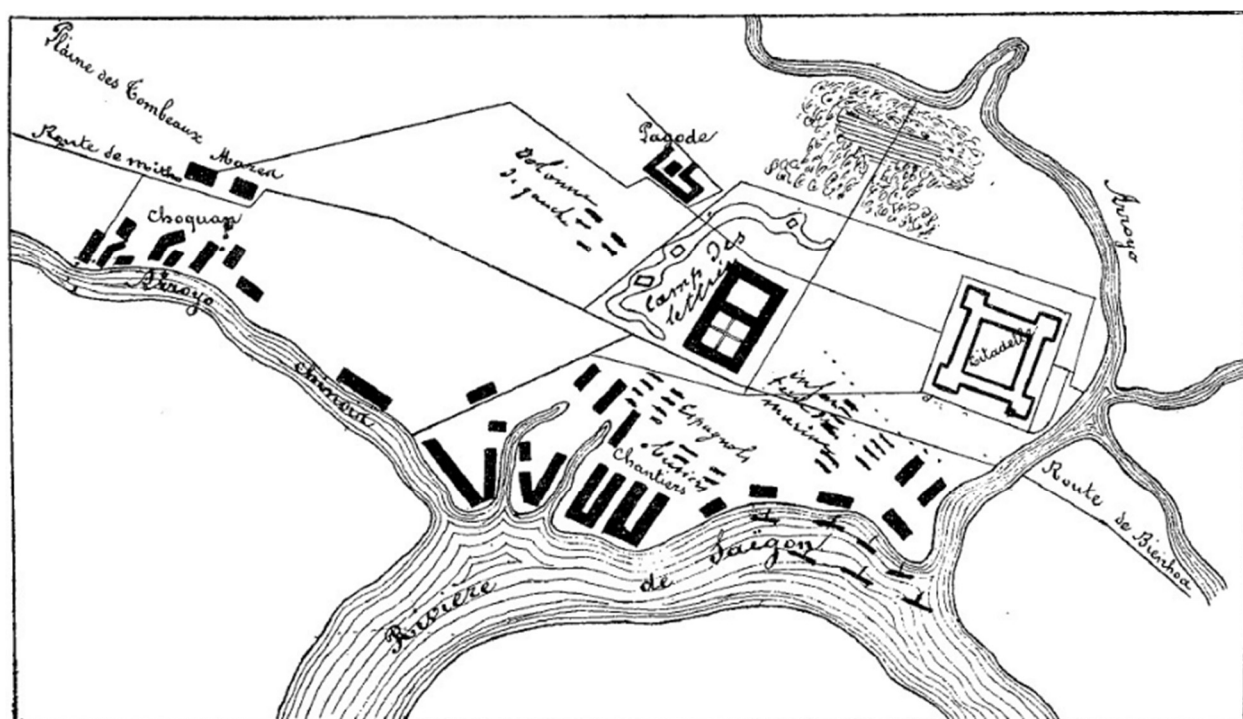
Năm 1858, vào mùa thu, trở về Cái Mơn vì mẹ ông vừa qua đời. Trong thời gian mấy tháng đầu sau khi trở về, Petrus Ký phụ linh mục Borelle dạy học tại tiểu chủng viện Cái Nhum.³⁶

Vào khoảng thời gian đó, liên quân Pháp - Tây Ban Nha bắt đầu tấn công Đà Nẵng. Cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1858, dưới quyền chỉ huy của Phó Đô Đốc (Vice Amiral) Rigault de Genouilly³⁷, liên quân chiếm bán đảo Sơn Trà và bắt đầu cuộc chiến với triều đình nhà Nguyễn. Sau khi thấy không thể tiến đánh Huế được, Rigault de Genouilly chuyển hướng qua tấn công Nam Kỳ, vựa lúa của nhà Nguyễn. Giữa tháng 2 năm 1859, phần lớn liên quân di chuyển vào Nam và tiến vào cửa biển Cần Giờ. Ngày 18 tháng 2 năm 1859, liên quân chiếm thành Gia Định.

³⁶ Jean Bouchot, "Petrus J.B. Trương-Vinh-Ky, Un Savant Et Un Patriote Cochinchinois", Nguyễn Văn Cửa, Saigon, 1927, pp. 4-12. Những dòng tóm tắt tiểu sử Petrus Ký được trích từ cuốn sách này.

³⁷ Chức này, có người dịch là Hải Quân Trung Tướng, có nơi lại dịch là Phó Đô Đốc hoặc Trung Đô Đốc. Vì hệ thống quân giai của mỗi nước mỗi khác, nên rất khó dịch cho chính xác. Và thật sự ra, theo tài liệu chính thức của Bazancourt trong "Les Expéditions de Chine et de Cochinchine", pp. 291-292, thì Rigault de Genouilly được Bộ Trưởng Bộ Thuộc Địa Pháp gửi lệnh thăng chức vào ngày 17 tháng 8 năm 1858 nhưng đến tháng 10/1858 mới nhận được. Do đó, lúc đánh Đà Nẵng, ông ta vẫn còn là Contre Amiral (Đề Đốc, Chuẩn Đô Đốc, Hải Quân Thiếu Tướng).

Sau khi chiếm được thành Gia Định, cho rằng không thể giữ được thành vì có số quân quá ít, Rigault de Genouilly cho đốt thành vào ngày 8 tháng 3 năm 1859. Khoảng cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1859, ông ta quay trở ra Đà Nẵng và giao Sài Gòn lại cho Capitaine de Frégate (Hải Quân Trung Tá) Jean Bernard Jauréguiberry. Sau đó, liên quân Pháp - Tây Ban Nha dưới sự chỉ huy của Jauréguiberry rút về đóng ở đồn Hữu Bình (Fort du Sud) tại khu cầu Tân Thuận, nhưng vẫn kiểm tra được một khoảng đất kéo dài từ sông Thị Nghè đến Chợ Lớn dọc theo kinh Tàu Hủ (Arroyo Chinois, Tân Bình Giang, Rạch Vàm Bến Nghé) và từ Đường Trên (đường Nguyễn Trãi ngày nay), xuống tới kinh Tàu Hủ.



Bản Đồ Về Cuộc Tấn Công Sài Gòn Năm 1859. Nguồn: Colonel Henri De Ponchalon, Souvenirs De Voyage Et De Campagne, p. 141, Alfred Mame Et Fils, Tours, 1896

Sau khi liên quân Pháp - Tây chiếm thành Gia Định, dân chúng Sài Gòn bỏ chạy di tản, chỉ còn sót lại những làng có giáo dân như làng Nhơn Giang tức Chợ Quán. Người lãnh đạo Thiên Chúa Giáo ở Nam Kỳ lúc đó, Giám mục Dominique Lefèbvre, tập hợp những giáo dân mới tị nạn đến Sài Gòn và lập thành khu giáo dân mới Xóm Chiếu ở sát với nơi đóng quân của liên quân tại đồn Hữu Bình, gần khu Chợ Quán.

Như vậy, sau khi liên quân Pháp - Tây chiếm thành Gia Định, họ đã kiểm soát được một khu

vực từ Sài Gòn đến Chợ Lớn dọc theo kinh Tàu Hủ, có các làng giáo dân vây quanh giống như trái độn. Các giáo dân người Việt này ở gần liên quân để được bảo vệ khỏi sự truy bắt của quan quân nhà Nguyễn. Cần lưu ý rằng lúc nào liên quân Pháp - Tây cũng kiểm soát và giữ liên lạc với khu Chợ Lớn, vì từ nơi đây các thương gia người Hoa đã cung cấp những vật dụng và thực phẩm cần thiết cho đội quân viễn chinh.

Trong khi đó, về phía nhà Nguyễn, sau khi thất trận ở thành Gia Định, hai vị thống lãnh là Hộ Đốc Võ Duy Ninh và Án Sát Lê Từ đều bỏ chạy khỏi thành, rồi sau đó tự tử. Tàn quân Nguyễn rút về đóng ở đồn Thuận Kiều gần cầu Tham Lương, tức là rút về phía Hóc Môn Bà Điểm trên đường đi Tây Ninh và Cao Miên. Một số khác rút về Biên Hoà.

Được tin thất trận, vua Tự Đức cử thượng thư Tôn Thất Hiệp (tức Tôn Thất Cáp) vào làm chỉ huy quân Nguyễn ở Gia Định để đối phó với quân Pháp, vì Nguyễn Tri Phương lúc đó vẫn còn phải chỉ huy mặt trận Đà Nẵng. Sau khi vào Nam, Tôn Thất Hiệp khởi sự xây đồn Tả, đồn Hữu và đồn Trung ở khu vực Chí Hoà để bắt đầu lần tới phòng tuyến và khu kiểm soát của liên quân Pháp - Tây, và cũng để cắt đứt liên lạc giữa liên quân và Chợ Lớn, nơi cung cấp lương thực và các vật dụng cần thiết cho liên quân.

Tháng 10 năm 1859, Đề Đốc (Contre Amiral) Théogène Francois Page được cử thay thế Rigault de Genouilly làm Tổng tư lệnh liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Việt Nam. Page giao chiến vài trận lớn với nhà Nguyễn ở Đà Nẵng. Sau đó, vì Pháp cần thêm quân cho cuộc chiến tranh Nha Phiến (Opium War) cùng với Anh để đánh Tàu, Page phải bỏ luôn Đà Nẵng và kéo đại quân qua Tàu phụ cho Phó Đô Đốc (Vice Amiral) Léonard Victor Joseph Charner. Phần quân sĩ còn lại được dùng để tăng cường cho đội quân nhỏ đóng ở Sài Gòn, lúc đó vẫn còn đang ở dưới sự chỉ huy của Jauréguiberry.

Tháng 4 năm 1860, Joseph D'Ariès được cử thay thế Jauréguiberry làm chỉ huy liên quân ở Sài Gòn. Liên quân Pháp - Tây bắt đầu mở rộng thêm phòng tuyến và lần về phía quân Nguyễn ở Phú Thọ. Họ chiếm các chùa chiền để lập ra cái gọi là “phòng tuyến các chùa”, chạy dài từ chùa Cây Mai trong Chợ Lớn đến chùa Kiểng Phước (Clochetons), chùa Hiển Trung (Mares) và chùa Khải Tường (Barbé).

Ngày 3 và 4 tháng 7 năm 1860, quân Nguyễn phục kích liên quân Pháp - Tây tại chùa Kiểng Phước (Clochetons) nhưng thất bại và bị đẩy lui. Tôn Thất Hiệp bị giáng chức và Nguyễn Tri

Phương được cử vào Nam làm Tổng Thống (và cũng vì lúc đó quân Pháp đã bỏ Đà Nẵng). Nguyễn Tri Phương đem thêm rất nhiều quân lính vào Nam và khởi công xây chiến lũy hay đại đồn Chí Hòa (Kỳ Hòa) kéo dài từ Lăng Cha Cả tới chùa Cây Mai trong Chợ Lớn.

Theo Trần Văn Giàu thì sau khi Nguyễn Tri Phương vào Nam:

*“Từ Đại đồn Chí Hoà về phía chùa Cây Mai, ta đào đắp một chiến lũy dài và xây 'đồn hữu' làm điểm tựa. Từ Đại đồn Chí Hoà về phía rạch Thị Nghè, ta cũng đào đắp một chiến lũy dài và xây 'đồn tả' làm điểm tựa. **Đàng sau Đại đồn Chí Hoà ta xây nhiều đồn nhỏ yểm trợ: đồn Tham Lương, đồn Thuận Kiều, đồn Rạch Tra.**”³⁸*

Tháng 2 năm 1861, sau khi kết thúc chiến tranh Nha Phiến, Phó Đô Đốc Charner kéo đại quân Pháp từ Tàu về tập trung đánh vỡ chiến lũy Chí Hòa. Ngay sau đó, liên quân Pháp - Tây đánh chiếm luôn đồn Thuận Kiều, hậu cứ của quân Nguyễn. Quân Nguyễn chạy về đóng ở Biên Hòa.

Và đó là bối cảnh lịch sử cho lá thư ký tên Petrus Key.

³⁸ Trần Văn Giàu, “Địa Chí Văn Hoá Thành Phố Hồ Chí Minh”, NXBTPHCM, 1987, tập I, p. 252

Chương IV.

Nguyên Văn Lá Thư Petrus Key Bằng Tiếng Pháp Và Bản Dịch Của Winston Phan Đào Nguyên

Lá thư Petrus Key là một lá thư không có ngày tháng, không có địa chỉ, không có tên họ người nhận, không có tên họ người gửi, mà chỉ có một chữ ký “Petrus Key” ở cuối thư. Lá thư được xếp trong hồ sơ của Jean Bernard Jauréguiberry tại Văn Khố Service Historique De La Defense ở Chateau Vincennes, Paris.³⁹ Và vì Jauréguiberry làm chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Sài Gòn trong thời gian từ cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860, và sau đó không còn ở Việt Nam nữa, nên lá thư Petrus Key có lẽ đã phải đến tay Jauréguiberry trong thời gian một năm này.

Trước khi đi vào nội dung lá thư Petrus Key, người viết xin giới thiệu với bạn đọc toàn văn bằng tiếng Pháp của nó. Vì là một lá thư rất cổ, có nhiều nơi giấy bị rách, hoặc mực bị nhòe, nên nhiều chữ trong thư rất khó đọc. Tuy vậy, người viết đã cố gắng chép lại nguyên văn lá thư từ bản chính. Để tiện cho các bạn đọc kiểm chứng, ảnh chụp lá thư gồm bốn trang sẽ được đăng kèm theo sau đây.

Ngoài ra, cũng trong chương IV này, người viết sẽ trình bày bản dịch tiếng Việt của chính mình để tiện cho bạn đọc so sánh với bản dịch của ông Nguyễn Vũ. Như đã nói, tuy người viết rất cố gắng để chép lại cho chính xác nguyên văn lá thư, nhưng vì lá thư có những chỗ bị rách hoàn toàn không đọc được, nên những nơi đó người viết sẽ đánh 3 chấm (...) cho bạn đọc lưu ý. Và vì đây là một lá thư rất cổ, người viết có thể không hiểu hết nên đã dịch sai. Trong trường hợp đó, xin thành thật xin lỗi trước cùng bạn đọc.⁴⁰

Nhưng điều chắc chắn là người viết đã cố gắng dịch một cách trung thực và theo sát nguyên bản tiếng Pháp, thậm chí đến từng dấu phẩy. Vì lý do đó, cách hành văn sẽ có vẻ lạ lẫm và khô cứng, chứ không giống như cách hành văn tiếng Việt.

³⁹ 74 GG 2, SHD,

http://www.servicehistorique.sga.defense.gouv.fr/sites/default/files/SHDMV_EDF_FP_VOL1_1GG2_A_15_0GG2.pdf

⁴⁰ Người viết xin chân thành cảm ơn ông Phạm Ngọc Bảo đã góp ý và giúp đỡ người viết rất nhiều cho việc phiên dịch tiếng Pháp trong bài viết này. Tuy vậy, tất cả những sai lầm trong việc dịch thuật, nếu có, là hoàn toàn của người viết.

Và đây là nguyên văn lá thư Petrus Key bằng tiếng Pháp:

=====

J.M.J.

A.M.D.G.

Grand chef,

Et vous tous, très honorables officiers de la Flotte Française

Votre haute position devrait certainement m'empêcher de vous écrire; mais quand la mort nous menace à chaque pas, quand des dangers pressants nous environnent de toutes parts, ne m'est-il pas permis de vous adresser ces quelques mots que votre bonté, j'en suis sûr, excusera. Je n'agis pas ainsi par un vain orgueil, l'utilité commune me guide, et les périls qui nous entourent me dictent impérieusement cette conduite. Autrefois les apôtres, tourmentés par la tempête, s'adressaient avec confiance au Dieu de repos, lui disant: Sauvez-nous, nous périssons. Mais la nécessité ne connaît pas de lois. Ce grossier papier, cette lettre mal tournée vous diront assez combien ma situation est précaire; ici, en effet, au milieu de la route, je n'ai rien à ma disposition, ni papier, ni bonnes notes, ni encre convenable, ni plumes appropriées. Mais je viens comme le champion de tous les Chrétiens vous offrir nos supplications; je viens vous raconter tous les maux que la cruelle tyrannie des mandarins nous fait subir, car vous êtes les vengeurs de notre liberté, vous êtes les envoyés de Dieu que, dans sa divine providence, il a choisi pour nous délivrer des mains de nos ennemis, comme jadis il envoya Samson pour venger son peuple, ou Moïse pour délivrer le peuple d'Israël de la prison d'Egypte, ou Josué pour introduire la maison du Jacob dans les champs pacifiques de Chanaan.

En considérant la (foi?) ... qui vous anime pour la cause de Dieu, en examinant combien de mers vous avez parcourues, combien de pays et de royaumes vous avez traversés, combien de périls, sur terre et sur mer, il vous a fallu surmonter pour venir jusqu'à nous, une confiance indicible nous anime et nous espérons en votre protection. Car nous sommes en ce moment comme des brebis au milieu des loups rapaces, les mortifications se suivent sans interruption; la terreur règne dans nos demeures, et la glaive nous attend sur la porte de la maison. Au milieu de ces craintes continuelles, de ces dangers incessants, seule notre espérance en vous

nous soutient. La persécution augmente de jour en jour; partout la croix se présente sous nos pieds et c'est par notre respect ou par notre mépris pour elle que nous sommes reconnus; des tribunaux nous attendent à tous les carrefours. Nous tombons, meurtris de coups, nous sommes jetés en prison pour y attendre la mort. Le jour se passe en pénibles travaux pour le bien public, la nuit, il nous faut veiller sans cesse à la sûreté du village et c'est à peine si le sommeil s'approche quelquefois de nos paupières. Nos noms sont inscrits dans les listes publiques, nuit et jour surveillés, il nous est impossible de nous écarter un instant.

Que dirai je de plus? nuit et jour soumis aux tribulations. La hache du bourreau nous menace! Devant nous, le précipice, derrière, les loups! et nous restons entre la pierre et le sacrifice sous le couteau levé! Déjà nos confesseurs vaincus remplissent les prisons et de nombreux Chrétiens sont au pouvoir des ennemis. Hier, des lettres de Mandarins parcouraient les villages, ordonnant d'adjoindre chacun 10 ou 20 hommes aux soldats chargés d'arrêter les Chrétiens; et déjà plusieurs gémissent dans les fers de la citadelle qu'on vient d'élever près du pont Tham-Luong. Nous sommes tous menacés de la mort, si vous ne chassez bientôt nos ennemis. Telle est la vie précaire que nous menons; notre esprit flotte incertain; la crainte et l'anxiété nous désagrègent et nous dissolvent. Plus de repos du corps, plus de repos d'esprit!

Et en effet! L'homme qui voit sans cesse la hache suspendue au dessus de sa tête, peut-il savourer la douceur des mets? L'homme agité par de continuelle frayeurs, peut-il goûter les délices de la campagne! Et moi, votre très humble et inutile serviteur, qui m'empresse de me rendre auprès de vous, je suis contraint de m'arrêter après avoir fait les trois quarts du chemin. J'ai essayé hommes et chevaux pour parvenir au terme de mon voyage; mais des postes militaires sont établis partout; des explorations continues sont faites sur les routes qu'il me faudrait parcourir, et je reste, semblable au poisson dans un fleuve desséché, sans ressource pour continuer ma route. En vain, j'ai essayé de franchir les forêts, les champs, les montagnes, les vallées pour aller à vous, déjà même il m'est difficile de revenir sur mes pas. J'attends donc ici que vos armes invincibles m'aient ouvert une voie.

Telles sont nos tribulations qui, si ne je me trompe, ne vous sont pas inconnues. Si donc votre coeur n'est pas fermé à la piété et à la Charité prêchée par Jésus Christ, remplissez l'attente de cette Église; dirigez vers nous une main secourable, étendez le bras de votre puissance et vous aurez bien mérité de Dieu et de son Église. Une armée innombrable vous entoure, il est vrai: mais vous la mettrez en fuite sans difficulté; car la peur s'est emparée de vos ennemis et les tient sous son joug. J'ai vu des soldats fugitifs et je leur ai oui dire que dans l'armée Annamite

depuis le Centurion jusqu'aux derniers soldats, presque tout le monde dit hautement que, malgré les ordres des mandarins, ils couleront leurs barques au milieu de la rivière et se sauveront à la nage. Tout le peuple, même païen, gémit et demande la paix à grands cris: S'il s'agit de l'empire, disent-ils, qu'on nous montre au plus tôt un roi qui assure notre repos et mette fin aux travaux et aux impôts que les Mandarins exigent pour faire la guerre. Pourquoi travaillons-nous gratis toute la journée? Occupe le trône qui voudra, pourvu qu'il allège notre fardeau. Ne dédaignez donc pas d'étendre vers nous votre main libératrice pour mettre fin aux misères de notre peuple. Votre gloire, votre honneur le demandent; nos souffrances vous en font un devoir. Et puis, les siècles parleront de vos hauts faits, votre mémoire ne périra jamais; vos louanges seront dans la bouche de l'Église; et votre nom sera célébré d'âge en âge, et, ce qui est au-dessus de tout, vous mériterez dans le Ciel, pour toute éternité, cette couronne de la vie Éternelle, qu'il est si difficile d'obtenir.

Ayez pitié de nous, Ayez pitié de nous. Vous êtes nos libérateurs et la main des ennemis nous a touchés! halas (hélas?)! the wearer knows very well where the shoe pincheth. Nous savons aussi que "qui trop embrasse mal étreint". Et cependant nos souffrances nous poussent à invoquer votre puissance et à vous exposer du fond du coeur tout ce que je viens de soumettre à votre prudence et à votre sagesse.

De Votre Excellence

Le très humble et inutile serviteur

Petrus Key

=====

=

M. de La Fayette
A M. de La Fayette

Grand chef,
Et vous, très honorables officiers de la flotte Française,

Notre haute position devrait certainement m'empêcher de vous écrire; mais quand la mort vous menace à chaque pas, quand des dangers pressants vous environent de toutes parts, ne m'est-il pas permis de vous adresser ces quelques mots que votre bonté, je n'en suis sûr, excusera. Je n'ajoute pas ainsi par un vain orgueil, l'utilité commune me guide, et les périls qui nous environent me dictent impérieusement cette conduite. Autefois les apôtres, tourmentés par la persécution, s'adressaient avec confiance au Dieu de repos, lui disant: Sauvez-nous, nous périssons. Mais la nécessité ne couvrait pas de lois. Ce grossier papier, cette lettre mal tournée vous diront assez combien ma situation est précaire; ici, en effet, au milieu de la route, je n'ai rien à ma disposition, ni papier, ni bougie, ni encre convenable, ni plumes appropriées. Mais je viens comme le champion de tous les Chrétiens vous offrir mes supplications; je viens vous raconter tous les maux que la cruelle tyrannie des mandarins nous fait subir; car vous êtes les vengeurs de notre liberté, vous êtes les envoyés de Dieu qui, dans sa divine providence, il a choisis pour nous délivrer des mains de nos ennemis, comme jadis il envoya Moïse pour venger son peuple, ou Moïse pour délivrer le peuple d'Israël de la prison d'Egypte, ou Josué pour introduire la maison de Jacob dans les champs pacifiques de Chanaan.

En considérant ce qui est arrivé à la cause de Dieu
en examinant ~~les~~ ^{les} ~~vos~~ ^{vos} ~~avez~~ ^{avez} ~~parcours~~ ^{parcours}, combien
de pays et de royaumes vous avez traversés, combien de périls,
sur terre et sur mer, il vous a fallu surmonter pour venir
jusqu'à nous, une confiance inébranlable nous donne et nous
espérons en votre protection. Car nous sommes en ce moment
comme des brebis au milieu des loups rapaces, les mortifications
ne suivent sans interruption; ^{la terreur} ^(dans ces dangers) ~~chez vous~~ ^{chez vous} ~~regne~~ ^{regne} ~~la crainte~~ ^{la crainte}, et la
^{plaine} ~~tranche~~ nous attend sur la porte de la ~~suicide~~. Au milieu de ces
craintes continuelles, et de dangers incessants, seule, notre espérance
en vous nous soutient. La persécution augmente de jour en jour;
partout la croix se présente sous nos pieds et c'est par votre
respect ou par votre mépris pour elle que nous sommes révoqués
des tribunaux sans attendre à tous les carrefours. Nous tombons
meurtres de corps, nous sommes jetés en prison pour y attendre
la mort. Le jour se passe en pénibles travaux pour le bien public,
la nuit, il nous faut veiller sans cesse à la sûreté du village et
c'est à peine si le sommeil s'approche quelquefois de nos paupières.
Nos noms sont inscrits dans les listes publiques; nuit et jour surveillés,
il nous est impossible de nous écarter un instant.

Le dimanche de pleurs? nuit et jour soumis aux tribulations,
La hache du bourreau nous menace! Devant nous, le précipice,
derrière, les loups! et nous restons, entre la pierre et le sacrifice,
sous le cauchemar de la mort! Déjà nos confesseurs vainement remplissent les
prisons et de nombreux chrétiens sont au joursoir des ennemis.
Hier, des lettres de Mandarins parcouraient le village, ordonnant
d'adjindre chacun 10 ou 20 hommes avec des dards chargés
d'arrêter les chrétiens, et déjà plusieurs gémissent dans les
fers de la citadelle qu'on vient d'élever près du point
Cham-Luong. — Nous sommes tous menacés de la mort, si vous
ne chassez bientôt nos ennemis. C'est la vie précieuse que
nous menons; notre esprit flotte incertain; la crainte et l'incertitude
nous désagrèvent et nous distolent. Plus de repos de corps,
plus de repos d'esprit! Et un effort! L'homme qui voit sa
vie — la flèche suspendue au dessus de sa tête, peut-il s'avancer

la douceur des mets? L'homme agit par de continuelles frayeurs, j'ai
goûté les délices de la Campagne! Et moi, votre très humble et inutile
serviteur, qui m'empêcherait de me rendre auprès de vous, j'en suis
contraint de m'arrêter après avoir fait les trois quarts du chemin. J'ai
essayé hommes et chevaux pour parvenir au terme de mon voyage, mais
des postes militaires sont établis partout; des explorations continuelles sont
faites sur les routes qu'il me faudrait parcourir, et j'en suis, semblable, au
poisson dans un fleuve de pêche, sans ressource pour continuer une route.
En vain j'ai essayé de franchir les forêts, les champs, les montagnes et
les vallées pour aller à vous; déjà même il m'est difficile de revenir sans
mes pas. J'attends donc ici que vos armes invincibles m'aient ^{ouvert} une voie.

Celles sont vos tribulations qui, si ce n'est une trompe, ne vous sont
pas inconnues. Si donc votre cœur n'est pas fermé à la pitié et à
la Charité prêchée par Jésus-Christ, remplissez l'attente de cette
Eglise; dirigez vers nous une main secourable, étendez le bras de votre
puissance et vous aurez bien mérité de Dieu et de son Eglise. Une armée
innombrable vous entoure, il est vrai; mais vous la mettez en fuite sans
difficulté; car la peur n'est comparée à vos ennemis et les tiendront tous les jours
J'ai vu des soldats fugitifs, et j'en ai ouï dire que, dans l'armée Américaine
depuis le Centurion jusqu'aux derniers soldats, presque tout le monde
dit hautement que, malgré les ordres des mandarins, ils couleront
leurs barques au milieu de la rivière et se sauveront à la rive.
Tout le peuple, même païen, gémit et demande la paix à grands
cries: s'il s'agit de l'empire, disent-ils, qu'on nous montre au plus tôt
un roi qui assure notre repos et mette fin aux travaux et aux misères
que les Mandarins exigent pour ^{tenir} la guerre. Pourquoi travailler
gratis toute la journée? Occupe le trône qui voudra, pourvu qu'il
allège notre fardeau. - Ne dédaignez donc pas d'étendre vers nous
votre main libératrice pour mettre fin aux misères de votre peuple.
Votre gloire, votre honneur le demandent; vos tribulations souffrances
vous en font un devoir. Et puis, les siècles parleront de vos hauts faits;
votre mémoire ne périra jamais; vos louanges seront dans la bouche
de l'Eglise et votre nom sera célèbre d'âge en âge, et ce qui est au-dessus
de tout, vous mériterez dans le Ciel, pour toute éternité, cette couronne
de la vie Eternelle, qui est si difficile d'obtenir.

Ayez pitié de nous, ayez pitié de nous; vous êtes nos
libérateurs et la misère nous a touchés!
Hales! the nearer know, very well the shoe pincheth.
Nous savons aussi que ^{lors} "qui trop embrasse mal étreint";
Mauvaises et capotées, nos souffrances nous poussent
à invoquer votre ^{grâce} puissance et à vous ^{enjoindre} du fond
de cœurs tristes et qui se veulent ^{de temps} soumettre à votre
providence et à votre bonté.

De votre Excellence
Le très humble et inutile serviteur
Petrus Key

Và đây là bản dịch lá thư Petrus Key của người viết bài này, Winston Phan Đào Nguyễn⁴¹:

=====

J.M.J.

A.M.D.G.

Đại Quan,

Và tất cả các ngài, những sĩ quan rất đáng kính của Hạm Đội Pháp Quốc

Vị trí cao cả của các ngài lý ra phải ngăn cản việc tôi viết cho các ngài; nhưng khi cái chết đe dọa chúng tôi ở mỗi bước chân, khi những hiểm nguy khẩn cấp bao vây chúng tôi từ khắp phía, chẳng lẽ tôi không được phép viết những dòng chữ này mà lòng tốt của các ngài, tôi chắc chắn, sẽ tha thứ. Bởi thế tôi không làm việc này vì tự kiêu hão huyền, lợi ích cộng đồng hướng dẫn tôi, và những tai họa chung quanh tôi khẩn cấp buộc tôi có hành động như vậy. Trước kia, các thánh tông đồ, khi lâm nguy vùi dập trong giông bão, đã kêu gọi với tự tin cùng Chúa của an lành, nói với Người rằng: "Hãy cứu chúng tôi, chúng tôi đang chết". Nhưng hoàn cảnh không biết luật lệ. Tờ giấy thô sơ này, lá thư viết vụng này, sẽ cho các ngài thấy tình cảnh của tôi bấp bênh đến mức nào; tại nơi đây, thật vậy, ở giữa đường, tôi không có gì để dùng, giấy cũng không, những ghi chép tốt cũng không, mực tạm tạm cũng không, cây viết đàn hoàng cũng không. Nhưng tôi đến như là người biện hộ cho những giáo dân Thiên Chúa Giáo để đưa đến các ngài những lời thỉnh cầu của chúng tôi; tôi đến để kể cho các ngài nghe về những tai ương mà chúng tôi phải trải qua dưới bạo quyền chuyên chế của các quan lại, bởi vì các ngài là những người trả thù cho sự tự do của chúng tôi, các ngài là những sứ thần của Chúa mà, trong ý định thiêng liêng của Người, đã chọn, để mang chúng tôi ra khỏi bàn tay của những kẻ thù của chúng tôi, như trước kia Người đã gửi Sam-sông (Samson) đến để trả thù cho dân tộc của Người, hay Mô-i-se (Moses) để đưa những người Do Thái ra khỏi ngục tù Ai Cập, hay Gio-Duê (Joshua) để mang căn nhà của Jacob (tức dân tộc Do Thái) đến những cánh đồng thanh bình ở

⁴¹ Một lần nữa, vì tôn trọng nguyên văn và bút pháp của tác giả lá thư này, cũng như để các bạn đọc tiện việc kiểm soát những chữ đã được dịch, người viết cố gắng dịch rất sát với cấu trúc của lá thư, và giữ nguyên vị trí tất cả các dấu chấm, dấu phẩy của nguyên bản. Vì lý do đó, câu dịch sẽ có vẻ cứng và lạ, mong các bạn đọc thông cảm cho.

xứ Chanaan.

Khi xét đến (đức tin?) ... đang thúc đẩy các ngài hành động vì Chúa, khi kiểm lại bao nhiêu biển cả các ngài đã từng đến, bao nhiêu quốc gia và vương quốc các ngài đã băng ngang, bao nhiêu tai họa, trên đất cũng như trên biển, mà các ngài cần phải vượt qua để đến với chúng tôi, một niềm tin tưởng khôn tả vực chúng tôi lên và cho chúng tôi hy vọng được sự bảo vệ của các ngài. Vì chúng tôi trong giờ phút này giống như bầy cừu giữa đàn sói đói; với bao đói khát triền miên; sự kinh hoàng ngự trị trong nhà chúng tôi; và thanh gươm chực chờ chúng tôi trước cửa nhà. Giữa những sự sợ hãi liên tiếp đó, những nỗi nguy nan bất tận đó, chỉ có sự hy vọng của chúng tôi ở các ngài nâng đỡ cho chúng tôi mà thôi. Đàn áp gia tăng ngày này qua ngày khác; ở mọi nơi thập tự giá được vẽ dưới chân chúng tôi, và tùy theo sự kính trọng hay xem thường thánh giá mà chúng tôi bị nhận ra. Những toà án chờ đợi chúng tôi ở mọi ngã tư đường. Chúng tôi ngã xuống, bầm dập bởi những đòn vọt, chúng tôi bị ném vào ngục để chờ chết. Ban ngày làm lao động nặng nhọc cho cộng đồng, ban đêm chúng tôi phải canh phòng cho an ninh của làng xóm, và giấc ngủ ít khi đến với đôi mắt chúng tôi. Tên họ của chúng tôi bị đăng trong những danh sách công cộng, bị theo dõi ngày đêm, không thể nào chúng tôi có thể tránh khỏi, dù chỉ trong khoảnh khắc.

Tôi còn nói được gì thêm? Đêm và ngày trải bao gian khổ. Lưỡi búa của đao phủ đang đe dọa chúng tôi! Trước mặt chúng tôi, ghềnh đá (trên vực thẳm), sau lưng, đàn sói! và chúng tôi ở giữa phiến đá té thản với cây đao đang dơ lên cao! Đã có nhiều người nhận (giảng) đạo (confessors) của chúng tôi bị bắt giam đầy trong các nhà tù và nhiều giáo dân đang ở trong tay của kẻ thù. Ngày hôm qua, những lá thư của các quan lại đã lan đến các làng, lệnh cho mỗi làng phải tăng thêm từ 10 đến 20 người lính chuyên việc bắt các giáo dân; và rất nhiều người đang rên rỉ trong xiềng xích của tòa thành mới được dựng lên gần cầu Tham Luong. Chúng tôi đang bị đe dọa với cái chết, nếu các ngài không sớm đuổi sạch những kẻ thù của chúng tôi. Đó là cuộc đời hiểm nghèo mà chúng tôi đang sống; tinh thần của chúng tôi trôi nổi vô định, sự sợ hãi và lo lắng làm phân hủy và tan rã chúng tôi. Thân thể không còn phút nghỉ ngơi, tinh thần không còn phút yên tĩnh! Và thật vậy! Một người luôn thấy lưỡi búa treo trên đầu, làm sao có thể thường thức được sự ngon ngọt của thức ăn? Một người bực bội bởi nỗi lo sợ triền miên, làm sao có thể nắm được sự thú vị của chốn đồng quê! Và tôi, người làm công khiêm nhường và vô dụng của các ngài, người đang vội vã đến với các ngài, tôi đã buộc phải ngừng lại sau khi đi hết ba phần tư đoạn đường. Tôi đã thử nhiều người và nhiều ngựa để đến cuối cuộc hành trình; nhưng các trạm lính canh được đặt ra ở mọi nơi; những sự thăm dò được thi hành ở khắp

các con đường mà tôi sẽ phải đi qua, và tôi thành, như con cá trên dòng sông cạn, không có điều kiện để tiếp tục cuộc hành trình. Trong vô vọng, tôi đã thử vượt qua những khu rừng, những cánh đồng, những ngọn núi, những thung lũng để đến với các ngài, và giờ thì đã rất khó khăn để tôi trở lại chốn cũ. Tôi đang ở nơi đây chờ đợi những vũ khí vô địch của các ngài mở một con đường cho tôi.

Đó là những thử thách của chúng tôi mà, nếu tôi không làm, không phải các ngài không hay biết. Nên nếu trái tim các ngài chưa đóng lại với sự mộ đạo và lòng nhân đức thuyết giảng bởi Chúa Giê-Su Ki -Tô, hãy làm tròn kỳ vọng của giáo hội này; đưa một bàn tay giúp đỡ chúng tôi, kéo dài cánh tay quyền lực của các ngài, và các ngài sẽ được nhận xứng đáng từ Chúa và Giáo Hội của Người. Một quân đội rất đông đang bao vây các ngài, điều đó là thật; nhưng các ngài sẽ làm cho chúng tôi bỏ chạy không khó khăn; bởi sự sợ hãi đã chiếm ngự những kẻ thù của các ngài và đè chúng xuống dưới ách nặng của nó. Tôi đã thấy những người lính đào ngũ và tôi nghe họ nói rằng trong quân đội An Nam từ người Centurion (Bách Phu Trường) cho tới những tên lính cuối cùng, gần như tất cả đều nói rõ ràng, mặc cho những mệnh lệnh của các quan lại, họ sẽ đánh chìm những chiếc thuyền của họ giữa sông và bơi đi mất. Tất cả mọi người, kể cả những người ngoại đạo, rên xiết và đòi hỏi hoà bình với những tiếng kêu to: Nếu đó là vì cho đế quốc, họ nói, hãy cho chúng tôi thấy càng sớm càng tốt một ông vua bảo đảm sự nghỉ ngơi của chúng tôi và chấm dứt những công việc và thuế má mà các quan lại đòi hỏi cho chiến tranh. Tại sao chúng tôi phải làm việc không lương cả ngày? Người nào trên ngôi vua cũng vậy, miễn sao giảm bớt gánh nặng của chúng tôi. Bởi vậy, đừng nên xem thường mà hãy đưa bàn tay giải phóng của các ngài cho chúng tôi để chấm dứt nỗi khổ sở của dân tộc chúng tôi. Vinh quang của các ngài, danh dự của các ngài đòi hỏi điều đó, sự đau khổ của chúng tôi làm nó trở thành bổn phận của các ngài. Và rồi, nhiều thế kỷ sẽ nói về việc làm cao thượng của các ngài, những ký ức về các ngài sẽ không phai nhạt, lời ca ngợi các ngài sẽ ở trên môi Giáo Hội; và tên của các ngài sẽ được tuyên dương đời này qua đời khác, và, trên tất cả, các ngài sẽ hưởng phước trên Thiên Đàng vĩnh cửu, đó là điều rất khó để đạt được.

Hãy có lòng thương xót chúng tôi, hãy có lòng thương xót chúng tôi. Các ngài là những nhà giải phóng của chúng tôi và bàn tay kẻ thù đã đụng đến chúng tôi! Ôi, người mang giày biết rõ chỗ nào giày cắn. Chúng tôi cũng biết rằng “kẻ ôm đồm quá thì khó giữ được gì”. Nhưng những nỗi thống khổ của chúng tôi đã thôi thúc chúng tôi kêu gọi đến quyền lực của các ngài và thổ lộ với các ngài từ tận đáy tim tất cả những điều mà tôi vừa trình bày ra đây cho sự cẩn trọng và khôn ngoan của các ngài.

Của Ngài

Người làm công khiêm nhường và vô dụng

Petrus Key

=====

=

Chương V.

Những Sai Lầm Trong Bản Dịch Lá Thư Petrus Key Của Ông Nguyễn Vũ

Sau khi có được bản chính lá thư Petrus Key, người viết đã đọc kỹ và tự dịch để so sánh với bản “lược dịch” của ông Nguyễn Vũ, và để xem bản dịch của ông Nguyễn Vũ có đúng với nguyên văn bằng tiếng Pháp hay không.

Như đã nói trên, ông Nguyễn Vũ, với tên thật Vũ Ngự Chiêu, đã “công bố” một bản dịch của lá thư Petrus Key này trong bài viết Vài Tài Liệu Mới Về Petrus Key đăng trên tờ Hợp Lưu, và đã gọi bản dịch này là “lược dịch”. Tuy vậy, ông Nguyễn Vũ không cho biết rõ ràng rằng chính ông là người dịch hay một người nào khác đã dịch lá thư. Trước đó, ông cho ta biết một “thân hữu” của ông, Luật Sư Trần Thanh Hiệp, đã “tóm lược nội dung thư”. Ông cũng cho ta biết ông Trần Thanh Hiệp đã từng nhận xét rằng “văn chương trong thư tầm thường, tư tưởng hơi hợt, nông cạn.” Do đó, không biết rằng có phải ông Trần Thanh Hiệp đã dịch trọn, hay chỉ góp phần, dịch lá thư Petrus Key do ông Nguyễn Vũ công bố.

Nhưng vì ông Nguyễn Vũ đã cho đăng bản dịch này trong bài viết của ông và không cho biết ai là tác giả, người viết nghĩ rằng kết luận hữu lý nhất là chính ông Nguyễn Vũ đã dịch lá thư với bản “lược dịch” nói trên. Hay nói cách khác, ông Nguyễn Vũ chính là người phải chịu trách nhiệm cho bản “lược dịch” này, vì nó xuất hiện trong bài viết do ông ký tên.

Cần chú ý rằng ông Nguyễn Vũ gọi bản dịch này là “lược dịch”, có nghĩa là dịch những ý chính và bỏ qua những chi tiết. Nhưng thật ra, bản dịch đó lại chính là một bản dịch toàn bộ lá thư. Thậm chí, có thể nói rằng ông Nguyễn Vũ còn thêm vào những dòng không có trong nguyên văn lá thư Petrus Key, như ta sẽ thấy sau đây!

Như vậy, trong chương V này, người viết sẽ xin trình bày với các bạn đọc những câu dịch sai lạc của ông Nguyễn Vũ, cũng như cho thấy những câu dịch sai đó đã làm thay đổi nội dung lá thư Petrus Key như thế nào.

A. ”Kẻ Thù Của Chúng Ta”

Ba lần trong bản dịch lá thư Petrus Key của ông ta, sử gia Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu đã dịch, hay nói đúng hơn, đã sửa, nguyên văn trong thư là “kẻ thù của chúng tôi” hay “kẻ thù của các ông” thành ra “**kẻ thù của chúng ta**”, như sau:

1. Lần Đầu

Nguyễn văn trong thư:

*“Mais je viens comme le champion de tous les Chrétiens vous offrir nos supplications; je viens vous raconter tous les maux que la cruelle tyrannie des mandarins nous fait subir, car vous êtes les vengeurs de notre liberté, vous êtes les envoyés de Dieu que, dans sa divine providence, il a choisi pour nous délivrer des mains de **nos ennemis**, comme jadis il envoya Samson pour venger son peuple, ou Moïse pour délivrer le peuple d'Israël de la prison d'Egypte, ou Josué pour introduire la maison du Jacob dans les champs pacifiques de Chanaan.”*

*“Nhưng tôi đến như là người biện hộ cho những giáo dân Thiên Chúa Giáo để đưa đến các ngài những lời thỉnh cầu của chúng tôi; tôi đến để kể cho các ngài nghe về những tai ương mà chúng tôi phải trải qua dưới bạo quyền chuyên chế của các quan lại, bởi vì các ngài là những người trả thù cho sự tự do của chúng tôi, các ngài là sứ thần của Chúa mà, trong ý định thiêng liêng của Người, đã chọn, để mang chúng tôi ra khỏi bàn tay của **những kẻ thù của chúng tôi**, như trước kia Người đã gởi Sam-sông (Samson) đến để trả thù cho dân tộc của Người, hay Mô-i-se (Moses) để đưa những người Do Thái ra khỏi ngục tù Ai Cập, hay Gio-Duê (Joshua) để mang căn nhà của Jacob (tức dân tộc Do Thái) đến những cánh đồng thanh bình ở xứ Chanaan.”* (bản dịch của Winston Phan Đào Nguyễn)

Trong khi đó, ông Nguyễn Vũ lại dịch “nos ennemis” ra thành “kẻ thù chúng ta” như sau:

*“Nhưng tôi xin nhân danh người đại diện cho các đạo hữu Ki-tô, dâng lên Ngài những lời than van của chúng tôi; tôi xin kể cho Ngài nghe tất cả nỗi đau khổ và bạo tàn mà chúng tôi phải gánh chịu dưới ách chuyên chế của bọn quan lại, vì quý Ngài là những người báo thù cho sự Tự do cho chúng tôi, vì quý Ngài là sứ thần của Thượng Đế, trong cõi nước Chúa, đã được Chúa lựa chọn để giải cứu chúng tôi khỏi bàn tay của **kẻ thù chúng ta**, giống như trước đây Chúa đã sai Samson đi rửa hận cho dân tộc ông ta, hay đã sai Moïse đến giải phóng dân Israel (Do*

Thái) khỏi lao tù Egypt (Ai Cập), hay đã phái Joseph đến giới thiệu ngôi nhà của Jacob trong những cánh đồng bình an ở Channan (sic)....”

Sở dĩ người viết trích đăng cả một đoạn như vậy là để cho bạn đọc thấy rằng trong trọn câu văn rất dài bên trên, tác giả lá thư Petrus Key đã phân biệt rõ ràng giữa “chúng tôi” và “các ngài” mấy lần trong câu.

“Chúng tôi” đã được thể hiện từ “những lời thỉnh cầu của chúng tôi” (nos supplications) đến “những tai ương mà chúng tôi phải trải qua” (les maux que ... nous fait subir), đến “sự tự do của chúng tôi” (notre liberté), đến “kẻ thù của chúng tôi” (nos ennemis).

Trong khi đó, phía bên kia là “các ngài” (vous), được thể hiện qua “các ngài là những người trả thù” (vous êtes les vengeurs), là “những sứ thần của Chúa” (vous êtes les envoyés de Dieu). Những gì thuộc về “các ngài” rõ ràng khác biệt với những gì thuộc về “chúng tôi”.

Do đó, không có lý do gì mà “kẻ thù của chúng tôi” hay “nos ennemis” trong lá thư Petrus Key lại có thể được dịch thành “kẻ thù của chúng ta”, ngoài một **dụng ý là đồng hóa người viết thư và người nhận thư**. Hay nói cách khác, để cho thấy ý muốn được ở cùng phe với người nhận thư của người viết thư.

Như vậy, cách dịch này của ông Nguyễn Vũ, một cách rất tự nhiên, **đã biến người viết thư (Petrus Key) thành một kẻ rõ ràng muốn cùng một phe với đội quân xâm lược Pháp**.

2. Lần Nhì

Nguyên văn trong thư:

*“Nous sommes tous menacés de la mort, si vous ne chassez bientôt **nos ennemis**. Telle est la vie précaire que nous menons; notre esprit flotte incertain; la crainte et l'anxiété nous désagrègent et nous dissolvent.”*

*“Chúng tôi đang bị đe dọa với cái chết, nếu các ngài không sớm đuổi sạch **những kẻ thù của chúng tôi**. Đó là cuộc đời hiểm nghèo mà chúng tôi đang sống; tinh thần của chúng tôi trôi nổi vô định, sự sợ hãi và lo lắng làm phân hủy và tan rã chúng tôi.”* (bản dịch của Winston Phan Đào Nguyễn).

Và ông Nguyễn Vũ lại dịch ra như sau:

*“Tất cả chúng tôi chắc sẽ chịu chết nếu Ngài không kịp đánh đuổi **kẻ thù của chúng ta**. Đây là tình trạng khốn khổ mà chúng tôi đang sống; tinh thần chúng tôi trôi nổi bấp bênh; mối sợ hãi và lo lắng làm héo mòn và tiêu tán dần con người của chúng tôi.”*

Trong trọn câu văn trên đây, có thể thấy rằng tác giả lá thư Petrus Key đã **chỉ nói về những gì của “chúng tôi” mà thôi**. Tác giả miêu tả sự khổ sở mà ông ta và những người An Nam đồng đạo đang trải qua, và do đó đã kêu gọi người nhận thư hãy đánh đuổi những kẻ thù của ông ta và những người đồng đạo của ông ta. Chứ tác giả không bao giờ nói rằng kẻ thù của ông ta và kẻ thù của người nhận thư là một, như ông Nguyễn Vũ đã dịch.

Nhưng cách dịch như trên của ông Nguyễn Vũ, một lần nữa, **đã biến người viết thư (Petrus Key) thành một kẻ muốn cùng phe với đội quân xâm lược Pháp**. Mặc dù đó hoàn toàn không phải là ý muốn của tác giả lá thư Petrus Key.

3. Lần Ba

Nguyên văn trong thư:

*“Une armée innombrable vous entoure, il est vrai: mais vous la mettez en fuite sans difficulté; car la peur s'est emparée de **vos ennemis** et les tient sous son joug.”*

*“Một quân đội rất đông đang bao vây các ngài, điều đó là thật; nhưng các ngài sẽ làm cho chúng bỏ chạy không khó khăn; bởi sự sợ hãi đã chiếm ngự **những kẻ thù của các ngài** và đè chúng xuống dưới ách nặng của nó.”* (bản dịch của Winston Phan Đào Nguyên).

Câu này lại được ông Nguyễn Vũ dịch như sau:

*“Rất đông [quân địch] đang bao vây Ngài, nhưng Ngài sẽ chế ngự được họ không mấy khó khăn. Vì sự sợ hãi đã xâm chiếm **kẻ thù của chúng ta** và làm cho họ không dám đến gần.”*

Khác với hai câu trên, trong câu này tác giả lá thư Petrus Key lại chỉ đang nói về “các ngài” (vous) và “của các ngài” (vos). Không có một nơi nào trong câu trên nói tới “tôi” hay “chúng tôi” cả.

Thế nhưng ông Nguyễn Vũ vẫn thoải mái dịch “vos ennemis” trong câu trên thành ra “kẻ thù của chúng ta”. Nghĩa là ông đã dịch rất sai, từ “của các ngài” thành ra “của chúng ta”.

Và một lần nữa, với lối dịch như trên, ông Nguyễn Vũ đã tạo cho người đọc có cảm giác là tác giả lá thư Petrus Key đang xun xoe muốn trở thành cùng một phe với người nhận thư. Nhưng đó lại không phải là những gì tác giả lá thư Petrus Key viết.

Tóm lại, không phải chỉ là một mà đến **ba lần**, ông Nguyễn Vũ đã dịch sai lá thư Petrus Key, để biến kẻ thù “của chúng tôi” hay “của các ngài” thành kẻ thù “của chúng ta”. Nếu chỉ sai một lần, thì có thể cho rằng đó là một lỗi lầm “kỹ thuật” (hay lỗi đánh máy), nhưng nếu dịch sai tới ba lần và đều giống nhau như vậy, thì ta phải đặt câu hỏi về ý đồ của người dịch.

Và có thể thấy khá rõ ràng: đó là **ý muốn biến hóa tác giả lá thư Petrus Key thành một người cầu cạnh, muốn vào chung phe với quân xâm lược Pháp**. Trong khi thật sự thì tác giả lá thư Petrus Key chỉ cầu xin quân Pháp đến giải cứu ông ta và các giáo dân ra khỏi tay của quan quân nhà Nguyễn mà thôi.

Nhưng có lẽ vì đã trước sau như một khẳng định rằng tác giả lá thư Petrus Key chính là Petrus Ký, và vì đã cho rằng Petrus Ký đã tích cực “góp phần” cho cuộc xâm lăng của Pháp, nên ông Nguyễn Vũ đã dịch sai như trên.

Và như đã nói, nếu không có nguyên văn bản chính lá thư Petrus Key, mà chỉ dùng bản dịch của ông Nguyễn Vũ cung cấp thôi, thì người đọc không có cách nào thấy được những chỗ dịch sai nói trên.

B. “Đồi Núi Và Bình Nguyên”

Nguyên văn trong lá thư Petrus Key như sau:

*“En vain, j'ai essayé de franchir les forêts, les champs, **les montagnes, les vallées** pour aller à vous, déjà même il m'est difficile de revenir sur mes pas.”*

*“Trong vô vọng, tôi đã thử vượt qua những khu rừng, những cánh đồng, **những ngọn núi, những thung lũng** để đến với các ngài, và giờ thì đã rất khó khăn để tôi trở lại chốn cũ.”* (bản dịch của Winston Phan Đào Nguyên).

Nhưng ông Nguyễn Vũ đã dịch câu trên một cách rất sáng tạo, thành ra:

*“Tôi đã cố gắng vượt qua rừng rậm, đồng ruộng, **đồi núi và bình nguyên** để đến với Ngài, dù khó khăn cách nào đi nữa chẳng quản ngại, mà cũng không được.”*

Như ta có thể thấy, nguyên văn của câu trên là “les forêts, les champs, **les montagnes, les vallées**”, tức là “những khu rừng, những cánh đồng, những ngọn núi, những thung lũng”.

Nhưng trong bản dịch của ông Nguyễn Vũ, dịch giả đã phù phép biến hoá “**les vallées**” hay “những thung lũng” thành “**bình nguyên**”!, và cho “les montagnes” hay “những ngọn núi” thành “**đồi núi**”!

Với một người đọc không có bản chính tiếng Pháp của lá thư Petrus Key trong tay, khi mới đọc câu dịch này của ông Nguyễn Vũ thì sẽ thấy rất có lý, hay ít ra nghe cũng rất thuận tai! Và vì ông Nguyễn Vũ chưa bao giờ tiết lộ những dòng nguyên văn như trên trong bao nhiêu năm qua, nên có lẽ chưa có ai có thắc mắc gì về câu dịch trên đây.

Nhưng khi người viết bài này đọc nguyên văn bằng tiếng Pháp và tự dịch lá thư Petrus Key thì cảm thấy sao hơi ... khác với bản dịch của ông Nguyễn Vũ! Và khi so lại thì thấy rõ ràng là ông Nguyễn Vũ đã dịch “les vallées” thành “bình nguyên” và “les montagnes” thành “đồi núi”, như đã nói trên.

Theo tiểu sử trên mạng, ông Nguyễn Vũ hay “Lưỡng Khoa Tiến Sĩ Vũ Ngự Chiêu” có văn bằng tiến sĩ sử học từ một trường công danh tiếng ở Mỹ là University of Wisconsin - Madison.⁴² Chắc chắn là ông phải rất giỏi tiếng Anh để viết luận án (PhD dissertation) và bảo vệ trước hội đồng giáo sư. Ông lại chuyên về sử Việt Nam thời Pháp Thuộc, và từng được cấp học bổng sang Pháp để tìm tài liệu trong văn khố Pháp. Với một sử gia chuyên nghiệp, một trong những

⁴² <http://www.vietnamvanhien.org/chinhdao.html>

điều kiện tối thiểu được đòi hỏi là phải biết thứ tiếng của những văn kiện mà mình đang dùng. Nếu như không biết hoặc biết không rành, thì ít ra cũng phải tìm mọi cách để xác định là bản dịch của văn kiện trung thực với nguyên văn.

Vậy, không có lý do gì mà ông Nguyễn Vũ không biết rằng “les vallées” là “the valleys” tức là “những thung lũng” chứ không phải là “bình nguyên”. Và “les montagnes” là “những ngọn núi” chứ không phải “đồi núi”, như ông Nguyễn Vũ đã dịch trong lá thư Petrus Key. Cho nên, rõ ràng là ông đã cố tình dịch ra như vậy, chứ không phải vì ông không biết tiếng Pháp!

Và cũng rất rõ ràng rằng đây không phải là một “lỗi kỹ thuật” do đánh máy thiếu, hay đánh máy sai, bởi hai chữ “bình nguyên” và “thung lũng” khác nhau rất xa. Đây chỉ có thể là một sự cố tình dịch sai lá thư Petrus Key.

Người viết bài này xin mạo muội đoán lý do tại sao “những thung lũng” lại được biến ra thành “bình nguyên”, và “những ngọn núi” thành “đồi núi”, dưới ngòi bút của nhà văn Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu. Đó là vì nếu phải dịch cho trung thực nguyên văn thì sẽ bày ra sự vô lý cùng cực của lá thư Petrus Key, lá thư mà ông Nguyễn Vũ đã kết luận là do Petrus Ký, một người Nam Kỳ, viết.

Bởi bất cứ ai đã từng ở miền Nam đều thấy ngay sự vô lý của câu trên. Miền Nam là vùng đồng bằng, nhất là miền Tây toàn sông rạch chằng chịt. Lấy đâu ra “những ngọn núi”, và lấy đâu ra “những thung lũng” như trong nguyên văn lá thư?

Nếu như có vài cái có thể tạm gọi là “núi”, như Thất Sơn hay Bà Đen, thì chúng lại toàn nằm gần biên giới Miền Việt, chứ chẳng hề có cái nào trên đường từ Cái Nhum lên Sài Gòn. Và đương nhiên là chẳng hề có cái nào trên đường biển từ Penang về Cái Nhum!

Còn “thung lũng” thì mới thật là ác! Miền Tây Nam Kỳ, nếu có chỗ nào trũng, thì đã ngập nước thành bàu thành ao, lấy đâu ra “những thung lũng”, cho hợp với câu văn nói trên của Petrus Key!

Nhưng nếu tác giả lá thư Petrus Key là ông Petrus Ký như ông Nguyễn Vũ cả quyết, thì chẳng lẽ ông Petrus Ký lại điên đến mức không biết xứ mình chẳng có núi non hay thung lũng, để viết ra một câu trật lất như vậy!

Và có lẽ vì lý do đó, nên nhà văn Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu đã lấp các thung lũng cho chúng thành “bình nguyên”, và cắt bớt vài ngọn núi cho thành “đồi núi” (đồi thấp nên nghe có vẻ hợp lý hơn là núi) cho khỏi sai với địa lý xứ Nam Kỳ.

Như đã nói trên, nếu chẳng có nguyên văn lá thư Petrus Key, thì câu dịch của ông Nguyễn Vũ khi đọc nghe cũng khá lọt tai. Nhưng nếu đã có trong tay lá thư Petrus Key thì sẽ thấy ngay sự phù phép trong việc dịch thuật để cắt bớt chiều cao của những ngọn núi cho thành “đồi núi” và lấp đầy những thung lũng cho thành “bình nguyên”, của ông Nguyễn Vũ.

Và thật ra chẳng phải chỉ mình ông Nguyễn Vũ thấy ra sự vô lý này trong lá thư Petrus Key để phải đi đến việc dịch sai nguyên văn. Cũng thú vị không kém, là chính đoạn văn trên đã được nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân trích đăng trong bài viết “Xuất Và Xử Trong Cuộc Đòi Chính Trị của Trương Vĩnh Ký”, trong cuốn “Nam Bộ Với Triều Nguyễn Và Huế Xưa”⁴³ của ông ta, như sau:

*“Trương Vĩnh Ký báo cho Jauréguiberry biết ông đã hết sức nỗ lực mà không gặp được vị cứu tinh của ông: ‘Thực uổng công của chúng tôi đã vượt qua những rừng rậm, núi đồi để tìm đến Ngài mà không được. Bây giờ thì khó mà tiếp tục, nên đành phải chờ đợi các vũ khí vô địch của Ngài... (En vain, J’ai essayé de franchir les forêts, les champs, **les montagnes, les valler (sic)** pour aller à vous; déjà même il m’est difficile de... mes pas. J’attends donc ici que vos armes invincibles...)”*⁴⁴

Không biết do đâu mà ông Nguyễn Đắc Xuân có được nguyên văn của đoạn văn trên, vì ông không hề cho ta biết. Nhưng có thể thấy rằng ông Nguyễn Đắc Xuân mặc dù viết sai chữ vallées thành “valler”, ít ra cũng đã có cố gắng trích lại nguyên văn bằng tiếng Pháp của lá thư Petrus Key cho đoạn văn trên.

Chỉ có điều, khi dịch câu này ra tiếng Việt, thì ông Nguyễn Đắc Xuân bèn cắt bén luôn cái “thung lũng”, chớ không thèm sửa ra thành “bình nguyên”, như bản dịch của ông Nguyễn Vũ!

⁴³ <https://www.scribd.com/document/337156787/Nam-B%E1%BB%99-V%E1%BB%9Bi-Tri%E1%BB%81u-Nguy%E1%BB%85n-Va-Hu%E1%BA%BF-X%C6%B0a-Nguy%E1%BB%85n-%C4%90%E1%BA%AFc-Xuan>

⁴⁴ Nguyễn Đắc Xuân, Ibid

Người viết bài này không chắc là ông Nguyễn Đắc Xuân đã dịch đoạn trên đây, vì những câu trong bản dịch này của ông rất giống bản dịch của một người khác, nhưng vì ông không để tên dịch giả trong bài viết của ông, nên có lẽ phải coi như ông chính là dịch giả. Và do đó, có lẽ ông Nguyễn Đắc Xuân cũng chính là người đã cắt bỏ luôn “les vallées” tức những thung lũng, trong câu dịch bên trên.

Điều này cho thấy cả hai người, nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân và sử gia Nguyễn Vũ - Vũ Ngự Chiêu, đúng là ... “chí lớn gặp nhau”. Chỉ tội nghiệp cho tác giả lá thư Petrus Key, đã dụng công viết một câu văn rất đẹp để văn hoa, trong đó tác giả liệt kê ra 4 loại địa hình và chia thành hai cặp đối nhau: những khu rừng và những đồng ruộng, những ngọn núi và những thung lũng. Nào ngờ khi (bị) dịch ra tiếng Việt, thì lại có những “nhà nghiên cứu” và “sử gia” vì thấy câu văn trên không đúng với thực tế địa lý Nam Kỳ, nên hoặc là dịch sai ra thành “bình nguyên”, hoặc làm ngược cắt bỏ luôn, làm lệch lạc đi ý tưởng và nghệ thuật công phu của tác giả!

Nhưng, trở lại với câu văn trên đây, người đọc ắt phải đặt câu hỏi rằng **có thể nào một người Nam Kỳ chính cống như Petrus Ký lại có thể đặt bút viết ra một câu như vậy về quê hương của mình?** Với ông Nguyễn Vũ, thì phần chắc là đã có câu hỏi đó trong quá trình dịch thuật lá thư Petrus Key, và vì vậy, nên “những thung lũng” mới được biến hoá ra thành “bình nguyên”, còn “những ngọn núi” lại trở thành “đồi núi”, như đã nói trên.

Không nói chi đến một “sử gia” chuyên nghiệp, phải chăng đây là việc làm của một “trí thức lương thiện”?

C. “Cấp Chỉ Huy”

Nguyễn văn trong lá thư Petrus Key:

*“J’ai vu des soldats fugitifs et je leur ai ouï dire que dans l’armée Annamite depuis **le Centurion** jusqu’aux derniers soldats, presque tout le monde dit hautement que, malgré les ordres des mandarins, ils couleront leurs barques au milieu de la rivière et se sauveront à la nage.”*

*“Tôi đã thấy những người lính đào ngũ và tôi nghe họ nói rằng trong quân đội An Nam từ **người Centurion** (Bách Phu Trường) cho tới những tên lính cuối cùng, gần như tất cả đều nói rõ rằng,*

mặc cho những mệnh lệnh của các quan lại, họ sẽ đánh chìm những chiếc thuyền của họ giữa sông và bơi đi mất.” (bản dịch của Winston Phan Đào Nguyễn).

Và ông Nguyễn Vũ dịch là:

*“Tôi đã thấy những đám lính đào ngũ, và đã nghe tin đồn rằng trong quân đội, từ **cấp chỉ huy** đến tên tiểu tốt, hầu hết đều nói rằng mặc dù có lệnh quan, họ neo thuyền giữa giòng sông để nếu cần sẽ lợi thoát thân.”*

Nhưng Centurion không chỉ đơn thuần là “cấp chỉ huy”, mà đó là tên gọi đặc biệt cho một cấp chỉ huy khoảng 100 người lính **của quân đội La Mã**.⁴⁵ Và tại sao tác giả lá thư Petrus Key dùng từ Centurion này mà không dùng một từ nào khác, thì người viết sẽ trình bày ở Phần 3 khi đi tìm tác giả lá thư Petrus Key. Nhưng ở đây, cần lưu ý rằng ông Nguyễn Vũ đã dịch không đúng, và vì vậy, đã làm mất đi chủ ý của tác giả, là **dùng một từ đặc biệt để chỉ đến một sĩ quan trong quân đội của đế quốc La Mã, chứ không chỉ đơn giản là một “cấp chỉ huy” mà thôi.**

Chức “centurion” này, nếu tạm dịch, thì có thể tương đương với “bách phu trưởng” của quân Mông Cổ. Nhưng thật tình thì không có từ tương đương. Và nếu không dịch được, thì đúng lý nên giữ nguyên văn và chú thích để cho độc giả biết. Đằng này, ông Nguyễn Vũ lại dịch rất gọn ra là “cấp chỉ huy”. Và nếu không có trong tay nguyên văn lá thư Petrus Key, thì chẳng ai biết được chữ đó lại là **centurion**.

D. “Joseph”, Và “Ngôi Nhà Của Jacob”

Nguyên văn trong lá thư Petrus Key:

*“... comme jadis il envoya Samson pour venger son peuple, ou Moïse pour délivrer le peuple d'Israël de la prison d'Egypte, ou **Josué pour introduire la maison du Jacob** dans les champs pacifiques de Chanaan.”*

“... như trước kia Người đã gửi Sam-sông (Samson) đến để trả thù cho dân tộc của Người, hay

⁴⁵ <https://en.wikipedia.org/wiki/Centurion>

Môi-se (Moses) để đem dân Do Thái ra khỏi ngục tù Ai Cập, hay **Gio-Duê (Joshua)** để mang **căn nhà của Jacob (tức dân tộc Do Thái)** đến những cánh đồng thanh bình ở xứ Chanaan.” (bản dịch của Winston Phan Đào Nguyên).

Ông Nguyễn Vũ dịch là:

*“giống như trước đây Chúa đã sai Samson đi rửa hận cho dân tộc ông ta, hay đã sai Moise đến giải phóng dân Israel (Do Thái) khỏi lao tù Egypt (Ai Cập), hay đã phái **Joseph** đến giới thiệu **ngôi nhà của Jacob** trong những cánh đồng bình an ở Channan (sic) ...”*

Ông Nguyễn Vũ đã dịch sai **hai lần** trong câu trên.

Trước tiên, ông đã viết sai chữ nguyên văn trong lá thư là **“Josué”** (tức Joshua hay Gio-Duê theo tiếng Việt) thành ra **Joseph**, làm cho câu văn hoàn toàn mất tính chính xác của nguyên văn. Theo nguyên văn, tác giả lá thư Petrus Key đã viết về nhân vật Gio-Duê ngay sau nhân vật Môi-se trong thư, vì chính Gio-Duê là người đã tiếp theo Môi-se để dẫn dắt dân Do Thái vào xứ Canaan (Chanaan), là vùng đất hứa của họ, sau khi Môi-se chết. Trong khi đó, ông Nguyễn Vũ, có lẽ đã không tìm hiểu về Cựu Ước, nên đã viết bừa cho Josué ra thành Joseph.

Kế tiếp, có lẽ vì không hiểu rằng thuật ngữ **“ngôi nhà của Jacob”** cũng có nghĩa là **“dân Do Thái”**, nên ông Nguyễn Vũ đã dịch thẳng theo nghĩa đen. Và vì vậy, câu ông dịch, “giới thiệu ngôi nhà của Jacob trong những cánh đồng bình an ở Channan (sic)”, chẳng có ý nghĩa gì cả!

Theo Cựu Ước, Jacob là ông tổ của dân Do Thái. Vì sau này ông có thêm tên khác là Israel, nên thuật ngữ “ngôi nhà của Jacob” (la maison du Jacob), (house of Jacob) thường được dùng để chỉ đến dân tộc Do Thái.⁴⁶ Còn nhân vật có tên Joseph thì lại chính là một trong những người con của Jacob. Ông làm quan lớn ở Ai Cập, và đã đem cả gia đình qua Ai Cập để tránh nạn đói. Sau này, Joseph chết ở Ai Cập. Khi Môi-se dẫn người Do Thái thoát khỏi Ai Cập, đã đem xương ông ta theo.⁴⁷

Do đó, có thể thấy rằng tác giả lá thư Petrus Key là một người rất thuộc Thánh Kinh, và đã dẫn

⁴⁶ <https://en.wikipedia.org/wiki/Jacob>

⁴⁷ [https://en.wikipedia.org/wiki/Joseph_\(Genesis\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Joseph_(Genesis))

chúng rất chính xác trong thư. Trong khi đó, ông Nguyễn Vũ, có lẽ vì không hiểu biết về Thánh Kinh, đã viết đại cho Josué thành Joseph, và dịch thẳng “ngôi nhà của Jacob”, mà không có chú thích rằng đó là để chỉ dân Do Thái.

Và rõ ràng là nếu không có nguyên văn lá thư Petrus Key, mà chỉ theo bản “lược dịch” với nhiều sai lầm của ông Nguyễn Vũ, thì người đọc chắc chắn không thể nào hiểu được lá thư Petrus Key và tác giả của nó. Bởi những câu văn, những điển tích đầy dụng ý của tác giả đã bị ông Nguyễn Vũ dịch sai một cách thảm hại, như đã nêu trên.

E. Thêm Dấu Để Biến “Tham-Luong” Trong Nguyên Văn Lá Thư Thành Ra “Tham Lương” Trong Bản Dịch

Kể đến, ông Nguyễn Vũ đã tự tiện thêm dấu cho chữ “**Tham-Luong**” trong nguyên văn lá thư Petrus Key trở thành “**Tham Lương**” trong bản dịch của ông, để cho đúng chính tả chữ Quốc Ngữ!

Nguyên văn chữ này trong lá thư Petrus Key như sau:

*“Hier, des lettres de Mandarins parcouraient les villages, ordonnant d'adjoindre chacun 10 ou 20 hommes aux soldats chargés d'arrêter les Chrétiens; et déjà plusieurs gémissent dans les fers de la citadelle qu'on vient d'élever près du pont **Tham-Luong**.”*

*“Ngày hôm qua, những lá thư của các quan lại đã lan đến các làng, lệnh cho mỗi làng phải tăng thêm từ 10 đến 20 người lính chuyên việc bắt các giáo dân; và rất nhiều người đang rên rỉ trong xiềng xích của tòa thành mới được dựng lên gần cầu **Tham Luong**.”*(bản dịch của Winston Phan Đào Nguyên).

Ông Nguyễn Vũ đã dịch ra như sau:

*“Hôm qua, văn thư của các quan lại lưu truyền khắp các làng mạc, cho lệnh tăng cường thêm từ 10 tới 20 người cho các toán lính chịu trách nhiệm lùng bắt tín đồ của Chúa; và đã có nhiều người đang phải rên xiết dưới gông cùm trong tòa thành mà người ta mới dựng lên gần cầu **Tham Lương**.”*

Xin các bạn đọc lưu ý rằng trong nguyên văn, tác giả lá thư Petrus Key viết rất rõ ràng là **“Tham-Luong”**, với gạch nối giữa hai chữ và đặc biệt là **thiếu hẳn hai dấu râu cho chữ ư và chữ ơ**. Thế nhưng, ông Nguyễn Vũ đã tự tiện viết lại trong bản dịch của ông là “Tham Lương”, bỏ đi dấu gạch nối, và thêm hai dấu râu cho đúng chính tả Quốc Ngữ!

Có lẽ các bạn đọc sẽ cho là người viết bài này đã quá khó tính khi nói lên điểm này! Thế nhưng, khi đặt câu hỏi rằng có phải tác giả của dòng chữ trên là ông Petrus Ký hay không, thì ta có thể chắc chắn rằng ông Petrus Ký **không thể nào viết chữ Quốc Ngữ sai như vậy!** Người viết bài này sẽ trở lại với cách viết sai chính tả này trong Phần 3 khi đi tìm tác giả của lá thư. Ở đây, chỉ xin lưu ý các bạn đọc rằng ông Petrus Ký, một trong những người tiên phong dùng chữ Quốc Ngữ, khó có thể là tác giả của những chữ viết sai chính tả một cách ấu trĩ như trên.

Và, có lẽ vì cũng biết như vậy, nên ông Nguyễn Vũ đã tự tiện sửa chữ “Tham-Luong” trong nguyên bản thành ra “Tham Lương” trong bản dịch của ông. Nhưng, sửa chữa như vậy là làm sai lạc đi giá trị lịch sử của lá thư.

F. Phóng Đại Những Chi Tiết Trong Lá Thư

Sau cùng, như các bạn đọc có thể thấy qua sự so sánh cả hai bản dịch (của ông Nguyễn Vũ và của người viết) với nguyên văn lá thư Petrus Key, ông Nguyễn Vũ có khuynh hướng phóng đại những chi tiết trong thư, **làm cho người đọc có cảm giác tác giả lá thư là một người nịnh bợ, hèn hạ**. Những nơi đó ông Nguyễn Vũ dịch không sai nguyên văn, nhưng lại không hoàn toàn trung thực. Người viết xin trình bày những chi tiết đó sau đây:

1. “Ngài” và “quí Ngài”

Trong nguyên văn lá thư, tác giả Petrus Key chỉ dùng một từ “vous” để xưng hô với những người nhận thư. Chữ vous này trong tiếng Pháp là ngôi thứ hai, có thể là số nhiều hay số ít, dùng để gọi những người không đủ thân mật cho số ít, và dùng cho số nhiều, bất kể thân mật hay không. Trong thư, tác giả Petrus Key đã dùng chữ vous phần lớn để nói đến cả người Grand Chef (Đại Quan) và “officiers” (những sĩ quan) là những người mà ông gửi lá thư đến. Vì vậy, tác giả đã dùng chữ vous cho ngôi thứ hai số nhiều. Và đó là lẽ đương nhiên. Bởi đây là

lá thư gửi cho những người không quen biết, và lại là những người có quyền lực mà tác giả lá thư đang cầu xin. Do đó, việc tác giả lá thư Petrus Key gọi những người nhận thư bằng chữ “vous” là một điều hoàn toàn hợp lý.

Nhưng, như vậy thì “vous” không có nghĩa là “Ngài” hay “quí Ngài” như ông Nguyễn Vũ đã dịch. Theo ý của người viết, chữ vous được dịch ra “các ngài” là vừa đủ sự kính trọng, và vừa tương xứng với “chúng tôi” của tác giả.

Nhưng ông Nguyễn Vũ thì lại dùng “Ngài” (số ít, viết hoa) để chỉ một người, và “quí Ngài” (cũng viết hoa) để dịch một chữ “vous” bình thường trong cả lá thư Petrus Key, khiến cho người đọc phải có **cảm giác rằng tác giả lá thư là một người nịnh bợ, tâng bốc quá đáng, nhất là với một vị Đại Quan nào đó.**

Dịch như vậy là thiếu chính xác, là phóng đại, và tạo ác cảm cho người đọc với người viết lá thư Petrus Key. Nhưng, hình như đó cũng chính là dụng ý của ông Nguyễn Vũ!

2. “Bụng Dạ”, “Nhai Nuốt”, “Chiếu Nằm”

Trong lá thư Petrus Key, tác giả đã viết một cách rất văn chương như sau:

“Plus de repos du corps, plus de repos d'esprit! Et en effet! L'homme qui voit sans cesse la hache suspendue au dessus de sa tête, peut-il savourer la douceur des mets? L'homme agité par de continuelle frayeur goûter les délices de la campagne.”

*“Thân thể không còn phút nghỉ ngơi, tinh thần không còn phút yên tĩnh! Và thật vậy! **Một người luôn thấy lưỡi búa treo trên đầu, làm sao có thể thưởng thức được sự ngon ngọt của thức ăn? Một người bực bội bởi nỗi lo sợ triền miên, làm sao có thể hưởng được sự thú vị của chốn đồng quê.**”* (bản dịch của Winston Phan Đào Nguyên).

Thế nhưng ông Nguyễn Vũ lại dịch đoạn trên ra thành:

*“Chẳng còn sự nghỉ ngơi thân xác! Chẳng còn được sự an bằng tinh thần! Thật đúng vậy! **Bụng dạ đâu mà nhai nuốt, hay cách nào thưởng thức sự êm ái của chiếu nằm khi con người luôn luôn thấy lưỡi gươm đang treo trên đầu họ?**”*

Như vậy, từ một đoạn văn rất lưu loát hoa mỹ trong nguyên văn lá thư, ông Nguyễn Vũ đã dịch ra thành một đoạn diễn tả sự ăn uống, ngủ nghỉ một cách rất ... phàm phu tục tử! Không hiểu ông lấy ở đâu ra những thứ như “bụng dạ”, “nhai nuốt”, “chiếu nằm” cho câu dịch bên trên, bởi nguyên văn lá thư Petrus Key chẳng hề có những từ ngữ đó!

Và không hiểu rằng có phải chính vì lối dịch này mà lá thư Petrus Key đã trở thành “**hời hợt**”, “**ông cạn**”, “**tầm thường**” như lời nhận xét của thân hữu của ông Nguyễn Vũ là ông Trần Thanh Hiệp hay chăng?

3. “Dù Khó Khăn Cách Nào Đi Nửa Chặng Quản Ngại”

Ở một đoạn đã trích bên trên, có lẽ bạn đọc tinh ý đã nhận ra là ông Nguyễn Vũ đã thêm vô bản dịch của ông cả một câu “**dù khó khăn cách nào đi nửa chặng quản ngại**”, một câu không hề có trong nguyên văn. Xin trích lại lần nữa đoạn văn đó:

“En vain, j'ai essayé de franchir les forêts, les champs, les montagnes, les vallées pour aller à vous, déjà même il m'est difficile de revenir sur mes pas.”

“Trong vô vọng, tôi đã thử vượt qua những khu rừng, những cánh đồng, những ngọn núi, những thung lũng để đến với các ngài, và giờ thì đã rất khó khăn để tôi trở lại chốn cũ.”(bản dịch của Winston Phan Đào Nguyễn).

Trong khi đó, ông Nguyễn Vũ dịch thành:

*“Tôi đã cố gắng vượt qua rừng rậm, đồng ruộng, đồi núi và bình nguyên để đến với Ngài, **dù khó khăn cách nào đi nửa chặng quản ngại**, mà cũng không được.”*

Theo nguyên văn lá thư Petrus Key, tác giả cho biết ông ta đã bị kẹt trên con đường đến tìm Grand Chef, và bây giờ thì không thể trở lại chỗ cũ của ông ta ở nữa, nên ông phải cầu xin Grand Chef và các sĩ quan hãy mở một con đường đến chỗ ông ta ở hiện giờ. Trong khi đó ông Nguyễn Vũ lại dịch ra là “dù khó khăn cách nào đi nửa chặng quản ngại”.

Câu văn này rõ ràng không hề có trong nguyên văn lá thư, nhưng lại được thêm vào trong bản dịch, nhằm cho thấy một lần nữa sự nịnh bợ của tác giả lá thư. Phải chăng đây cũng là dụng ý của người dịch?

Tóm lại, với bản dịch lá thư Petrus Key đầy dẫy những sai lạc như trên, **ông Nguyễn Vũ đã gieo ác cảm cho người đọc với tác giả lá thư, mà ông quả quyết, chứ chưa hề chứng minh được, là Petrus Ký.**

Và hình như ông Nguyễn Vũ đã khá thành công trong việc này. Bởi, như đã dẫn ra bên trên, nhiều nhà nghiên cứu về Petrus Ký đã chấp nhận, và đã dùng một cách thoải mái những câu dịch của ông, mà không hề có thắc mắc về nguyên văn của nó.

Thế nhưng, cũng nhờ vào những sự cố tình sửa đổi, những sai lạc nói trên trong bản dịch lá thư Petrus Key của ông Nguyễn Vũ, mà người đọc có thể nhìn ra ngay những vấn đề nổi bật với nội dung lá thư. Những vấn đề mà ông Nguyễn Vũ có vẻ muốn che dấu. Nói cách khác, **chính những sự vô lý trong nội dung lá thư Petrus Key cho ta thấy rằng tác giả của nó không thể là một người Việt, và nhất là một người Việt ở miền Tây xứ Nam Kỳ, như ông Petrus Ký.**

Trong chương VI tiếp theo sau đây, người viết sẽ trình bày với bạn đọc những điểm vô lý nổi bật đó trong chính nội dung lá thư Petrus Key.

Chương VI.

Nội Dung Lá Thư Petrus Key: Những Sai Làm Vô Lý Về Nam Kỳ Trong Thư Cho Thấy Tác Giả Lá Thư Không Phải Là Một Người Việt Ở Nam Kỳ Như Petrus Ký

Lá thư ký tên Petrus Key có thể được coi là một văn kiện thuộc loại primary source (tài liệu gốc). Thông thường, trước khi sử dụng một văn kiện thuộc loại này, nhiệm vụ đầu tiên của một sử gia là phải tự chính mình “phê phán” văn kiện đó, để kiểm soát lại coi văn kiện đó có phải là tài liệu thật hay không. Có nhiều cách để kiểm soát, hay phê phán, mà các sử gia thường dùng. Nhưng ở dạng đơn giản nhất, đó là “internal criticism” (tạm dịch là phê phán nội dung) và “external criticism” (tạm dịch là phê phán hình thức).⁴⁸

Tuy vậy, ông Nguyễn Vũ, tức sử gia Vũ Ngự Chiêu, chưa bao giờ cho thấy rằng ông ta đã dùng bất cứ cách phê phán nào để kiểm soát coi lá thư Petrus Key có phải thật sự do chính tay Petrus Ký viết hay không. Thay vào đó, như ta đã thấy, ngay từ đầu, ông Nguyễn Vũ đã quả quyết rằng lá thư là do Petrus Ký viết. Chẳng những vậy, ông Nguyễn Vũ còn thêm thắt hàng loạt những chi tiết không hề có trong lá thư, như đã nói ở các chương trên.

Và chỉ cần theo lẽ thông thường, mà không cần phải là một sử gia mới biết, thì người giới thiệu, hay “công bố” một văn kiện lịch sử, chính là người phải chứng minh được tính xác thực của nó. Nhưng, như đã thấy, ngay việc cung cấp nguyên văn lá thư, ông Nguyễn Vũ còn không làm, thì chắc khó thể đòi hỏi ông phải làm việc chứng minh sự xác thực của tài liệu “đáng giá” do ông “công bố” này. Thay vào đó, ông Nguyễn Vũ đã bắt những người nào muốn tìm hiểu xem lá thư Petrus Key có thật hay không phải tự đi tìm lấy nguyên văn lá thư để tự chứng minh! Theo ông, có làm như vậy mới là người “trí thức lương thiện”.

Vì lý do đơn giản là muốn tìm hiểu xem lá thư Petrus Key có thật do ông Petrus Ký viết hay không, chứ không phải vì muốn làm một “trí thức lương thiện”; vì không phải là một “sử gia” như ông Nguyễn Vũ định nghĩa; và nhất là vì không phải là người khám phá hay công bố lá thư Petrus Key, nên người viết bài này sẽ xin chứng minh tính xác thực của lá thư Petrus Key qua hai cách **kiểm soát** đơn giản nhất nói trên: **nội dung** và **hình thức**.

⁴⁸ https://en.wikipedia.org/wiki/Historical_method

Trong chương VI này, người viết xin được trình bày những chi tiết bất hợp lý trong chính nội dung lá thư Petrus Key, những chi tiết khiến người đọc có thể đi đến kết luận rằng lá thư không thể do ông Petrus Ký, một người Việt ở Nam Kỳ trong thời gian đó, viết ra.

A. Toà Thành (Citadelle) Mới Gần Cầu Tham Lương

Trong chương V, khi chỉ ra những sai lạc trong bản dịch lá thư Petrus Key của ông Nguyễn Vũ, người viết đã có dịp trình bày với bạn đọc việc ông Nguyễn Vũ đã thêm dấu cho chữ Tham Lương trong bản dịch cho trở thành đúng với chính tả chữ quốc ngữ.

Trong chương VI này, người viết sẽ xin bàn đến một chi tiết khác, cũng cùng với hai chữ đó, và đó là chi tiết tác giả lá thư Petrus Key cho rằng có một toà thành (**citadelle**) mới được xây ở gần cầu Tham Lương. Xin chép lại lần nữa nguyên văn trong thư, như sau:

*“Déjà nos confesseurs vaincus remplissent les prisons et de nombreux Chrétiens sont au pouvoir des ennemis. Hier, des lettres de Mandarins parcouraient les villages, ordonnant d'adjoindre chacun 10 ou 20 hommes aux soldats chargés d'arrêter les Chrétiens; et déjà plusieurs gémissent dans fers de **la citadelle qu'on vient d'élever près du pont Tham-Luong.**”*

*“Đã có nhiều người nhận (giảng) đạo (confessors) của chúng tôi bị bắt giam đầy các nhà tù và nhiều giáo dân đang ở trong tay của kẻ thù. Ngày hôm qua, những lá thư của các quan lại đã lan đến các làng, lệnh cho mỗi làng phải tăng thêm từ 10 đến 20 người lính chuyên việc bắt các giáo dân; và rất nhiều người đang rên rỉ trong xiềng xích của **tòa thành mới được dựng lên gần cầu Tham Lương.**”*

Đây là lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất trong lá thư mà tác giả Petrus Key cho ta thấy một địa danh có thật, có liên quan đến tình hình đang xảy ra vào thời gian đó ở Nam Kỳ, và đó là địa danh Tham Lương. Vì lá thư Petrus Key không có địa chỉ, hay ít ra là nơi người viết đang ở, và vì nó không có ngày tháng, nên nếu không có địa danh “Tham-Luong” này, người đọc sẽ khó mà biết được thời điểm và nơi chốn của lá thư. Tuy nhiên, cũng từ hai chữ này mà ta sẽ thấy một điều vô lý trong nội dung lá thư Petrus Key.

Nhưng trước tiên, cần phải biết Tham Lương là gì và ở đâu.

1. Tham Lương Trong Lịch Sử

Cầu Tham Lương là một địa danh lịch sử của vùng Sài Gòn - Gia Định. Đó là cái cầu bắc qua kinh (kênh) Tham Lương trên đường quốc lộ đi qua vùng Hóc Môn Bà Điểm, lên Tây Ninh và qua Cao Miên. Thời Tây Sơn, đã có một trận đánh rất lớn ở đó.

Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên:

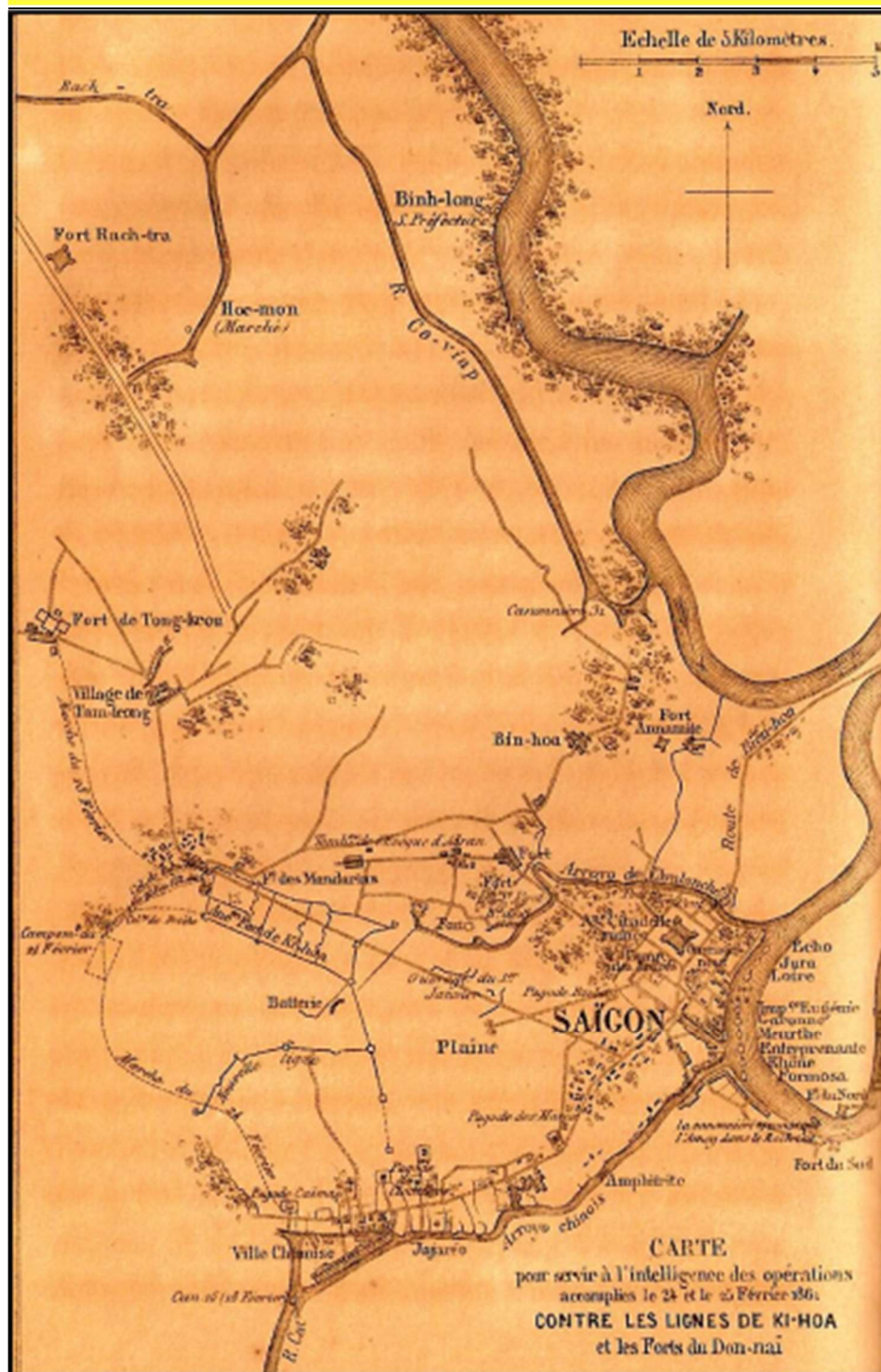
*“Mùa hạ, tháng 4, năm 1782 tiết chế dinh Bình Thuận là Tôn Thất Du đem Tả chi Trần Xuân Trạch, thuộc tướng là Trần Văn Tư, và thuộc tướng đạo Hòa Nghĩa là Trần Công Chương vào cứu viện. Gặp tiền binh của giặc, ập đánh, chém được hộ giá giặc là Phạm Ngạn ở **cầu Tham Lương**. Tham tán Hồ Công Siêu bị súng giặc bắn chết. Nguyễn Nhạc nghe tin Ngạn chết, đau như mất hai tay, cho rằng đạo quân Hòa Nghĩa toàn người Thanh, bèn sai bắt hết người Thanh hơn một vạn người ở Gia Định, không kể là lính là dân hay là người buôn bán, đều giết hết mà quăng xác đầy sông. Hơn một tháng trời, không ai dám ăn tôm cá và uống nước sông. Sự tàn sát thê thảm đến thế ! (Công Siêu được truy tặng là Tham khám).”⁴⁹*

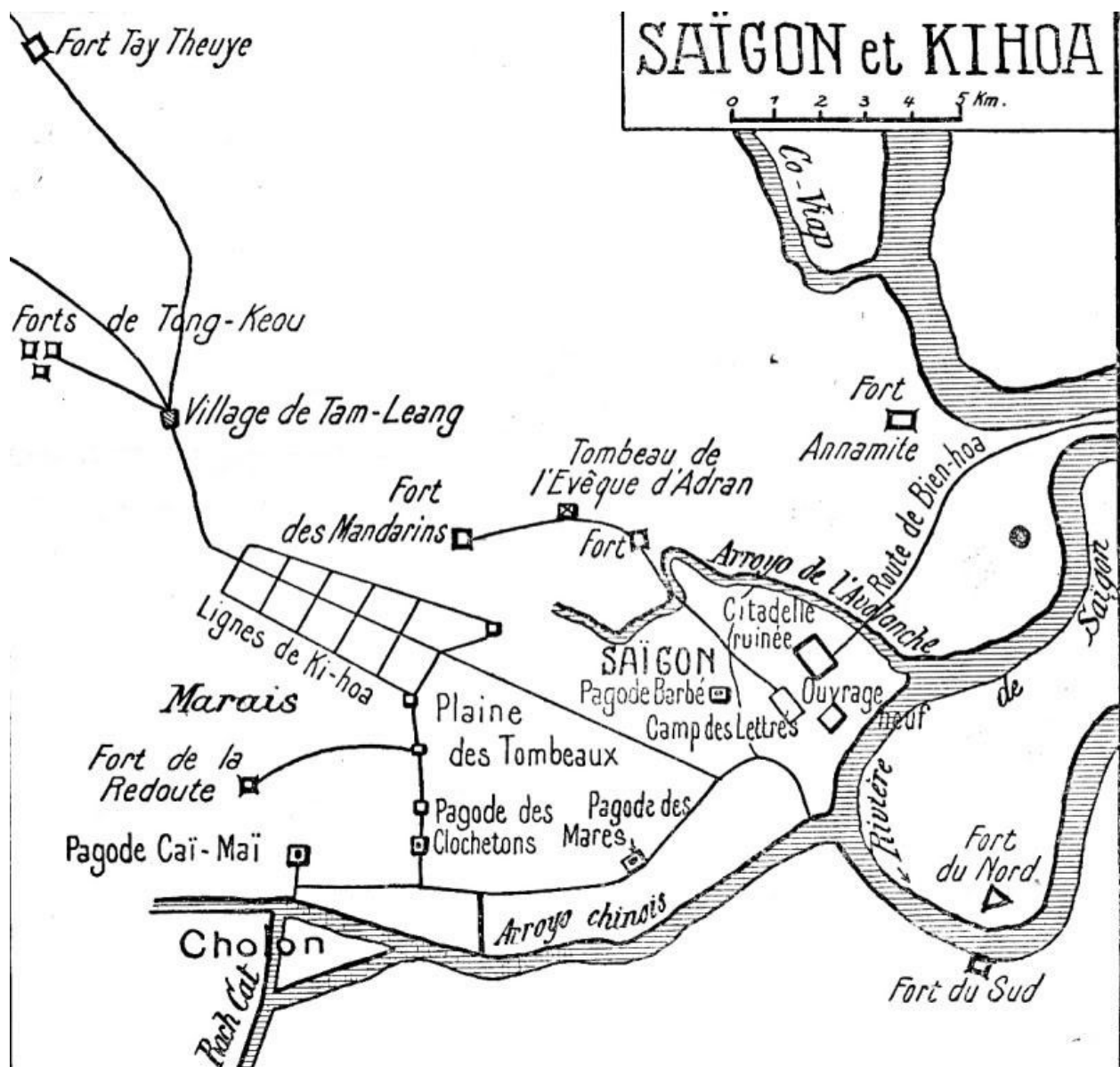
2. Tham Lương Trong Trận Chiến Pháp-Việt Năm 1859

Và đây là bản đồ Sài Gòn trước trận đánh chiến lũy Kỳ Hoà (Chí Hoà) của liên quân Pháp - Tây Ban Nha, trong đó có địa danh Tham Lương:

⁴⁹ Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Đệ Nhất Kỳ, Quyển 1, trang 188. “Người Thanh” ở đây chỉ người Hoa, để phân biệt với “Hán nhân” chỉ người Việt. Đoạn sử trên đây nói về việc nhà Tây Sơn tàn sát người Hoa ở Gia Định. Xem thêm chi tiết về cầu Tham Lương ở đây: <http://www.baomoi.com/quacau-thamluong-nho-ve-nhung-tran-chien-vang-lung/c/21915798.epi>

Défense de Saigon - Lignes de *Ki-Hoa*, 1861 avec position de la frégate *Impératrice Eugénie* et de l'emplacement du Tombeau de l'Évêque d'Adran - Henri Rieunier sonde et relève le cours d'eau de l'Arroyo de l'Avalanche sous le feu des canons des forts. Expédition contre *Mytho*, 1861 - Henri Rieunier accomplit une mission d'exploration du fleuve *Cambodge* (*Mékong*). © Collection Privée Hervé Bernard.





Như vậy, trong cả hai tấm bản đồ trên, địa danh Tham Lương đã được viết ra thành “**Tam-Leang**”. Phía trước của Tham Lương nhìn về phía Sài Gòn là đại đồn, hay chiến lũy Chí Hòa. Phía sau, và rất gần với Tham Lương, là “Forts de Tong-Keou” hay “các đồn Thuận Kiều”.

Như có thể thấy trên bản đồ, Tham Lương là một vị trí trọng yếu trên đường từ tiền tuyến là chiến lũy Chí Hòa đến hậu cứ là các đồn ở Thuận Kiều, nơi chứa lương thực và vũ khí của

quân nhà Nguyễn. Và trong cả hai tấm bản đồ này của Pháp, Tham Lương được biết đến như một **“làng” (Village de Tam-Leang)**.

Theo Trần Văn Giàu trong Địa Chí Văn Hóa Thành Phố Hồ Chí Minh đã dẫn ở Chương III, thì quân nhà Nguyễn có xây phía sau chiến lũy Chí Hòa ... **“đồn Tham Lương, đồn Thuận Kiều, đồn Rạch Tra”**.

Tóm lại, địa danh Tham Lương đã được nhắc đến trong những tài liệu lịch sử với những **“Cầu Tham Lương”, “Kinh Tham Lương”, “Làng Tham Lương”, và “Đồn Tham Lương”**.

Nhưng, tuyệt nhiên **không hề có** một sử liệu nào, bất kỳ là Pháp hay Việt, hoặc vết tích nào còn sót lại, cho thấy đã có một cái **“thành”** hay **“citadelle”** ở gần Cầu Tham Lương, như đã được viết trong lá thư Petrus Key.

Thoạt đầu, người viết bài này nghĩ rằng có lẽ tác giả lá thư Petrus Key đã viết lộn **“đồn”** Tham Lương ra thành **“thành”** Tham Lương. Nhưng nghĩ kỹ lại, thì điều đó không thể xảy ra, nếu tác giả lá thư là một người bản xứ Nam Kỳ.

Vì cả khu Sài Gòn - Gia Định từ trước cho đến thời gian đó (1859 - 1860), chỉ có mỗi một cái có thể gọi là **“thành”** hay **“citadelle”** duy nhất. Đó là thành Gia Định, hay còn gọi là thành Phụng, được vua Minh Mạng cho xây, sau khi đã phá thành Phiên An (tức thành Qui) vì vụ loạn Lê Văn Khôi. Thành Phụng ở Gia Định này chính là điểm tấn công của quân Pháp, bị Pháp chiếm ngày 18 tháng 2 năm 1859 và bị đốt ngày 8 tháng 3 năm 1859 theo lệnh của Rigault de Genouilly, như đã nói ở chương III bên trên.

Do đó, bất cứ một người Việt nào ở Nam Kỳ trong thời gian đó cũng phải phân biệt được sự khác nhau giữa **“thành”** tức **“citadelle”** với **đồn** tức **“fort”** ở Sài Gòn, một cách không mấy khó khăn. Họ chắc chắn đã thấy, và đã biết, là tòa thành đồ sộ ở Sài Gòn đã bị đốt cháy từ đầu tháng 3 năm 1859, tạo ra một đám cháy rất lớn mà tương truyền là cả năm sau vẫn còn. Trong khi đó, **đồn**, hay **“fort”**, là một kiến trúc phòng thủ nhỏ hơn rất nhiều, và được dựng lên khắp nơi, như **“các đồn Thuận Kiều”** đã được vẽ trong hai bản đồ ở trên.

Do đó, không thể nào có việc nhầm lẫn từ “đồn” ra “thành”, nếu tác giả lá thư là một người Việt bình thường ở Nam Kỳ, chứ đừng nói tới một học giả như ông Petrus Ký, người mà sau này đi tiên phong và viết rất nhiều khảo cứu về Sài Gòn, đặc biệt là về thành Qui và thành Phụng.

Cũng cần nói thêm là hai chữ này trong tiếng Pháp rất dễ phân biệt. Nếu một người Việt có đủ trình độ tiếng Pháp để viết một lá thư văn hoa như lá thư Petrus Key, thì không lý nào lại không đủ trình độ để phân biệt giữa “fort” và “citadelle”.

Nhưng, chữ “citadelle”, tức “thành”, lại chính là chữ mà ta gặp được trong lá thư Petrus Key.

Có thể nào tác giả lá thư Petrus Key đã nhầm lẫn và gọi “chiến lũy” hay “đại đồn Chí Hòa” thành cái “citadelle” ở gần cầu Tham Lương như trong thư chẳng? Điều này càng khó thể xảy ra hơn, vì “đại đồn Chí Hòa” thật sự chỉ là một chiến lũy dài từ Lăng Cha Cả đến Chợ Lớn, được các “Đồn Tả”, “Đồn Tiền”, “Đồn Trung”, “Đồn Hữu” làm điểm tựa. Chiến lũy này được xây theo chiến thuật cố hữu “đánh và giữ” của nhà Nguyễn, và đặc biệt là của Tổng thống Nguyễn Tri Phương, để từ từ lấn ép đến sát quân Pháp, như họ đã làm và tương đối thành công ở Đà Nẵng. Nhưng lũy được kiến tạo bởi nguyên liệu chính là đất, không phải gạch đá như tường thành, và rất dài, chứ không phải vuông vức như thành. Thêm nữa, khoảng cách giữa chiến lũy Chí Hòa và cầu Tham Lương rất xa, cho nên nếu có coi chiến lũy Chí Hòa là “citadelle” đi nữa, cũng không thể nào có thể viết rằng “gần cầu Tham Lương” (près du pont Tham-Luong) như trong lá thư Petrus Key được.

Tóm lại, việc tác giả lá thư Petrus Key viết rằng có một cái “thành” hay “citadelle” ở gần cầu Tham Lương, trong khi trong **thực tế không hề có một cái “thành” nào ở gần cầu Tham Lương** hay thậm chí ở cả Sài Gòn, khiến cho ta phải thắc mắc về tính xác thực của lá thư, hay đúng hơn là về tác giả của lá thư. Bởi khó thể một người Nam Kỳ nào, không cần phải là học giả về Nam Kỳ như ông Petrus Ký, lại có thể viết được những dòng vô lý nổi bật như vậy.

B. Dùng Nhiều Người Và Nhiều Ngựa

Trong lá thư Petrus Key, có một đoạn chắc hẳn phải gây ngạc nhiên cho người đọc, vì tác giả cho biết đã dùng “nhiều người và nhiều ngựa”, (“hommes et chevaux”) để đi đến đích của cuộc hành trình tìm gặp Grand Chef. Nguyên văn trong thư như sau:

*“Et moi, votre très humble et inutile serviteur, qui m'empresse de me rendre auprès de vous, je suis contraint de m'arrêter après avoir fait les trois quarts du chemin. **J'ai essayé hommes et chevaux pour parvenir au terme de mon voyage; mais des postes militaires sont établis partout;**”*

*“Và tôi, người làm công khiêm nhường và vô dụng của các ngài, người đang vội vã đến với các ngài, tôi đã buộc phải ngừng lại sau khi đi hết ba phần tư đoạn đường. **Tôi đã thử nhiều người và nhiều ngựa để đến cuối cuộc hành trình; nhưng các trạm lính canh được đặt ra ở mọi nơi.**”*

Đây là một câu văn rất vô lý, vì nó hoàn toàn không phù hợp với thực trạng Nam Kỳ trong thời gian đó, và lại càng cực kỳ vô lý với một giáo dân đang trốn lánh quan quân nhà Nguyễn như Petrus Ký.

Với câu văn này, có lẽ cách hiểu đơn giản nhất là Petrus Key đã dùng nhiều người và nhiều ngựa như là những phương tiện giao thông cho cuộc hành trình đi tìm Grand Chef.

Nhưng cả hai phương tiện giao thông mà Petrus Key dùng để diễn tả cách đi tìm Grand Chef trong lá thư đều không phù hợp với thực tế của Nam Kỳ vào thời gian đó, cũng như hoàn cảnh của Petrus Ký.

Trước nhất, dùng hay thử “nhiều ngựa” thì còn hiểu được, chứ còn dùng hay thử “nhiều người” là thế nào? Ở Nam Kỳ thời đó, có lẽ chỉ có thể hiểu là dùng sức người để khiêng kiệu, hay khiêng vống. Và chữ “người” trên đây chỉ có thể được hiểu rằng tác giả muốn nói đến việc đã dùng kiệu hay vống như một phương tiện di chuyển. Nhưng nếu như chỉ dùng kiệu và vống (người) hoặc dùng ngựa, cả hai phương tiện di chuyển này đều rất vô lý cho một người như ông Petrus Ký vào thời gian đó ở Nam Kỳ. Vì cả hai đều là những phương tiện chỉ dành cho những người sang trọng, uy quyền hay có nhiều tiền của thời đó.

Cần nhớ rằng Petrus Ký lúc đó chỉ là một thanh niên 21 tuổi mới chân ướt chân ráo từ Penang, Mã Lai trở về Nam Kỳ. Ông đang làm phụ tá dạy học cho linh mục Borelle thì bị quân nhà Nguyễn bố ráp, phải bỏ trốn lên Sài Gòn. Tiền đâu mà mượn người khiêng kiệu khiêng vống? Tiền đâu mà mua hay mượn ngựa? Mà phần chắc là ông làm gì biết cỡi ngựa! Hãy thử tưởng tượng ra cảnh cậu thư sinh Petrus Ký áo dài khăn đóng lướt thướt leo lên lưng ngựa! Đó là chưa nói rằng không phải chỉ dùng một mà là nhiều con ngựa, theo lá thư Petrus Key!

Do đó, việc tác giả Petrus Key cho biết đã dùng, hay “thử” nhiều người và ngựa, là một điều cực kỳ vô lý, vì đơn giản là Petrus Ký không thể có điều kiện để di chuyển theo những kiểu đó.

Kể đến, câu văn trên càng tỏ ra vô lý hơn vì nó cho thấy tác giả Petrus Key đã dùng **đường bộ** để đi đến gặp Grand Chef.

Đó là vì trước nhất, đường bộ gần như không có để đi từ Cái Nhum lên Sài Gòn vào thế kỷ 19, trong khi đường thủy bằng ghe thuyền trên sông rạch mới là phương tiện di chuyển duy nhất ở miền Tây Nam Kỳ.

Thứ hai, dùng đường thủy thì dễ dàng trốn tránh tai mắt của quân Nguyễn hơn là phi ngựa hay mướn người khiêng kiệu khiêng vống đi nghênh ngang trên đường lộ.

Một sử gia sống ở Nam Kỳ, ông Alfred Schreiner, đã miêu tả thực trạng giao thông ở Nam Kỳ vào thời gian đó (khi phê phán Nguyễn Tri Phương đã sai lầm khi chọn khu vực Phú Thọ để xây chiến lũy Chí Hòa), như sau:

*“... Les vraies routes étaient et sont encore aujourd'hui: pour Mỹ-Tho et Phnom-Penh, le fleuve, sans compter le réseau des rạch et canaux; pour Hue, la mer. Les troupes impériales n'ont jamais suivi d'autre chemin, sauf durant la révolte de Khôi, où Minh-Mang, tout en se servant de la voie maritime, achemina une partie de ses troupes par la route mandarine. Non, cet ouvrage ne commandait rien, n'avait aucune importance stratégique; par contre, il avait un but tactique bien déterminé et très visible. Les Français étaient à Saigon-Chợ-Lớn, il fallait les en déloger sinon leur offrir la bataille dans des conditions de bonne chance et aussi de possibilité de retraite. Cette retraite ne devant s'opérer que vers le Nord, soit dans la direction de Thuận-Kiều, Trảng-Bàng. A Thuận-Kiều (environ 5 kilom. du camp) se trouvaient d'ailleurs les grands magasins de l'armée, la meilleure indication sur la ligue de retraite. **Celle-ci ne pouvait viser directement ni Biên-Hòa, avec la rivière de Saigon et le Đồng-Nai à traverser, ni Mỹ-Tho, avec les deux Vaico à franchir.** En présence de cette situation, Nguyen-Tri-Phuong fit travailler et manoeuvrer dans le sens du délogement, il n'y réussit point et dut subir la bataille qu'il perdit, comme nous verrons plus loin.”⁵⁰ (những chỗ in đậm do người viết nhấn mạnh)*

Người dịch sách của ông Schreiner ra tiếng Việt, ông Nguyễn Văn Nhân, đã dịch đoạn văn trên như sau:

“... Đường thật trong khi ấy cùng lúc này nữa: đi xuống Mỹ-Tho và lên Nam-Vang, thì là sông, không kể tới đám kinh rạch; còn ra Huế, thì là biển, binh nhà vương thuở trước

⁵⁰ Alfred Schreiner, Abrégé de l'histoire d'Annam, Deuxième Édition, Saigon, 1906, pp. 150-151

không có theo đường nào khác, trừ ra trong lúc nguy Khôi, khi đức vua Minh-Mạng dùng đường thủy, thì người có sai một phần binh đi theo quan lộ đặt vào mà thôi. Không, đồn ấy chẳng quân suất sự chi hết, nó không có một điều ích lợi nào về phép thau lược, song nó có một ý chỉ về đồ trận đã quyết định cùng minh kiến lắm. Là phải đánh đuổi người langsa ở tại Sài-Gòn với Chợ-Lớn đi, bằng chẳng thì khiêu chiến cách làm sao cho may mắn cũng hỏi cho quân được. Sự binh có lui đặt và phải thối về như vậy, thời là qua phía Bắc mà thôi, nghĩa là hướng Thuận-Kiều, Trảng Bàng. Vả chẳng, tại Thuận-Kiều (cách trại binh chừng 5 ngàn thước tây) có nhiều kho lương của đại binh, đó là dấu chỉ rõ hơn hết nơi đường binh rút. **Đường này không bằng ngay Biên-Hoà đặt, vì phải trải qua hai sông Sài-Gòn với Đồng-Nai, hay là nhắm thẳng xuống Mỹ-Tho được, bởi bị hai Sông Vàm Cỏ phải vượt qua.** Gặp gỡ thì sự như vậy, nên ông Nguyễn Tri Phương dạy đào hào đắp lũy cùng hành quân theo cách thế đuổi binh langsa ra khỏi chỗ đóng, song người làm không nên việc và phải chịu đánh thua đi, như chúng ta sẽ thấy sau này.⁵¹ (những chỗ in đậm do người viết nhấn mạnh)

Như vậy, trong đoạn văn trên, ông Schreiner đã cho ta biết cách di chuyển tại Nam Kỳ của thời đó (1859-1861), và ngay cả trong thời gian ông ta viết cuốn sách trên, vào năm 1905-1906: Để đến Sài Gòn từ miền Tây (Mỹ Tho), phương tiện duy nhất là đường thủy, vì phải vượt qua hai con sông Vàm Cỏ.

Và nên nhớ là ông Petrus Ký lúc đó đang ở Cái Nhum thuộc Vĩnh Long ngày nay. Để lên được Sài Gòn, ông còn phải vượt qua hai con sông Cổ Chiên và sông Hàm Luông thuộc sông Tiền (Giang) mới đến được Mỹ Tho. Tức là ông phải vượt qua cả thảy 4 con sông lớn. Đó là chưa kể đến rất nhiều kinh rạch, vì lúc đó chưa có cầu như ngày nay, để tới Sài Gòn.

Trong khi đó, tác giả Petrus Key lại cho ta biết trong thư là ông đã dùng đường bộ, và đã thử “nhiều người và nhiều ngựa” để tìm đến Grand Chef. Làm cách nào để người và ngựa vượt qua 4 con sông nói trên và vô số kinh rạch khác để đến Sài Gòn, là nơi “Grand Chef” đang đóng quân?

Theo Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí, thì nhà Nguyễn đã có làm con đường thiên lý với ngựa trạm từ Huế tới Sài Gòn, và từ Sài Gòn tới Mỹ Tho. Nhưng từ Sài Gòn trở xuống thì đường trạm trên sông là chính, đường trạm trên bộ là phụ. Và từ Mỹ Tho trở xuống miền Tây thì không có đường trạm trên bộ mà chỉ có trên sông!⁵²

⁵¹ Alfred Schreiner, Ibid, Người Dịch Nguyễn Văn Nhân, Đại Nam Quốc Lược Sử, Saigon 1905, pp. 257-258

⁵² Lê Quang Định, Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí, Người Dịch Phan Đăng, Nhà Xuất Bản Thuận Hóa 2003, Quyển Hai, pp. 88-106

Và đường thiên lý cho ngựa trạm thì đương nhiên phải có quân binh canh gác ở các trạm. Nếu theo như trong lá thư Petrus Key, ở các ngã tư đường, quan quân nhà Nguyễn đã đặt thánh giá để bắt giáo dân, thì chắc chắn đường thiên lý cũng phải có rất nhiều trạm gác như vậy. Một kẻ trốn tránh quan binh như Petrus Ký chẳng lẽ lại liều lĩnh phóng ngựa hay mượn người khiêng kiệu khiêng võng ngay trên đường thiên lý để dễ bị bắt?

Do đó, câu văn trên đây là một câu văn cực kỳ vô lý với tình hình Nam Kỳ, và với hoàn cảnh một giáo dân đang trốn chạy quan quân nhà Nguyễn lúc đó như ông Petrus Ký. Và vì có lẽ tác giả lá thư Petrus Key đã không biết đến hoàn cảnh trốn chui trốn nhủi từ Cái Nhum lên Sài Gòn tị nạn của ông Petrus Ký, nên đã thuật lại trong thư là ông ta đã đi ngựa, dùng người, thay ngựa, thay người, đi đàng hoàng trên đường bộ, và vượt qua những núi non, thung lũng trên đường đi tìm Grand Chef. Điều này **chứng tỏ rằng tác giả lá thư Petrus Key không biết gì về địa lý Nam Kỳ cũng như thực trạng của người giáo dân Nam Kỳ lúc bấy giờ**. Trong khi đó, ông Petrus Ký, một giáo dân người Việt sinh ra ở miền Tây Nam Kỳ, thuộc nhóm người chuyên đi lại bằng đường thủy trên sông rạch, lẽ nào lại có thể viết ra một câu văn cực kỳ vô lý như vậy?

Và một điều thú vị liên quan đến câu văn trên đây là cách ông Nguyễn Vũ cũng thấy được sự vô lý của nó. Nhưng ông ta lại đem câu văn này ra để cười chế nhạo Petrus Ký, mà không hề nghĩ hay đặt trường hợp rằng lá thư này vốn không thể được viết bởi Petrus Ký!

Đây là đoạn ông Nguyễn Vũ viết về câu văn trên, trong phần mở đầu tập tâm bút Góp Phần Nghiên Cứu Về Trương Vĩnh Ký - Ngàn Năm Soi Mắt:

“Đọc tài liệu trường Collège général de Pinang (Đại chủng viện Pinang) mới rõ chương trình huấn luyện các thầy kể giảng bản xứ và đại cương về các chủng sinh. (Nên không thể không đặt câu hỏi Petrus Key tốt nghiệp trường Pinang chưa mà không được thụ phong linh mục hay thầy kể giảng ở Pinang, đã phải vội vã “cưỡi ngựa”, vượt sông vượt biển về Cái Nhum chờ đón những sứ giả “Moises và Jacobs” mà “Thiên chúa” gửi sang “giải phóng” giáo dân Việt năm 1858?...”⁵³

Với đoạn văn trên đây, có thể thấy rằng theo ý ông Nguyễn Vũ thì lá thư Petrus Key đã được Petrus Ký viết ở Cái Nhum, sau khi đã “cưỡi ngựa” “vượt sông vượt biển” từ Mã Lai (Penang)

⁵³ Đây là phần trích từ “Lời Tác Giả (L.T.G.) ở đầu bài viết, <http://nhandanvietnam.org/view.php?storyid=872>

về Cái Nhum! Và cái hành trình tìm gặp Grand Chef và phải “đổi ngựa và người” mà ông Nguyễn Vũ cho đăng trong bản dịch của ông đó, chính là cuộc hành trình từ Penang về Cái Nhum!

Từ đó, ông Nguyễn Vũ đã cười vì cho rằng Petrus Ký đã viết một câu rất ngu xuẩn như thế trong lá thư Petrus Key. Mà ông lại không hề nghĩ rằng đó chính là lý do cho thấy Petrus Ký không phải là tác giả lá thư, vì Petrus Ký không thể viết ra một câu như vậy. Nhưng, vì đã quá quyết rằng Petrus Ký chính là tác giả lá thư Petrus Key, ông Nguyễn Vũ đã không thể nào thấy được điểm đó.

Tóm lại, câu văn “dùng nhiều người và nhiều ngựa” trên đây trong lá thư Petrus Key, vốn tự nó đã vô lý, lại càng vô lý gấp mấy lần nữa, với lối dịch và cách diễn giải của ông Nguyễn Vũ. Nhưng, mặc dù với một sự vô lý tràn trề như trên, ông Nguyễn Vũ vẫn không hề đặt câu hỏi rằng có thể nào một người Việt ở Nam Kỳ lại có thể viết ra được một câu như vậy.

Và thay vì đặt câu hỏi rằng phải chăng lá thư này do một người ngoại quốc viết, thì ông Nguyễn Vũ lại quá quyết là do Petrus Ký viết. Rồi khi thấy vô lý quá thì một là đổi câu dịch, biến thung lũng thành bình nguyên, hai là quay ra cười chế nhạo Petrus Ký đã ngu xuẩn viết rằng đã “cưỡi ngựa”, “vượt sông vượt biển” từ Penang về Cái Nhum!

C. Những Hình Ảnh Tây Phương Trong Thư: Thung Lũng, Núi Non, Đàn Sói, Bầy Cừu, Ghềnh Đá, Vực Thẳm

Trong chương V bên trên, người viết đã trình bày việc ông Nguyễn Vũ thay đổi “thung lũng” thành “bình nguyên” khi dịch lá thư Petrus Key. Đó có lẽ là vì ông Nguyễn Vũ cũng thấy ra sự vô lý là miền Tây Nam Kỳ không làm gì có “thung lũng”, cũng như chẳng có những ngọn núi nào như tác giả Petrus Key đã viết trong thư.

Nhưng điều sai lầm này chỉ vô lý nếu tác giả là một người Việt ở Nam Kỳ như Petrus Ký. Điều vô lý này sẽ không còn nữa, nếu ta đặt giả thuyết rằng tác giả lá thư là một người Âu Châu.

Vì nếu đọc kỹ, ta sẽ thấy rằng trong lá thư Petrus Key có rất nhiều hình ảnh Tây Phương, trong khi hầu như không có những hình ảnh Việt Nam hay Á Châu.

Trước nhất, tác giả lá thư Petrus Key có vẻ rất quen thuộc với một loài thú là **chó sói**. Trong thư, tác giả hai lần nhắc đến chó sói như sau:

*“Car nous sommes en ce moment comme des brebis au milieu **des loups rapaces** ...”*

*“Vì chúng tôi trong giờ phút này giống như bầy cừu giữa **đàn sói đói**”*

và

*“Devant nous, le précipice, derrière, **les loups!**”*

*“Trước mặt chúng tôi, ghềnh đá (trên vực thẳm), sau lưng, **đàn sói!**”*

Với những dòng trên, tác giả lá thư Petrus Key đã dùng nghệ thuật parallelism trong văn chương để đối chọi những hình ảnh một cách điều luyện: bầy cừu và đàn sói, ghềnh đá và đàn sói.

Nhưng những hình ảnh này không có một chút gì là ... Việt Nam, hay thậm chí là Á Châu. Mà đó là hình ảnh của Âu Châu với bầy cừu, với đàn sói, với ghềnh đá cheo leo trước vực thẳm, và đàn sói đói rượt theo sau lưng. Trong khi đó, ở miền Tây thuộc xứ Nam Kỳ của ông Petrus Ký, không có “đàn sói”, không có “bầy cừu”, cũng như không có ghềnh đá cheo leo trước vực thẳm (précipice), mà chỉ có cọp, có cá sấu, có sông rạch, có ao hồ.

Đã đành rằng trong lúc viết thì tác giả có thể dùng trí tưởng tượng hoặc dùng những gì đã được đọc trong sách vở ra áp dụng vào câu văn. Nhưng có thể nào chỉ dùng trí tưởng tượng mà không dùng thực tế hay chăng? Tại sao tác giả lá thư Petrus Key, nếu là một người Nam Kỳ như ông Petrus Ký, lại không nói đến cọp, đến cá sấu, mà lại dùng hình ảnh chó sói? Tại sao không nói về sông rạch, ao hồ, mà lại dùng ghềnh đá, vực thẳm, là những thứ không có ở Nam Kỳ?

Phải nói rằng việc tác giả lá thư Petrus Key đem những hình ảnh Tây Phương xa lạ trên vào trong thư không phải là một điều mà tự nó hoàn toàn vô lý, như những chi tiết về “thành” Tham Lương, về việc dùng “người và ngựa”, hay về “núi và thung lũng”, như đã nói trên. Nhưng khi

cộng điều này với những chi tiết kia, ta không thể không đặt câu hỏi rằng phải chăng tác giả lá thư Petrus Key không phải là người Việt, nhất là một người ở Nam Kỳ như Petrus Ký? Điều này sẽ được thể hiện rõ ràng hơn khi ta đọc một lá thư thật sự được viết bởi Petrus Ký, nơi mà những hình ảnh Nam Kỳ hiện ra rõ rệt trong từng câu văn.

Tóm lại, trong chương VI, nội dung lá thư Petrus Key cho thấy tự nó có rất nhiều điểm vô lý, nếu tác giả lá thư là một người Nam Kỳ như Petrus Ký. Trước nhất, lá thư nói đến một cái “thành” hay “citadelle” mới xây ở gần cầu Tham Lương tại Sài Gòn, trong khi cả Sài Gòn lúc đó chẳng còn cái thành nào, vì thành Gia Định đã bị đốt ngay trước đó. Kế đến, lá thư Petrus Key cho biết tác giả đã dùng đường bộ, và chi tiết hơn, bằng “ngựa và người”, để đi tìm gặp Grand Chef. Trong khi đó, xứ Nam Kỳ, nhất là từ miền Tây lên Sài Gòn, chỉ có đường sông rạch là phương tiện di chuyển chính yếu. Sau cùng, lá thư Petrus Key đưa ra những hình ảnh giống với Âu Châu hơn là những hình ảnh của xứ Nam Kỳ, với những đàn sói, bầy cừu, ghềnh đá trên vực thẳm.

Do đó, những điểm bất hợp lý nổi bật nói trên đã cho thấy rằng tác giả lá thư Petrus Key không thể nào là một người Nam Kỳ chính gốc như ông Petrus Ký.

Chương VII.

Hình Thức Lá Thư Petrus Key: So Sánh Nét Chữ Và Chữ Ký Của Lá Thư Petrus Key Với Nét Chữ Và Chữ Ký Thật Sự Của Petrus Ký Trong Thập Niên 1870s

Nếu nội dung lá thư Petrus Key cho thấy tác giả lá thư khó có thể là một người Việt ở Nam Kỳ vì những điểm vô lý trong thư, thì phần **hình thức** của nó sẽ cho thấy tác giả không thể nào là ông Petrus Ký. Vì khi đem so sánh nét chữ và những chữ ký đã được chứng thực của ông Petrus Ký với nét chữ và chữ ký trong lá thư Petrus Key, ta có thể thấy rõ là hai nét chữ và hai chữ ký hoàn toàn khác nhau.

Trong chương VII này, người viết xin giới thiệu với bạn đọc ba tài liệu với chữ viết và chữ ký thực thụ của ông Petrus Ký trong thập niên 1870s, để so sánh với chữ viết và chữ ký của lá thư Petrus Key. Hai tài liệu đầu, một bằng tiếng Việt và một bằng tiếng Pháp, do người cháu cố của Petrus Ký là ông Gilbert Trương Vĩnh Tống cung cấp. Tài liệu thứ ba được lấy từ website của ông Hervé Bernard, một sử gia Pháp và là cháu của ông Henri Rieunier, người đã dẫn phái đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp năm 1863 để điều đình chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Tài liệu thứ nhất là một lá thư của ông Petrus Ký viết cho con cháu để dạy cách sống trên đời. Lá thư này đã được in lại trong nhiều sách vở về Petrus Ký, như cuốn Petrus J.B. Trương-Vĩnh Ký của Jean Bouchot hay cuốn Trương Vĩnh Ký, Nhà Văn Hoá của Nguyễn Văn Trung.⁵⁴ Lá thư này cũng đã được trích đăng nhiều lần trên mạng (dù rằng đã bị trích đăng với nhiều chỗ sai vì người trích không hiểu nghĩa những chữ được dùng của ông Petrus Ký). Ông Petrus Ký đã viết và ký tên lá thư vào ngày 23 tháng 7 năm 1872 tại Sài Gòn, như sau:

⁵⁴ Nguyễn Văn Trung, Trương Vĩnh Ký, Nhà Văn Hoá, Nhà Xuất Bản Hội Nhà Văn, 1993

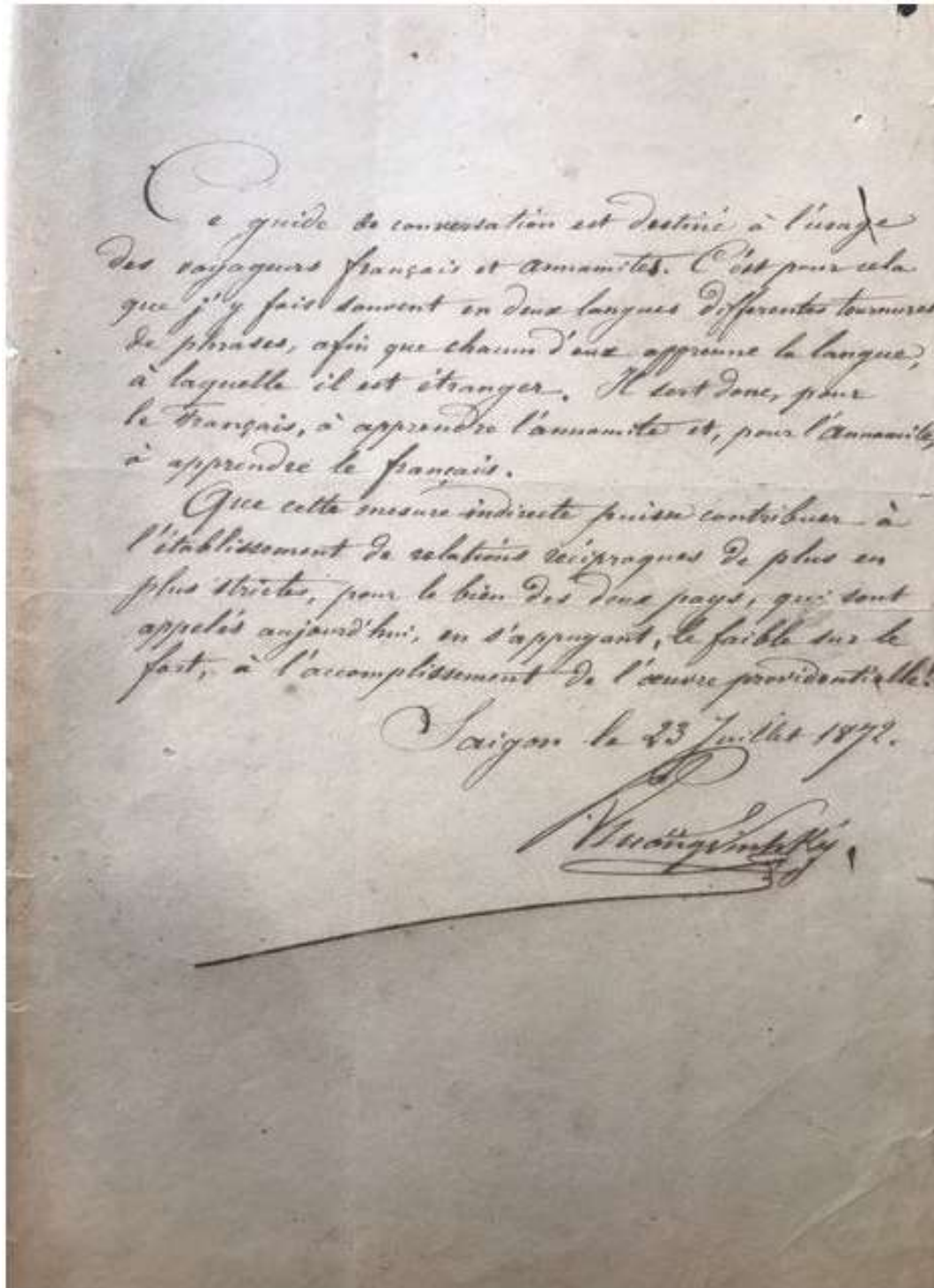
NÉT BÚT VÀ CHỮ KÝ CỦA CỐ TRƯỞNG VĨNH KÝ

Người đời sinh hi' tử' qui; đang đi nước bước
vạn-vội lăm. Nhưng, ai cũng có nhân này, hễ
nhập thế cuộc biết vô danh vị, cũng phải làm vai
tuồng mệnh cho xong đã, mới chừa vô phòng được.
Đời sống ở đời tam mây đờ như hoa nở một
hồi sương sa; vạn sự đều chóng qua chóng
hết tàn đi như mây như khói. Nên phải
liều sức tùy thì tùy phận mà làm vai tuồng
mình cho xong. Những điều phải làm là:
Đãi thì trung hiếu, nấn giữ tam cương ngũ
thường. Ăn ở mức thước ngay thẳng, lấy tâm
lành lành đức; lấy phước đức mà đong
mà liêng; lúc nơi giữ nghiệp ông cha; lo
lưu an theo kịp thiên hạ; cư an cư lạc nghiệp
lấy sự an nhân làm hơn. Danh cường tài
khảm đức có cường cầu. Cảnh n' vất ở cho
khiêm tốn nhỏ nhỏ, chẳng hay Hiếu cách chẳng
ở thế thân. Ở với đời tận tâm phòng phụng.
Đời cây chông là tin cây ăn đĩnh thối cũng
mà thối. Cây đức n' là như ruộng cây lúa cây
tr' có ngày nó bóc đâm vào mình mà khốn.
Ở đời đời này là chỗ trường địa, ai như
mây đi mi' giữ thế với nhau liền.
Đãi thời lo giữ tâm từng tí đức nhỏ ven
hàn tử' để hiên ph' miễn chi danh thì
l' qui'. Còn những đ' phải làm là:
Cực tình n' hết o'aw, uốn trà, c' bực,
Đào đi trai gái, hút xách, hoang đàng,
bất nh'n lạc nghiệp, làm cho nhà danh
xấu tiếng ông bà cha mẹ, cũng hư hại
cho mình nữa.

Saigon le 23 Juillet 1971.

(Signature)

Tài liệu thứ hai là một trang chỉ dẫn cho một cuốn sách về đàm thoại tiếng Pháp và tiếng An Nam cho người du lịch. Trang này được viết tại Saigon ngày 23 tháng 7 năm 1872 và ký tên khá rõ ràng là P. Trương Vĩnh Ký.



Ce guide de conversation est destiné à l'usage
des voyageurs français et Annamites. C'est pour cela
que j'y fais souvent en deux langues différentes tournures
de phrases, afin que chacun d'eux apprenne la langue,
à laquelle il est étranger. Il sert donc, pour
le Français, à apprendre l'Annamite et, pour l'Annamite,
à apprendre le français.

Que cette mesure indirecte puisse contribuer à
l'établissement de relations réciproques de plus en
plus strictes, pour le bien des deux pays, qui sont
appelés aujourd'hui, en s'appuyant, le faible sur le
fort, à l'accomplissement de l'œuvre providentielle!

Saigon le 23 juillet 1872.

P. Trương Vĩnh Ký

Tài liệu thứ ba là một lá thư viết tay rất dài của ông Petrus Ký gửi cho người chỉ huy phái đoàn Soái Phủ Pháp dẫn phái đoàn An Nam qua Pháp năm 1863 để thương nghị về việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Người đó là ông Henri Rieunier.

Trong chuyến đi Tây này, Petrus Ký đã dạy tiếng Việt cho Henri Rieunier, và là người thông dịch cho những cuộc đàm thoại giữa Phan Thanh Giản và Rieunier. Những câu đàm thoại của hai bên được ông Petrus Ký ghi lại và được gia đình ông Rieunier giữ cho đến nay. Một người cháu của ông, sử gia Hervé Bernard, đã cho đăng những tài liệu quý giá về chuyến đi này mà gia đình ông Rieunier còn giữ.

Và trong số những tài liệu của Rieunier do ông Hervé Bernard đăng lên mạng, có lá thư viết tay của Petrus Ký gửi cho Rieunier.⁵⁵ Người viết bài này xin chỉ đăng lại trang đầu và trang cuối của lá thư, với mục đích nhận dạng nét chữ và chữ ký mà thôi.

Lá thư gửi cho Rieunier được viết ở “**Chợquán** le Xbre 1876” và được ký rất rõ ràng là P. Trương Vĩnh Ký, như sau:

⁵⁵ <http://nguyentl.free.fr/Public/Herve-Bernard/Photos-et-lettres-de-Petrus-Ky.pdf>

EXPL
Hôquian le 1^{er} X^{bre} 1876. KY
P. 57 9

Cher Commandant Ricunier,
J'ai reçu avec un extrême plaisir votre
bonne lettre du 28^{bre} dernier. Pour
trouver sans doute que j'ai mis
longtemps à y répondre. Mais, je ne le
sens que trop.

J'aurais été, pour mon compte, très-heureux
de vous revoir à Saigon, et la bonne fortune
dont vous parlez aurait été largement
partagée. Depuis 1863, cela fait bien
13 années, et cette affreuse obligation
d'arriver à Hongkong va nous faire
attendre la 14^e au moins, sans avoir
le plaisir de vous posséder même quelques
heures.

Donc vous voilà maintenant au
Japon pour hiverner. Au moins ne
serez-vous affligé de nos chaleurs
tropicales, que par la pensée que vos
amis les endurent ici. N'est vrai que

et l'Administration le relogue aujourd'hui
comme interprète à l'Inspection de Saïgon
(il a été fumeur d'opium et joueur).

Le P^{re} Batiông mieux et bon lettré
vient de partir en mission au Tonquin
pour aller à Yunnan avec M. de Hagarade
Consul à Haïnoi - Mais, il sera de
retour dans quelques mois d'ici.

Voilà, Cher Commandant, tout ce que
je peux vous dire du pays, des autres
et de moi. Maintenant j'ai passé (un
peu tard) à votre désir d'avoir une boîte
et des pinceaux incrustés - J'en ai
commandé au Tonquin. Je les attends
incessamment.

Veuillez agréer, Cher Commandant,
l'expression des sentiments les plus
sincères de

Votre très-dévoté serviteur

P. Desingy

Do đó, chỉ cần nhìn qua hình thức của ba tài liệu này và so sánh với lá thư Petrus Key, bạn đọc có thể thấy ngay những điểm nổi bật như sau:

i. Trước hết, ông Petrus Ký lúc nào cũng thận trọng đề **nơi chốn, ngày tháng** của những gì ông viết, cho dù đó là những lời dạy con cháu trong nhà, cho dù đó là lời chỉ dẫn về một cuốn sách, hay cho dù đó là một lá thư gửi cho một người bạn. Trong khi đó, lá thư Petrus Key, như ta đã biết, không có nơi chốn, không có ngày tháng, và không có cả tên người nhận.

ii.. **Nét chữ** trong các tài liệu trên hoàn toàn khác với nét chữ trong lá thư Petrus Key.

iii. **Cách viết tiếng Việt** cho địa danh của ông Petrus Ký rất khác với Petrus Key: Như đã thấy trong lá thư Petrus Key, địa danh Tham Lương được viết là **“Tham-Luong”**, không bỏ dấu và dùng gạch nối, và cả hai chữ đều được viết hoa. Trong khi đó, ông Petrus Ký lại viết những địa danh hoặc tên người như là **“Chợquán”, “Hà nội”, “Baturờng”**, tất cả đều bỏ dấu, và được viết dính nhau. Chẳng những vậy, những chữ thứ nhì như quán, nội, tườn, đều không viết hoa. Đó là cách viết chữ Việt đặc biệt của ông Petrus Ký. Cách viết này, ta không thấy được trong lá thư Petrus Key.

iv. **Chữ ký** của Petrus Ký: Như có thể thấy trong lá thư Petrus Key, tác giả đã ký cụt lủn là **Petrus Key**. Trong khi đó, ở tất cả ba tài liệu viết tay dẫn ra trên đây, ông Petrus Ký lúc nào cũng ký tên mình rất rõ ràng là **P. Trương Vĩnh Ký, với dấu sắc rõ ràng trên chữ Ky**.

Do đó, khi so sánh **hình thức** lá thư Petrus Key qua nét chữ và chữ ký trong thư, với nét chữ và chữ ký thực thụ của ông Petrus Ký trong ba tài liệu trên, ta có thể dễ dàng đi đến kết luận rằng Petrus Ký không phải là tác giả của lá thư Petrus Key. Vì cách viết, nét chữ và chữ ký trong ba văn kiện này không có chút gì giống với lá thư Petrus Key.

Nhưng vì ba tài liệu trên được viết ra trong khoảng thời gian 1872 -1876, tức là khá xa sau thời gian của lá thư Petrus Key (vào năm 1859-1860), nên một câu hỏi chính đáng có thể được đặt ra về **thời gian tính** của các tài liệu nói trên. Vì rất có thể là ông Petrus Ký đã thay đổi nét chữ và chữ ký trong thập niên 1870s, làm cho chúng khác đi so với nét chữ và chữ ký năm 1859-1860 của lá thư Petrus Key.

Nhưng vấn đề về thời gian tính nói trên có thể được giải quyết một cách dứt khoát với một lá

thư được viết bởi Petrus Ký vào ngày 4 tháng 2 năm 1859, ngay trước khi quân Pháp tấn công Sài Gòn.

Đó là lá thư Petrus Ký viết cho những bạn học ở Penang để cho biết tình hình xứ An Nam lúc bấy giờ. Xin gọi đó là **“lá thư Penang”** mà người viết sẽ trình bày trong Phần 2 tiếp theo đây.

Tóm Tắt Phần 1

Tóm lại, trong Phần 1 của bài viết, với tựa đề “Lá Thư Petrus Key”, gồm từ chương I tới chương VII, người viết đã trình bày cho bạn đọc như sau:

Trong chương I, quá trình ông Nguyễn Vũ đã “công bố” lá thư Petrus Key và khẳng định tác giả của nó là Petrus Ký như thế nào trong suốt 20 năm qua.

Trong chương II, cách thức ông Nguyễn Vũ đã cố tình không tiết lộ nguyên văn bằng tiếng Pháp của lá thư Petrus Key, trong khi lại thêm dệt thêm những chi tiết chung quanh lá thư, ra sao.

Trong chương III, tiểu sử Petrus Ký và bối cảnh lịch sử của lá thư Petrus Key.

Trong chương IV, nguyên văn tiếng Pháp của lá thư Petrus Key và bản dịch tiếng Việt của Winston Phan Đào Nguyên.

Trong chương V, những sai lầm của ông Nguyễn Vũ trong bản dịch lá thư Petrus Key của ông ta.

Trong chương VI, những điều vô lý trong chính nội dung lá thư Petrus Key qua nguyên văn bằng tiếng Pháp cho thấy tác giả lá thư không thể là một người Nam Kỳ như Petrus Ký.

Trong chương VII, một sự so sánh hình thức lá thư Petrus Key qua nét chữ viết và chữ ký với ba văn kiện được viết bởi chính Petrus Ký trong thập niên 1870s cho thấy chúng không giống nhau, và do đó, khẳng định rằng Petrus Ký không phải tác giả lá thư Petrus Key.

Như vậy, Phần 1 của bài viết, như đã tóm tắt bên trên, cho người đọc một cái nhìn về quá trình lá thư Petrus Key đã được ông Nguyễn Vũ dùng để đả kích Petrus Ký ra sao, và nội dung thực thụ của lá thư trái ngược hẳn với bản dịch và những gì ông Nguyễn Vũ đã trình bày như thế nào. Chẳng những vậy, chỉ cần chính nội dung của lá thư Petrus Key cũng đã cho thấy tác giả của nó không thể là một người Việt ở Nam Kỳ như Petrus Ký. Bởi với những lỗi lầm đầy dẫy trong lá thư về xứ Nam Kỳ, một người Nam Kỳ chính gốc như Petrus Ký không thể nào mắc phải. Và khi so sánh hình thức của lá thư với các văn kiện khác sau này của Petrus Ký, có thể thấy rằng Petrus Ký không phải là tác giả lá thư Petrus Key.

Do đó, chỉ cần có nguyên bản lá thư Petrus Key, thì câu hỏi phải chăng Petrus Ký là tác giả của nó đã có thể được giải quyết thỏa đáng.

Tuy vậy, để có thể chứng minh một cách chắc chắn mà không còn nghi ngờ gì nữa (beyond a reasonable doubt) rằng Petrus Ký không phải tác giả lá thư Petrus Key, người viết xin đi tiếp vào Phần 2 của bài viết.

Trong Phần 2 này, lá thư Petrus Key sẽ được đem ra so sánh với một lá thư do chính tay Petrus Ký viết trong cùng khoảng thời gian với lá thư Petrus Key. Đó là lá thư ông viết cho các bạn học ở Penang vào ngày 4 tháng 2 năm 1859 bằng tiếng Latin ("**lá thư Penang**").

Phần 2

Lá Thư Penang

Chương VIII.

Giới Thiệu Về Xuất Xứ Và Những Điểm Chính Của Lá Thư Penang

Chương IX.

So Sánh Nội Dung Lá Thư Penang Và Lá Thư Petrus Key Về Hành Trình Của Petrus Ký Từ Cái Nhum Lên Sài Gòn

Chương X.

So Sánh Nội Dung Lá Thư Penang Và Lá Thư Petrus Key Về Quan Điểm Của Petrus Ký Đối Với Sự Xâm Lăng Của Pháp Và Việc Bắt Đạo Của Nhà Nguyễn

Chương XI.

So Sánh Hình Thức Lá Thư Penang Và Lá Thư Petrus Key Qua Nét Chữ Viết, Chữ Ký, Những Biểu Hiệu Thiên Chúa Giáo Và Ký Hiệu Đặc Biệt Pet, Kéy

Tóm Tắt Phần 2

Chương VIII.

Giới Thiệu Về Xuất Xứ Và Những Điểm Chính Của Lá Thư Penang

A. Xuất Xứ Của Lá Thư Penang

Đây là một lá thư do chính tay Petrus Ký viết bằng tiếng Latin gửi cho các bạn học tại Đại Chung Viện Penang, nơi ông theo học từ 1852-1858. Do đó, trong bài viết này, nó được gọi là "**Lá thư Penang**". Lá thư Penang sau đó được chuyển về Pháp và hiện đang được lưu trữ tại Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris (Mission Étrangère de Paris). Lá thư này do nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu khám phá ra và đã từng cho in trang cuối của nó trong cuốn "Petrus Ký, Nỗi Oan Thế Kỳ" phát hành vào đầu năm 2017.

Lá thư Penang được viết vào ngày 4 tháng 2 năm 1859, tức rất gần với thời gian của lá thư Petrus Key. Theo phỏng đoán của người viết, lá thư Petrus Key đã được viết trong khoảng thời gian ông Jauréguiberry làm chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Sài Gòn, tức là từ tháng 4 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860. Do sự rất gần nhau về thời gian này, các so sánh về hình thức như nét chữ viết và chữ ký - giữa hai lá thư - sẽ có độ chính xác rất cao.

Đây là một lá thư viết tay dài 13 trang nếu tính luôn trang đầu là một trang giống như trang bìa của một cuốn sách, với những ký hiệu, trang trí, người nhận và người gửi. Lá thư có thể đã được viết ra trong nhiều ngày hay nhiều thời gian khác nhau, vì màu mực của các trang giấy nhìn khác nhau, và nét chữ cũng có thay đổi chút ít từ trang này qua trang khác.

Và đây là trang bìa, trang đầu và trang cuối của lá thư Penang, với thủ bút và chữ ký của chính Petrus Trương Vĩnh Ký:

M. M. D. G. Cochinchina
Occid.

Omnibus Fratibus meis in collegio

130

Generali missionum ad externos apud Pulo-Binang.



Parate esse, et accipite Loquacem Tugam, mei fratres.

Ex Nam Kì lưc Ninh seu Ex Cochinchina occidentali.

M. M. D. G. M.

1859.

Noster frater, Pet. Mey.

M. M. D. G. S. M. J. M. M. D. G. M.

Quoniam vobis singulis scribere per tempus mihi non licet, quin mihi ne ad aures quidem scalpendas otium sit; Spero haud ingratum fore vobis, si hic omnibus vobis euborem quosdam eventus, qui enarrandi essent singulis, si singulis scripsero. Et tempori et loco facilis venia que de confessoribus dicitur, sunt authentica, utpote que in acta relata fuerint ab iis, qui missi sunt ad hoc ab ordinario legitimo, in ipso aratorio forensi.

Carissimi mei in Christo fratres.

Benedictus Deus et Pater D. N. Iesu Christi, Pater misericordiarum et a quo solus consolatorum, qui consolatur nos in omni tribulatione nostra. Non enim volumus ignorare, vos fratres, ea tribulatione nostra, que facta est in civitatem, quoniam supra quodcumque gravat, unum dicitur in nobis, tantum in Deo, qui suscipit mortuos, qui de tantis periculis nos eripere et erucere potens est, in quem sperabimus quoniam et adhuc eripiet et triumphabit nos in Christo Iesu. En duntaxat vobis ignota de nos et vobis principes dixerunt et accipiant. Et notam faciant vobis, fratres, signatum Dei, que data est in Galatia. Adhuc in nulla experientia tribulationis. Unanimiter levate vocem ad Deum, qui Spiritu sancto per os Salus Hostis David suavi dei praevidet. Consecravit enim veri in imperio isto aduersus Sanctum suum Iesum, praeceptum eius. Et mince fratres rogamus vos et obsecramus in Domino Iesu, orate pro vobis ut Deus respiciens in misericordiam suam prestorum, ut servit vobis cum omni fiducia loqui verbum eius et bonam fidem confessionem faceret. Non nisi abbasia hinc venerat claspis Gallia in Caesarem, Christianis, quibus auxilium ferendum est, propter medicina est malo! Disperantur et dissipantur! Vociferant in desertis et non inveniunt prodigium! facti sunt velut arietes non inveniunt pasceat! Prostrata sunt

quam in habitabilibus terris et non est qui resistere possit manui
ejus et dicat: quare feibile? Omnia Dei voluntati et providentiae committit
et in utrumvis oculos dormio: si det pacem in diebus nostris
gratiam agens impediar sine peccato; si placuerit ei nos probare
in experimentis tribulationis, hoc ipso consolabor me quoniam
oportet me per multas tribulationes intrare in regnum
caelorum

Vos autem, mei fratres, etiam atque etiam obsecro ut non
praetermittatis orare pro me conventu vestro et tranquam esse
ex fratribus nostris in Christo Jesu. Quamvis enim per se potest dicere:
quoniam non sum manus, non ideo non est de corpore. Diversae sunt
divisiones gratiarum, quae operatur unus atque idem Spiritus, dividens
singulis prout vult. Carissimi fratres

In umbroso stylo, ubi viae necessariae in prompto sunt, sed si quis sint aut fidei
terrae, aut locorum remotorum abstrusorum, creditae sunt.

A. Calendar Februarii.

1879

Vester etate et condicione
par, obsequio vero servus inutilis

Vester utriusque aliam paginam

Not. Neg.
Erudong vintblj

Như có thể thấy qua các hình chụp bên trên, lá thư Penang rất khó đọc, vì nét chữ đã nhòa đi rất nhiều theo năm tháng. Đã vậy, người viết là ông Petrus Ký lại còn xen vào giữa những chữ Latin rất nhiều chữ quốc ngữ - như địa danh, tên họ, chức tước, và những chữ bình dân thuần Việt rất cổ. Điều này làm cho lá thư Penang vốn đã khó đọc lại càng khó đọc hơn.

Nhưng rất may mắn là toàn bộ lá thư Penang đã được dịch ra tiếng Pháp vào năm 1995 bởi ông Antoine Lauras, một tu sĩ Dòng Tên và là giáo sư văn chương ở Paris, chuyên về ngôn ngữ Hy-La.⁵⁶ Nhờ bản dịch tiếng Pháp này mà người không biết chữ Latin có thể đọc và hiểu được lá thư Penang. Tuy nhiên, vì trong thư có rất nhiều chữ Quốc Ngữ, mà ông Lauras chắc là không biết chữ Quốc Ngữ, nên đôi lúc những khoảng dịch ra tiếng Pháp gồm chữ Quốc Ngữ có thể thiếu chính xác.

Lá thư Penang được Petrus Ký viết bằng chữ Latin vì đó là ngôn ngữ chính thức được dùng ở đại chủng viện Penang. Nó không những là ngôn ngữ trong lớp học giữa thầy trò, mà còn là ngôn ngữ giữa các chủng sinh đến từ khoảng 20 sắc dân trong vùng. Tiếng Latin, do đó, vừa là ngôn ngữ học tập, vừa là ngôn ngữ dùng để đối thoại với bạn bè ở Penang của Petrus Ký.

Trong khi đó, tiếng Pháp không phải là một thứ tiếng mà Petrus Ký được học nhiều tại đại chủng viện Penang. Theo một mẩu chuyện trong cuốn tiểu sử của Petrus Ký, "Petrus J.B. Trương-Vĩnh Ký, Un Savant Et Un Patriote Cochinchinois" tác giả Jean Bouchot kể rằng sau khi vào học ở Penang, Petrus Ký mới bắt đầu tự học tiếng Pháp. Và học một cách rất tình cờ, do ông ngẫu nhiên lượm được một mảnh giấy có chữ viết tiếng Pháp, và tự mò mẫm dịch ra chữ Latin. Sau đó, ông mới được một thầy người Pháp dạy cho thứ tiếng này.⁵⁷

Mấy mươi năm sau khi rời Penang, ông Petrus Ký vẫn dùng chữ Latin thường xuyên để trao đổi thư từ với các bạn trí thức người Pháp của ông. Điển hình là những lá thư viết cho bác sĩ Alexis Chavanne và ông Albert Kaempfen đã được giáo sư Raphael Barquissau sưu tập và cho in lại trong tập sách Correspondance inédite en latin de Pétrus Trương-vĩnh-Ký.⁵⁸

Petrus Ký thậm chí còn viết thư bằng chữ Latin cho người bạn và cũng là thượng cấp người

⁵⁶ http://data.bnf.fr/12012693/antoine_lauras/

⁵⁷ Jean Bouchot, Ibid, p.8

⁵⁸ Raphael Barquissau, Correspondance inédite en latin de Pétrus Trương-vĩnh-Ký, Publication de la Société des Etudes Indochinoises, Saigon 1934

Pháp của ông, Tổng Trú Sứ tức Toàn Quyền Paul Bert, khi không muốn những người khác có thể đọc được thư này, theo Barquissau. Lá thư bằng chữ Latin đó được nhắc đến trong những lá thư bằng tiếng Pháp của Petrus Ký gửi cho Paul Bert, nhưng không được đăng trong sách của Bouchot, vì Bouchot không tìm được nguyên bản.

Cũng theo ông Raphael Barquissau, tiến sĩ văn chương, cựu Hiệu trưởng trường Chasseloup Laubat tại Sài Gòn, người đã sưu tập và cho in những lá thư bằng chữ Latin của Petrus Ký, thì ông Petrus Ký rất giỏi Latin. Nhận xét về chất lượng và vốn liếng Latin của Petrus Ký, ông Barquissau viết là “rất rộng” và rất “hùng biện theo kiểu Ciceron”. Trong khi đó, ông Barquissau chê không thương tiếc bản lãnh Latin của người viết thư đối thoại với ông Petrus Ký là ông bác sĩ nghị viên người Pháp, Alexis Chavanne.⁵⁹

B. Những Điểm Chính Trong Lá Thư Penang

Nội dung lá thư Penang có thể được tóm tắt với ba điểm chính sau đây:

i. **Thứ nhất**, lá thư **thuật lại những cuộc lùng bắt các giáo sĩ của quan quân nhà Nguyễn** vào ngày 9 tháng 12 năm 1858 tại Cái Mơn/Cái Nhum, và tại Đầu Nước (Cù Lao Giêng), Châu Đốc, vào đầu năm 1859. Sau đó, phần lớn lá thư thuật lại rất chi tiết **những cuộc xét xử và đánh đập tra tấn các giáo dân**, gồm cả các nữ tu, và sự kiên cường không chịu bỏ đạo để được tha của những người bị bắt. Đây là phần chính của lá thư Penang và chiếm hầu hết các trang giấy ở khoảng giữa thư. Có những nhân vật lịch sử được nhắc đến trong thư như quan tòa là “ông Thượng”, tức Tổng Đốc Long Hồ (Vĩnh Long) Trương Văn Uyển, và những người bị tra tấn như “bà nhứt” Martha Lành. Những cuộc xét xử này được kể lại trong thư với đại cương rất giống với hai nguồn tài liệu khác, một là theo lời kể của một linh mục người Việt, và còn được lưu giữ ở trang caimon.org⁶⁰, và hai là lá thư của linh mục Henri Borelle (cố Hoà), người đã chạy trốn cùng lúc với Petrus Ký khi bị quân nhà Nguyễn lùng bắt vào ngày 9 tháng 12 năm 1858.

ii. **Thứ hai**, lá thư cho biết - một cách gián tiếp - **hành trình của Petrus Ký, từ lúc trốn chạy cuộc lùng bắt ngày 9 tháng 12 năm 1858 ở Cái Nhum cho đến khi viết lá thư Penang**

⁵⁹ Ibid

⁶⁰ Hạnh Tích Bà Nhất Matta Lành, Cuộc Đời Thánh Hiến Của Một Số Tu Sĩ, <http://caimon.org/>

vào ngày 4 tháng 2 năm 1859, tại một nơi trú ẩn tương đối an toàn ở Sài Gòn.

iii. Thứ ba, lá thư nói lên những cảm nghĩ của Petrus Ký về sự bắt đạo của nhà Nguyễn cũng như về cuộc can thiệp/xâm lăng vào Việt Nam của liên quân Pháp - Tây Ban Nha. Theo tác giả Petrus Ký, sự bắt đạo, tuy rất tàn ác, nhưng lại là một điều tất yếu phải xảy ra, cũng như một cơn mưa bão trước một sự yên bình, hay nói cách khác, là một thử thách của Chúa. Và với sự can thiệp bằng vũ lực của Pháp, ông hoàn toàn phản đối. Với ông, cách dùng vũ khí và bạo lực để can thiệp của quân Pháp là một giải pháp còn tệ hơn là bạo lực bắt đạo của vua quan nhà Nguyễn.

Về điểm chính thứ 1 của lá thư Penang, việc diễn tả những cuộc xét xử và tra tấn các giáo dân, vì rất dài và không thuộc phạm vi của bài viết này, người viết sẽ không bàn đến.

Nhưng điểm chính thứ 2 và 3 của lá thư, về hành trình và quan điểm của Petrus Ký, sẽ được người viết xem xét kỹ lưỡng trong hai chương IX và X sau đây, để so sánh chúng với hành trình và quan điểm của Petrus Key theo nội dung lá thư Petrus Key.

Chương IX.

So Sánh Nội Dung Lá Thư Penang Và Lá Thư Petrus Key Về Hành Trình Của Petrus Ký Từ Cái Nhum Lên Sài Gòn

Như đã thuật sơ qua về bối cảnh lịch sử của xứ An Nam - Nam Kỳ trong chương III, vào cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng và chiếm bán đảo Sơn Trà làm căn cứ. Sau đó, vì không tiến đánh tới Huế được, phần do sức phòng thủ của quân Nguyễn, phần do tàu thuyền của họ không thể ngược dòng sông Hương, chỉ huy liên quân là Rigault de Genouilly chuyển hướng tấn công, đem phần lớn quân lính tàu thuyền vào vựa lúa Nam Kỳ của nhà Nguyễn và đánh chiếm thành Gia Định vào ngày 18 tháng 2 năm 1859.

Một trong những phản ứng đầu tiên của Triều đình Huế là gia tăng việc bắt đạo ngay sau khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh Đà Nẵng. Trong hoàn cảnh đó, vào mùa thu năm 1858, sau sáu năm học tập ở đại chủng viện Penang, Petrus Ký trở về quê ở Cái Mơn. Và trong thời gian vài tháng đầu khi mới trở về, Petrus Ký phụ linh mục Henri Borelle⁶¹ (tức cố Hoà) dạy học tại tiểu chủng viện Cái Nhum, nơi gần với quê nhà ông ở Cái Mơn. Cả hai nơi này đều có nhiều giáo dân Thiên Chúa Giáo người Việt. Họ được lãnh đạo bởi linh mục Borelle, người phụ tá cho giám mục Dominique Lefèbvre. Và giám mục Lefèbvre (tức Ngãi) chính là người cai quản giáo dân của toàn thể địa phận Tây Đàng Trong, bao gồm cả xứ Cao Miên và lục tỉnh Nam Kỳ.⁶²

Chiến dịch bắt đạo tại miền Tây Nam Kỳ của nhà Nguyễn sau khi quân Pháp đánh Đà Nẵng được khởi đầu với cuộc lùng bắt linh mục Borelle và các phụ tá của ông tại Cái Nhum vào ngày 9 tháng 12 năm 1858. Petrus Ký, một phụ tá của linh mục Borelle, đã may mắn thoát được cuộc lùng bắt này và chạy lên Sài Gòn tị nạn. Và sau đây là hành trình của Petrus Ký theo lời kể của ông trong lá thư Penang, một cuộc hành trình khác biệt và trái ngược hẳn với cuộc hành

⁶¹ Henri Borelle (1820-1860) thụ phong linh mục năm 1845 và sang Việt Nam từ năm 1846. Chết ở Bãi Xan năm 1860 và được chôn ở đó. Hình ngôi mộ của ông trong trang này: <http://www.giaoxugiaohovietnam.com/VinhLong/BaiXan/BaiXan-00-LichSu-Mo-Co.htm>

⁶² Người viết sẽ giải thích thêm về các chức danh và tổ chức của Đạo Thiên Chúa tại Việt Nam trong Phần 3 của bài viết.

trình của Petrus Key.

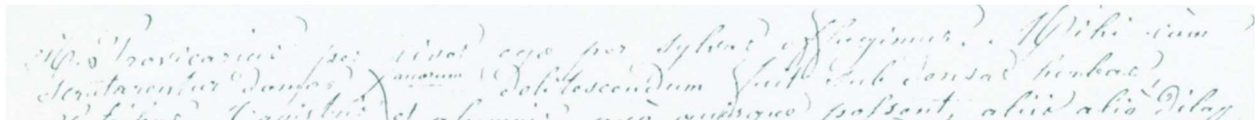
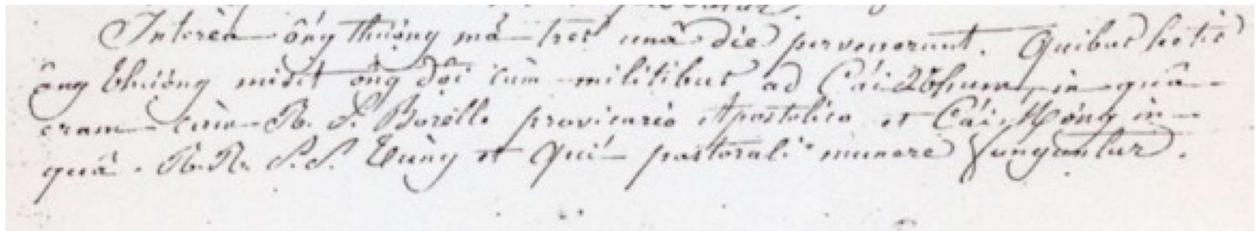
A. Hành Trình Từ Cái Nhum Lên Sài Gòn Của Petrus Ký Theo Lá Thư Penang

1. Trốn Thoát Cuộc Lùng BẮT Của Nhà Nguyễn Ở Cái Nhum Ngày 9/12/1859

Theo Petrus Ký thuật lại trong lá thư Penang, thì ngày hôm đó, “ông Thượng” sai “ông Đội” đem quân lính đến lùng bắt các giáo sĩ tại hai nơi: Cái Nhum, là nơi có tiểu chủng viện của linh mục Borelle, và “Cái Mông”, là địa phận của hai linh mục Tùng và Quí. Ông Petrus Ký cùng “các giáo chức” nói trên, do đó, đã phải bỏ chạy và trốn vào trong những bụi rậm.

Nguyên văn trong thư bằng chữ Latin như sau:

“... Quibus lectio ông Thượng misit ông Đội cum militibus ad Cái Nhum in qua eram cum NP Borelle provicario Apostolico et Cái Mông in qua N . N . P . P . Tùng et Quí pastorali manare funguntur . N . P . Provicarios . . . ego per sylvas . . Nihil cum ... Xanorum delitescendum fuit sub densas herbas...”



Và đây là phần dịch ra tiếng Pháp và tiếng Việt của đoạn văn trên:

“... Après les avoir lues ông Thượng envoya ông Đội avec des soldats jusqu'à Cái Nhum où étaient le pro-vicaire apostolique Borelle et Cái Mông, et où les Pères Tùng et Quí remplissaient charge pastorale. Nous prenons la fuite, les pro-vicaires et moi-même, dans les forêts. Alors que l'on fouille les maisons des chrétiens, les frères, les maîtres et les élèves doivent se cacher dans des herbes épaisses...”

“... Sau đó ông Thượng sai ông Đội dẫn quân lính tới Cái Nhum là nơi của người phụ tá giáo phận Borelle và Cái Mơn, nơi cha Tùng và Quý phụ trách giáo vụ. Chúng tôi bỏ chạy, các vị giáo chức và tôi, vào rừng. Trong khi đó, họ khám nhà của giáo dân, các sư huynh, thầy giảng và chủng sinh đều phải trốn trong các lùm bụi rậm rạp...”⁶³

Trong lá thư Penang, ông Petrus Ký không cho biết đích xác ngày nào quan quân nhà Nguyễn đến khám xét tiểu chủng viện Cái Nhum và Cái Mơn. Nhưng theo tài liệu của caimon.org và lá thư của linh mục Borelle sẽ nói đến sau đây, ta biết được chính xác đó là ngày 9 tháng 12 năm 1858.

Và như Petrus Ký đã nói rõ trong lá thư Penang, ông và các “giáo chức” (provicarios) phải bỏ chạy để trốn khỏi cuộc lùng bắt này. Trong các giáo chức đó, ông nêu đích danh linh mục Borelle là người lãnh đạo. Do đó, ta có thể dựa vào những lá thư của linh mục Borelle viết sau này để biết rõ thêm những gì xảy ra với Petrus Ký sau cuộc lùng bắt nói trên.

Và rất nhiều chi tiết về cuộc vây bắt này đã được linh mục Borelle thuật lại. Trong một lá thư đề ngày 15 tháng 1 năm 1859 gửi cho Hội Truyền Bá Đức Tin (L'Oeuvre de la Propagation de la Foi) tại Pháp⁶⁴, linh mục Borelle cho biết thêm về cuộc săn bắt các giáo sĩ tại Cái Nhum và các giáo dân tại Cái Mơn vào ngày 9 tháng 12 năm 1858 như sau:

“... Le 9 décembre dernier un capitaine suivi de quatre ou cinq satellites, après nous avoir donné la chasse à Cai-nhum et m'avoir fait patauger dans la vase en plein midi, vint surprendre à Cai-mong le magnifique couvent de l'Immaculée-Conception...”

*“Ngày 9 tháng 12, một ông Đội, dẫn theo 4 hoặc 5 người hầu (lính), sau khi rượt theo chúng tôi ở Cái Nhum và làm cho tôi phải **chui xuống sinh** giữa ban ngày, đã bắt thành linh đến tu viện l'Immaculée-Conception ở Cái Mơn.”⁶⁵*

Do đó, khi phối hợp lá thư Penang của Petrus Ký và lá thư ngày 15/1/1859 của Borelle, cuộc vây bắt ở Cái Nhum có thể được xác định là vào ngày 9/12/1858.

⁶³ Từ đây về sau, tất cả những câu dịch bằng tiếng Pháp cho lá thư Penang là của ông Antoine Lauras. Tất cả những câu dịch ra tiếng Việt là của Winston Phan Đào Nguyên.

⁶⁴ Sẽ nói thêm với nhiều chi tiết về Hội Truyền Bá Đức Tin này ở Phần 3 khi đi tìm tác giả lá thư Petrus Key.

⁶⁵ Lá thư này của linh mục Borelle được đăng trong quyển Kỷ Yếu Đức Tin, Annales de la Propagation de la Foi ("APF"), Tome Trente Unième, 1859, pp. 409-425, 412

Nhưng vậy thì sau cuộc lùng bắt ngày 9/12/1858 đó, Petrus Ký đi đâu?

Điều chắc chắn là ông đã không trốn ở cùng chỗ với linh mục Borelle tại Cái Nhum, khi Borelle viết lá thư ngày 15 tháng 1 năm 1859 nói trên. Bởi theo Borelle thì vào thời gian đó, ông ta đang kẹt ngay giữa giáo phận của ông và trốn trong một căn lều nhỏ, nơi mà “**tiếng chó sủa**” (**un chien qui aboie**), “**tiếng trái dừa rụng**” (**la chute d'un coco qui se détache de l'arbre**) cũng đủ làm cho ông kinh sợ.⁶⁶

Còn trong khi đó thì Petrus Ký đã được Borelle dàn xếp cho lên Sài Gòn tị nạn với giám mục Lefèbvre. Vì cũng trong cùng lá thư trên, linh mục Borelle cho ta biết tình hình của giám mục Lefèbvre lúc đó đang an toàn ở Sài Gòn như sau:

“Quant à nous ... Mgr Lefebvre, notre vénéré vicaire apostolique, s'est réfugié dans un hameau de quatre ou cinq maisons, entouré de forêts qui sont le repaire des tigres. C'est de là qu'il continue tenir de sa main vigoureuse le gouvernail de la barque de Pierre. Pour moi, forcément retenu au centre de la mission, ... je dois me confiner dans le réduit obscur d'une pauvre chaumière...”

*Về phần chúng tôi, ... giám mục Lefèbvre, người đại diện đáng kính của Tông tòa, đang tị nạn ở một cái làng gồm 4 hoặc 5 ngôi nhà, **chung quanh là rừng và hang cọp**. Ở chốn đó, ông ta vẫn đang lèo lái rất tốt con thuyền của thánh Phê-rô. Về phần tôi, bị kẹt ở ngay giữa giáo phận, tôi phải giam mình trong một căn lều nhỏ khó tìm ra...”*⁶⁷

Do đó, theo lá thư của linh mục Borelle thì giám mục Lefèbvre đang an toàn ở Sài Gòn và đang điều hành giáo phận Tây Đàng Trong của ông một cách tốt đẹp: “Ở chốn đó, ông ta vẫn đang lèo lái rất tốt con thuyền của thánh Phê-rô.”

Và có lẽ do nhận xét đó, linh mục Borelle đã thu xếp để gửi Petrus Ký lên Sài Gòn tị nạn với giám mục Lefèbvre.

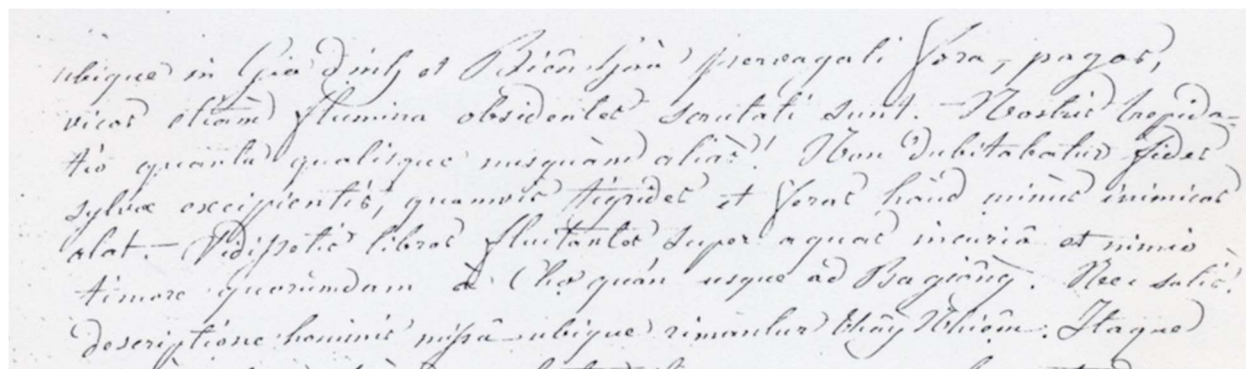
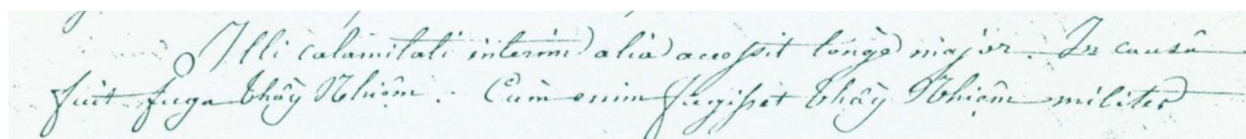
2. Đi Ngang Qua Ba Giồng Trên Đường Lên Sài Gòn

⁶⁶ Ibid

⁶⁷ Ibid., p. 411

Theo lá thư Penang, ông Petrus Ký đã lên Sài Gòn, sau khi đi ngang qua vùng Ba Giồng thuộc tỉnh Mỹ Tho (Tiền Giang) hiện nay. Trong lá thư, ông Petrus Ký thuật lại cuộc hành trình của ông sau khi chạy trốn khỏi cuộc lùng bắt ở Cái Nhum, nguyên văn bằng tiếng Latin, như sau:

“Illi calamitati interim alia accessit longe major. In causa fuit fuga Thầy Nhiệm. Cùm enim fugisset Thầy Nhiệm milites ubique in Gia định et Biên hoà ...vagati fora, pagos vicos etiam flumina obsidentes scrutati sunt. Nostris trepidatis quanta ... nusquam alias! Non dubitabatur fides sylvae excipientis, quamvis tigrides et feras haud animus inimicas alat. Vidissetis libros fluitantos super aquas incuriâ et nimis timore quorundam a Chợ quán usque ad Ba giồng...”



Và đây là phần dịch ra tiếng Pháp và tiếng Việt của đoạn văn trên:

“A cette calamité, s'en ajoute une autre encore bien plus grande. La cause en est la fuite de Thầy Nhiệm. En effet, comme Thầy Nhiệm s'est échappé, des soldats parcourent les places de Gia định et Biên hòa, les campagnes, et même les villages, et examinent aussi les alentours des fleuves. Pour les nôtres, la peur est extrême comme nulle part ailleurs. En effet, ils ont confiance dans la forêt qui les abrite bien qu'elle nourrisse des tigres et des bêtes sauvages qui sont pourtant des ennemis. J'ai vu des livres flotter sur les eaux par l'incurie et la crainte de certains depuis Chợ quán jusqu'à Ba giồng ...”

“Sau tai họa đó là một tai họa lớn hơn. Nguyên nhân là cuộc trốn chạy của Thầy Nhiệm. Thật vậy, vì Thầy Nhiệm bỏ trốn, binh lính đã lùng sục khắp Gia định và Biên hoà, ở ngoại ô, ở làng mạc, và các vùng chung quanh các con sông. Với những người chúng ta, sự sợ hãi lên đến tột độ. Họ thà chạy vào rừng nơi cọp và các thú dữ thù địch khác săn mồi. Tôi đã thấy những cuốn sách trôi trên mặt nước bởi bất cẩn và sợ hãi từ Chợ quán đến Ba giồng ...”

Như vậy, với đoạn văn trên đây, Petrus Ký cho thấy là vào lúc viết lá thư Penang **ngày 4 tháng 2 năm 1859, ông đã ở Sài Gòn.**

Trước tiên, ông cho ta biết vì cuộc bỏ trốn của “Thầy Nhiệm”, quan quân nhà Nguyễn đã tăng cường lục soát khắp **Gia Định** và Biên Hoà.

Sau đó, ông lại cho biết vì sự sợ hãi, các giáo dân đã bỏ chạy vào rừng trốn lánh và vứt bỏ kinh sách trôi nổi trên mặt nước, từ **Chợ Quán** tới **Ba Giồng.**

Do đó, ông Petrus Ký **chắc chắn đã phải có mặt tại Sài Gòn vào thời gian đó để biết được các sự kiện nói trên và kể lại trong thư.** Những sự kiện đó là cuộc vượt ngục Sài Gòn (Gia Định) của một thầy giảng (catechist) tên Nhiệm, và việc các giáo dân sau đó phải bỏ trốn và vứt bỏ sách vở đạo trên sông nước khu Chợ Quán vì cuộc săn bắt thầy Nhiệm ráo riết của quan quân nhà Nguyễn.

Trong khi đó, linh mục Borelle, người trốn thoát cùng lúc với Petrus Ký tại cuộc săn lùng ở Cái Nhum, trong lá thư gửi về Hội Truyền Bá Đức Tin mà ông viết vào ngày 15 tháng 1, hoàn toàn không viết gì về các sự kiện trên. Đó là vì trong lúc viết thư thì ông đang còn ở khu vực Cái Nhum.

Điều này cũng chứng tỏ thêm rằng, vào ngày 15 tháng 1 năm 1859, trong lúc linh mục Borelle viết lá thư nói trên, thì Petrus Ký đã không còn ở bên cạnh Borelle, tức không còn ở khu vực Cái Nhum nữa, mà đã trên đường đi, hoặc đã tới Sài Gòn.

Và trước khi đến xứ Gia Định và đi ngang, nếu không là đang trú ngụ tại khu vực Chợ Quán ở Sài Gòn, thì Petrus Ký đã đi qua xứ Ba Giồng, Mỹ Tho, như ông đã viết trong lá thư Penang.

Nhưng Ba Giồng là nơi nào?

Theo website của giáo xứ Ba Giồng thì:

“Ba Giồng gồm ba cụm giồng cát, bắt đầu từ phía nam sông Vàm Cỏ Tây, chạy dọc theo sông Bảo Định theo hướng bắc - nam, rồi ngoặt sang hướng đông - tây để cạp dài theo sông Tiền đến Cái Thia, xuyên qua một vùng đất rộng lớn mà ngày nay là thị xã Tân An, tỉnh Long An”⁶⁸

Và Ba Giồng là nơi có người Việt cư ngụ lâu đời nhất ở Nam Kỳ. Đó là những giáo dân Thiên Chúa Giáo đã đến đó vào thế kỷ 17:

“... qua khảo sát thực tế, chúng tôi vô cùng bất ngờ khi phát hiện tại khu đất thánh của giáo xứ Ba Giồng (thuộc ấp Tân Quới, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) có nhiều ngôi mộ cổ xây bằng ô dước với mộ bia có hình thánh giá đề các chữ số 1663, 1664... và nhiều chữ Hán đã lu mờ không thể đọc được. Điều này chứng tỏ lưu dân người Việt đã đặt chân sinh sống tại giồng Trấn Định ít nhất một vài thế hệ so với thời khắc lịch sử 1698.”

Còn về giáo xứ Ba Giồng, ta được biết như sau:

*“- Theo những lời truyền tụng chắc chắn, vào khoảng năm 1700 (Canh Thìn) hoặc 1702, dưới triều đại Minh Vương (1691) ra dụ cấm đạo Thiên Chúa, chừng 20 ghe biển của tín hữu Kitô, âm thầm rời Phú Yên, rời xa bờ biển An nam, mang theo khoảng 30 gia đình Kitô hữu. Những gia đình trốn lánh cuộc bắt đạo và trẩy về hướng Nam Kỳ. Chúa quan phòng dẫn họ đến trước con sông cái, giữa Gò Công và Chợ Lớn, do hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây nhập lại kết thành. Ghe ngược dòng sông này cho tới chỗ bắt đầu đồng cỏ lát rộng lớn, và dừng lại ở miệng con rạch gọi là **Rạch Chanh**. Đầu tiên tất cả các gia đình lập cư trên bờ con rạch này. Và ghe trở về Phú Yên rước thêm các gia đình khác. Sáu tháng sau, ghe trở lại đem theo những Kitô hữu khác còn đông hơn nữa. Nhưng gần sông quá, ghe thuyền quan lớn đi lại thường xuyên nên có lần họ bị bắt và bị cầm tù. Tất cả các Kitô hữu khác khiếp sợ vội rời khỏi nơi ấy để đi sâu vào rừng, cho tới chỗ Ba Giồng ngày nay và lập cư tại đó. Nhưng rất có thể, dân cư đã trở lại đạo từ một thời xa xưa. Các cụ già thường chỉ cho con cháu những ngôi mộ của ba thế hệ đã sống trước họ, mà tất cả đều là những người Công giáo. Tại đất thánh họ đạo nay còn một vài mộ chí niên đại 1663 – 1664 và nhiều ngôi mộ cổ ghi chữ nho đã lu mờ không thể đọc được.*

- Giáo xứ Ba Giồng đã trải qua biết bao cảnh thăng trầm: Năm 1783 anh em nhà Tây Sơn đã tìm đến đây tìm vua Gia Long, và đã nổi giận chém giết 150 người giáo dân tại đây. Rồi thời vua Minh Mạng, vào năm 1836, quan quân Triều Nguyễn cũng đã truy quét họ đạo Ba Giồng và đã tàn sát trên dưới 1700 người. Đến triều đại vua Tự Đức, cha sở họ đạo lúc đó là cha Thánh Phêrô Nguyễn Văn Lựu cũng đã bị chém đầu tại Mỹ Tho năm 1861, và sang năm sau, 1862, họ đạo bị tàn sát, lần này có 25 người đàn ông đã tuyên xưng đức tin tại chợ Củ Chi, cách Ba Giồng khoảng 2 cây số. Xác 25 vị này đã được chôn tại một nơi gần đó mà người ta vẫn truyền tụng cho đến ngày hôm nay, gọi là gò Chết Chém.”⁶⁹ (chữ Rạch Chanh in đậm là do người viết nhấn mạnh).

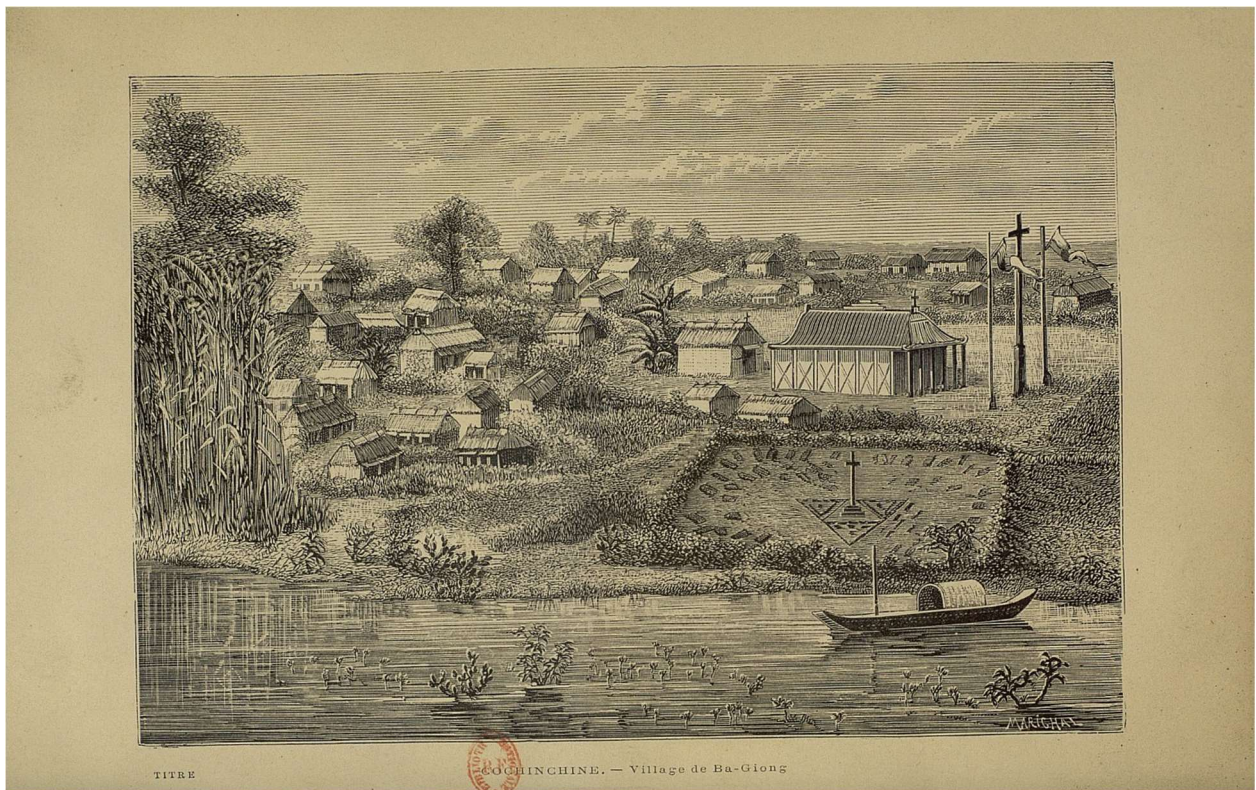
⁶⁸ <http://www.giaoxugiaohovietnam.com/MyTho/01-Giao-Phan-MyTho-BaGiong.htm>

⁶⁹ Ibid

Tóm lại, Ba Giồng là một vùng đất cao nằm ở giữa sông Vàm Cỏ và sông Tiền (Giang), được tạo nên bởi ba cái giồng. Đây là một vùng đất đã được giáo dân người Việt định cư từ rất sớm, và đã góp mặt nhiều lần trong lịch sử với những cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và Nhà Nguyễn. Còn giáo xứ Ba Giồng là một giáo xứ lâu đời, nhưng đến năm 1861 thì chịu thảm họa vì vua Tự Đức bắt chém cha sở tại đó là linh mục Phêrô Nguyễn Văn Lựu cùng 25 giáo dân.

Nhưng đó là năm 1861. Còn vào những năm 1858-1859, có thể thấy rằng trên đường từ Cái Nhum lên Sài Gòn, ông Petrus Ký đã phải đi ngang qua khu vực này, và rất có thể đã nhận được sự giúp đỡ của những giáo dân ở Ba Giồng.

Trong hình vẽ dưới đây về giáo xứ Ba Giồng, có thể thấy giáo xứ này nằm ngay bên bờ sông:



Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Nguồn: Un épisode de la persécution en Cochinchine - Martyre de vingt-sept Chrétiens, Lyon, 1882

3. Đi Bằng Đường Sông Từ Ba Giồng Lên Chợ Quán

Như đã trích dẫn bên trên, trong lá thư Penang, Petrus Ký cho biết ông đã thấy “sách vở trôi trên **mặt nước** ... từ Chợ Quán tới Ba Giồng”. Do đó, có thể suy ra rằng ông đã đi từ Ba Giồng lên Chợ Quán **bằng đường sông**, nên mới mục kích được sách vở bị vớt bỏ trôi trên mặt nước suốt từ Ba Giồng ở Mỹ Tho đến Chợ Quán ở Sài Gòn.

Và như đã nhắc đến nhiều lần, nhất là trong Phần 1 về nội dung lá thư Petrus Key, miền Tây của xứ Nam Kỳ là một nơi toàn sông rạch. Vào thế kỷ 19, đường bộ hầu như không có ở vùng này. Nhất là đường từ miền Tây lên Sài Gòn phải băng qua sông Cửu Long và hai sông Vàm Cỏ. Trong khi đó, từ thuở ở miền Trung vào, từ lúc bên Tàu sang, người di dân xứ Nam Kỳ đều dùng phương tiện di chuyển rẻ tiền và tiện lợi nhất là ghe thuyền để đi trên sông rạch xứ này.

Thêm nữa, với những giáo dân, giáo sĩ cần trốn tránh tai mắt của quan binh triều Nguyễn, việc dùng ghe thuyền để di chuyển là phương tiện hợp lý nhất, chẳng những vì có sẵn rất nhiều đường sông rạch thuận lợi cho việc tránh né các trạm canh, mà còn vì trong ghe thuyền có thể giấu được người hoặc đồ vật cấm, như các đồ dùng để thờ cúng của đạo Thiên Chúa.

Báo Nam Kỳ Địa Phận, một tờ báo của người Thiên Chúa Giáo, kể lại việc bắt đạo ở Nam Kỳ vào thế kỷ 19 như sau:

*“Lại cũng có một đôi khi quan chức họ hay là bọn đạo phải đưa Đức cha hay là các cha ở họ này sang qua họ khác cách xa nhau mà phải đi đường sông, thì bọn đạo bày đồ trận dọn ra giả là ghe đám cưới hay là ghe đám xác mà đi cho khỏi bị mấy phần thú ở dọc sông bắt ghé lại mà xét, vì đời cựu trào không có tra xét những ghe đám cưới hay là đám xác, đi dọc đàng. Hoặc có khi dọn hàng hóa giả là ghe đi buôn bán, rồi khi đi tới mấy khu có đồn thú, thì **giấu các cha ở dưới khoang ghe**, hay là sau buồng lái hoặc nhắm lúc bắt bớ nhặt lăm, thì có một đôi khi phải để các cha nằm trong buồm mà cuốn lại, cho đặc (đặng?) trảy qua mấy nơi hiểm nghèo nữa (1919, tr.57).”⁷⁰* (chỗ in đậm là do người viết nhấn mạnh)

Việc các giáo dân chuyên dùng ghe thuyền để di chuyển và che giấu các giáo sĩ kể trên có thể được chứng thực khi phối hợp với lá thư ngày 15 tháng 1 năm 1859 của linh mục Borelle đã nói ở trên. Trong lá thư này, linh mục Borelle cho biết rằng sau cuộc săn bắt các giáo sĩ ở Cái Nhum ngày 9 tháng 12 năm 1858, ông đã thu xếp để gửi một trong hai linh mục bản xứ là linh

⁷⁰ Nguyễn Văn Trung, Hồ Sơ Lục Châu Học, Chương IV, Buổi Sơ Khởi Đạo Thiên Chúa Ở Miền Nam

mục Đoàn Công Quí ⁷¹(tức linh mục Quí trong “Tùng và Quí” ở lá thư Penang) đi **lánh nạn bằng ghe** đến xứ đạo Đầu Nước (Cù Lao Giêng) ở Châu Đốc.

Nguyên văn trong thư như sau:

“Le Père Qui a été arrêté dans cette débâcle avec trente-neuf chrétiens, est une jeune prêtre fraîchement ordonné, ... Il venait de se trouver dans une passe bien critique à Cai-mong, où des espions le guettaient pour le livrer aux mandarins. Je lui envoyai alors une barque avec des gens déterminés pour le soustraire à ce péril, ... en l'expédiant pour Dau-mioc.”⁷²

“Cha Qui bị bắt trong vụ này cùng với 39 giáo dân là một linh mục vừa được thụ phong,... Ông ta đang ở trong tình trạng hiểm nghèo tại Cái Mơn, nơi những mật thám theo dõi để bắt ông giao cho các ông quan. Tôi đã gọi cho ông ta đi trên một chiếc ghe cùng với những người quyết tâm cứu ông ra khỏi mối nguy hiểm này, ... trong chuyến đi đến Dau-mioc (Đầu Nước).” (chữ “Đầu Nước” là do người viết thêm vào).

Như đã nói trên, cha “Qui” đây chính là linh mục Đoàn Công Quí, một trong hai linh mục bản xứ (Tùng và Quí) đã cùng với linh mục Borelle và Petrus Ký trốn thoát cuộc săn bắt ngày 9 tháng 12 năm 1858 ở Cái Nhum, theo lời kể của Petrus Ký trong lá thư Penang.

Và sau đó, theo như linh mục Borelle kể lại trong thư, linh mục Quí đã được linh mục Borelle thu xếp gởi qua Đầu Nước (Cù Lao Giêng), Châu Đốc, để lánh nạn (nhưng không ngờ, sau khi an toàn đến nơi, thì linh mục Quí lại bị bắt) Và cũng theo linh mục Borelle, thì ông đã cho linh mục Quí đi đến Đầu Nước bằng đường sông, **trên một chiếc ghe** cùng với các giáo dân.

Do đó, khi phối hợp sự kiện này với câu Petrus Ký tiết lộ trong lá thư Penang là đã thấy sách vở trôi nổi trên mặt nước từ Chợ Quán đến Ba Giồng, ta có thể suy ra rằng linh mục Borelle cũng đã dùng cách đó để gởi Petrus Ký lên tị nạn ở Sài Gòn, là nơi trú ẩn an toàn của thượng cấp của ông, giám mục Dominique Lefèbvre. Chỉ đi bằng ghe thuyền theo đường sông, thì Petrus Ký mới có thể trốn tránh được tai mắt của nhà Nguyễn và an toàn đến Sài Gòn.

Nhìn lên bản đồ ngày hôm nay, ta vẫn có thể thấy rằng từ Cái Nhum, ông Petrus Ký phải vượt qua sông Cổ Chiên và Hàm Luông để đến Ba Giồng Mỹ Tho, rồi sau đó từ Mỹ Tho lên Sài Gòn,

⁷¹ Tiểu sử linh mục Đoàn Công Quí:

<http://www.wikiwand.com/vi/Ph%C3%A0r%C3%B4 %C4%90%C3%A0n %C3%B4ng %C3%AD>

⁷² Borelle, Ibid

hoặc bằng đường rạch Bảo Định, hoặc bằng đường Rạch Chanh - là hai đường nước nối liền Mỹ Tho - Tiền Giang với sông Vàm Cỏ Tây. Từ đó, ghe của Petrus Ký có thể đi thẳng tới khu vực Chợ Lớn và Chợ Quán ở Sài Gòn.

Ông Alfred Schreiner, một sử gia Pháp sống ở Nam Kỳ, đã diễn tả rất chi tiết về phương tiện di chuyển ở miền Tây Nam Kỳ, nhất là đường Mỹ Tho - Sài Gòn, khi thuật lại cách quân Pháp đến đánh thành Mỹ Tho vào tháng 4 năm 1861:

“...En effet, deux arroyos reliaient le Vaïco occidental au Mékong:

a) L'Arroyo de la Poste, connu aujourd'hui des indigènes sous le nom de Rạch Bảo-Định-Hạ et que les carles du temps désignaient par Rach Run-Ngu et Rach Vung-Ngu. Cet arroyo profond, rapide, sauf au dos d'âne, avait été obstrué par de nombreux barrages une route coupée de petits cours d'eau le côtoyait à des distances très variables sur le côté Ouest, mais tous les ponts avaient été détruits.

b) L'Arroyo Commercial, dont les diverses parties, en allant du Vaïco vers le grand fleuve, s'appelaient Rạch Chanh, Kinh Bà-Bèo, Rạch Cua et Rạch Ba-Rài; il était embarrassé d'herbes et de vases; navigable seulement pour les petites barques, son débouché se trouve en amont de Mỹ-Tho. Ce cours d'eau est en quelque sorte le prolongement de l'Arroyo Chinois à travers le pays....”⁷³

Ông Nguyễn Văn Nhàn dịch đoạn trên như sau:

“Vốn thật có hai ngọn rạch làm cho sông Vũng Gù thông với sông Không:

a) Rạch Arroyo de la Poste nay người an-nam kêu là Rạch Bảo Định Hạ, còn các bản đồ lúc đó để tên là Rạch Run-Ngu và Rạch Vung-Ngu. Rạch này sâu, đổ mau, trừ ra chỗ giáp nước mà thôi; khi ấy nó có nhiều khúc hàn bít lại; một cái đường lộ bị nhiều ngọn nước nhỏ bứt ngang, đi dọc theo bên phía tây rạch ấy và dang khỏi bờ khúc gần khúc xa không đồng, còn các cầu đã bị đứt đi hết.

b) Rạch Arroyo Commercial từ Vàm-cỏ mà qua Đại-Giang, thì mấy khúc nó lại kêu là Rạch Chanh, Kinh Bà Bèo, Rạch Cua và Rạch Ba-Rài; nó bị cỏ cây với bùn trịn lấp cạn; ghe nhỏ đi được mà thôi, chỗ nó đổ ra là phía trên Mỹ-Tho. Đường nước này xem dường như ngọn Rạch Arroyo Chinois nối dài đi thâu qua trong xứ.”⁷⁴

Nhìn lên bản đồ ngày nay, ta vẫn có thể thấy khu vực Ba Giồng, tức là khoảng đất giữa sông Vàm Cỏ Tây và sông Tiền Giang, có hai đường nước thông với hai con sông này, y như ông

⁷³ Alfred Schreiner, Abrégé de l'histoire d'Annam, p. 184

⁷⁴ Ibid, Alfred Schreiner, Đại Nam Quốc Lược Sử, Nguyễn Văn Nhàn, pp. 311-312

Alfred Schreiner đã diễn tả: đó là Rạch Bảo Định (Arroyo de la Poste) và Rạch Chanh (Arroyo Commercial).

Vào năm 1861, quân Pháp đã dùng đường Rạch Bảo Định để tấn công thành Mỹ Tho, vì như ông Schreiner cho biết, đường này nước sâu nên các thuyền của Pháp có thể di chuyển được trên đó. Đường nước này sau đó được dùng để đưa thư từ giữa Sài Gòn và Mỹ Tho, và vì vậy đã được người Pháp đặt tên là Arroyo de la Poste (Kinh Bưu Điện).

Trong khi đó, đường nước còn lại, mà ta vẫn có thể theo dõi trên bản đồ hiện nay, đi từ Rạch Ba Rài lên Rạch Chanh, là đường dễ bị lấp cạn, nhưng ghe nhỏ đi được, và có lẽ đã được dùng cho việc giao thông buôn bán nhiều hơn, nên được người Pháp gọi là Arroyo Commercial (Kinh Thương Mại). Đường nước này, như ông Alfred Schreiner cho thấy, thông ngay với Kinh Tàu Hủ hay còn gọi là Arroyo Chinois ở Sài Gòn.

Do đó, ông Petrus Ký chắc chắn đã theo một trong hai đường nước này để lên Sài Gòn bằng ghe thuyền. Có lẽ ông đã chọn đường Rạch Chanh, vì đường này ghe nhỏ đi được, lại thêm nhiều ghe thuyền buôn bán, nên dễ dàng ẩn núp hơn đường Rạch Bảo Định. Thêm nữa, vì đường này thông ngay với Kinh Tàu Hủ tức Arroyo Chinois là con kinh chạy ngang qua vùng Chợ Quán.

Và điều này giải thích rõ ràng tại sao Petrus Ký đã thấy được những **sách vở trôi trên mặt nước, từ Chợ Quán đến Ba Giồng**, như ông đã viết trong lá thư Penang.

4. Trú Ẩn Tại Phía Nam Sài Gòn - Trước Khi Pháp Chiếm Sài Gòn

Vào thời gian của lá thư Penang năm 1859, nếu giáo dân các tỉnh miền Tây lúc đó ở dưới sự lãnh đạo của linh mục Borelle, thì khu vực Sài Gòn là địa phận của thượng cấp của ông, giám mục Dominique Lefèbvre. Đây là một nhân vật kiệt xuất đã sống gần hết đời tại Việt Nam. Hai lần bị nhà Nguyễn bắt giam và lên án tử hình, ông đều thoát chết và bị trục xuất ra khỏi Việt Nam. Nhưng rồi rốt cuộc ông cũng lén trốn trở lại Việt Nam với các giáo dân của ông. Có thể nói rằng giám mục Lefèbvre có rất nhiều kinh nghiệm trong việc trốn chạy khỏi sự vây bắt của

quan quân nhà Nguyễn. Ông cũng chính là người lãnh đạo toàn thể giáo dân Nam Kỳ trong suốt thời gian trước và sau khi quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn.⁷⁵

Giám Mục Dominique Lefèbvre (Nguồn <http://exlurosq.net/?p=8851>)



Theo Bouchot, chính giám mục Lefèbvre là người đã ra lệnh cho Petrus Ký lên Sài Gòn.⁷⁶ Do đó, có thể suy ra rằng khi mới chạy trốn lên Sài Gòn, Petrus Ký đã phải nương náu với giám mục Lefèbvre để trốn tránh tai mắt của nhà Nguyễn. Là một thanh niên 21 tuổi mới chân ướt chân ráo từ Penang về Cái Nhum và phải chạy lên Sài Gòn tị nạn, Petrus Ký chắc chắn đã phải có sự trợ giúp của người lãnh đạo giáo dân lúc đó là giám mục Lefèbvre thì mới sống sót được.

Và rất may mắn là ta có thể biết được chính xác khu vực giám mục Lefèbvre ẩn núp trước khi quân Pháp đến Sài Gòn. Theo linh mục Louvet trong cuốn “La Cochinchine Religieuse” thì giám mục Lefèbvre trong thời gian đó đang ẩn núp tại vùng **Rạch Bàng** ở khu Tân Thuận phía nam Sài Gòn. Trong cuốn sách này, linh mục Louvet đã diễn tả rất chi tiết việc giám mục Lefèbvre lẩn trốn trong ruộng lúa ở khu Rạch Bàng trước khi tìm đến tàu Pháp trên sông Đồng Nai để xin tị nạn:

⁷⁵ Muốn biết thêm nhiều chi tiết về giám mục Lefèbvre, xin đọc L. E. Louvet, La Cochinchine Religieuse, Paris, 1885

⁷⁶ Bouchot, *Ibid*, p. 10

*“Cependant la tête du vicaire apostolique. Mgr Lefebvre était mise à prix, et l'on faisait les plus actives recherches pour le découvrir dans les environs de Saïgon, où l'on savait qu'il se cachait. Il était alors dans la chrétienté de Thi-nghe; sa retraite ayant été dénoncée, **il se réfugia dans les rizières de Rach-bang, au-dessous du fort du Sud...***

Le 15 février au soir, profitant d'un moment où la lune était voilée de nuages, que se glissa dans une petite barque avec son sauveur, qui s'était, pour la circonstance, revêtu d'un costume complet de milicien annamite on jeta sur le prélat, couché au fond de l'esquif, une méchante natte et, à travers les mille détours des arroyos, on arriva au Dong-nai. Vingt fois, dans cette course aventureuse, la petite embarcation avait été lée par des postes avancés; mais à chaque fois, Thé, avec un sang-froid imperturbable, avait répondu: 'C'est un soldat malade qui retourne chez lui,' et on les avait laissé passer.”⁷⁷

*Tuy vậy, cái đầu của giám mục Lefebvre đã được treo giá, và một cuộc săn tìm ráo riết đã diễn ra ở Sài Gòn, nơi ông được biết là đang ẩn náu. Ông lúc đó đang ở giáo xứ Thị Nghè, vì bị lộ, **ông phải lánh nạn ở các cánh đồng lúa tại Rach-bang (Rạch Bàng), phía dưới Đồn Hữu Bình***

*Buổi tối **ngày 15 tháng 2**, lợi dụng lúc trăng bị mây che, ông ta chui vô một chiếc ghe nhỏ cùng với Thé, người cứu giúp ông và đã hóa trang cho ông trong dịp này bằng cách cho ông mặc bộ đồ lính Annam và nằm sát đáy ghe. Sau cả ngàn góc ngách của các kinh rạch, họ ra tới sông Đồng Nai. Hai mươi lần trong chuyến đi đầy tính phiêu lưu này, chiếc ghe nhỏ bị chặn lại ở các đồn bót, nhưng mỗi lần như vậy, Thé, với sự điềm tĩnh không chỗ chê, trả lời, 'lính bệnh đi về nhà', và sau đó họ được cho qua.”*

Lý do làm cho giám mục Lefebvre phải chạy trốn gấp rút như vậy là vì chỉ vài ngày trước đó, quân Pháp đã từ Đà Nẵng tiến vào đến Vũng Tàu. Nhà Nguyễn ngay sau đó đã lùng bắt ông ta ráo riết, và đã cấp tốc chém đầu một linh mục bản xứ thân tín của Lefebvre là linh mục Lê Văn Lộc, tức Paul Lộc, tại Sài Gòn.

Cần biết thêm rằng linh mục Lộc chính là người mà một thời gian ngắn trước đó đã bị bắt ở Sài Gòn vì bị nhà Nguyễn tưởng lầm rằng ông chính là “thầy Nhiệm”, người vừa vượt ngục Gia Định mà Petrus Ký đã nói đến trong lá thư Penang.

Trong một lá thư gửi cho Hội Truyền Bá Đức Tin đề ngày 1 tháng 3 năm 1859, giám mục Lefebvre cho biết linh mục Lộc đã bị bắt vào ngày 21 tháng 12 năm 1858, vì quan binh nhà Nguyễn tưởng ông là “thầy Nhiệm”, người vừa trốn khỏi nhà giam ở Gia Định. Trong thư, giám

⁷⁷ Louvet, Ibid, p. 233. Fort du Sud chính là đồn Hữu Bình.

mục Lefèbvre viết là một “catéchiste”, tức là một “thầy giảng” để chỉ “thầy Nhiệm”.⁷⁸

Như vậy, theo lời thuật lại của linh mục Louvet và lá thư của giám mục Lefèbvre, ta có thể thấy rằng giám mục Lefèbvre đã bị quan quân nhà Nguyễn săn đuổi ráo riết nhất trong thời gian sau khi cha Lộc bị bắt và khi quân Pháp đến Vũng Tàu, tức là từ tháng 12 năm 1858 đến giữa tháng 2 năm 1859. **Và nơi ông trốn lánh là khu vực Rạch Bàng ở gần Đồn Hữu.**

Rạch Bàng, cũng như **Xóm Chiếu**, là hai địa danh gần cầu Tân Thuận ngày nay, ở phía Nam Sài Gòn.

Trong Bến Nghé Xưa, Sơn Nam đã diễn tả vùng đất Sài Gòn như sau:

*“Phía Nam, bờ rạch Vàm Bến Nghé là đất thấp. Ranh giới hai vùng cao thấp là con đường Nguyễn Trãi ăn từ Sài Gòn vào Chợ Lớn; thời Pháp mới qua gọi **đường trên**, với ý nghĩa trên cao đối chiếu với đường dưới thấp dọc mé rạch. Nếu những gò đất phía Bắc con đường Nguyễn Trãi gọi khung Tây Ninh, Bà Rịa thì hai bên bờ rạch, phía Nam với những nhánh nhóc của sông Sài Gòn giống như đất sinh lầy ở Rạch Giá, Cà Mau. Nước mặn vào mùa nắng, bãi bùn lầy, cây bần, cây tràm, bình bát và ô rô, mái dầm, cóc kèn mọc um tùm với cá thòi lòi, cá đối, cua biển. Còn tên đất **Xóm Chiếu, Rạch Bàng**: lác dẹt chiết bàng đương đệm có sẵn tại chỗ... Từ gò đất cao, đổ xuống nhiều con rạch ngắn ăn ra rạch Vàm Bến Nghé, thôn xóm tập hợp tại vàm như vùng Cầu Ông Lãnh, Rạch Bàn, Cầu Kho, Chợ Quán, An Bình và vô số rạch khác. Chợ Lớn ngày xưa chằng chịt sông rạch lớn nhỏ, mọi sự chuyên chở dùng ghe thuyền”*
79

Và chính nơi đây, phía nam Sài Gòn, vào giữa thế kỷ 19, là nơi mà những loài thú dữ, đặc biệt là cạp, còn hoành hành dữ tợn. Theo báo Nam Kỳ Địa Phận mà giáo sư Nguyễn Văn Trung trích lại trong cuốn Hồ Sơ Lục Châu Học thì :

*“.. Thị Nghè còn đáng sợ hơn vì **beo cạp về quấy phá bắt heo bắt chó thường lắm**. Dưới đây là đoạn nói về trường La-tinh (tức tiểu chủng viện) lập ở Thị Nghè **lối năm 1882**: ‘Hai cái nhà lá cất giữa đồng ruộng, đất thấp bùn lầy, nước ròng thì đi dưới bùn, nước lớn thì phải xắn ống quần lội. **Lại cạp hùm hay lai vãng, một phen bắt heo của nhà trường mà ăn.**”*⁸⁰

⁷⁸ Kỷ Yếu Đức Tin, Annales de la Propagation de la Foi, Tome Trente Unième, 1859, pp. 328-334. Câu chuyện tử đạo của linh mục Lộc được kể lại rất chi tiết trong một cuốn sách sau đó, Les trente-cinq vénérables serviteurs de Dieu, Adrien Launay, Paris, pp. 61-68. Trong đó, tên “thầy Nhiệm” bị in sai là “Nhien”.

⁷⁹ Sơn Nam, Bến Nghé Xưa, Nhà Xuất Bản Văn Nghệ TPHCM, 1992, pp. 14-15

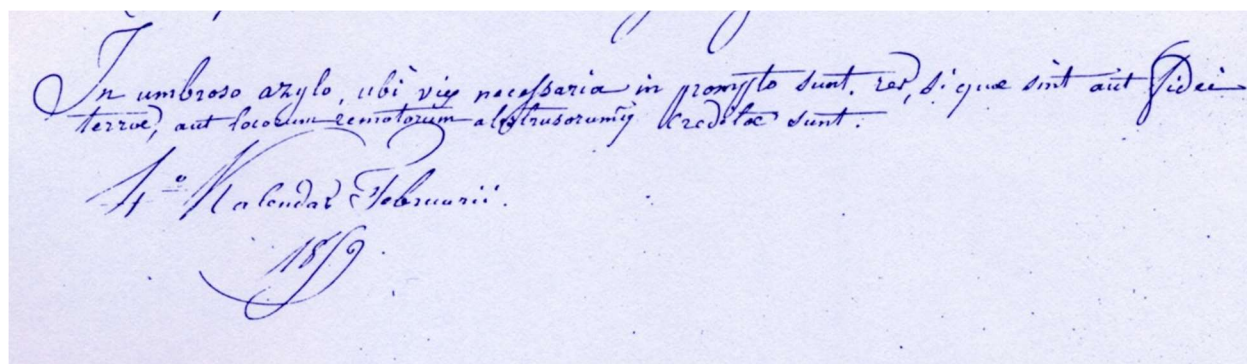
⁸⁰ Nguyễn Văn Trung, Hồ Sơ Lục Châu Học, chương IV

Đó là năm 1882, khoảng hai mươi năm sau khi quân Pháp chiếm Sài Gòn, mà những vùng như Thị Nghè còn bị cọp quấy phá như vậy, thì ta có thể biết rằng vào thời gian Petrus Ký trốn lánh ở phía Nam Sài Gòn vào năm 1859, nỗi lo sợ bị cọp bắt còn lớn hơn nhiều.

Và quả thật vậy, trong lá thư Penang của Petrus Ký, ông cho biết sau cuộc trốn thoát của “thầy Nhiệm”, quân lính đã lùng bắt ráo riết khiến các giáo dân phải chạy trốn vào rừng, nơi có “**cọp và các thú dữ**” sẵn mồi, như đã trích bên trên.

Rồi sau đó, ở cuối lá thư Penang, ông cho ta biết thêm về nơi ông đang ở và viết thư:

“In umbroso azylo, ubi vix necessaria in prompto sunt res, si quae sunt aut fidei terrae, aut locorum remotorum creditae sunt.”



“Dans un asile plein d'ombre, où nous avons à peine ce qui est nécessaire. Si nous faisons confiance c'est ou bien dans la foi ou bien dans des endroits cachés et reculés.”

Trong một nơi trú ẩn đầy bóng râm, nơi chúng tôi chỉ có duy nhất những gì cần thiết. Nếu chúng tôi tin tưởng được gì, thì đó là niềm tin và những nơi xa xôi hẻo lánh.

Tóm lại, khi tổng hợp tất cả các dữ kiện trên đây, từ lá thư Penang của Petrus Ký, lá thư của linh mục Borelle, lá thư của giám mục Lefèbvre, đến lời thuật của linh mục Louvet, ta có thể suy ra rằng **trong thời gian mới lên tị nạn ở Sài Gòn và khi viết lá thư Penang, Petrus Ký đã ở một nơi tương đối an toàn đối với sự truy xét của quan quân nhà Nguyễn, nhưng lại không an toàn với thú dữ vây quanh - vì nơi ẩn náu là vùng rừng rậm ở phía Nam Sài Gòn, hay chính xác hơn, tại khu vực Rạch Bàng là nơi giám mục Lefèbvre đang cư ngụ.**

Cũng rất có thể là trong thời gian này, Petrus Ký đang lẩn trốn ở gần đó, trong khu vực Chợ Quán, một xứ đạo lâu đời bậc nhất ở Sài Gòn. Đây cũng là nơi ông lấy vợ và sau này ở luôn đến trọn đời. Vợ ông, bà Vương Thị Thơ, là con của ông hương chủ làng Nhơn Giang (tức Chợ Quán), y sĩ Vương Tấn Nguơn.⁸¹ Chợ Quán cũng là một vùng thuộc về khu đất thấp của Nam Sài Gòn như Sơn Nam cho biết. Và nếu khoảng 100 năm trước ở Thị Nghè cộp còn vô nhà dân bắt heo thì ở Chợ Quán chắc cũng còn rất hoang vu như lời kể trong thư Penang của Petrus Ký.

Nhưng, dù là ở Rạch Bàng, hay ở Chợ Quán, thì Petrus Ký cũng đã có một nơi trú ẩn khá an toàn vào đầu tháng 2 năm 1859, ở đâu đó trong khu vực phía nam Sài Gòn. Đó là nơi ẩn náu của vị bề trên của ông là giám mục Lefèbvre, và cũng là nơi có nhiều rừng và sông rạch để bề trú ẩn, nhưng lại bị cộp dữ đe dọa.

Và đó là thời gian của lá thư Penang vào ngày 4 tháng 2 năm 1859, khi quân Pháp chưa đánh tới Gia Định. Còn **sau khi** quân Pháp đã đánh chiếm thành Gia Định ngày 18 tháng 2 năm 1859 thì Petrus Ký ở đâu?

5. Ở Khu Vực Gần Đồn Quân Pháp - Sau Khi Pháp Chiếm Sài Gòn

Nếu trước khi quân Pháp tới, Petrus Ký có thể phải trốn trong rừng ở phía nam Sài Gòn với giám mục Lefèbvre, thì sau khi Pháp chiếm Sài Gòn, và nhất là sau khi giám mục Lefèbvre đã lập thêm những khu vực giáo dân mới chung quanh đồn quân Pháp, Petrus Ký chắc chắn đã phải ở nơi đó để được bảo vệ.

Đó là khu vực nào?

Để trả lời câu hỏi này, ta cần trở lại với thời gian và những sự kiện lịch sử khi Pháp mới đánh chiếm Sài Gòn năm 1859.

Như đã nói sơ qua ở phần trên, sau khi chiếm được thành Gia Định, Rigault de Genouilly cho đốt thành và rút quân về đóng ở một cái đồn của nhà Nguyễn mà họ đã chiếm trước đó. Đồn này là một trong hai đồn ở hai bên bờ sông Sài Gòn, khoảng **cầu Tân Thuận ngày nay**. Đồn bên tả ngạn, hay ở phía Bắc, được gọi là Tả Định. Đồn ở hữu ngạn, hay ở phía Nam, còn

⁸¹ Bouchot, Ibid, p. 16

được gọi là đồn hay bảo **Hữu Bình**, hay **đồn Hữu**, theo tiếng Việt. Còn trong tài liệu tiếng Pháp thì đồn này được gọi là **Fort du Sud**, hay có khi là “Hegnon Binh”.

Theo Sơn Nam trong Bến Nghé Xưa:

“Vì còn vướng bận chinh chiến ở Thượng Hải nên bọn Pháp chủ trương cố thủ mà bảo toàn lực lượng, chờ khi có tiếp viện sẽ bành trướng khu vực chiếm đóng. Chúng trở lui khá xa, bỏ hẳn vùng Sài Gòn, đến tận đồn Hữu, còn gọi đồn Rạch Bàng (bên này cầu Tân Thuận). Đây là một trong hai đồn quan trọng án ngữ thành Gia Định mà chúng vừa bắn nát, trước khi vào Sài Gòn. Căn cứ này được bố trí kiên cố hơn, chung quanh có số gian thân tín.”⁸²

Theo cuốn Les Expéditions de Chine et de Cochinchine của Nam Tước César Bazancourt, sử gia chính thức của Hoàng Đế Napoléon III, thì vào cuối tháng 3 năm 1859, Rigault de Genouilly kéo phần lớn quân trở ra Đà Nẵng, nhưng để lại một lực lượng khá hùng hậu để bảo vệ Sài Gòn dưới sự chỉ huy của Capitaine de Frégate Jean Bernard Jauréguiberry, người sau này đã nhận được lá thư Petrus Key. Lực lượng này gồm có hai pháo thuyền (canonnières) tên Avalanche và Dragonne án ngữ Sài Gòn, và một pháo hạm (corvette) tên Primaguet, do chính Jauréguiberry chỉ huy và bỏ neo ở Đồn Hữu. Còn trong đồn thì có một đại đội bộ binh Pháp, một đại đội bộ binh Tây Ban Nha, và một biệt đội pháo binh. Với lực lượng này, Jauréguiberry đã chẳng những kiểm soát được khu vực phía nam Sài Gòn từ Thị Nghè tới Chợ Lớn, mà còn đủ sức tấn công vào những đồn mới xây của nhà Nguyễn ở khu vực Chí Hoà vào ngày 21 tháng 4 năm 1859.⁸³

Về phía nhà Nguyễn, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, thì sau khi thất trận ở thành Gia Định, hai vị chỉ huy là Võ Duy Ninh và Lê Từ bỏ chạy khỏi thành, rồi sau đó tự tử. Quân lính nhà Nguyễn chạy về đồn Thuận Kiều và thành Biên Hoà. Vua Tự Đức lập tức phái Thượng Thư Tôn Thất Hiệp (Cáp) vào để chỉ huy. Sau khi từ Huế đến Biên Hoà và bị Tự Đức thúc dục, Tôn Thất Hiệp bắt đầu đắp đồn Phú Thọ và đồn Hữu (của Chí Hoà, không phải đồn Hữu Bình ở Rạch Bàng Tân Thuận của Pháp) để bao vây quân Pháp, và nhằm cắt đứt đường liên lạc với Chợ Lớn là nơi cung cấp thực phẩm tươi cho quân Pháp.

Vì lý do này, liên quân Pháp - Tây Ban Nha dưới quyền của Jauréguiberry tại Sài Gòn đã tấn công quân Nguyễn của Tôn Thất Hiệp vào ngày 21 tháng 4 năm 1859. Cả hai bên đều có thiệt

⁸² Sơn Nam, Ibid, p. 83

⁸³ César Bazancourt, Les Expéditions de Chine et de Cochinchine, Paris 1861, p. 327

hại đáng kể. Liên quân Pháp - Tây sau khi chiếm và đốt đồn mới xây của Tôn Thất Hiệp thì rút về chiếm giữ một ngôi chùa (không cho biết tên, nhưng có lẽ là chùa Cây Mai trong Chợ Lớn).⁸⁴

Ngay trong khoảng thời gian đó, những giáo dân người Việt tụ tập xung quanh giám mục Lefèbvre ở khu **Xóm Chiếu**. Với những giáo dân này, giám mục Lefèbvre đã lập ra một giáo xứ mới tại đây, trong khoảng đất do Pháp kiểm soát, từ đồn Hữu Bình đến Kinh Tàu Hủ, tức từ Tân Thuận đến Chợ Quán. Linh mục Louvet cũng cho biết thêm là sau đó, khi những giáo dân tị nạn từ phía Sài Gòn chạy đến, họ bắt đầu tạo nên thêm xứ đạo Thủ Thiêm. Và cuối cùng, sau khi những giáo dân từ miền Bắc và Đà Nẵng chạy theo đoàn quân Pháp khi Pháp rút khỏi Đà Nẵng vào Sài Gòn, họ đã đến ở khu phía Bắc, giữa khu thành Gia Định cũ và cầu Thị Nghè, tạo nên xóm đạo Tân Định. Do đó, trừ Chợ Quán và Thị Nghè là hai xứ đạo xưa nhất còn sót lại, những xứ đạo kể trên (Xóm Chiếu, Thủ Thiêm, Tân Định) đều mới được lập nên do các giáo dân tụ tập chung quanh đồn lính Pháp để tìm sự che chở với việc bắt đạo của quan quân nhà Nguyễn.

Trong khi đó, ngoài khu vực được Pháp kiểm soát ra, (từ rạch Thị Nghè đến Chợ Lớn và từ sông Sài Gòn đến Cánh Đồng Mồ Mả), các giáo dân vẫn đang bị đặt ngoài vòng pháp luật của nhà Nguyễn.⁸⁵

Theo một báo cáo ngày 16 tháng 4 năm 1860 của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris gửi cho Hội Truyền Bá Đức Tin, "Extrait d 'un Rapport adressé aux Conseils de l 'Oeuvre par MM . les Directeurs du séminaire des Missions - Étrangères", thì:

*" . . . Mgr Lefebvre, vicaire apostolique de la Cochinchine occidentale, s'est réfugié à Saigon depuis que cette ville est occupée par les Français. Deux nouveaux missionnaires, six prêtres indigènes, les élèves de son séminaire, soixante-dix-sept religieuses, et environ six mille chrétiens, sont allés l'y rejoindre. Mgr Gauthier se proposait aussi de gagner cet asile, en attendant que des jours plus heureux lui permettent de rentrer dans sa mission. Malheureusement, nous écrit l'un de ses confrères, il n'y a que Saigon et les lieux circonvoisins qui puissent profiter de la protection du pavillon français."*⁸⁶

"Giám mục Lefèbvre đang tị nạn tại Sài Gòn từ khi thành phố này được quân Pháp chiếm đóng. Hai giáo sĩ, sáu linh mục bản xứ, những chủng sinh của chủng viện, 77 dì phước, và khoảng

⁸⁴ Ibid, pp. 334-338

⁸⁵ Louvet, pp. 236-238

⁸⁶ Kỷ Yếu Đức Tin, Annales de la Propagation de la Foi, Tome Trente Deuxième, 1860, p. 332

6000 giáo dân đã tìm đến với ông ta ở đó. Ngay cả giám mục Gauthier cũng xin được ở đó với Lefèbvre cho đến khi ông ta có thể trở về giáo phận của ông, vì rùi thay, chỉ có Sài Gòn và vùng phụ cận là được hưởng sự bảo vệ của quân Pháp.”

Như vậy, vào thời gian từ cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1859 đến cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1860 là khoảng thời gian mà ông Jauréguiberry làm chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Sài Gòn, tức là khoảng thời gian mà người viết bài này ước định là ông đã nhận được lá thư Petrus Key, thì tình hình là liên quân Pháp - Tây đang kiểm soát khu vực phía nam Sài Gòn, từ Thị Nghè đến Chợ Lớn, dọc theo các đường nước do các tàu thuyền của họ canh giữ. Họ đóng quân trong đồn Hữu (Bình) ở Tân Thuận, và chung quanh là các giáo dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giám mục Lefèbvre. Trong khi đó, lực lượng quân Nguyễn tập trung ở khu vực Thuận Kiều, Tham Lương, Phú Thọ, Chí Hoà, rồi dần dần xây chiến lũy để lấn xuống phía nam.

Vậy, nếu như tất cả các giáo dân Việt tị nạn phải tụ tập chung quanh giám mục Lefèbvre và ở ngay sát bên nơi đóng quân của liên quân Pháp - Tây để được che chở khỏi sự đàn áp của nhà Nguyễn, ta có thể suy ra rằng trong thời gian này, Petrus Ký cũng đang ở trong khu vực đó.

Nếu khi ông viết lá thư Penang vào ngày 4 tháng 2 năm 1859 và cho biết là ông đã ở một nơi an toàn ở Sài Gòn, thì sau khi liên quân Pháp - Tây chiếm Sài Gòn vào ngày 18 tháng 2 năm 1859, và trong khoảng thời gian một năm từ cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1859 đến cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1860 khi Jauréguiberry làm chỉ huy liên quân ở Sài Gòn, ta có thể đoán chắc là ông đang ở ngay bên cạnh Jauréguiberry, trong khu vực do quân Pháp kiểm soát.

Vì như các tài liệu lịch sử cả Pháp lẫn Việt đã dẫn bên trên cho thấy, sau tháng 2 năm 1859 thì liên quân Pháp - Tây đã làm chủ phía nam Sài Gòn. Xung quanh nơi đóng quân của họ là các giáo dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giám mục Lefèbvre, người che chở cho Petrus Ký khi ông từ Cái Nhum lên Sài Gòn. Do đó, nếu giám mục Lefèbvre ở đâu thì Petrus Ký chắc chắn phải ở không xa nơi đó.

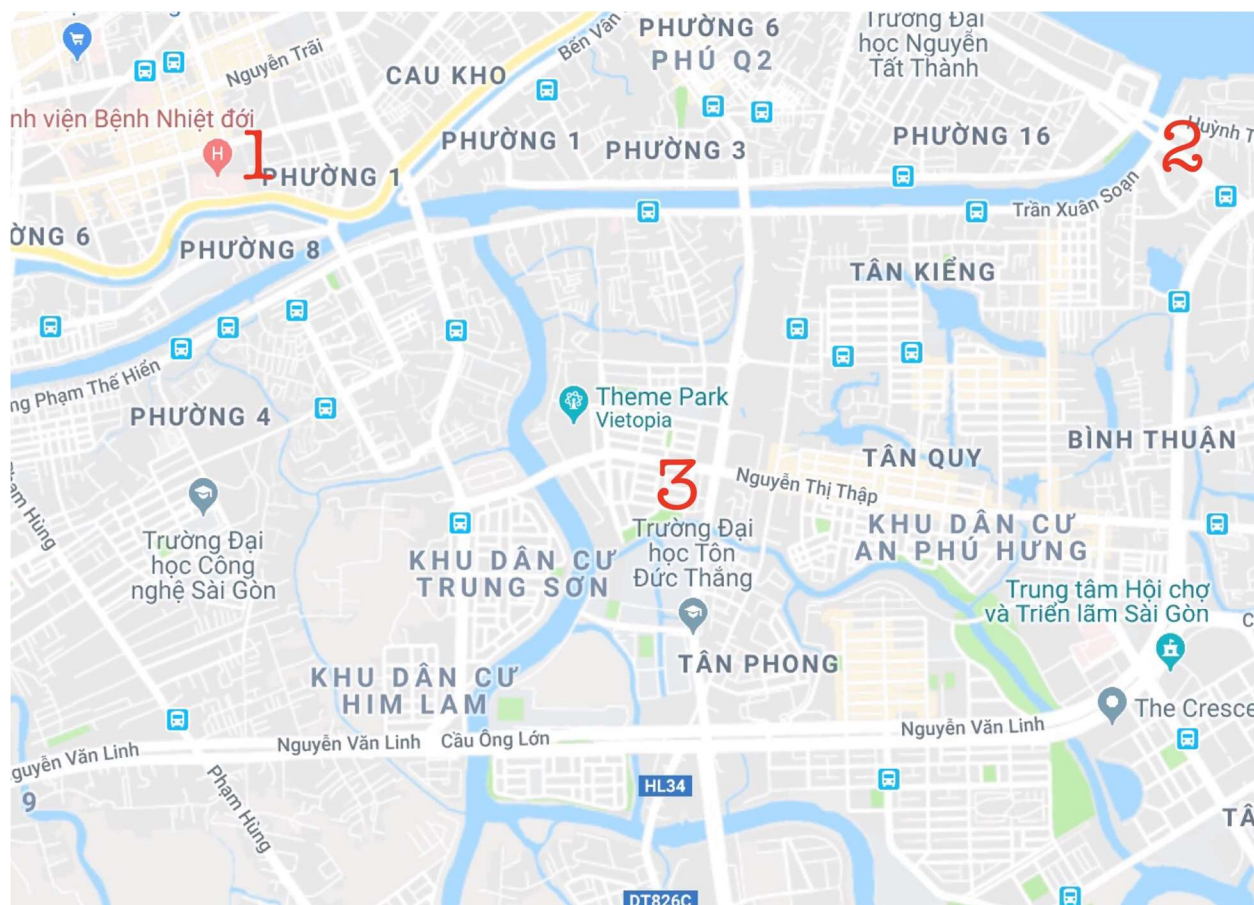
Và nếu như Petrus Ký đang ở ngay kế bên Jauréguiberry, trong khu vực do Pháp kiểm soát, thì tại sao ông lại phải viết lá thư Petrus Key cầu khẩn quân Pháp hãy đến nơi ông ta ở để giải cứu ông ta, làm gì?

Bản đồ dưới đây cho thấy các địa điểm đã được nhắc đến bên trên hiện nay:

Số 1 là khu giáo dân Chợ Quán.

Số 2 là khu Đồn Hữu (Fort Du Sud) nơi quân Pháp đóng, và gần đó là Xóm Chiếu.

Số 3 là khu Rạch Bàng, nơi giám mục Lefèbvre trú ẩn trước khi quân Pháp tới.



B. Đối Chiếu Nội Dung Lá Thư Penang Với Lá Thư Petrus Key Về Cuộc Hành Trình Trốn Thoát Của Petrus Ký

Tóm lại, nhờ lá thư Penang, ta có thể theo dõi cuộc hành trình trốn tránh quan quân nhà Nguyễn của Petrus Ký. Sau khi thoát khỏi cuộc lùng bắt tại Cái Nhum vào ngày 9 tháng 12 năm 1858, Petrus Ký đã **dùng đường sông** để đi từ **Cái Nhum lên Sài Gòn, ngang qua khu Ba Giồng và Chợ Quán** là những nơi có những giáo xứ Thiên Chúa Giáo lâu đời. Có lẽ vì lý

do an ninh, ông Petrus Ký đã không cho biết địa điểm chính xác nơi ông viết lá thư Penang là ở Chợ Quán, Xóm Chiếu hay Rạch Bàng. Tuy vậy, dựa theo suy đoán là ông phải ở gần giám mục Lefèbvre để được che chở; và dựa theo tài liệu đã dẫn cho biết giám mục Lefèbvre ở đâu trước và sau khi quân Pháp đến, ta có thể suy ra là ông Petrus Ký đang ở khu vực phía Nam Sài Gòn khi viết lá thư Penang, cũng như sau khi quân Pháp chiếm Sài Gòn.

Và như vậy, nếu đem cuộc hành trình của Petrus Ký từ Cái Nhum lên Sài Gòn theo lá thư Penang đối chiếu với cuộc hành trình của Petrus Key trong lá thư Petrus Key, ta có thể thấy rằng hành trình của hai lá thư hoàn toàn trái ngược nhau.

Nếu Petrus Ký cho thấy ông đã dùng đường sông lên Sài Gòn, thì Petrus Key lại dùng đường bộ với “người và ngựa” để đi kiếm Grand Chef.

Nếu Petrus Ký thấy sách vở trôi nổi trên mặt nước, thì Petrus Key lại đi qua những ngọn núi và những thung lũng.

Nếu Petrus Ký nói và viết rất rõ ràng về các địa danh ở Nam Kỳ như Cái Nhum, Cái Mương, Gia Định, Sài Gòn, Chợ Quán, Ba Giồng, thì Petrus Key chỉ viết về mỗi một “citadelle” không có thật ở gần cầu “Tham-Luong”, còn ngoài ra chỉ là những điều mơ hồ như $\frac{3}{4}$ đoạn đường, hay khó trở về chốn cũ, để nói về nơi chốn.

Nếu Petrus Ký nói đến thực tế là nỗi hiểm nguy phải trốn ở trong rừng, luôn phải lo sợ cọp và các thú dữ khác ở Nam Kỳ, thì Petrus Key tả hình ảnh trước mặt là vực thẳm, là ghềnh đá, còn sau lưng là đàn sói, những hình ảnh của Âu Châu.

Nếu Petrus Ký thuật lại rõ ràng nguyên nhân trốn chạy của ông cùng với những nhân vật, sự kiện lịch sử mà ta có thể phối kiểm được, thì Petrus Key chỉ nói đến những việc chung chung khó lòng kiểm soát.

Do đó, lá thư Penang, qua ngòi bút của Petrus Ký, cho thấy cuộc hành trình của ông là có thật, là phù hợp với thực tế đang xảy ra trong thời gian đó, trong hoàn cảnh đó, trong môi trường đó. Còn lá thư Petrus Key và cuộc hành trình phải dùng “nhiều người và nhiều ngựa” thì có vẻ là một cuộc hành trình tưởng tượng, bởi nó hoàn toàn sai lạc với thực tế Nam Kỳ.

Và do đó, khi so sánh nội dung của hai lá thư, Penang và Petrus Key, về hành trình trốn thoát quan quân nhà Nguyễn, rất dễ dàng để đi đến kết luận là hai lá thư không thể nào có cùng một tác giả. Chỉ một trong hai lá thư là do Petrus Ký viết. Và đó là lá thư Penang.

Chương X.

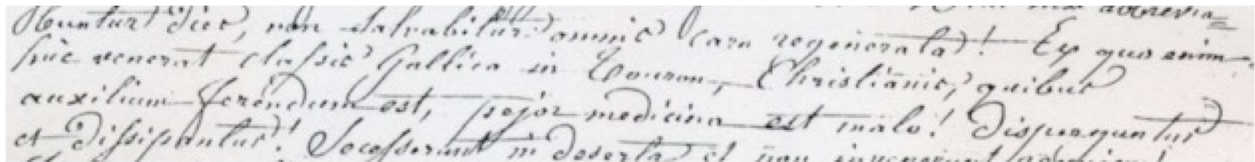
So Sánh Nội Dung Lá Thư Penang Và Lá Thư Petrus Key Về Quan Điểm Của Petrus Ký Đối Với Sự Xâm Lãng Của Pháp Và Việc Bắt Đạo Của Nhà Nguyễn

Nhưng quan trọng hơn cả sự đối nghịch trong hai cuộc hành trình trốn thoát trong hai lá thư là **quan điểm của hai tác giả về việc bắt đạo và cuộc tấn công Việt Nam của Pháp**. Vì nếu như trong lá thư của Petrus Key đầy dẫy những lời kêu gọi quân Pháp hãy dùng bạo lực và vũ khí để giải thoát những giáo dân ra khỏi sự kiểm soát của quan quân nhà Nguyễn, thì trong lá thư Penang của Petrus Ký là những điều hoàn toàn ngược lại.

A. Quan Điểm Của Petrus Ký Đối Với Sự Xâm Lãng Của Pháp Và Việc Bắt Đạo Của Nhà Nguyễn

1. Phản Đối Sự Can Thiệp Bằng Vũ Lực Của Pháp

Ngay từ những dòng đầu của lá thư Penang, Petrus Ký đã nói rất rõ ràng cảm nghĩ của ông về sự can thiệp bằng vũ lực của Pháp vào Việt Nam với mục đích, hay chiêu bài, là để giúp đỡ các giáo dân Thiên Chúa Giáo. **Với ông, sự can thiệp này chẳng những đã không giúp ích gì cho các giáo dân, mà còn làm cho tình hình càng tệ hại thêm:**



“Ex quo enim huc venerat classis Gallica in Touron, Christianis quibus auxilium ferendum est, peior medicina est malo!”

“Du jour où arrive la flotte française à Tourane pour les chrétiens à qui on devait porter secours, le remède est pire que le mal!”

“Từ ngày đoàn chiến thuyền Pháp tới Tourane (Đà Nẵng), đối với các giáo dân Thiên Chúa Giáo mà sự cứu giúp là cần thiết, thì thứ thuốc chữa này còn tệ hơn là chứng bệnh!”

Nhưng tại sao **thuốc chữa lại tệ hơn chứng bệnh**? Bởi vì sự cứu giúp thì chưa thấy đâu, mà ngay trong lúc đó triều đình Huế đã dùng lý do này để đàn áp các giáo dân một cách khốc liệt hơn trước. Trong lúc quân đội Pháp đang còn ở Đà Nẵng, thì trong Nam Kỳ nhà Nguyễn đã ra tay đàn áp các giáo dân, bất kể là họ đã có hành vi nào để tiếp tay quân Pháp hay không. Và sau đó thì nhà Nguyễn đã áp dụng kế sách “phân tháp (sáp)” các giáo dân, tức là đẩy họ đi vào các nơi xa xôi khỏi làng mạc của họ, bằng cách bắt họ phải di cư đến các làng của người không có đạo, để dễ bề kiểm chế. Kèm theo là hình phạt thích chữ vào mặt giáo dân, một bên là quê quán, bên kia là chữ “tả đạo”, để họ sẽ không trốn đi đâu được. Còn với những người giáo dân thuộc hạng “đầu mục” như Petrus Ký (vì đã từng đi học ở Penang), thì bị bắt giam hay xử tử là điều khó tránh khỏi. Ngay những giáo dân bình thường ở Cái Mơn, kể cả phụ nữ như bà Martha Lành, cũng đã bị bắt giam, tra khảo, bị đòn vọt chết đi sống lại, như Petrus Ký đã kể trong lá thư Penang.

Do đó, với câu văn trên, Petrus Ký đã cho các bạn học của ông ở Penang biết rằng **ông phản đối sự xâm lăng bằng vũ lực của quân Pháp dưới danh nghĩa cứu vớt giáo dân Việt Nam khỏi sự bài đạo của nhà Nguyễn**. Có thể ông đã thấy ra rằng sự cứu giúp của quân Pháp chưa tới, hoặc sẽ không tới đúng lúc, hoặc sẽ không bao giờ tới, vì người mang danh nghĩa cứu giúp không hề có ý muốn đó. Nhưng điều chắc chắn là ông đã thấy rằng chính vì sự can thiệp bằng vũ lực của Pháp ở Đà Nẵng, mà đời sống của người giáo dân Nam Kỳ trở nên tệ hại hơn lúc trước khi quân Pháp đến.

Và có thể thấy rằng thái độ này của Petrus Ký cũng là thái độ chung của những người giáo dân ở Nam Kỳ trước sự xâm lăng của quân Pháp, chứ không phải chỉ riêng Petrus Ký. Vì cũng như bất cứ thường dân nào ở bất kỳ xứ sở nào, họ chỉ muốn được yên ổn làm ăn và tự do theo đạo của họ, chứ khó thể là họ muốn chạy theo ngay một đoàn quân xâm lăng từ phương xa để chống đối lại triều đình của họ. Vì họ đã sống với nhà Nguyễn và các quan lại từ bao lâu nay, nên dù có bị đàn áp, có bị kỳ thị, nhưng họ vẫn tìm cách để sống còn. Hơn nữa, vì là những thường dân ở xứ Nam Kỳ, họ không thể nào biết được đoàn quân viễn chinh người Pháp ra sao và muốn gì trong cuộc xâm lăng này. Họ không thể nào biết được là quân Pháp sẽ tới chiếm luôn Nam Kỳ, hay chỉ đánh vài trận rồi lại rút đi như đã làm ở Đà Nẵng trước kia! Mà thật ra, chính những người Pháp có thẩm quyền lúc đó cũng còn chưa biết họ muốn gì ở Việt Nam, chứ đừng nói gì đến những giáo dân thấp bé ở xứ Nam Kỳ. Do đó, có thể thấy rằng các giáo dân Nam Kỳ đã không tán thành hay ủng hộ cuộc xâm lăng của Pháp ngay lúc đầu.

Để kiểm chứng lại suy luận này, ta có thể đọc một trong những tài liệu hiếm hoi về tâm tình của người giáo dân Nam Kỳ trong thời gian đó, một tác phẩm có tên “Thơ Nam Kỳ”. Tác phẩm này gồm những câu thơ lục bát mặc kệ không biết tên tác giả, nhưng chắc chắn là do một hay nhiều giáo dân Nam Kỳ làm ra. Những câu thơ này cho thấy các giáo dân Nam Kỳ ngay thoạt đầu đã coi quân Pháp là “giặc” và hành động đánh Sài Gòn là “ngang ngược”, như sau:

“*Nam Kỳ vừa thuở thanh nhàn
Xả dân an nghiệp mở mang gia đình
Thoả thanh nông phố thới (thái) bình
Kỷ vì (mùi) xây thấy thành linh Tây qua
Tai nghe tiếng súng vang xa ..
Chạy vào Tắc nghĩa chẳng nài **ngược ngang** ...
Giặc nầy đạn pháo nang (nan) cừ
Quan quân thăm lặc bấy chừ khôn toan ...
Vừa rồi dân chúng khắp dành;
Dem nhau coi **giặc** bộ hành dầm xuân
Liết (liếc) xem **giặc** lạ trung trung
Đoái nhìn thành thị lụy trường hột sương ...”⁸⁷*

Do đó, việc những giáo dân Nam Kỳ như Petrus Ký không tán thành việc quân đội Pháp xâm lăng Việt Nam vào thời gian đầu là điều có thật. Và đó cũng là điều có lý nhất. Bởi triều đình nhà Nguyễn dù đã ban hành lệnh cấm đạo từ mấy mươi năm trước, nhưng thực tế thì ở Nam Kỳ các quan lại địa phương đã không thi hành chính sách bắt đạo triệt để theo chỉ dụ của triều đình. Theo Jacob Ramsay, các quan lại nhà Nguyễn, nhất là những người ở xa kinh đô Huế, vì muốn cho địa phương mình cai quản được yên ổn, thường cố gắng dàn xếp, hoặc nhắm mắt làm ngơ để tránh những cuộc bắt bớ giáo dân không cần thiết. Trong khi đó, các giáo dân và các giáo sĩ lại thường đút lót cho các quan chức địa phương để được yên thân.⁸⁸

Còn theo giáo sư Nguyễn Văn Trung, ở Nam Kỳ các giáo dân thường sống lẫn lộn hoà đồng

⁸⁷ Thơ Nam Kỳ; Ou, Lettre Cochinchinois, Traduit Par M. D. Chaigneau, Imprimerie Nationale, Paris, 1876. Những chữ trong ngoặc đơn là của người viết chú thích. Những chữ in đậm là của người viết nhấn mạnh. Ngoài ra, người viết vì tôn trọng nguyên tác nên đã giữ nguyên những chỗ sai chính tả trong các câu thơ.

⁸⁸ Jacob Ramsay, Mandarins and Martyrs, The Church and The Nguyen Dynasty in Early Nineteenth Century Vietnam, Stanford University Press, 2008

với các cộng đồng khác, chứ không tập trung thành những làng riêng biệt như ở Bắc và Trung Kỳ. Và các quan lại, nếu cũng là người Nam Kỳ, thì thường dễ dãi không bắt bớ các giáo dân một cách triệt để.⁸⁹

Vì những lý do trên, có thể hiểu được lý do tại sao các giáo dân Nam Kỳ như Petrus Ký đã tỏ ra không tán thành cuộc xâm lăng của quân Pháp.

Nhưng nếu sau này họ phải chạy đến gần quân Pháp, hay phải theo Pháp, là vì triều đình nhà Nguyễn đã xô đẩy họ vào cái thế đó. Do lo sợ những giáo dân sẽ tiếp tay với Pháp, nhà Nguyễn càng bắt đạo, càng chém giết, càng bắt giam các giáo dân ráo riết hơn, sau khi quân Pháp tấn công Đà Nẵng. Chính sách lược này đã đẩy các giáo dân vào con đường là phải theo Pháp thì mới sống còn.

Cũng có thể thông cảm là triều đình Huế đã ra tay đàn áp mạnh mẽ vì lo sợ mối hiểm họa những giáo dân Nam Kỳ sẽ theo quân Pháp chống lại triều đình. Tuy vậy, thay vì dùng những phương pháp ôn hòa để thu phục nhân tâm, để lôi kéo khối giáo dân này về phía mình, để toàn dân đồng lòng chống Pháp, thì vua Tự Đức lại chọn con đường mà ông nội ông là vua Minh Mạng đã vạch ra. Đó là chính sách ép buộc các giáo dân phải bỏ đạo, bằng cách trừng phạt để gây sợ hãi, thay vì để họ yên tâm giữ đạo như vua Gia Long và Tả Quân Lê Văn Duyệt đã làm ở Nam Kỳ trong suốt mấy mươi năm trước đó. Với những hình phạt khốc liệt như chặt đầu, treo cổ, xử giáo, bỏ tù, thối chử vào mặt, đày đi xứ khác, vua Tự Đức đã làm cho những giáo dân ở Nam Kỳ như Petrus Ký không còn con đường nào khác là phải tìm sự che chở từ quân đội Pháp, dù rằng trước đó họ không muốn Pháp xâm lăng Nam Kỳ, dù rằng trước đó họ đã coi Pháp là “giặc”.

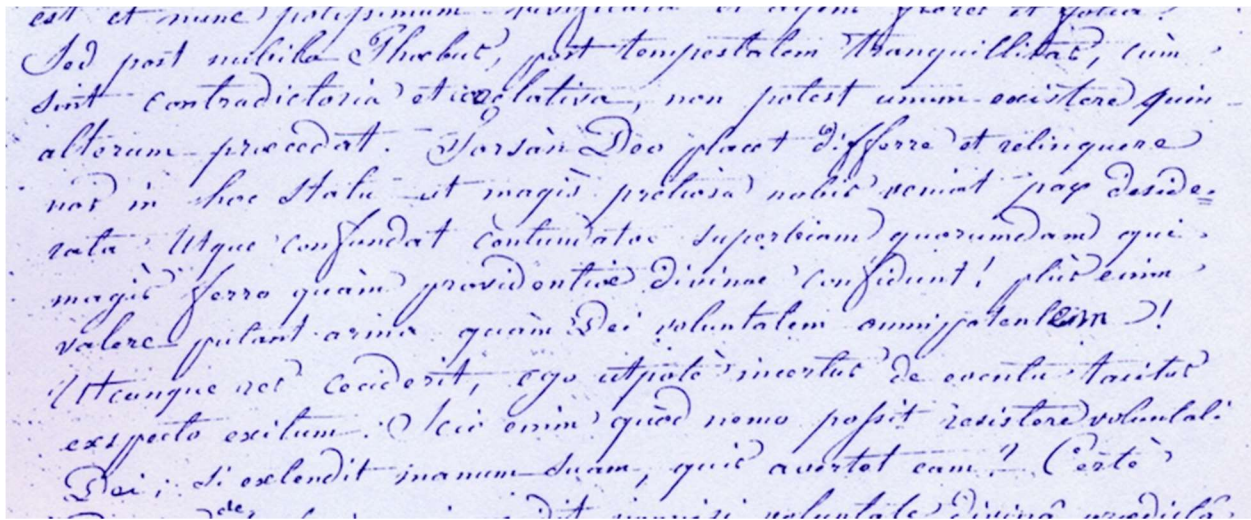
B. Chấp Nhận Việc Bắt Đạo Là Ý Chúa, Lễ Tuần Hoàn Và Chủ Trương Bất Bao Động

Nhưng trong khi cho rằng cuộc xâm lăng của quân Pháp làm cho tình cảnh của ông và các giáo dân Nam Kỳ trở nên xấu hơn, Petrus Ký cũng lại cho rằng **những điều bất hạnh đang xảy ra với việc bắt đạo là những thử thách mà Thiên Chúa đã dành cho ông. Với ông, Thượng Đế là đáng toàn năng đã sắp đặt sẵn những thử thách cho con người. Vì vậy, ông sẵn sàng chấp nhận rằng những gì sẽ xảy ra với ông như là ý Chúa.**

⁸⁹ Nguyễn Văn Trung, Hồ Sơ Lục Châu Học, Chương IV

Và đồng thời, Petrus Ký cũng cho rằng **mọi vật tuần hoàn**, có cái xấu này rồi sẽ có cái tốt khác. Do đó, ông rất yên tâm chờ đợi những gì sẽ xảy ra, với sự tin tưởng rằng sau những thử thách mà ông đang trải qua, những gì sắp tới sẽ ngược lại và tốt đẹp hơn.

Đây là những gì ông viết về niềm tin đó trong lá thư Penang:



“Sed post nubila Phoebus, post tempestatem tranquillitas, cum sunt contradictoria etiam relativa, non potest unum existere quin alterum praecedat. Forsant Deo placet differe et relinquere nos in hoc statu ut magis pretiosa nobis veniant pax desiderata. Utque confundat ... superbiam quorumdam qui magis ferra quam providentive divinae confidunt! Plus enim, valere putant arma quam Dei voluntatem omnipotentem! Utcunque nos ceciderit, ego utpote incertus de eventu tacitus exspecto exitum. Sae enim quod nemo possit resistere voluntati Dei; si extendit manum suam, quis avertet eam? ...

... Omnia Dei voluntati et providentive ... et in oculus dormio. Si det pacem in diebus nostris, gratias agens ingrediar - fines pacis; si placuerit ei nos probare in experimento tribulationis, hoc ipso consolabor me quoniam oporteat nos per multas tribulationes introire in regnum coelorum.”

“Mais après les nuages le soleil, après la tempête la tranquillité, comme sont les choses contradictoires et relatives. L'une ne peut pas exister sans être précédée par l'autre. Peut-être plaît-il à Dieu d'attendre et de nous laisser dans cet état pour que nous viennent davantage de désirs précieux pour confondre et frapper la superbe de certains qui se confient davantage dans les armes que dans la providence divine. En effet, il pense que les armes ont plus de force que la volonté du Dieu tout puissant! (L'une et l'autre nous sont arrivées). Quant à moi, j'attends dans le silence et l'incertitude le résultat de ces événements. Je sais en effet que personne ne peut résister à la volonté de Dieu. S'il étend sa main, qui la détournera? ...

Je remets toute chose à la volonté et à la providence de Dieu et je dors de mes deux yeux. S'il nous donne la paix aujourd'hui j'entrerai dans le territoire de la paix en lui rendant grâce. S'il lui plaît de nous éprouver dans l'épreuve de la tribulation, je me consolerais car il nous faut grâce à nombreuses tribulations entrer dans le royaume des cieux."

“Nhưng sau những đám mây là mặt trời, sau trận bão là sự tĩnh lặng, như những điều đối nghịch mà liên quan. Điều này không thể hiện hữu, nếu không có điều kia đi trước. Có lẽ Thiên Chúa muốn đặt chúng tôi trong hoàn cảnh này, để sự mong muốn quý giá đến với chúng tôi và để đánh tan sự hờn hĩnh của những kẻ tin vào vũ khí hơn là Thiên Chúa. Quả là họ nghĩ rằng vũ khí mạnh hơn ý của Chúa Toàn Năng! (Cả hai điều này đang đến với chúng tôi). Về phần tôi, tôi chờ đợi trong im lặng và không chắc chắn về kết quả của các sự kiện. Tôi biết rằng không ai có thể chống lại ý Chúa. Nếu Ngài ra tay, có ai thay đổi được? ...

Tôi đặt tất cả vào ý Chúa và ngủ với cả hai mắt. Nếu Ngài muốn cho chúng tôi sự bình yên ngày hôm nay, tôi sẽ đi vào khu vực bình yên đó và cảm ơn Ngài. Nếu Ngài muốn trải nghiệm chúng tôi qua những thử thách, tôi sẽ tự an ủi rằng chúng ta cần những thử thách đó trước khi được lên thiên đàng.”⁹⁰

Có lẽ điều rất đáng ngạc nhiên ở đây là một thanh niên mới 21 tuổi đầu như Petrus Ký lại có những ý nghĩ như vậy, và lại có thể viết ra được những câu diễn tả sự suy nghĩ của mình như vậy, trong lá thư gửi cho các bạn học cùng lứa.

Và những ý tưởng này đã được Petrus Ký lặp lại 23 năm sau, trong tác phẩm Bất Cượng Chớ Cượng Làm Chi, tuy có phần chi tiết hơn, và “Chúa” đã được ông thay thế bằng “Trời” hay “tạo hóa”, như sau:

“Trên đầu có đấng tạo hóa (tục hay kêu tắt là Trời) ta ở tay người như cá ở trong nước... Nên người xây-định cho ta thể nào, thì phải chịu vậy mà thôi, chẳng nên cượng cầu mà khốn...”

“Vì-vậy cho-nên kẻ có trí hay xét, không hề dám cượng cầu điều gì hết. Phận mình phải sao chịu vậy, trên không oán trời, dưới không trách người, phân-bì ganh gổ ai.”

Và lẽ tuần hoàn trong đời cũng được ông giải thích cặn kẽ hơn:

⁹⁰ Theo nguyên văn Latin của lá thư Penang thì người viết không thấy có câu “*L'une et l'autre nous sont arrivées*” (Cả hai điều này đang đến với chúng tôi) như trong bản dịch tiếng Pháp của ông Lauras. Do đó, người viết để câu trên trong ngoặc.

“Phải biết điều này: là việc dầu bắt-thành (chẳng nên), hay là việc rủi, việc dữ đi nữa mà đã qua rồi thì cũng đều là có ích, chẳng nên trách, chẳng nên tiếc; vì nó làm nề làm pháo cho việc sau, nó là cuộc gheo cuộc sinh cuộc mới cho ta. Như tôi đã có nói bữa hôm, trong đời có âm có dương đắp-đổi nhau luôn-luôn; mỗi giờ mỗi khắc đều có....”

“Mà kẻ có trí thì lại làm khác: may thì sợ, rủi thì lại mừng.... vì hễ hết ngày thì tới đêm, hết đêm tới ngày; hết bão thì tạnh; tạnh rồi lại bão. Nên người trải đời khi thấy mình thạnh, sờn-sợ, chèo xuôi mát mái, thì giựt mình sợ-e hết thạnh có đến suy chẳng; còn khi đang sân-sấn đầu vùng nó khiến mắc sự chi rủi-ro, thì lại thêm lòng mừng, vì biết cái ấy là cái nó chế cho khỏi cho bớt sự khốn khó.... Cho nên, hễ cái sướng ít, thì cái cực khi nó đổi phiên nhau, nó cũng ít; mắc họa lớn rồi lại được phước lớn.”⁹¹

Tóm lại, trong lá thư Penang, Petrus Ký cho rằng sự bắt đạo làm cho ông phải lâm vào tình trạng khốn cùng như vậy, thật ra chỉ là một thử thách mà Chúa của ông muốn cho ông phải trải qua mà thôi. Và do đó, ông sẵn sàng chấp nhận những gì sẽ xảy ra với ông, cho dù đó là cái chết.

Nhưng không vì vậy mà ông buồn phiền than trách. Bởi ông cho rằng mọi vật, mọi điều trên đời đều xảy ra theo lẽ tuần hoàn. Nên sự khổ sở mà ông đang trải qua sẽ là điều tất yếu để cho những sự bình yên theo sau.

Chứ ông không hề có một lời nào kêu gọi hay tỏ ý muốn dùng vũ lực hay vũ khí để giải quyết việc bắt đạo mà ông đang phải trải qua. Ngược lại, với lời lẽ trong thư ở đoạn trích bên trên, ông cho thấy rõ ràng có một ý tưởng bất bạo động, phản đối việc dùng vũ khí hay bạo lực để giải quyết vấn đề.

B. Đối Chiếu Quan Điểm Của Petrus Ký Trong Lá Thư Penang Với Quan Điểm Của Lá Thư Petrus Key Về Cuộc Xâm Lăng Của Pháp Và Việc Bắt Đạo

Trong khi đó, như đã thấy trong lá thư Petrus Key, tác giả lá thư đã kêu gọi quân đội Pháp hãy mau **dùng vũ lực để giải phóng những giáo dân khỏi gông xiềng của nhà Nguyễn**. Từ đầu đến cuối, tác giả có một luận điệu nhất quán về quan điểm này.

Trước tiên, ở đầu thư, tác giả ca ngợi hành vi dùng bạo lực đi chinh phục của ba vị anh hùng trong Cựu Ước: Sam-sông (Samson), Môi-se (Moïse) (Moses) và Gio-Duê (Josué) (Joshua)

⁹¹ P.J.B. Trương-Vĩnh-Ký, Bất Cường Chớ Cường Làm Chi, Guiland Et Martinon, Saigon, 1882

(chứ không phải Joseph như ông Nguyễn Vũ đã chép sai). Cả ba nhân vật này đều có những võ công oanh liệt. Sam-sông đánh quân Philistine, Mô-i-se dẫn dân Do Thái thoát ra khỏi Ai Cập và tiêu diệt dân Midianites trước khi trao quyền lại cho Gio-Duê, người sau đó đã chinh phục vùng đất hứa Canaan cho dân Do Thái.

Kể đến, tác giả lá thư Petrus Key diễn tả cảnh bắt đạo của nhà Nguyễn. Tác giả cho biết là các giáo dân sẽ chết hết nếu không có sự cứu giúp của quân Pháp, và cho rằng niềm hy vọng duy nhất của các giáo dân bây giờ là ở sự can thiệp của quân đội Pháp. Tác giả ca ngợi quân Pháp là có những **vũ khí vô địch (invincibles)**, và kêu gọi họ hãy dùng những vũ khí đó để cứu giúp các giáo dân An Nam. Tác giả cho rằng mặc dù nhà Nguyễn có số quân đông hơn, nhưng nếu quân Pháp tiến đánh, họ sẽ run sợ bỏ chạy. Vì vậy, quân Pháp cần phải vươn **cánh tay đầy sức mạnh** của mình để giải phóng các giáo dân, và để tên tuổi được ghi nhớ đời.

Do đó, khi đối chiếu quan điểm của hai lá thư về cuộc xâm lăng của Pháp và việc bắt đạo, ta có thể thấy rằng những ý chính trong lá thư Petrus Key hoàn toàn trái ngược với những ý chính của Petrus Ký trong lá thư Penang.

Nếu Petrus Ký tin tưởng vào Chúa, thì Petrus Key tin tưởng vào quân đội Pháp.

Nếu Petrus Ký cho rằng sự can thiệp của quân Pháp làm cho tình hình tệ hại thêm, thì Petrus Key cho rằng chỉ có sự can thiệp bằng vũ khí của Pháp mới giải quyết được vấn đề.

Nếu Petrus Ký cam chịu mọi khổ sở thử thách, thì Petrus Key phải dùng "nhiều người và nhiều ngựa" chạy đi kiếm cho bằng được Grand Chef để cầu xin.

Nếu Petrus Ký cho rằng những điều tốt đẹp hơn sẽ tới sau những thử thách cam go, thì Petrus Key cho rằng giáo dân sẽ chết hết nếu quân Pháp không cứu giúp.

Nếu Petrus Ký dẫn ra những thí dụ về ý Chúa thắng cả những đế quốc và vương quyền mạnh nhất như Hy Lạp và La Mã, thì Petrus Key lại dẫn ra những vị anh hùng chuyên dùng sức mạnh để đạt mục đích như Samson và Josué.

Tóm lại, tất cả những quan điểm của Petrus Key và Petrus Ký về cuộc xâm lăng của Pháp

và việc bắt đạo, như đã được diễn tả trong hai lá thư có thời gian gần nhau, **hoàn toàn trái ngược nhau**. Cũng cùng một sự việc là hành động xâm lăng của quân Pháp với chiêu bài giải phóng giáo dân, hay cuộc đàn áp bắt đạo của nhà Nguyễn, hai lá thư có hai cái nhìn hoàn toàn đối nghịch.

Và do đó, sau khi so sánh **nội dung** hai lá thư Petrus Key và lá thư Penang về hai điểm chính: **hành trình trốn thoát** nhà Nguyễn (trong chương IX) và **quan điểm về việc bắt đạo và cuộc xâm lăng của Pháp** (trong chương X), người viết bài này chỉ có thể đi đến một kết luận duy nhất:

Petrus Ký không phải là tác giả lá thư Petrus Key.

Kết luận này càng rõ ràng hơn nữa, khi cộng thêm những điều vô lý trong chính nội dung lá thư Petrus Key như đã nêu ra ở chương VI.

Nhưng, để cho kết luận này hoàn toàn không có một sự nghi ngờ nào nữa, người viết xin xét đến phần **hình thức** của lá thư Petrus Key, và so sánh nó với hình thức của lá thư Penang, trong chương XI dưới đây.

Chương XI.

So Sánh Hình Thức Lá Thư Penang Và Lá Thư Petrus Key Qua Nét Chữ Viết, Chữ Ký Tên, Những Biểu Hiệu Thiên Chúa Giáo Và Ký Hiệu Đặc Biệt Pet, Kéy

Để xác định một lá thư có phải do một người nào đó viết hay không, ta có thể dùng một phương pháp đơn giản nhất là so sánh **hình thức** lá thư đó với một lá thư hay văn kiện khác của chính người được cho là tác giả. Và điều quan trọng là hai lá thư phải có ngày tháng gần nhau để không mất đi thời gian tính, vì chữ viết con người thường thay đổi theo thời gian.

Nhưng, như đã nêu trên, ông Nguyễn Vũ, người “công bố” lá thư Petrus Key, không bao giờ cho ra mắt toàn thể lá thư, mà chỉ cho “in lại phần nào” một “phóng ảnh” của nó, gồm vón vện vài hàng của một lá thư dài đến bốn trang. Và những dòng chữ hiem hoai đó lại bị che mất phân nửa bởi một tài liệu khác. Do đó, việc so sánh nét chữ trong lá thư Petrus Key với nét chữ thật của ông Petrus Ký trở thành bất khả thi, trong suốt 20 năm qua.

Để nhắc lại, trong chương VII, Phần 1, người viết bài này đã so sánh hình thức lá thư Petrus Key với các văn kiện do chính tay ông Petrus Ký viết ra vào thập niên 1870s. Có thể dễ dàng nhận ra rằng nét chữ và chữ ký của ông Petrus Ký khác hẳn nét chữ của Petrus Key.

Tuy vậy, vì những văn kiện nói trên cách với thời gian của lá thư Petrus Key khá xa, một người phê bình khó tính có thể cho rằng nét chữ con người thay đổi với thời gian. Do đó, không thể hoàn toàn dựa vào những văn kiện này về phương diện hình thức để kết luận rằng Petrus Ký không phải là tác giả lá thư Petrus Key.

Đồng thời, như người viết đã giải thích trong Phần 1, không ai có những tài liệu viết tay của ông Petrus Ký vào khoảng thời gian 1859-1860 (là thời gian của lá thư Petrus Key) để so sánh với lá thư Petrus Key. Cho nên, với những người dù không tin lá thư Petrus Key là do Petrus Ký viết đi nữa, họ cũng khó thể phản biện ông Nguyễn Vũ một cách hữu hiệu.

Và như đã nói từ đầu bài viết này, người viết đã may mắn được sự giúp đỡ của người cháu cố của ông Petrus Ký là ông Gilbert Trương Vĩnh Tổng đã bỏ công mấy lần vào văn khố Service

historique de la Marine tại Pháp để tìm trong mười mấy thùng tài liệu và kiếm ra được nguyên vẹn lá thư ký tên Petrus Key. Người viết cũng đã may mắn tìm ra được lá thư Penang dài mười ba trang viết bằng chữ Latin của Petrus Ký đề ngày 4 tháng 2 năm 1859.

Như đã nhắc đến nhiều lần, lá thư ký tên Petrus Key là một lá thư không có ngày tháng. Nhưng nó được xếp trong hồ sơ của Jean Bernard Jauréguiberry là người chỉ huy quân Pháp ở Sài Gòn vào thời gian từ tháng 4 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860. Do đó, lá thư ký tên Petrus Key này phải được viết rất gần với thời gian mà ông Petrus Ký đã viết lá thư Penang nói trên (vào ngày 4 tháng 2 năm 1859).

Và sau khi người viết bài này đem hai lá thư rất gần ngày tháng với nhau này ra **so sánh về hình thức**, thì chỉ có thể đi đến một kết luận duy nhất: lá thư Petrus Key **KHÔNG THỂ** do Petrus Ký viết.

Trong chương XI này, người viết sẽ so sánh 4 điểm về **hình thức** của hai lá thư: **nét chữ, chữ ký, các biểu hiệu Thiên Chúa Giáo, và một ký hiệu đặc biệt: Pet. Kéy.**

A. So Sánh Nét Chữ Viết

Sau đây là những điểm khác nhau trong nét chữ viết của hai lá thư:

1. Khoảng Cách Giữa Các Chữ (Mẫu Tự, Chữ Cái, Con Chữ, Letter) Trong Một Từ (Word)

Khi thoạt nhìn tổng quát hai lá thư, điều đập ngay vào mắt người đọc là các chữ (mẫu tự, con chữ, letters) trong những từ (words) của lá thư Penang của Petrus Ký được viết rất sát với nhau. Trong khi đó, khoảng cách giữa các chữ trong những từ của lá thư Petrus Key cách nhau khá xa.

2. Sự Kết Nối Của Những Chữ Trong Một Từ

Điều đáng ghi nhận kế tiếp là mặc dù những chữ trong một từ của lá thư Penang rất sát nhau, nhưng chúng lại được viết cách rời nhau chứ không dính chùm. Trong khi đó những chữ trong một từ của lá thư Petrus Key mặc dù cách xa nhau, nhưng lại nối kết nhau, do người viết kéo

dài những chữ này ra cho chúng dính chùm với nhau.

3. Khoảng Cách Giữa Những Dòng Chữ

Khoảng cách giữa những dòng chữ của lá thư Penang nhỏ hơn khoảng cách giữa các dòng chữ của lá thư Petrus Key. Hoặc nhìn một cách khác, những chữ của lá thư Penang cao, ốm và dài ra cả hai phía trên và dưới. Do đó, những chữ có vòng phía trên hay phía dưới trong lá thư Penang thường đụng với dòng trên hay dòng dưới của chúng. Trong khi đó, hoặc vì chừa khoảng cách rộng hơn, hoặc vì những chữ được viết ngắn và tròn hơn, nên các dòng chữ phía trên và phía dưới của lá thư Petrus Key thường không đụng nhau.

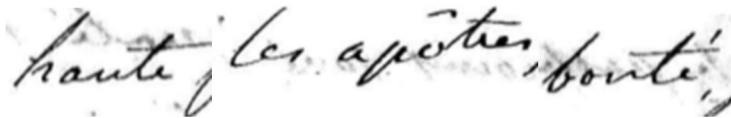
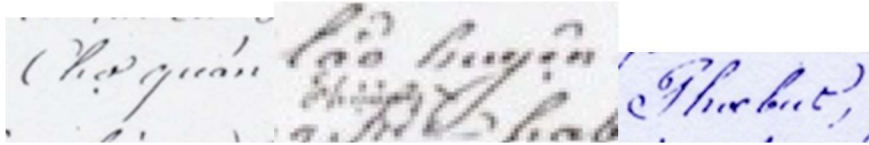
Dưới đây là hai phần của hai lá thư để sát cạnh nhau để các bạn đọc có thể quan sát 3 điểm trên đây về khoảng cách trong chữ của hai lá thư. Lá thư Penang ở trên và lá thư Petrus Key ở dưới.

eripiet et triumphabit nos in Christo Jesu. — En attendant, vous (quanta)
de nos et vobis principes dixissent et fecerunt. Et notum facimus
vobis, fratres, rogationem Dei, que data est in Ecclesia. Adnam in multa
experimento tribulationis. Unanimiter levate vocem ad Deum, qui
Spiritu sancto per os Salvis Nostri David pueri sui prœdixit.
Consecravit enim nos in imperio isto adversus Sanctum puerum. Jesum,
quem unxit Deus et constituit regem in monte sancto ejus prœdicant
preceptum ejus. Et nunc, fratres, rogamus vos et obsecramus in
Domini Jesu — orate pro nobis ut Deus respiciens in misericordiam
vram prostratorum. Det servis suis cum omni fiducia loqui verbum
ejus et bonam fidei confessionem facere. Hoc nisi abbrevia-
buntur dies, non salvabitur animus caro regenerata! Ex quo animi
sue generat classis Gallia in Evason, Christianis, quibus
auxilium ferendum est, propter medicina est mala! Disperantur
et dissipantur! Seceserunt in desertum et non invenerunt iudicium!
facti sunt velut arbor non invenientes pasceat! Prostrata sunt

De loi. Le gros papier, cette lettre mal tournée vous dira
assez combien ma situation est précaire; ici, en effet, au milieu
de la route, j'ai rien de ma disposition, ni papier, ni bon
notes, ni encre conservable, ni plumes appropriées. Mais j'ai vu
comme le champion de tous les chrétiens vous offrir ses
supplications; je viens vous raconter tous les maux que la
cruelle tyrannie des mandarins nous fait subir; car
vous êtes les vengeurs de notre liberté, vous êtes les envoyés
de Dieu qui, dans sa divine providence, il a choisis pour
vous délivrer des mains de nos ennemis, comme jadis il
envoya Aaron pour venger son peuple, ou Moïse pour
délivrer le peuple d'Israël de la prison d'Egypte, ou Josue
pour introduire la maison de Jacob dans les champs
maudits de Chanaan.

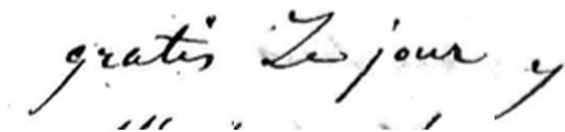
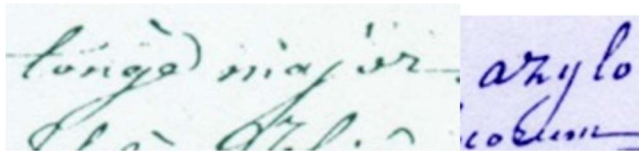
4. Các Chữ Có Vòng Phía Trên: l, h, b

Trong lá thư Penang của Petrus Ký, các chữ (mẫu tự) cao và có vòng phía trên như h, l, b (Chợ, lão, Phoebus) đều được khoanh vòng hoàn chỉnh. Trong khi đó, rất dễ nhận thấy rằng trong lá thư Petrus Key, những chữ này (haute, les, bonté), đặc biệt là chữ l, thường chỉ được viết bằng một nét sổ thẳng, và hoàn toàn không có vòng, chữ đừng nói đến việc có vòng hoàn chỉnh như trong lá thư Penang.



5. Các Chữ Có Vòng Phía Dưới: j, y, g

Giống như các chữ có vòng phía trên, các chữ có vòng phía dưới như g, j, y (longo, major, azylo) của lá thư Penang lúc nào cũng được khoanh vòng, nếu không ôm trọn thì cũng là một nét móc dài. Trong khi đó, những chữ này trong lá thư Petrus Key (gratis, jour, y), đặc biệt là chữ j, thường thì là một nét sổ thẳng đứng từ trên xuống dưới, không có cả nét cong.

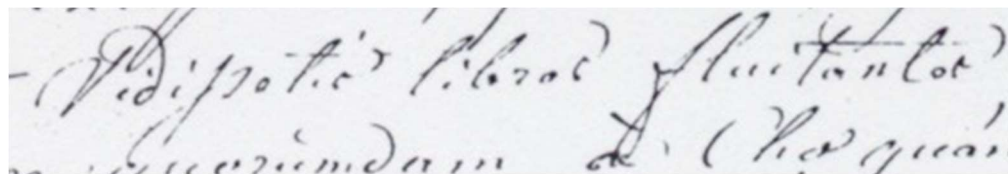


6. Chữ s

Đây là một chữ với hai cách viết rất đặc biệt trong lá thư Penang của Petrus Ký, làm cho người

mới đọc lá thư này sẽ rất ngỡ ngàng.

Cách thứ nhất là cách viết chữ s ở cuối một từ (word). Nó có một nét móc cong ngược lên cao, nhiều khi đung cả dòng chữ bên trên, dù rằng đó chỉ là một chữ s bình thường ở cuối chữ, thí dụ như chữ s ở cuối ba từ liên tiếp "**vidissetis libros fluitantos**" trong câu dưới đây, khi Petrus Ký cho biết đã thấy sách vở trôi trên mặt nước từ Chợ Quán tới Ba Giồng.



Cần nói thêm là trong những lá thư về sau trong thập niên 1870s của Petrus Ký, ta không còn thấy lối viết đó nữa, nhưng trong lá thư Penang năm 1859 thì cách viết chữ s ở cuối chữ này rất nhiều.

Trong khi đó, cách viết chữ s trong lá thư Petrus Key là cách viết rất bình thường, không có gì đặc biệt. Suốt trong lá thư Petrus Key, không có một lần nào ta bắt gặp kiểu viết chữ s có móc ngoặc lên trên như trong lá thư Penang.

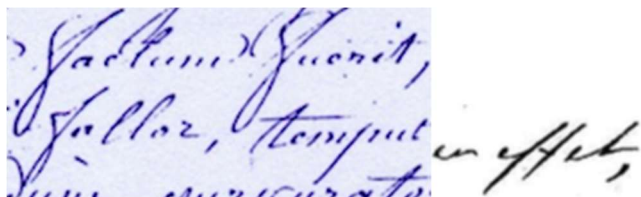
Cách thứ hai là cách viết chữ s đầu, trong trường hợp hai chữ ss đi chung với nhau, thí dụ như trong chữ **vidissetis** đã dẫn bên trên. Trong trường hợp này, ông Petrus Ký viết chữ s đầu gần giống như chữ j hay chữ f với cái vòng ở phía dưới. Người viết bài này đã mất rất nhiều thời gian mới nghiệm ra được kiểu viết chữ s đầu trong trường hợp hai chữ ss đi chung với nhau như vậy.

Trong khi đó, ta sẽ không bao giờ thấy được cách viết đó trong thư của Petrus Key với những từ có hai chữ ss đi liền nhau, như trong chữ pressants dưới đây. Cách viết trong thư Petrus Key, do đó, một lần nữa, là cách viết bình thường.



7. Chữ f Thường

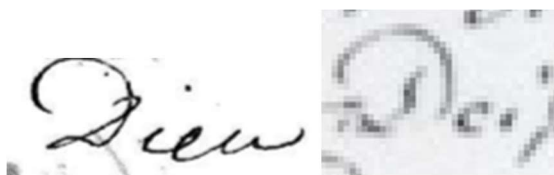
Chữ f thường không hoa trong lá thư Penang của Petrus Ký được viết hai cách, nhưng có chỗ tương đồng là nét sổ xuống bao giờ cũng được vòng lên ngược lại và cắt ngang nét sổ xuống. Trong khi đó, chữ f thường trong lá thư Petrus Key chỉ được vòng lên sơ sài và đụng tới nét sổ xuống là ngừng, như trong chữ "effet" dưới đây, chữ không vượt qua bên trái và cắt ngang nét sổ xuống như của Petrus Ký trong lá thư Penang.



8. Những Mẫu Tự Viết Hoa

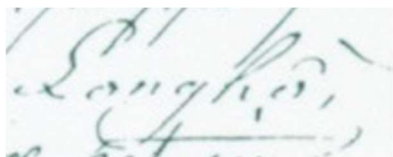
Nhưng điểm khác biệt nổi bật nhất trong hai lá thư có lẽ là những chữ viết hoa.

Trước nhất và rõ ràng nhất là chữ D hoa. Chữ này xuất hiện rất nhiều trong cả hai lá thư, vì cả hai tác giả Petrus Ký và Petrus Key đều nói về Chúa. Trong lá thư Penang bằng tiếng Latin của Petrus Ký, đó là chữ **Dei**. Và trong lá thư bằng tiếng Pháp của Petrus Key, đó là chữ **Dieu**. Cả hai đều dùng để chỉ Chúa, và do đó lúc nào cũng phải viết hoa. Nhưng chữ D hoa của Petrus Ký trong lá thư Penang được viết với nét sổ từ phải qua trái và kéo uốn éo xuống, trong khi chữ D hoa của lá thư Petrus Key lại được viết với nét sổ bắt đầu từ dưới lên trên, rồi mới kéo xuống dưới.



Thứ hai, và tương tự như trường hợp chữ D hoa, chữ L hoa của Petrus Ký cũng được kéo từ phải qua trái và kéo xuống với nét cong uốn éo như chữ L trong "Long hồ". Trong khi đó,

Petrus Key viết chữ L hoa gần giống như chữ Z với một nét móc từ dưới lên và từ trái qua phải, như trong chữ “La Persecution” dưới đây.



La persecution

B. Chữ Ký Tên

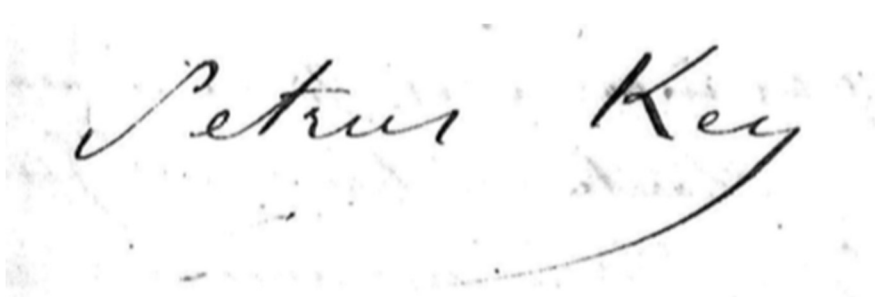
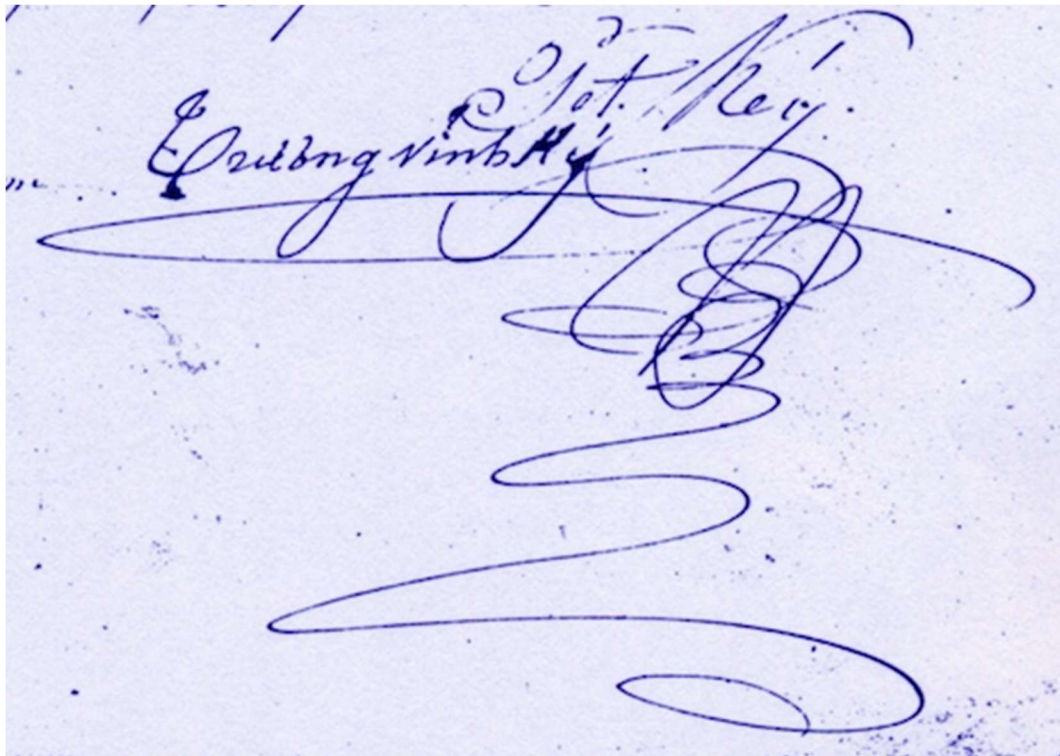
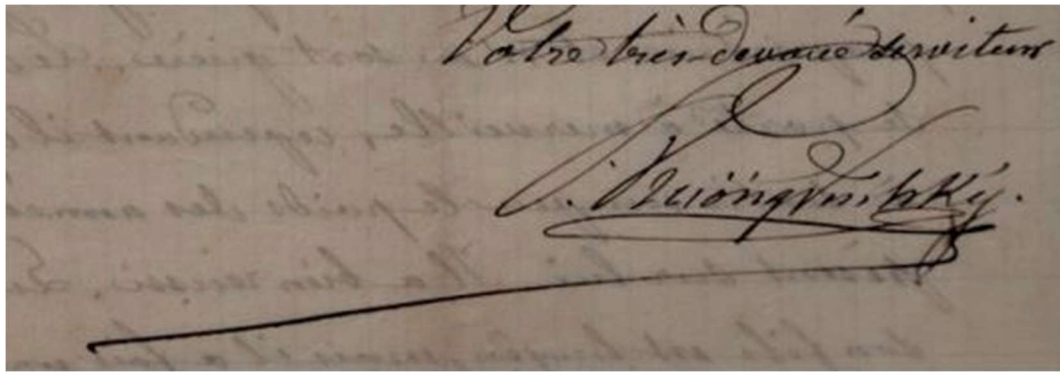
Có lẽ đây là yếu tố quan trọng nhất để để nhận diện một văn kiện có phải thật hay không. Vì lý do là mỗi người có một cách ký tên đặc biệt, không ai giống ai. Và quả là không mấy khó khăn để nhận ra chữ ký của Petrus Key và chữ ký của Petrus Ký trong lá thư Penang khác nhau một trời một vực.

1. Chữ Ký Của Petrus Ký Có Cả Tên Họ

Trước hết, có thể dễ dàng nhận thấy rằng ông Petrus Ký trong suốt cuộc đời lúc nào cũng ký trọn cả họ tên và chữ lót. Trong bất kỳ văn kiện nào, từ thư cho bạn, đến thư gửi cho con cháu trong nhà, chữ ký của ông luôn luôn có những chữ “Trương Vĩnh Ký”. Chưa bao giờ, và không có một văn kiện nào, cho thấy là ông đã chỉ ký tắt “Petrus Ký”, chứ đừng nói chi là “Petrus Key” như trong lá thư Petrus Key.

Như có thể thấy, từ chữ ký trong lá thư Penang năm 1859, tới lá thư năm 1872 gửi con cháu trong nhà, tới lá thư gửi Rieunier năm 1876, lúc nào ông Petrus Ký cũng ký đầy đủ tên họ. Ngoài ra, cần phải nói là nét chữ ký của ông trong bao nhiêu năm tháng đó, vẫn rất giống nhau, và có thể dễ dàng nhận ra là của một người.

Dưới đây là hai chữ ký tượng trưng của Petrus Ký, chữ ký trên trong thư gửi Henri Rieunier năm 1876 và chữ ký dưới trong lá thư Penang năm 1859.



Trong khi đó, chữ ký “Petrus Key” trong lá thư Petrus Key là **lần đầu tiên và là lần duy nhất** ta được thấy chữ ký này. Như đã nói rất nhiều lần trong các chương trên, ông Nguyễn Vũ, người “công bố” lá thư Petrus Key, sau hai mươi năm trời, vẫn chưa bao giờ đưa ra được bất cứ một

văn kiện nào có chữ ký “Petrus Key” tương tự như trong lá thư Petrus Key.

2. Nét Chữ Trong Chữ Ký

Và bất cứ một người nào với trình độ nhận thức chữ ký bình thường cũng có thể thấy rằng hai chữ ký của Petrus Key và Petrus Ký hoàn toàn khác nhau. Trong khi chữ P và chữ K hoa của Petrus Ký rất to và lại có thêm các râu ria móc ngoặc rườm rà, thì chữ P của Petrus Key gần như chỉ là một chữ S hoa với nét sổ gần như thẳng đứng, và chữ K cũng rất là đơn giản với những nét gạch thẳng, chứ không có những nét uốn éo cong queo như trong chữ ký của Petrus Ký.

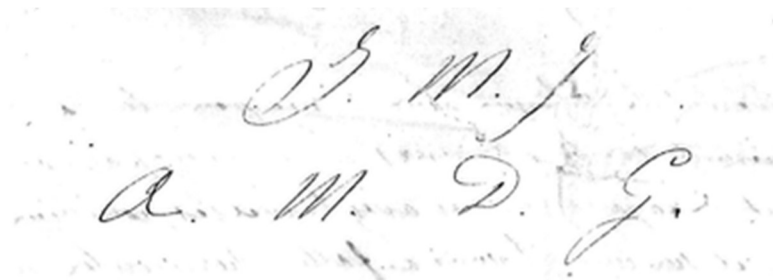
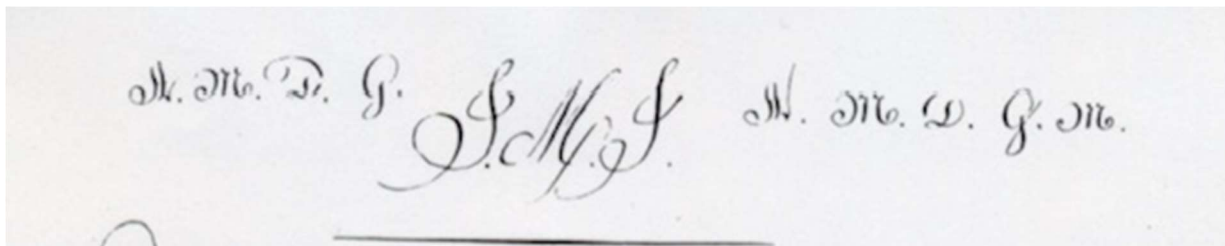
C. Những Biểu Hiêu Thiên Chúa Giáo: “JMJ” và “AMDG”

Nếu để ý, bạn đọc sẽ thấy rằng trong cả hai lá thư Penang của Petrus Ký và lá thư Petrus Key đều có **những chữ tắt ở ngay trên đầu thư**. Những chữ tắt đó là “**JMJ**” và “**AMDG**”. Có lẽ những chữ này không lạ gì với những người có đạo Thiên Chúa. Nhưng với những người không có đạo như người viết bài này, thì những chữ tắt bên trên đã gây bối rối không ít.

Vậy JMJ và AMDG là gì, và tại sao cả hai lá thư đều có chúng ở trên đầu trang?

Theo lịch sử Thiên Chúa Giáo, có những dòng tu (religious orders) khác nhau được công nhận. Trong số đó, có một dòng tu rất nổi tiếng về phương diện giáo dục, cho đến tận ngày nay. Đó là Dòng Tên tức Jesuit. Dòng tu này được sáng lập bởi một tu sĩ người Tây Ban Nha là ông Ignatius Loyola vào giữa thế kỷ 16. Đây là một dòng tu chú trọng vào học vấn, và đã tồn tại suốt mấy trăm năm, dù đã trải qua nhiều thăng trầm. Vị giáo hoàng hiện thời, Francis(co), cũng là một tu sĩ thuộc Dòng Tên.

Vị sáng lập ra Dòng Tên, ông Loyola, có thói quen trước khi viết văn kiện nào thì cũng viết ngay trên đầu trang những chữ JMJ, là những chữ tắt cho **Jesus Mary Joseph** (chúa Jesus, Đức Mẹ Maria và thánh Joseph), cũng như AMDG, những chữ tắt cho **Ad Majorem Dei Gloriam** (Cho Sự Vinh Danh Lớn Hơn Của Chúa). Sau này, các tu sĩ Dòng Tên và các học sinh ở các trường của Dòng Tên thường bắt chước ông Loyola và viết như vậy trong các văn kiện của họ.



Trên đây là những chữ tắt đó trong hai lá thư Penang và Petrus Key. Cũng chính nhờ điểm tương đồng này trong hai lá thư mà ta có thể so sánh trực tiếp để xem cách trình bày những chữ tắt này giống hay khác nhau.

Và ta có thể nhận thấy rằng cách viết cũng như cách trình bày các chữ này trong hai lá thư hoàn toàn khác nhau. Nếu trong lá thư Penang của Petrus Ký (trên) những chữ này hoa mỹ, trang trọng bao nhiêu, thì trong lá thư Petrus Key (dưới) chúng đơn giản, thô sơ bấy nhiêu.

D. Một Ký Hiệu Đặc Biệt: “Pet. Kéy”

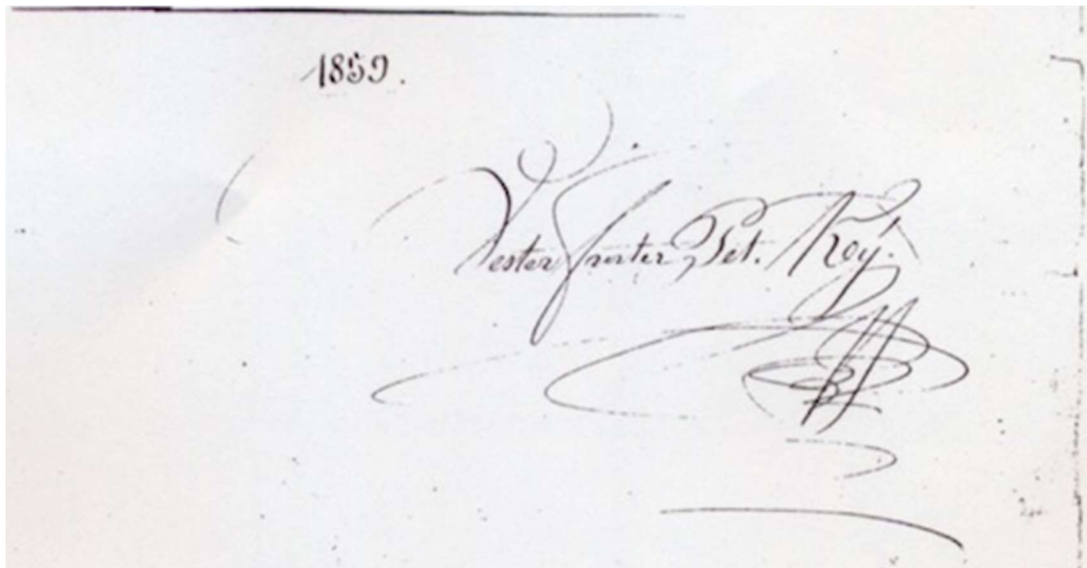
1. Pet. Kéy và Petrus Key

Nhưng có lẽ yếu tố quan trọng nhất khi so sánh hai lá thư là sự khác nhau giữa **ký hiệu đặc biệt “Pet. Kéy”** trong lá thư Penang và chữ ký **“Petrus Key”** trong lá thư Petrus Key.

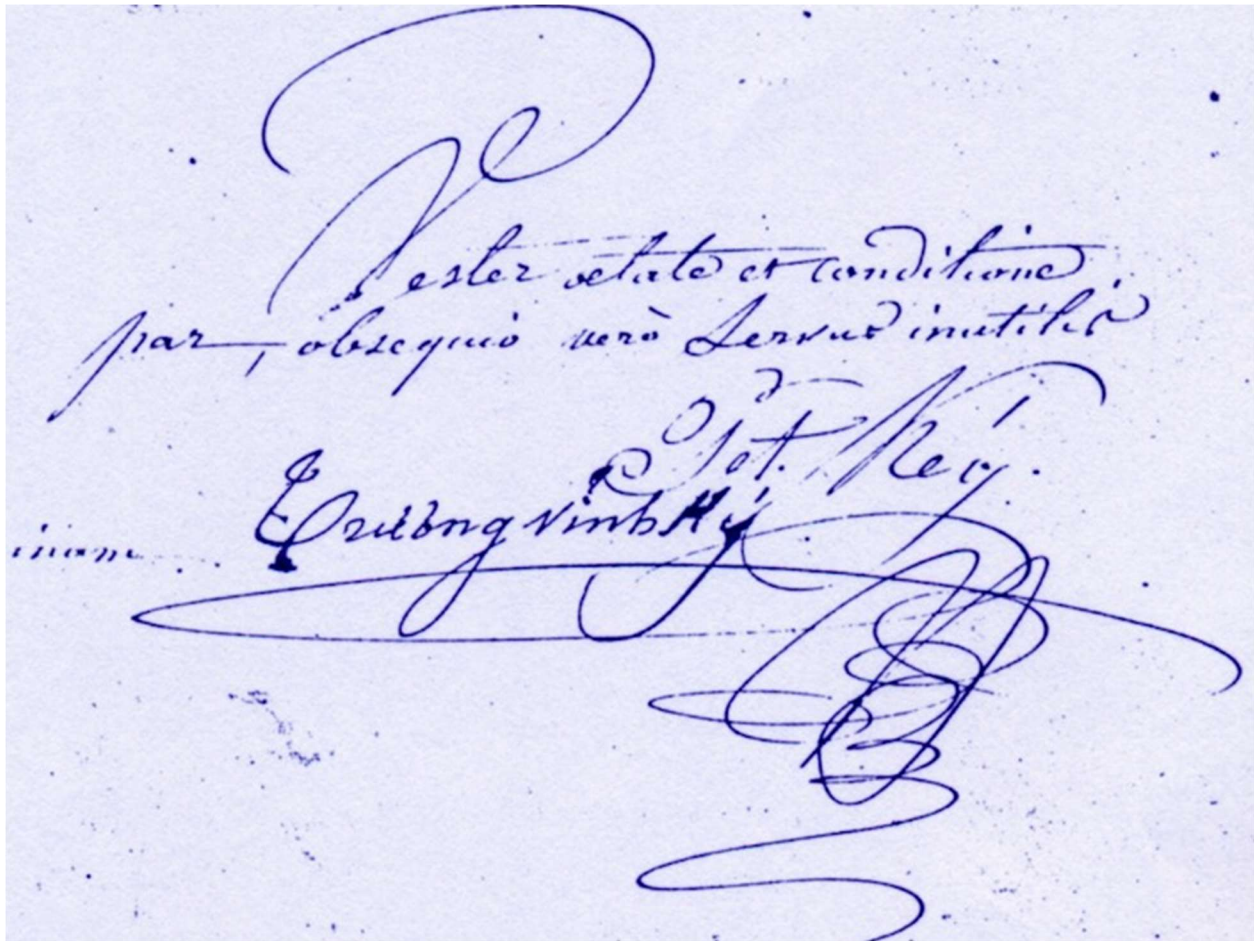
Các bạn đọc tinh mắt có lẽ sẽ nhận ra rằng trong lá thư Penang, ngay bên trên chữ ký P. Trương Vĩnh Ký ở trang cuối lá thư, ông Petrus Ký có viết hai chữ tựa hồ như là một chữ ký:

“Pet. Kéy”. Và đó không phải là lần duy nhất ta thấy hai chữ “Pet. Kéy” này. Ở đầu lá thư Penang, ngay trong trang đầu tiên, ông cũng đã viết y như vậy. Nhưng chúng rõ ràng không phải là một chữ ký, vì ngay kế bên chúng, trong cuối lá thư Penang, Petrus Ký đã ký đầy đủ tên họ Trương Vĩnh Ký, như ông vẫn luôn luôn làm.

Đây là ký hiệu “Pet. Kéy” nói trên ở trang đầu lá thư Penang:



Và đây là ký hiệu đó, một lần nữa, nhưng ở trang cuối lá thư Penang, ngay trên chữ ký “Trương Vĩnh Ký” rất rõ ràng và đầy đủ:



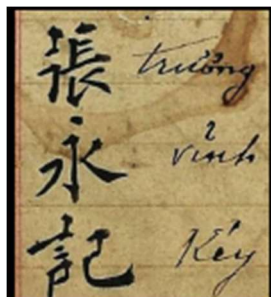
Như vậy, phải thấy rằng đây không phải là một cách viết sai, hay một cách viết tùy hứng. Bởi nó xuất hiện hai lần và giống nhau, trong cùng một lá thư. Và nó xuất hiện ở những chỗ quan trọng nhất, là đầu thư và cuối thư.

Và nó cũng không phải là một cách ký tên hay một chữ ký. Bởi ngay cạnh nó là chữ ký rõ ràng tên họ của Petrus Ký là "Trương Vĩnh Ký", và những nét ngoằn ngoèo khác giống như là một phần của chữ ký.

Sau cùng, nó rõ ràng là "**Kéy**", chứ không phải là "Ký" với nét uốn của chữ K. Bởi chữ "e" trong cả hai lần nói trên đều rất rõ nét! Và trong khi đó thì chữ "Ký" ở "Trương Vĩnh Ký" không thấy có nét uốn cho chữ K. Vì vậy, đó chỉ có thể là chữ e mà thôi.

Đặc biệt, ngoài hai lần ông Petrus Ký viết tên mình thành "Kéy" trong lá thư Penang, người viết

bài này còn tìm thấy được ông Petrus Ký đã viết tên mình thành “Kéy” một lần nữa. Đó là một hình chụp những chữ viết tên ông bằng chữ Hán và Quốc Ngữ do ông Rieunier sở hữu và được người cháu là ông Hervé Bernard đưa lên mạng cùng lúc với các tài liệu quý khác, mà người viết đã nhắc đến bên trên. Đây là hình chụp những chữ đó:

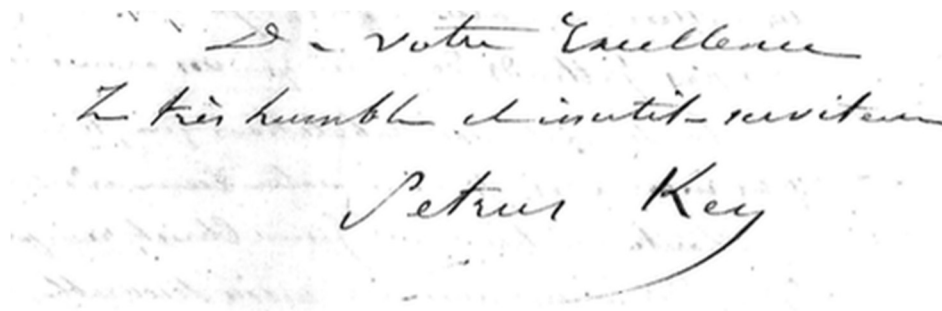


Trong hình này, một lần nữa ta có thể thấy rõ rằng tên của ông Petrus Ký đã được ông viết thành “Kéy”, với chữ e và dấu sắc trên đầu, chứ không phải là một nét ngoặc thêm của chữ K hoa.

Do đó, tóm lại, trong lá thư Penang năm 1859, Petrus Ký đã viết tên mình theo một kiểu cách rất đặc biệt là “Kéy”. Và sau này, khi đi cùng chuyến tàu với Rieunier sang Pháp năm 1863, ông lại một lần nữa viết tên mình thành “Kéy”, chứ không phải là Ký.

Điều cần nói ở đây mà ai cũng biết, là “Ký” mới đúng chính tả chữ Quốc Ngữ. Trong khi đó, chữ “Kéy” không phải là một chữ Quốc Ngữ, vì trong cách đặt vần chữ Quốc Ngữ không hề có vần hay nguyên âm “ey”.

Trong khi đó, lại có một điều ngộ nghĩnh gần như trùng hợp, là lá thư Petrus Key có chữ ký của một người tự xưng mình là người An Nam, nhưng lại có một cái tên hoàn toàn không An Nam chút nào, đó là **Petrus Key**. Chữ Key này, như đã nói, cũng không phải là một chữ Quốc Ngữ, và đương nhiên là chẳng có người Việt nào lại có một cái tên kỳ lạ như vậy.



A votre Excellence
Le très humble et dévot serviteur
Petrus Key

Nhưng một điều cực kỳ quan trọng cần được lưu ý là **hai chữ Kéy và Key lại quá giống nhau**. Giống đến mức khi mới nhìn thấy chữ “Pet. Kéy” trong lá thư Penang, và rồi khi nhìn thấy chữ Petrus Key trong lá thư Petrus Key, phản ứng đầu tiên và hợp lý của bất cứ một người đọc nào cũng phải là: “cả hai có lẽ chỉ là một”.

Với cách suy nghĩ này, chỗ khác nhau giữa cả hai chữ chỉ ở một dấu sắc, và theo sự suy nghĩ thường tình, có lẽ chỉ là do bất cẩn.⁹²

2. Nhưng Lại Hoàn Toàn Khác Nhau

Nhưng vậy thì “Pet. Kéy” trong lá thư Penang có phải cũng chính là “Petrus Key” trong lá thư Petrus Key hay không? Hay nói cách khác, có phải đó chỉ là một người?

Câu trả lời là không, bởi chỉ cần nhìn kỹ và phân tích thêm một chút, ta sẽ thấy rằng về **hình thức**, cả hai **hoàn toàn khác nhau**, dù rằng **mới nhìn thì có vẻ giống nhau**.

Trước nhất, như đã nói bên trên, “Pet. Kéy” không phải là một chữ ký, vì kèm theo đó là chữ ký trọn vẹn P. Trương Vĩnh Ký và những nét ngoằn ngoèo khác, trong khi Petrus Key thì rõ ràng chỉ có thể là một chữ ký, bởi không còn gì khác ngoài nó ở cuối lá thư Petrus Key.

Thứ hai, cần chú ý rằng chữ Petrus trong “Pet. Kéy” không được viết trọn vẹn ra hết mà chỉ được viết tắt là **“Pet.”**. Không thể là sự ngẫu nhiên, vô tình, hay vì lười biếng mà kiểu viết này xuất hiện **hai lần** giống y nhau trong cùng một lá thư của Petrus Ký. Ở cả hai chỗ, chữ “Pet.” đều được viết tắt như vậy. Trong khi đó, chữ Petrus lại được viết ra rất rõ ràng trong chữ ký

⁹² Rất tiếc là ông Nguyễn Vũ có lẽ đã không có lá thư Penang cũng như chữ viết của Petrus Ký tặng cho Rieunier. Nếu ông biết được những tài liệu này, thì đây mới là những bằng chứng khá thuyết phục rằng Petrus Ký chính là Petrus Key, chứ không phải những cái gọi là những “tài liệu mới” của ông đã nói bên trên.

của lá thư Petrus Key.

Thứ ba, và có lẽ quan trọng nhất, là ông Petrus Ký đã viết chữ “**KÉY**” chứ không phải là “Key”. Dấu sắc bỏ trên chữ Kéy được viết rất rõ ràng ở cả hai lần trong lá thư Penang. Và chữ Kéy với dấu sắc này còn được gặp lại một lần nữa trong chữ viết tiếng Hán với phụ chú “trương vĩnh kény” mà Petrus Ký đã viết cho Rieunier.

Do đó, “Pet. Kéy” trong lá thư Penang và Petrus Key trong lá thư Petrus Key là hai chữ thoát nhìn có vẻ giống nhau, nhưng thật sự là hoàn toàn khác nhau. Nhưng sự khác nhau chỉ hiển hiện nếu người đọc bỏ thì giờ nghiên cứu và phân tích hình thức cả hai. Với một người không có thì giờ làm những điều này, cả hai có vẻ như là một.

3. Tại Sao Là “Kéy” Mà Không Là “Ký” như Tên Thật?

Như vậy, ta đã thấy là ông Petrus Ký cố tình viết tên mình là “Kéy” chứ không phải là Ký ít nhất hai lần. Lần thứ nhất là trong lá thư Penang năm 1859, và lần thứ hai là trong những chữ viết tặng cho ông Henri Rieunier, người Pháp mà ông đang dạy tiếng Việt, trong chuyến tàu đi sang Pháp năm 1863.

Câu hỏi phải được đặt ra là tại sao ông Petrus Ký lại viết là “Kéy” mà không phải là “Ký”? Chắc chắn không phải là ngẫu nhiên, vì lối viết này xuất hiện mấy lần. Và cũng chắc chắn là không phải là do viết dói, hay viết lầm, mà ra như vậy. Vì chữ e và dấu sắc ở trên chữ e rất rõ ràng, không nhầm lẫn vào đâu được.

Với một nhà bác học về ngôn ngữ nổi tiếng như Petrus Ký, người viết bài này nghĩ rằng phải thật cẩn thận để tìm hiểu tại sao lại có cái ký hiệu “Pet. Kéy” quá đặc biệt này trong lá thư Penang. Và sau khi bỏ công tìm kiếm, người viết xin mạo muội đưa ra phỏng đoán như sau:

Trong tiếng cổ Latin (classical Latin), chữ y đã được mượn từ chữ upsilon của tiếng Hy Lạp, và do đó, được phát ngôn là “u” như trong uber. Rồi về sau, chữ y mới dần dà được đọc thành âm “i” trong tiếng Latin theo kiểu giáo hội (ecclesiastical Latin).⁹³ Nhưng đối với một nhà ngôn

⁹³ <https://www.youtube.com/watch?v=LwtqvwJlJto>
<http://la.raycui.com/vowel.html>
https://en.wikipedia.org/wiki/Latin_spelling_and_pronunciation

ngữ học giỏi tiếng Latin như Petrus Ký, thì có lẽ ông đã không muốn tên Ký của ông bị bạn đồng học đọc ra là “ku”, vì như đã nói trên, chữ “y” được đọc thành “u” trong classical Latin.

Thêm nữa, dấu sắc ở trên chữ y trong tiếng Latin có thể được dùng để biểu hiện cách phát âm dài hay ngắn chứ không phải giống cách phát âm dấu sắc trong chữ Quốc Ngữ. **Do đó, cách viết “ký” theo chữ Quốc Ngữ có thể sẽ bị phát âm hoàn toàn khác, khi đọc và phát âm bằng tiếng Latin.**

Và có lẽ vì lý do đó, ông Petrus Ký đã thêm chữ e vào giữa chữ K và chữ y, để người đọc chỉ có thể phát âm giống như “y” với vần “ey”, chứ không thể nào đọc ra là “u” như trong classical Latin được. Đồng thời, ông vẫn giữ dấu sắc trên chữ e, để biểu hiện cho cách phát âm cao giọng của dấu sắc như trong chữ “Ký” của tiếng Việt. Như vậy, với cách viết “Kéy” này, một người phát âm, dù theo tiếng Latin, cũng chỉ có thể đọc ra là “Ký”, chứ không thể là gì khác.

Do đó, theo phỏng đoán của người viết, cách viết “Pet. Kéy” có vẻ lạ lùng này, thật ra chỉ là cách Petrus Ký dùng để chỉ dẫn cách đọc tên ông cho đúng, nhất là với những người chuyên học chữ Latin như những người bạn ông ở Penang. Và có thể từ đó, “Pet. Kéy” đã trở thành một biệt hiệu hay ký hiệu riêng của ông, với những người bạn này.

Và có thể đó là lý do tại sao sau này ngoài đời ông không dùng biệt hiệu “Pet. Kéy” nữa. Mãi cho đến năm 1863, ta mới thấy một lần nữa ông lại viết Ký thành “Kéy”. Đó là khi ông viết bên cạnh những chữ Hán mà ông viết tặng cho Henri Rieunier, viên trưởng đoàn người Pháp đang học tiếng Việt với ông. Và rất có thể là ông đã dùng lối viết này để chỉ cho Rieunier cách phát âm cho đúng tên ông.

Nhưng dù vì lý do gì đi nữa, thì cái biệt hiệu mà ông Petrus Ký đã dùng trong lá thư Penang cũng rất rõ ràng. Đó là “Pet. Kéy”, chứ không phải là “Petrus Key”. Cách viết đặc biệt này thoạt đầu tạo cho ta cảm giác rằng đó cũng là “Petrus Key”. Nhưng, như đã giải thích, một sự quan sát tận tường sẽ cho ta thấy rõ ràng sự khác biệt giữa hai lá thư. **Hơn thế nữa, chính sự thoạt nhìn có vẻ giống nhau này sẽ góp phần giúp ta xác định rằng lá thư Petrus Key là một lá thư được viết với sự cố tình giả mạo tên tuổi Petrus Ký ở Phần 3 của bài viết này.**

Tóm lại, khi so sánh **hình thức của lá thư Penang với lá thư Petrus Key**, có thể thấy rằng hai lá thư gần nhau về ngày tháng này **không thể nào có cùng một tác giả.**

Trước nhất, **nét chữ** viết của hai lá thư hoàn toàn khác nhau, từ khoảng cách giữa các chữ, các dòng chữ, đến cách viết những chữ có móc, đến cách viết những chữ hoa.

Thứ hai, **chữ ký** của hai lá thư cũng hoàn toàn khác nhau, với một lá thư có đầy đủ tên họ, còn lá thư kia chỉ có Petrus Key.

Thứ ba, cách trình bày cùng các **biểu hiệu chữ tắt JMJ và AMDG** rất khác nhau.

Sau cùng, lá thư Penang có một **ký hiệu đặc biệt** mà lá thư Petrus Key tưởng như có, nhưng lại không có, đó là ký hiệu "**Pet. Kéy**".

Tóm Tắt Phần 2

Như vậy, trong Phần 2 của bài viết này, gồm từ chương VIII tới chương XI, người viết đã giới thiệu với bạn đọc một lá thư dài do chính tay Petrus Ký viết và ký tên vào ngày 4 tháng 2 năm 1859 để gửi cho các bạn học ở đại chủng viện Penang. Đó là lá thư Penang. Lá thư này được viết ngay sau khi Petrus Ký vừa từ Penang về Việt Nam và suýt bị bắt bởi quan quân nhà Nguyễn nhằm ngăn ngừa những giáo dân theo Pháp, lúc đó đang chiếm giữ Đà Nẵng.

Lá thư Penang này rất gần ngày tháng với lá thư Petrus Key, và do đó là một tài liệu hợp lý nhất có thể được dùng để chứng minh rằng lá thư Petrus Key có phải cùng một tác giả là Petrus Ký hay không. Và trong Phần 2 này, người viết đã so sánh cả nội dung và hình thức của lá thư Penang và lá thư Petrus Key để đi đến kết luận: **Petrus Ký chắc chắn không phải là người viết lá thư Petrus Key.**

Trong chương VIII, người viết giới thiệu xuất xứ và những điểm chính của lá thư Penang để bạn đọc có một khái niệm về lá thư này của Petrus Ký.

Trong chương IX, khi người viết **so sánh nội dung lá thư Petrus Key với lá thư Penang về**

hành trình trốn thoát của Petrus Ký, ta có thể thấy rằng hai cuộc hành trình hoàn toàn khác nhau và đối nghịch nhau từ phương tiện di chuyển cho đến lộ trình. Lá thư Petrus Key rất mơ hồ về hành trình đi tìm Grand Chef để cầu cứu, và tác giả cho biết đã dùng đường bộ với ngựa và người, rồi lại vượt qua những núi non thung lũng là những thứ không có thật ở Nam Kỳ. Trong khi đó, lá thư Penang của Petrus Ký lại rất chi tiết với lộ trình trốn thoát, từ Cái Nhum ngang qua Ba Giồng để lên Chợ Quán ở Sài Gòn bằng đường sông.

Trong chương IX, khi người viết **so sánh nội dung của hai lá thư Petrus Key và Penang về quan điểm của tác giả đối với cuộc xâm lăng của Pháp và việc bắt đạo**, một lần nữa có thể thấy rằng hai lá thư hoàn toàn đối nghịch. Trong khi Petrus Ký qua lá thư Penang phản đối sự can thiệp của Pháp và chấp nhận mọi gian khổ đang phải trải qua như là sự thử thách của Chúa, thì Petrus Key lại khẩn thiết kêu gọi quân Pháp hãy dùng những vũ khí vô địch của họ để tiến đánh nhà Nguyễn và giải phóng các giáo dân.

Trong chương X, khi so sánh **hình thức** của hai lá thư qua nét chữ, chữ ký, những biểu hiệu tôn giáo và nhất là ký hiệu đặc biệt Pet. Ký, ta có thể thấy rằng hai lá thư hoàn toàn khác nhau trong tất cả các phương diện kể trên, và do đó, không thể nào có cùng một tác giả.

Như vậy, sau khi đi từ chỗ đơn giản nhất là xem xét chính nội dung và hình thức lá thư Petrus Key trong Phần 1, đến việc so sánh nó với một lá thư thật sự của Petrus Ký là lá thư Penang, qua cả nội dung và hình thức, trong Phần 2 - người viết bài này đã đi đến kết luận mà không có một nghi ngờ gì nữa (beyond a reasonable doubt), rằng: **Petrus Ký chắc chắn không phải là tác giả lá thư Petrus Key.**

Phần 3

Tác Giả Lá Thư Petrus Key

Chương XII.

Lá Thư Petrus Key Là Một Lá Thư Cổ Tình Mao Danh Petrus Ký

Chương XIII

Tại Sao Lại Có Lá Thư Petrus Key - Cuộc Đàn Áp Giáo Dân Khốc Liệt Của Nhà Nguyễn Sau Khi Mất Thành Gia Định

Chương XIV.

Loại Trừ Những Nhóm Người Có Khả Năng Là Tác Giả Lá Thư Petrus Key

Chương XV.

Những Người Có Khả Năng Là Tác Giả Lá Thư Petrus Key Nhất: Những Giáo Sĩ Và Giáo Dân Pháp Trong Các Tổ Chức Truyền Giáo Ở Pháp

Chương XVI.

Một Dấu Hiệu Đặc Biệt Cho Thấy Sự Liên Hệ Mật Thiết Giữa Lá Thư Petrus Key Và Tổ Chức Truyền Giáo Hội Truyền Bá Đức Tin Ở Pháp: Cách Hành Văn Với Parallelism Một Cách Áp Đảo

Chương XVII.

Có Phải Bà Pauline Jaricot - Người Sáng Lập Ra Hội Truyền Bá Đức Tin - Là Tác Giả Lá Thư Petrus Key?

Tóm Tắt Phần 3

Để nhắc lại với các bạn đọc: qua hai Phần 1 và 2 bên trên, sau khi xem xét nội dung và hình thức của chính lá thư Petrus Key và so sánh nó với lá thư Penang, người viết đã đi đến một kết luận duy nhất: Petrus Ký không phải là tác giả lá thư Petrus Key.

Kết luận này cho thấy rằng ông Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu đã sai lầm khi tuyên bố và khẳng định rằng Petrus Ký chính là tác giả lá thư Petrus Key. Cho dù ông Nguyễn Vũ có thêm dệt thêm những chi tiết chung quanh lá thư, có cố tình dịch sai lá thư, có cố tình trình bày lá thư với những chi tiết xấu nhất để tạo ác cảm cho người đọc về tác giả của nó, những việc này chẳng có tác dụng gì, khi tác giả lá thư rõ ràng không phải là Petrus Ký.

Nếu mục đích của người viết bài này chỉ để chứng minh ông Petrus Ký không phải là tác giả lá thư Petrus Key mà thôi, thì người viết có thể ngừng lại nơi đây.

Nhưng, như đã nói ở phần nhập đề, mục đích của người viết là tìm hiểu và trả lời những câu hỏi chung quanh lá thư bí ẩn này. Sau khi trả lời được câu hỏi chính yếu rằng có phải Petrus Ký là tác giả lá thư Petrus Key hay không, vẫn còn có những câu hỏi tiếp theo với lá thư.

Những câu hỏi đó là:

- i) có phải đây là một lá thư giả danh Petrus Ký, hay chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên?;**
- ii) tại sao lại có lá thư, và mục đích của người viết thư là gì?; và**
- iii) ai là tác giả lá thư Petrus Key?**

Bởi, trái với nhận xét của ông Nguyễn Vũ và thân hữu của ông là Luật Sư Trần Thanh Hiệp, người viết bài này không nghĩ rằng đây là một lá thư mà "*văn chương trong thư tâm thường, tư tưởng hời hợt, nông cạn*". Ngược lại, người viết nghĩ rằng đây là một lá thư có lối hành văn cầu kỳ, và là một tài liệu lịch sử thuộc loại primary source quý giá cho sự tìm hiểu về lịch sử Việt Nam và cuộc xâm lược của Pháp.

Và người viết cũng nghĩ rằng lá thư Petrus Key là một lá thư có thật chứ không phải là một tài liệu được ngụy tạo bởi người đời sau nhằm mục đích hạ bệ Petrus Ký. Bởi trước nhất, đây là một tài liệu chính thức được lưu trữ trong văn khố Pháp, trong hồ sơ của Jauréguiberry là người chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha tại Sài Gòn từ tháng 4 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860. Thêm nữa, như có thể thấy trong ảnh chụp, đây là một lá thư nhìn rất xưa với những tờ

giấy vàng úa. Sau cùng, nếu người đời sau có ác ý muốn cáo buộc tội trạng cho Petrus Ký bằng cách ngụy tạo các văn kiện tài liệu như lá thư này, thì có lẽ họ sẽ dùng ngay cái tên thật là Petrus Trương Vĩnh Ký, chứ chẳng cần dùng cái tên lạ lùng Petrus Key làm gì, cho vấn đề trở nên thêm rắc rối!

Do đó, trong Phần 3 này, gồm chương XII đến chương XVII, người viết sẽ lần lượt tìm hiểu và trả lời ba câu hỏi nêu trên.

Chương XII.

Lá Thư Petrus Key Là Một Lá Thư Cổ Tình Mạo Danh Petrus Ký

Trước nhất, theo người viết, lá thư Petrus Key là **một lá thư cổ tình mạo danh Petrus Ký**, chứ không phải do một người Việt nào khác có cái tên Petrus Key đã viết vào năm 1859 để cầu khẩn quân Pháp. Nói cách khác, đây không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa một người Việt có tên Petrus Key và ông Petrus Ký, mà là người viết lá thư Petrus Key đã cố tình chọn cái tên Petrus Key cho lá thư của mình. Chẳng những vậy, tác giả lá thư Petrus Key chắc chắn đã có trong tay lá thư Penang của Petrus Ký khi phóng bút viết thư, và đó là lý do tại sao lại có cái tên Petrus Key, chứ không phải là một cái tên Petrus Mít hay Paulus Xoài nào khác.

Tại sao người viết lại cho rằng đây là một lá thư mạo danh Petrus Ký? Đó là vì sau khi đọc và nghiên cứu lá thư Penang được viết ngay trước đó vài tháng bởi chính Petrus Ký, người viết nhận thấy rằng **giữa hai lá thư, Petrus Key và Penang, có một mối quan hệ mật thiết**. Đến mức có thể thấy rõ rằng **tác giả lá thư Petrus Key đã có lá thư Penang trong tay, và dựa theo lá thư đó, để viết một lá thư khác và ký tên là Petrus Key**.

Mối quan hệ mật thiết đó giữa hai lá thư Petrus Key và Penang có thể được chứng tỏ qua những điểm giống nhau như sau:

A. Những Điểm Giống Nhau Trong Hai Lá Thư

1. Thuật Lại Cuộc Bắt Đạo Của Nhà Nguyễn

Để nhắc lại, Petrus Trương Vĩnh Ký là một nhân vật có thật; một giáo dân người Nam Kỳ và là một cựu chủng sinh mới từ Penang về Việt Nam vào cuối năm 1858. Nhân vật đó vừa mới trốn thoát khỏi một cuộc săn lùng của nhà Nguyễn và đã viết một lá thư bằng tiếng Latin cho các bạn học ở Penang vào ngày 4 tháng 2 năm 1859.

Trong lá thư Penang, người thanh niên Petrus Ký kể lại những sự đàn áp bắt đạo của nhà Nguyễn đang diễn ra như thế nào ở xứ Nam Kỳ, nhất là ở khu Sài Gòn - Gia Định, nơi ông đang lánh nạn.

Và vài tháng sau lá thư Penang, lá thư Petrus Key xuất hiện. Nó được viết bởi một người tự xưng là đại diện cho các giáo dân An Nam để kêu gọi quân Pháp hãy tấn công quân nhà Nguyễn và giải phóng các giáo dân. Trong thư, tác giả Petrus Key cũng tự xưng là một người giáo dân, và đã thuật lại với rất nhiều chi tiết việc nhà Nguyễn đang đàn áp các giáo dân ở khu vực Sài Gòn - Gia Định như thế nào.

Tóm lại, cả hai lá thư đều có vẻ do một người giáo dân Nam Kỳ viết, và có cùng một mục đích chung là thuật lại cuộc đàn áp bắt đạo của nhà Nguyễn.

2. Dùng Những Điển Tích Trong Thánh Kinh

Trong lá thư Penang, Petrus Ký cho thấy là một người rất ngoan đạo. Ông dẫn ra rất nhiều điển tích trong Thánh Kinh với những câu văn bằng tiếng Latin là thứ tiếng mà ông dùng trong trường học ở Penang.

Trong lá thư Petrus Key, sự dẫn chứng Thánh Kinh này cũng hiện diện khắp nơi, nhất là về những anh hùng Do Thái trong Thánh Kinh như Sam-sông (Samson,) Môi-se (Moses) và Gio-Duê (Joshua) .

Như đã nhắc đến ở Phần 2, trong lá thư Penang, Petrus Ký đã dẫn giải Thánh Kinh để cho thấy ý Chúa là vô địch. Trong khi đó, Petrus Key lại dẫn Thánh Kinh để nói về những anh hùng đã dùng vũ lực để giải thoát cho những người Do Thái, và dùng chúng như những tấm gương cho các sĩ quan Pháp. Mặc dù có hai ý tưởng khác nhau, nhưng cả hai tác giả đều tỏ ra rất thông thạo về những điển tích trong Thánh Kinh, và đã dùng chúng rất nhiều trong thư của mình.

3. Dùng Các Biểu Hiệu JMJ và AMDG

Trong lá thư Penang, Petrus Ký đã dùng các chữ tắt JMJ (Jesus Mary Joseph) và AMDG (Ad Majorem Dei Gloriam) ngay trên đầu thư. Đây là những biểu hiệu tôn giáo được ảnh hưởng bởi người sáng lập ra Dòng Tên là Ignatius Loyola.

Và trong lá thư Petrus Key, những ký hiệu này cũng hiện diện ở ngay trên đầu lá thư.

Điều cần nói ở đây là Petrus Ký đã dùng những ký hiệu rất tôn giáo này trong một lá thư bằng tiếng Latin gửi cho các bạn học ở Đại chủng viện Penang. Cách dùng này thích đáng với trường hợp một người đang tu để trở thành linh mục như Petrus Ký viết gửi cho những bạn đồng tu cùng trường.

Nhưng khi chính những biểu hiệu tôn giáo này cũng được dùng trong lá thư Petrus Key, thì đây là một điều kỳ lạ. Vì người nhận lá thư Petrus Key là những sĩ quan hải quân Pháp, không phải những chủng sinh ngoan đạo. Trong số những sĩ quan đó, thậm chí còn có những người theo đạo Tin Lành như Jauréguiberry. Do đó, đây có vẻ là một cách dùng không thích hợp.

Nhưng chính những ký hiệu này đã được dùng trong đầu thư Petrus Key, cũng giống như trong lá thư Penang. Vì vậy, đây là một điểm giống nhau rất đặc biệt và không hợp lý, theo lẽ thường tình.

Nhưng nếu ta đặt giả thuyết là tác giả lá thư Petrus Key đã có trong tay lá thư Penang, và muốn bắt chước y như hình thức của lá thư Penang, thì việc dùng những biểu hiệu này trong lá thư Petrus Key lại trở nên hợp lý hơn, và giải thích tại sao chúng có mặt trong lá thư Petrus Key.

4. Mối Liên Hệ Giữa Key và Kéy

Sau cùng, mối liên hệ đặc biệt và quan trọng hơn cả giữa hai lá thư chính là cái tên Petrus Key trong lá thư Petrus Key và cái ký hiệu Pet. Kéy trong lá thư Penang. Chính mối quan hệ quá gần gũi giữa hai chữ đặc biệt này đã cho thấy rõ ràng có sự mạo danh Petrus Ký với lá thư Petrus Key.

Như ta đã biết, trong lá thư Penang viết vào ngày 4 tháng 2 năm 1859, Petrus Ký đã hai lần viết ra một ký hiệu đặc biệt trong thư: **Pet. Kéy**. Ký hiệu này xuất hiện ở đầu thư và cuối thư. Nó không phải là một chữ ký, vì ở cuối thư Petrus Ký có ký trọn tên họ mình. Nhưng nó rõ ràng là một ký hiệu đặc biệt của Petrus Ký. Trong chương trên, người viết bài này đã đoán rằng đó là cách Petrus Ký cho biết cách đọc tên ông cho đúng theo tiếng Latin, hoặc là một biệt danh của ông ở trường Penang. Nhưng dù là gì đi nữa, thì ký hiệu này cũng đã được dùng như một cách để viết tên thật của ông là Petrus Ký.

Và vài tháng sau khi lá thư này được gửi đi, thì lá thư Petrus Key ra đời. Ngoài những điểm giống với lá thư Penang như đã kể trên, lá thư này lại được ký với một cái tên rất giống như ký hiệu Pet. Kéy trong lá thư Penang. Đó là **Petrus Key**.

Chẳng những giống nhau, hai chữ “Kéy” và “Key” còn đặc biệt ở chỗ cả hai **đều không phải là tiếng Việt**. Như ta đã biết, trong chữ Quốc Ngữ hoàn toàn không có vần “ey”. Và do đó, đương nhiên là không người Việt nào có tên Kéy hay Key. Cho nên, cơ hội một người Việt nào đó có cái tên đặc biệt là Petrus Key, và viết một lá thư có nội dung giống như lá thư Penang của Petrus Ký, là không có. Nói cách khác, sự giống nhau giữa hai cái tên cùng không phải tiếng Việt cho thấy **đây rõ ràng là một sự trùng hợp do cố ý, chứ không phải ngẫu nhiên mà ra**.

B. Cố Tình Mạo Danh Một Giáo Dân Nam Kỳ - Petrus Ký

Kể đến, theo người viết, tác giả lá thư Petrus Key đã **cố tình mạo danh một nhân vật có thật lúc đó là Petrus Ký** để viết một lá thư kêu gọi quân Pháp hãy tấn công quân Nguyễn ở Sài Gòn nhằm giải thoát cho các giáo dân ở đó.

Vì như ta đã biết, trước lá thư Petrus Key vài tháng, ông Petrus Ký đã viết lá thư Penang bằng tiếng Latin cho các bạn ông. Petrus Ký là một nhân vật có thật, một giáo dân Nam Kỳ có thật, việc ông đang bị nhà Nguyễn săn lùng là việc có thật, những nỗi khổ sở ông phải chịu đựng là có thật, và ông có khả năng dùng tiếng ngoại quốc là có thật. Do đó, một lá thư ký tên ông sẽ làm cho lá thư và những điều mà nó diễn tả có vẻ ... có thật!

Hay nói cách khác, một lá thư bằng tiếng Pháp được viết bởi chính một người giáo dân Nam Kỳ để diễn tả những nỗi khổ sở mà họ phải chịu dưới ách nhà Nguyễn - để kêu gọi quân Pháp hãy tiến đánh nhà Nguyễn và cứu họ, để xưng tụng quân đội Pháp như những vị cứu tinh duy nhất - chắc chắn sẽ có ảnh hưởng tốt hơn là nếu lá thư được viết bởi một người nào khác, ít nhất là trong sự suy nghĩ của tác giả lá thư Petrus Key. Và do đó, tác giả lá thư Petrus Key đã dùng ngay cái tên của một giáo dân Nam Kỳ là Petrus Ký, người mà trước đó vài tháng đã viết một lá thư dài bằng tiếng Latin với nội dung tương tự, để diễn tả cuộc bắt đạo của nhà Nguyễn ở Sài Gòn.

Ngoài ra, một bằng chứng khác cho sự cố tình mạo danh một giáo dân bản xứ Nam Kỳ là cách

tác giả lá thư Petrus Key đã **giả vờ ngây ngô**, đến độ không biết cả những điều sơ đẳng nhất trong việc viết thư.

Có lẽ bất cứ người nào cũng phải nhìn nhận rằng lá thư Petrus Key rất **kỳ dị và có vẻ giả tạo**. Nó không giống như bất cứ một lá thư bình thường nào khác. Bởi khi viết thư, điều sơ đẳng nhất là tác giả phải viết rõ ràng họ tên mình trong thư, cũng như họ tên, chức tước của người nhận. Và phải có địa chỉ hoặc nơi chốn lá thư được viết, được gửi đi, cũng như nơi chốn lá thư được nhận. Cuối cùng, có lẽ còn sơ đẳng hơn nữa, bất cứ lá thư nào cũng phải có ngày tháng.

Nhưng đằng này, lá thư Petrus Key lại hoàn toàn không có những thứ sơ đẳng đó. Trong khi rõ ràng là tác giả lá thư có một trình độ văn chương và học vấn rất cao. Nếu như tác giả đã theo đúng kiểu cách viết thư lịch sự của người Pháp thời bấy giờ, tự xưng mình là “très humble et inutile serviteur” và gọi người nhận là “votre excellence”, “très honorables officiers”, thì không lý gì tác giả lại quên đi những điều sơ đẳng nhất của cách viết thư.

Do đó, ta chỉ có thể kết luận rằng tác giả lá thư Petrus Key đã cố tình bỏ qua những điều sơ đẳng trên. Và có vẻ như là tác giả đã cố tình làm vậy để cho thích hợp với việc người viết thư là một người bản xứ Nam Kỳ ngây thơ, không biết cách viết thư.

Nhưng tác giả lá thư Petrus Key lại không dấu được sự giả mạo của mình. Nếu như lá thư cố tình bỏ sót những điều sơ đẳng, thì câu văn và cách hành văn lại quá trau chuốt, quá điêu luyện. Thêm nữa, ngoài cách hành văn lưu loát, lá thư Petrus Key còn có một bố cục rất vững chắc: từ phần nhập đề tự giới thiệu mình, đến phần diễn tả nỗi khổ sở các giáo dân phải gánh chịu, đến việc kêu gọi các sĩ quan Pháp hãy cứu giúp, đến việc giải thích tại sao họ sẽ thắng lợi với tình hình quân An Nam, và cuối cùng là ca ngợi những hành động cứu giúp đó. Với một người có trình độ viết văn như vậy, thật khó tin rằng người đó lại có thể quên hay bỏ sót những yếu tố như ngày tháng, tên họ, trong thư.

Do đó, sự mạo danh Petrus Ký này rõ ràng không phải vì Petrus Ký là một nhân vật nổi tiếng trong cộng đồng, lại càng không phải vì lý do muốn hãm hại Petrus Ký, bởi Petrus Ký lúc đó chỉ là một thanh niên vừa 21 tuổi đầu. Mà dụng ý của tác giả lá thư Petrus Key chỉ là muốn **giả mạo một giáo dân Nam Kỳ** mà thôi, và vì Petrus Ký chính là một giáo dân có thật, nên tên ông đã được chọn.

Bởi, có lẽ theo sự suy nghĩ của tác giả lá thư Petrus Key, thì lời kêu gọi từ một người giáo dân bản xứ như Petrus Ký là **một lý do chính đáng và nhân đạo** cho sự can thiệp của quân đội Pháp, hơn là nếu lá thư được viết bởi những giáo sĩ, là những người có thể không được ưa thích lắm bởi những sĩ quan chỉ huy Pháp lúc bấy giờ.

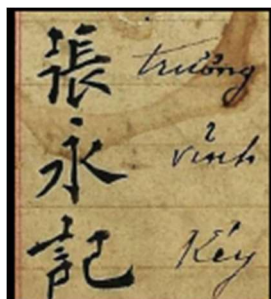
C. Nhưng tại sao lại là Key mà không phải là Kéy?

Nhưng, một câu hỏi rất hợp lý có thể được đặt ra là nếu đã cố tình mạo danh Petrus Ký, thì tại sao tác giả lá thư Petrus Key lại không viết đúng như trong lá thư Penang là Pet. Kéy mà lại viết ra thành Petrus Key?

Theo người viết, có thể có ba lý do cho sự thay đổi từ Kéy ra Key như đã thấy: Thứ nhất, có thể đó là do lỗi kỹ thuật hay sơ ý; thứ hai, có thể do tác giả lá thư Petrus Key không chấp nhận cách viết này; và thứ ba, có thể do tác giả lá thư Petrus Key nghĩ rằng cách sửa tên như vậy sẽ dễ đọc hơn cho những người nhận được lá thư, và làm cho lá thư dễ được tiếp nhận hơn.

Người viết xin đưa ra một thí dụ có thật để giải thích cho ba lý do này:

Như đã bàn đến bên trên, trong chuyến đi sang Pháp **trong phái bộ của Pháp** cùng với phái đoàn Phan Thanh Giản năm 1863, Petrus Ký thành bạn và là thầy dạy tiếng Việt cho trưởng phái đoàn Pháp là Henri Rieunier. Ông có viết tặng cho Rieunier tên của ông viết bằng cả chữ Hán và chữ Quốc Ngữ. Trong phần chữ Quốc Ngữ, ông viết tên ông là “trương vĩnh **Kéy**”.



Thế nhưng, trong danh sách của những người An Nam trong phái bộ Pháp năm 1863, thì tên ông lại được in ra là “**Petrus Key**”. Cũng như tên của trưởng phái đoàn Việt là Phan Thanh Giản bị viết ra thành “Phan-Thanh-Giang”.

ANNAMITES DE LA COCHINCHINE FRANÇAISE ALLANT EN
FRANCE AVEC L'AMBASSADE DU ROI TU-DUC.

一等通言張未記 教學西南官話 *Premier Interprète, PETRUS KEY, Professeur au collège des Interprètes français.*

二等通言聶

Deuxième Interprète, PETRUS SANG.

Tu-Duc 16^e année, 12^e jour (27 juin 1863).

LISTE

DES

PERSONNAGES COMPOSANT L'AMBASSADE ANNAMITE

ET DE LEUR SUITE.

正使協辦大學士 潘清簡 *Premier Ambassadeur, le Vice-Grand-Censeur du Royaume, PHAN-THANH-GIANG, 1^{er} degré, 2^e classe.*

副使吏部左參知 范富庶 *Deuxième Ambassadeur, premier secrétaire du ministère de l'intérieur, PHAM-PHU-THU, 2^e degré, 1^{re} classe.*

陪使光祿寺卿 魏克儻 *Adjoint Ambassadeur, Maître des cérémonies du palais, Mandarin de la justice du département de Tourane, NGUY-KHAC-DAN, 3^e degré, 2^e classe.*

Như vậy, nếu khi viết cho Rieunier, ông Petrus Ký viết tên ông rõ ràng là "Kéy", mà trong danh sách do người Pháp làm, và có thể do chính Rieunier đã kiểm soát, tên ông lại biến thành

“Key”, mất đi dấu sắc, thì ta phải đặt câu hỏi là phải chăng đó là một **lỗi kỹ thuật**, cũng giống như tác giả lá thư Petrus Key đã vô tình nhầm Kéy thành Key chẳng?

Hoặc không phải là quên, nhưng có thể do tác giả lá thư Petrus Key là **người Pháp và không chấp nhận được dấu sắc bỏ trên chữ e**. Vì theo cách đọc tiếng Pháp, chữ Kéy sẽ được đọc thành “Kêy”. Do đó, tác giả lá thư đã tự tiện bỏ dấu sắc trên chữ e, và biến “Kéy” thành “Key”?

Hoặc có thể vì tác giả lá thư Petrus Key nghĩ rằng cách viết tên như vậy (Key) sẽ làm cho người đọc và nhận thư, là những người Pháp, **dễ chấp nhận** hơn là cách viết “Kéy”?

Người viết bài này rất tiếc là không có một câu trả lời chính xác cho lý do tại sao chữ “Kéy” trong lá thư Penang lại biến thành “Key” trong lá thư Petrus Key. Nhưng câu trả lời có lẽ sẽ trở nên rõ ràng hơn trong những chương sau, khi ta biết rõ hơn những nhóm người nào có khả năng nhiều nhất là tác giả thật sự của lá thư Petrus Key.

Để tóm lại, trong chương XII, người viết nghĩ rằng tác giả lá thư Petrus Key đã dựa vào lá thư Penang để tạo ra lá thư Petrus Key, và đã dựa vào một nhân vật có thật là Petrus Ký để tạo ra một nhân vật có cái tên đặc biệt là Petrus Key.

Bởi, như đã nêu trên, rõ ràng là có một **sự liên hệ mật thiết giữa hai lá thư Penang và Petrus Key**. Trong hai lá thư có rất nhiều điểm giống nhau khiến cho một người bình thường không để ý sẽ dễ dàng cho rằng có thể tác giả của hai lá thư chỉ là một người.

Nhưng không phải tác giả lá thư Petrus Key đã mạo danh Petrus Ký với mục đích hãm hại Petrus Ký. Mà lý do là vì tác giả lá thư Petrus Key **đã có trong tay lá thư Penang của Petrus Ký, vì tác giả lá thư Petrus Key cho rằng việc dùng tên của một giáo dân bản xứ có thật để viết lá thư trên là hữu hiệu hơn cho việc giải thoát các giáo dân**, nên người đó đã dùng cái tên Petrus Key, như ta đã thấy.

Chương XIII

Tại Sao Lại Có Lá Thư Petrus Key - Cuộc Đàn Áp Giáo Dân Khốc Liệt Của Nhà Nguyễn Sau Khi Mất Thành Gia Định

Sau khi trả lời câu hỏi i) với chương XII ở trên để thấy rằng lá thư Petrus Key là một lá thư với sự cố ý giả mạo chứ không phải là một trùng hợp ngẫu nhiên, câu hỏi kế tiếp được đặt ra là **ii) tại sao lại có lá thư Petrus Key, hay mục đích của tác giả lá thư Petrus Key là gì.**

Để trả lời cho câu hỏi **tại sao** lá thư Petrus Key được viết ra, ta cần phải biết khoảng **thời gian** ra đời của nó. Từ đó, ta có thể tìm hiểu lý do tại sao có lá thư.

Như đã biết, lá thư Petrus Key không có ngày tháng. Tuy vậy, như đã nhắc đến bên trên, lá thư này được tìm ra trong những thùng hồ sơ của Jauréguiberry, viên chỉ huy quân Pháp tại Sài Gòn từ tháng 4 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860. Do đó, có thể đoán ra rằng lá thư Petrus Key đã được viết trong khoảng thời gian này. Và đó là một khoảng thời gian không lâu lắm sau ngày 4 tháng 2 năm 1859 của lá thư Penang.

Và đây chính là thời gian mà nhà Nguyễn đàn áp các giáo dân ở vùng Gia Định một cách khốc liệt nhất.

A. Cuộc Đàn Áp Giáo Dân Gia Định Năm 1859 Theo Chính Sử Nhà Nguyễn

Theo chính sử nhà Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đây là những khoảng liên quan đến việc triều đình nhà Nguyễn bắt đạo, trong thời gian sau khi thất thủ thành Gia Định vào tháng 2 năm 1859:

“Quân của Tây dương bắn phá thành tỉnh Gia Định, đốt cháy dinh thự kho tàng, rồi rút lui đóng ở mạn dưới bảo Hữu Bình...”

Tôn Thất Cáp đóng quân (3.753 tên) ở Biên Hòa. Vua dụ giục phải tiến nhanh đến Gia Định, hợp quân để đánh giặc....

Quân của Tây dương đến các đồn Phú Thọ (Tôn Thất Cáp mới đắp). Các đạo binh đóng ở ngoài (lính Gia Định, lính đồn điền) sợ hãi tan vỡ. Quân của Tây dương đánh phá hữu đồn, Hoàng Ngọc Chung cố sức đánh bị chết trận. Phan Tĩnh (ở tả đồn) bị đạn rút lui. ... Bọn Tôn Thất Cáp đều bị giáng.

Mùa hạ, **tháng 4**, vua sai các quan tỉnh : Bình Định, An Giang, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường đều lấy bạc lạng, ngân tiền, ngân bài ở kho tỉnh ra, đưa đến quân thứ Gia Định để dự bị thưởng cho tướng sĩ.

...

Cho án sát sứ Vĩnh Long là Lê Đình Đức coi việc đàn áp dân theo đạo Gia tô ở Gia Định. Từ khi thành Gia Định không giữ được, dân theo đạo có nhiều người cậy thế, dọa nạt dân lương, hoặc có kẻ làm tay sai và mật thám cho Tây dương.

Vua cho là bọn dân theo đạo hạt ấy cần phải khu xử cho nghiêm. Nhưng chỉ chuyên ủy cho các quan ở quân thứ, sợ khó trông coi cho xiết. Bèn sai Đình Đức lấy nguyên hàm án sát, chuyên coi việc đàn áp khu xử dân theo đạo, mà lấy những viên khoa đạo, phái đi quân thứ là bọn Vũ Phạm Châu, Phạm Hoàng Đạt, Nguyễn Ích Khiêm (đều người Thổ trước) theo đi để giúp việc. Lại dụ bảo các điều khoản nên làm : (Người nào đã đi theo Tây dương thì bắt giam cha mẹ vợ con, bắt phải gọi về ; người nào chưa đi theo Tây dương thì tìm nhiều cách ngăn giữ không cho chúng được đi lại với Tây dương. Người nào là hào cường đầu mục đi theo đạo thì ngầm giam giữ lại không cho đi đâu. Người già, trẻ con cùng phụ nữ, nếu yên phận giữ phép thì thôi ; nếu còn vớ vẩn trông ngóng, thì lập tức đem sáp nhập vào xã thôn không có đạo Gia tô để tiện quản thúc). Giao cho viên khâm phái chăm chước mà làm. Còn 5 tỉnh thì dân theo đạo còn biết giữ phép, chưa dám sinh lòng khác : Sai quan tỉnh đều chiếu theo địa hạt phòng bị, khiến cho Gia Định được tiện việc thi hành. (Rồi thì bọn dân theo đạo ra thú rất nhiều. Những người nào ở xa đồn Tây dương thì cho xã dân sở tại kết nhận về quản thúc ; người ở gần đồn Tây dương đều chia ghép vào xã thôn khác : Viên khâm phái đều phân biệt tâu lên mà thi hành).⁹⁴

Với đoạn chính sử trên đây, ta thấy có một điều rất đáng để ý về việc bắt đạo lần này . Đó là việc vua Tự Đức đã đặc biệt cử riêng một viên quan, là án sát Lê Đình Đức, để **chuyên** việc “**đàn áp dân theo đạo Gia-tô ở Gia Định**”.

Và đây là một đoạn sử rõ ràng nhất, chi tiết nhất về việc đàn áp giáo dân ở một khu vực rõ rệt là Gia Định. Theo **đạo dụ** của vua Tự Đức nhắc đến bên trên, thì tất cả các giáo dân ở Gia Định đều bị ảnh hưởng. Không chỉ những người thuộc loại “đầu mục”, mà cả những thường

⁹⁴ Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Đệ Tứ Kỷ, Quyển XX, trang 730.

dân cũng bị theo dõi. Ngoài những hào cường đầu mục bị giam giữ, cha mẹ vợ con của những người đã theo Pháp (Tây dương) cũng bị bắt giam hết để làm con tin.

Với những chi tiết rất rõ ràng được miêu tả trong đoạn chính sử kể trên, có thể hình dung ra một cuộc bắt đạo khốc liệt chưa từng có trong lịch sử bắt đạo của nhà Nguyễn. Tuy được giới hạn trong khu vực Sài Gòn Gia Định, triều đình nhà Nguyễn đã chỉ dẫn rõ ràng phải làm gì với tất cả những người theo đạo Thiên Chúa, từ nam tới nữ, từ già đến trẻ, từ cha mẹ vợ con của kẻ đã theo Tây, cho tới kẻ chưa theo Tây.

Và vì biết rằng phạm vi đàn áp quá lớn, các quan chức bình thường không thể thi hành hết được tất cả các điều trong dụ - như bắt giam cha mẹ vợ con của những người theo Pháp (Tây dương), ngăn giữ những người nào chưa theo, ngầm giam giữ những cường hào đầu mục không cho đi đâu, đem sáp nhập những người giáo dân già, trẻ con, phụ nữ vào những xã thôn không có đạo - triều Nguyễn đã phải cử ra một viên quan riêng biệt chỉ để lo việc này. Chẳng những vậy, vua Tự Đức còn cử thêm vài viên quan khác, (người Thổ, không phải người Việt. phải chăng để đàn áp thẳng tay hơn?), cũng chỉ để phụ giúp cho việc bắt đạo ở Gia Định.

Về thời gian của đạo dụ nói trên, Đại Nam Thực Lục Chính Biên không nói rõ ngày tháng trong năm 1859. Tuy nhiên, theo thứ tự biên niên của cuốn sử này, thì đạo dụ nói trên chắc chắn phải xảy ra **sau tháng 4 âm lịch năm Kỷ Mùi 1859**. Vì, như đã trích bên trên, trước đó, vào tháng 4 âm lịch, sách chép rằng vua Tự Đức cho đưa vàng bạc kho tàng từ các tỉnh lân cận về Gia Định. Sau đó, sách mới chép đến lệnh của vua Tự Đức cử Lê Đình Đức làm nhiệm vụ chuyên đàn áp giáo dân ở Gia Định.

Như vậy, cuộc bắt đạo qui mô này ở Gia Định (Sài Gòn) đã xảy ra **sau tháng 4 âm lịch năm Kỷ Mùi 1859**, tức là ít nhất **vài tháng sau lá thư Penang của Petrus Ký** (ngày 4 tháng 2 năm 1859). Và **chính chiến dịch bắt đạo qui mô này là lý do cho sự ra đời của lá thư Petrus Key**.

B. Những Sự Kiện Trong Lá Thư Petrus Key Phù Hợp Với Cuộc Bắt Đạo Ở Gia Định Năm 1859

Như ta đã biết, tác giả lá thư Petrus Key diễn tả rất chi tiết về việc bắt đạo khốc liệt đang diễn ra tại khu vực Sài Gòn và giải thích rằng đó chính là lý do ông ta đã viết lá thư - như một đại diện cho các giáo dân An Nam kêu gọi quân Pháp hãy tiến đánh quân nhà Nguyễn.

Lá thư Petrus Key có nói đến hai sự kiện mà ta có thể dùng để liên kết tới cuộc bắt đạo qui mô ở Gia Định năm 1859.

1. Mỗi Làng Tăng Cường 10 Đến 20 Người Lính Chuyên Việc Bắt Giáo Dân

Trước nhất, trong lá thư Petrus Key có một đoạn về thời gian và một sự việc cụ thể về cuộc đàn áp giáo dân của nhà Nguyễn như sau:

“Ngày hôm qua, những lá thư của các quan lại đã lan đến các làng, lệnh cho mỗi làng phải tăng thêm từ 10 đến 20 người lính chuyên bắt các giáo dân”

“Hier, des lettres de Mandarins parcouraient les villages, ordonnant d'adjoindre chacun 10 ou 20 hommes aux soldats chargés d'arrêter les Chrétiens”.

Như vậy, theo đoạn văn trên, mỗi một làng được lệnh phải tăng thêm từ 10 đến 20 người lính mà công việc đặc biệt chỉ là **chuyên bắt các giáo dân**, chứ không phải để đánh Pháp, hay để giữ gìn an ninh làng xóm.

Đoạn văn trên đây trong lá thư Petrus Key rất ăn khớp với đoạn sử trích trong Đại Nam Thực Lục Chính Biên nói trên về việc vua Tự Đức cử quan Án Sát Lê Đình Đức và các quan phụ tá chỉ để chuyên việc đàn áp các giáo dân ở Gia Định. Như đã dẫn, đây là một cuộc bắt đạo qui mô chưa từng có, gồm cả việc bắt giam rất nhiều người, từ cha mẹ vợ con của những người theo Pháp cho đến những “đầu mục”. Và có lẽ đó chính là lý do cho việc cần thêm từ 10 tới 20 người lính mỗi làng, chỉ để cho việc đi bắt các giáo dân ở khu vực Sài Gòn Gia Định.

2. Nhà Tù Ở Gân Cầu Tham Lương

Kế đến, trong lá thư Petrus Key có những dòng về một địa danh có thật ở Sài Gòn và liên quan đến việc ra đời của lá thư:

*“et déjà plusieurs gémissent dans fers de la citadelle qu'on vient d'élever près du **pont Tham-Luong.**”*

*“... và rất nhiều người đang rên rỉ trong xiềng xích của tòa thành mới được dựng lên gần **cầu Tham Luong.**”*

Như đã trình bày trong những chương trên, tác giả lá thư Petrus Key từng cho thấy sự thiếu hiểu biết của mình về địa danh Nam Kỳ, khi cho rằng có một toà thành (citadelle) mới xây ở gần cầu “Tham-Luong”.

Nhưng, sự thật là có một cái “đồn” tên là **đồn Tham Lương**, và đồn đó cũng mới được xây cùng với các đồn khác như đồn Rạch Tra, đồn Thuận Kiều, để làm hậu cứ cho chiến lũy Chí Hòa.⁹⁵

Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, sau khi mất thành Gia Định, vua Tự Đức sai Thượng Thư Tôn Thất Hiệp vào Sài Gòn để đối địch. Tại Sài Gòn, Tôn Thất Hiệp cho xây một loạt ba cái đồn đối diện với quân Pháp: đồn Hữu, đồn Tiền (Trung), và đồn Tả. Theo sử Pháp, ngày 21 tháng 4, chỉ huy quân Pháp ở Sài Gòn là Jauréguiberry mở cuộc tấn công các đồn đó. Trong trận đánh này hai bên đều có tổn thất nặng nề. Tôn Thất Hiệp bị giáng chức và Jauréguiberry rút quân về đóng ở bảo Hữu Bình (Fort du Sud). Như vậy, chính Tôn Thất Hiệp chứ không phải Nguyễn Tri Phương là người bắt đầu xây phòng tuyến Chí Hoà với các đồn nói trên. Nguyễn Tri Phương thì sau tháng 7 năm 1860 mới vào Nam để hoàn tất phòng tuyến này.

Đại Nam Thực Lục Chính Biên không cho biết những đồn Tham Lương, Rạch Tra, Thuận Kiều là do ai xây và vào lúc nào. Nhưng rất có thể là cũng chính Tôn Thất Hiệp đã xây các đồn này cùng lúc với các đồn nói trên. Và như vậy, đồn Tham Lương có lẽ đã được xây sau khi Tôn Thất Hiệp theo lệnh vua Tự Đức vào Gia Định, sau khi quân Pháp chiếm và đốt thành Gia Định, tức là cũng cùng khoảng thời gian với lá thư Petrus Key.

Và đây cũng chính là thời gian quan Án Sát Lê Đình Đức được vua Tự Đức cử làm nhiệm vụ chuyên việc “đàn áp” các giáo dân Gia Định. Như đã trích, trong điều dụ có chỉ thị rõ ràng phải giam giữ tất cả cha mẹ vợ con của những người giáo dân đã theo Tây, cũng như giam giữ các “cường hào đầu mục”. Với số người phải bị giam giữ đông như vậy, đến mức phải tăng thêm

⁹⁵ Trần Văn Giàu, “Địa Chí Văn Hoá Thành Phố Hồ Chí Minh”, NXBTPHCM, 1987, tập I, p. 252

từ 10 tới 20 người lính cho mỗi làng chỉ để bắt những người này, đương nhiên phải có **nơi để giam giữ họ**. Một trong những nơi đó, rất có thể chính là đồn Tham Lương, hay chính xác hơn, “tòa thành gần cầu Tham-Luong” theo lá thư Petrus Key.

Nhưng có lẽ quan trọng hơn cả, khi địa danh Tham Lương được nhắc đến trong lá thư Petrus Key, là những điểm sau đây: nó cho thấy là tác giả lá thư Petrus Key đã biết về địa danh này ở Sài Gòn (mặc dù viết sai, và mặc dù gọi sai là “thành” thay vì là “đồn”), biết rằng những giáo dân đang bị giam giữ tại địa danh này, biết rằng địa danh này đang thuộc khu vực kiểm soát của nhà Nguyễn, và biết rằng quân đội Pháp đang đóng gần đó và có thể tiến đánh để giải phóng các giáo dân đang bị giam cầm.

Như vậy, chính vì những cuộc đàn áp và giam cầm giáo dân khu vực Gia Định - Sài Gòn này của nhà Nguyễn vào thời gian sau khi mất thành Gia Định, tác giả lá thư Petrus Key đã phải viết một lá thư khẩn thiết kêu gọi quân Pháp hãy tiến đánh quân nhà Nguyễn để giải phóng các giáo dân.

Tóm lại, phối hợp chính sử nhà Nguyễn với những chi tiết được nhắc đến trong lá thư Petrus Key, ta có thể thấy rằng **lý do lá thư Petrus Key được viết là bởi cuộc bắt đạo ở Gia Định với qui mô chưa từng có của triều đình nhà Nguyễn.**

Do đó, lá thư Petrus Key là một lá thư có thật được viết vào năm 1859, với những chi tiết về cuộc bắt đạo phù hợp với bối cảnh lịch sử ở Sài Gòn trong thời gian đó. Lá thư này tuy là một lá thư mạo danh Petrus Ký, nhưng nó không phải là một văn kiện được ngụy tạo sau này nhằm mục đích bôi xấu Petrus Ký. Vì, nếu có những ai muốn làm việc này, thì chắc chắn cái tên được ký ở cuối thư sẽ là Petrus Trương Vĩnh Ký, theo lối ký suốt đời của ông Petrus Ký, chứ không thể chỉ là “Petrus Key” như trong thư. Và có lẽ lá thư sẽ có nhiều chi tiết hơn về những hành vi “bán nước”, thay vì chỉ là sự cầu khẩn quân Pháp giải cứu mà thôi.

Chương XIV.

Loại Trừ Những Nhóm Người Có Khả Năng Là Tác Giả Lá Thư Petrus Key

Nhưng, nếu vậy, thì ai là tác giả thực sự của lá thư Petrus Key?

Có thể sẽ không bao giờ ta biết được đích xác ai là người đã viết lá thư Petrus Key. Nhưng nếu không thể tìm được đích xác một người, thì ta lại có thể tìm được **một nhóm người** có khả năng là tác giả lá thư, bằng cách dùng phương pháp loại trừ (elimination process). Và từ đó, ta có thể xác định rằng ai, hoặc nhóm người nào, có khả năng nhiều nhất là tác giả lá thư.

Theo người viết, tác giả lá thư Petrus Key phải là một người, hay một nhóm người, gồm có cả hai điều kiện sau đây: **ý muốn** và **khả năng** để viết lá thư này.

Trước nhất, về ý muốn, ta phải tìm hiểu xem tác giả lá thư Petrus Key có **mục đích** gì khi viết lá thư này. Hay nói cách khác, qua lá thư trên, tác giả muốn đạt được điều gì.

Như đã nói trên, lá thư Petrus Key diễn tả thảm cảnh của những giáo dân An Nam và kêu gọi quân Pháp hãy đánh đuổi quan quân nhà Nguyễn để giải phóng họ. Tác giả kêu gọi lòng nhân đạo cũng như ca ngợi hành động này của quân Pháp. Đó là vì trong thời gian này, nhà Nguyễn đang “đàn áp” các giáo dân Nam Kỳ, đặc biệt là ở Gia Định, khốc liệt nhất.

Vì vậy, tác giả lá thư Petrus Key phải là người có **ý muốn quân Pháp đánh đuổi quân nhà Nguyễn để giải thoát cho những giáo dân**. Và có lẽ những người được hưởng lợi từ sự kêu gọi này rõ ràng nhất chính là những người giáo dân Nam Kỳ!

Thế nhưng đây cũng chính là nhóm người mà ta có thể loại trừ đầu tiên.

A. Không Phải Là Người Viết

1. Không Đủ Khả Năng Tiếng Pháp

Trước nhất, ta có thể loại trừ ngay một nhóm người mà Petrus Key tự cho mình là đại

diện: những giáo dân người Việt. Bởi một lý do đơn giản là không một người Việt nào ở thập niên 1850s, kể cả những chủng sinh đã từng đi học ở nước ngoài như Petrus Ký, lại có khả năng viết được một lá thư bằng tiếng Pháp với văn chương như vậy.

Theo ý người viết, lá thư Petrus Key là một lá thư dùng tiếng Pháp cực kỳ lưu loát, văn vẻ, có thể nói là cầu kỳ nữa là đằng khác. Và tác giả lá thư dường như đặt bút xuống là viết, xuôi rọt, câu này nối tiếp câu kia một cách tròn trịa, không lỗi lầm, không ngập ngừng đắn đo. Đó là chưa kể trong thư tác giả còn dùng những câu thành ngữ tiếng Pháp cổ xưa như "qui trop embrasse mal étreint" ("kề ôm đồm quá thì khó giữ được gì") mà một người mới học tiếng Pháp khó lòng biết được, chứ đừng nói là dùng đến khi viết thư.

Trong khi đó, vào giữa thế kỷ 19 ở xứ Nam Kỳ có được bao nhiêu người biết tiếng Pháp? Có thể nói là gần như không có ai! Thời gian đầu khi quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, vì không kiếm đâu ra thông dịch viên nên họ phải dùng các giáo sĩ người Pháp là những người mà họ không có cảm tình và không muốn dùng - nhưng phải dùng, vì không còn chọn lựa nào khác. Một thí dụ điển hình và rõ ràng nhất là trong một lá thư do người chỉ huy quân Pháp ở Sài Gòn là Joseph D'Ariès viết cho Phó Đô Đốc Charner vào năm 1861, tức là hai năm sau khi quân Pháp chiếm Sài Gòn, ông ta cho biết vẫn không thể nào kiếm ra được một người Việt nào khác có trình độ tiếng Pháp như Petrus Ký.⁹⁶ Mà Petrus Ký, thì như ta đã biết, chắc chắn không phải là tác giả của lá thư Petrus Key.

Cũng nên biết rằng trong thời gian đó, người Pháp đã bị bắt buộc phải dùng những thông ngôn người Việt là các cựu chủng sinh như Petrus Ký, vì ít ra những chủng sinh đó biết một thứ tiếng mà các sĩ quan người Pháp cũng có thể hiểu được chút ít: tiếng Latin. Nhưng đó cũng chính là vấn đề, vì các cựu chủng sinh chỉ được đào tạo bằng tiếng Latin ở chủng viện. Qua câu chuyện Jean Bouchot kể về cách Petrus Ký tự học tiếng Pháp ở Penang sau khi lượm được một lá thư bằng chữ Pháp nhưng không biết đó là chữ gì và phải tự mò mẫm tìm ra ý nghĩa, ta có thể biết rằng những chủng sinh ở Penang không được dạy tiếng Pháp chu đáo, ít ra là trong thời gian đầu theo học.

⁹⁶ Lá thư đề ngày 21 tháng 5 năm 1861, do ông Nguyễn Đình Đầu kiếm ra và cho in lại trong cuốn Petrus Ký, Nỗi Oan Thế Kỷ, trang 240-241. Nguyên văn: "Parmi les annamites qui parlent notre langue, il n'y a qu'un certain Pétrus Ky qui la sache assez bien pour pouvoir occuper les fonctions que vous voudriez créer près nos juridictions militaires." Dịch: "Trong số những người An Nam nói được ngôn ngữ của chúng ta, chỉ có một người tên Pétrus Ky là biết đủ để có thể làm những chức việc mà ông muốn tạo ra bên cạnh phạm trú quân sự của chúng ta"

Phần nào vì lý do đó, những sĩ quan Pháp rất ghét những người thông ngôn là cỰu chủng sinh. Thậm chí, họ còn lưu truyền một câu chuyện tiêu lâm rằng ngày nọ, một thầy đội người Pháp được lệnh quan trên cho treo cổ bốn người An Nam. Nhưng khi thầy đội này đến nơi hành hình thì thấy có tới năm người An Nam ở đó. Cho rằng quan trên đã làm lẫn về con số, thầy đội cho treo cổ hết cả năm người An Nam. Người cuối cùng trong năm người trước khi bị treo cổ đã la lên bằng tiếng Latin rằng: “Ego sum Petrus, Interpretus” (Tôi là Petrus, thông dịch viên). Thế nhưng, thầy đội người Pháp, vì không biết tiếng Latin và không hiểu nghĩa của chữ Interpretus là thông dịch viên, nên tiếp tục cho treo cổ ông thông dịch người Việt kia và còn lầm bầm nói rằng: “Cho mày chết, thằng (tên) Interpretus”.⁹⁷

Theo ông Alfred Schreiner, một sử gia người Pháp sống ở Nam Kỳ, thì trừ ông Huỳnh Tịnh Của và ông Petrus Ký, những người thông ngôn cỰu chủng sinh người Việt chỉ biết được chút ít tiếng Latin, mà lại “sái nát”, cho nên người Pháp đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc cai trị Nam Kỳ. Ông Schreiner lại cho biết thêm rằng trong khắp nước An Nam, trừ các cỰu chủng sinh biết được thứ tiếng Latin một cách “sái nát” đó, thì chỉ có vài người biết được chút ít tiếng Anh, mà cũng rất tẻ. Đó là những người trong số 15 người con trai mỗi năm được vua Tự Đức gửi đi Singapore để học tiếng Anh, vào một thời gian trước đó.⁹⁸

Tóm lại, ngoại trừ Petrus Ký là người duy nhất vào thời gian ngay sau khi quân Pháp đánh Việt Nam được người Pháp cho là có đủ trình độ để thông dịch (và hoặc may có thể có đủ khả năng viết lá thư Petrus Key), còn tất cả các người Việt thời đó, kể cả các cỰu chủng sinh, không ai có thể viết được một lá thư bằng tiếng Pháp như vậy.

2. Viết Tiếng Việt Không Bỏ Dấu

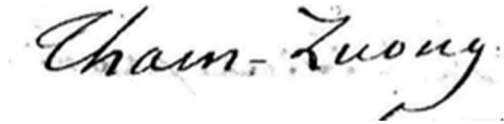
Một chi tiết nhỏ nhưng quan trọng trong lá thư Petrus Key tiết lộ cho ta thấy người viết thư có nhiều khả năng không phải là người Việt: đó là cách viết địa danh Tham Lương không bỏ dấu thành “Tham-Luong”. Người Việt, điển hình là ông Petrus Ký, cho dù viết thư bằng tiếng Latin trong lá thư Penang, hay bằng tiếng Pháp như trong lá thư gửi Henri Rieunier, khi viết những chữ tiếng Việt bằng chữ Quốc Ngữ, đều bỏ dấu cẩn thận. Trong khi đó, một người ngoại quốc

⁹⁷ Câu chuyện này được một người Pháp kể lại và ông Tim Doling dịch ra tiếng Anh trong website của ông ta tại đây: <http://www.historicvietnam.com/a-visit-to-petrus-ky/>.

Câu chuyện này cũng được ông Alfred Schreiner kể lại trong cuốn *Abrégé de l'histoire d'Annam* (Đại Nam Quốc Lược Sử). Và một lần nữa, có thể thấy rằng Petrus là một cái tên rất thông thường.

⁹⁸ Alfred Schreiner, *Abrégé de l'histoire d'Annam*, pp. 200-201, *Đại Nam Quốc Lược Sử*, pp.338-339, chữ “sái nát” là chữ dịch của ông Nguyễn Văn Nhân

không biết chữ Quốc Ngữ ắt sẽ gặp rất nhiều khó khăn cho việc bỏ dấu, nhất là những dấu thuộc loại đặc biệt như dấu râu cho chữ ư và ơ trong tiếng Việt. Và đó là lý do tại sao ta thấy địa danh Tham Lương được viết như sau trong lá thư Petrus Key:



3. Hình Ảnh Trong Thư Là Cửa Châu Âu

Ngoài ra, như đã nói trong chương IV ở trên, tác giả lá thư Petrus Key khó có thể là người Việt vì qua lá thư, ta có thể thấy rằng tác giả không biết gì về địa lý, địa hình Nam Kỳ. Đọc lá thư diễn tả hành trình đi tìm Grand Chef, ta có cảm tưởng như tác giả đang mô tả hành trình của một hiệp sĩ thời Trung Cổ ở châu Âu hơn là một người giáo dân Nam Kỳ.

Vì với cách diễn tả "dùng nhiều người và nhiều ngựa" để vượt qua những núi non, thung lũng, trên đoạn đường tìm đến những vị cứu tinh, trước mặt là ghềnh đá cheo leo bên bờ vực thẳm, sau lưng là đàn sói đói, những hình ảnh đó hình như là hình ảnh của một kỵ sĩ hiệp khách phương Tây, chứ không phải của một người thường dân Nam Kỳ chuyên chèo ghe trên kinh rạch.

Do đó, với ba yếu tố trên đây: **không đủ khả năng tiếng Pháp, viết tiếng Việt không bỏ dấu, và dùng toàn những hình ảnh châu Âu**, người viết nghĩ rằng tác giả lá thư Petrus Key nhất quyết **không phải là một giáo dân người Việt ở xứ Nam Kỳ**. Và do đó, có thể loại trừ các giáo dân người Việt khỏi danh sách những nhóm người có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key.

B. Không Phải Những Giáo Sĩ Pháp Ở Việt Nam

Nếu đã có thể loại ra một nhóm người có nhiều lý do nhất để viết lá thư này là nhóm giáo dân người Việt, thì chỉ còn lại một nhóm người khác ở Việt Nam có cùng một mục đích với tác giả lá thư Petrus Key: kêu gọi quân Pháp hãy tiến đánh Việt Nam để giải phóng cho những giáo dân khỏi sự đàn áp của nhà Nguyễn. Và đó là những giáo sĩ người Pháp ở Việt Nam.

Điều làm cho những giáo sĩ người Pháp này có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key hơn các giáo dân, là vì họ có đủ trình độ tiếng Pháp để viết lá thư. Tức là, khác với các giáo dân người Việt, những giáo sĩ người Pháp có đủ cả hai điều kiện, **ý muốn và khả năng**.

Nhưng những giáo sĩ người Pháp ở Việt Nam cũng có thể được loại trừ, vì mặc dù có cả ý muốn và khả năng để viết lá thư Petrus Key, họ lại **không thể phạm hai lỗi lầm rất rõ trong lá thư Petrus Key, đó là bỏ dấu sai tiếng Quốc Ngữ và dùng toàn những hình ảnh Âu Châu trong thư**.

Những giáo sĩ người Pháp này, như linh mục Borelle, như giám mục Lefèbvre, là những người đã **sống rất nhiều năm giữa những giáo dân người Việt của họ tại Việt Nam. Họ đã trở thành gần như người bản xứ**. Do đó, những diễn tả của họ về Việt Nam hoàn toàn chính xác. Thêm nữa, vì họ chính là những người dùng chữ Quốc Ngữ để giảng đạo, những giáo sĩ này không thể viết sai chữ Tham Lương như trong lá thư Petrus Key.

Một thí dụ điển hình về tính cách bản xứ này của các giáo sĩ là lá thư ngày 15/1/1859 của linh mục Borelle mà người viết đã dẫn ra ở Phần 2 về hành trình của Petrus Ký từ Cái Nhum lên Sài Gòn. Có một điểm toát ra từ lá thư trên của linh mục Borelle khiến người viết nghĩ rằng ông, cũng như các giáo sĩ khác ở Việt Nam, không phải là tác giả lá thư Petrus Key.

Đó là rất khác, và có thể nói là đối nghịch với lá thư Petrus Key, linh mục Borelle cho thấy ông **biết, và diễn tả rất rõ ràng cảnh vật, địa lý, những chi tiết xung quanh ông ta và cuộc trốn chạy của ông ta, một cách cực kỳ xác thực, đúng như hoàn cảnh Nam Kỳ thuở đó**. Thí dụ như khi quan quân nhà Nguyễn vây bắt ông và Petrus Ký ở Cái Nhum vào tháng 12 năm 1858, linh mục Borelle cho biết là phải **nhảy xuống sông** giữa ban ngày để trốn tránh. Sau đó, khi đang lẩn trốn, ông cho biết một **tiếng chó sủa**, một **tiếng dũa rặng** cũng khiến ông giật mình lo sợ, cả cho ông và cả cho người đang che giấu ông. Cuối cùng, ông cho biết tin tức về giám mục Lefèbvre là ông ta đang trốn tránh trong một khu vực có dăm ba ngôi nhà và vây quanh **bởi loài cọp dữ**.⁹⁹

So sánh những diễn tả xác thực này với lá thư Petrus Key, ta thấy không thể nào mà một người đã và đang sống ở Nam Kỳ cùng với các giáo dân trong bao nhiêu năm, và đã tỏ rõ những sự hiểu biết đó như trên, lại có thể viết ra những dòng như “dùng nhiều người và nhiều ngựa” để

⁹⁹ Đã nói đến trong chương IX

vượt qua “núi non, thung lũng” với hoàn cảnh “trước mặt là ghềnh đá trên vực thẳm, sau lưng là đàn sói”, như ta đã thấy trong lá thư Petrus Key.

Do đó, mặc dù các giáo sĩ người Pháp ở Việt Nam như Borelle và Lefèbvre có thể có cả hai ý muốn quân Pháp tiến đánh và khả năng viết tiếng Pháp, **họ lại không thể mắc phải một sai sót rất lớn của tác giả lá thư Petrus Key là không am hiểu xứ Nam Kỳ.**

Tóm lại, qua những suy luận trên, người viết nghĩ rằng **những giáo dân người Việt và những giáo sĩ người Pháp ở Việt Nam đều không phải là tác giả lá thư Petrus Key.** Bởi tác giả lá thư Petrus Key phải có những đặc điểm sau đây: 1) Phải có **ý muốn** quân Pháp đánh Nam Kỳ; 2) Phải có **khả năng** viết tiếng Pháp rất giỏi; 3) Phải **không am hiểu Nam Kỳ.** Với điểm số 1), có thể loại trừ Petrus Ký. Với điểm số 2), có thể loại trừ tất cả giáo dân người Việt còn lại. Với điểm số 3), có thể loại trừ các giáo sĩ Pháp đang sống tại Việt Nam.

Những sự loại trừ này dẫn ta đến một nhóm người duy nhất hội đủ điều kiện từ 1) tới 3): đó là những giáo sĩ và giáo dân người Pháp ở ngoài xứ Nam Kỳ, hay đúng hơn, **những giáo sĩ và giáo dân người Pháp ở Pháp.**

Những người đó chắc chắn có ý muốn quân Pháp tiến đánh quân nhà Nguyễn để giải thoát các giáo hữu của họ. Những người đó đương nhiên là có khả năng viết tiếng Pháp giỏi. Và những người đó, vì là những người sống ở Pháp, sẽ có những lầm lẫn nói trên khi mạo danh một người xứ Nam Kỳ như Petrus Ký.

Chương XV.

Những Người Có Khả Năng Là Tác Giả Lá Thư Petrus Key Nhất: Những Giáo Sĩ Và Giáo Dân Pháp Trong Các Tổ Chức Truyền Giáo Ở Pháp

Nhưng khi nói đến các giáo sĩ và giáo dân người Pháp ở Pháp, có lẽ cần phải thêm một điều kiện quan trọng nữa, là nhóm người này **phải có một sự quan tâm đặc biệt đến Việt Nam**, hay nói cách khác, **phải có một mối liên hệ với Việt Nam**. Và mối liên hệ này phải đủ **mật thiết** để nhóm người đó cảm thấy xót xa với tình cảnh của các giáo hữu của họ tại Sài Gòn, để thúc đẩy họ viết lá thư Petrus Key kêu gọi quân Pháp giải thoát cho các giáo hữu.

Và nhóm người tại Pháp có mối quan hệ mật thiết nhất với các giáo dân Việt tại Nam Kỳ chính là một tổ chức truyền giáo đã gửi các giáo sĩ của họ đến Việt Nam trong suốt hai trăm năm: **Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris**, hay còn được biết với một cái tên khác là Hội Thừa Sai Paris.

A. Hội Truyền Giáo Hải Ngoại (Hội Thừa Sai) Paris

Người Việt Nam ai cũng biết giáo sĩ linh mục Alexandre de Rhodes là một trong những người sáng tạo ra hệ thống chữ quốc ngữ ngày nay, qua những tác phẩm như "Phép Giảng Tám Ngày", "Tự Điển Việt Bồ La". Nhưng có lẽ ít ai biết rằng ông cũng chính là một trong những người đã sáng lập ra một tổ chức truyền giáo có ảnh hưởng lớn nhất ở Việt Nam, đặc biệt là ở Nam Kỳ. Tổ chức truyền giáo đó có tên là **Société des Missions étrangères de Paris**, hay còn được gọi tắt là **M.E.P.**, và được biết đến trong tiếng Việt với hai cái tên là **Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris** hay **Hội Thừa Sai Paris**

Là một tu sĩ thuộc Dòng Tên, sau nhiều năm truyền giáo ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, linh mục Alexandre de Rhodes trở về Âu Châu năm 1649 và vận động với Đức Giáo Hoàng Innocent X để gửi thêm nhiều giáo sĩ đến Việt Nam, nhằm đáp ứng nhu cầu truyền giáo mà ông cho là rất lớn ở Việt Nam. Nhưng ông đã gặp rất nhiều khó khăn với mục đích này trong thời gian đầu, vì quyền bổ nhiệm các giáo sĩ truyền giáo từ lâu đã thuộc về hai quốc gia có thẩm quyền đặc biệt về truyền giáo, là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Hai quốc gia này trước đây đã được tòa thánh Vatican giao cho độc quyền bổ nhiệm các giáo sĩ truyền đạo đến các xứ chưa có đạo Thiên Chúa trên thế giới theo hai hiệp ước **Padroado Real** (Bồ Đào Nha) và **Patronato Real** (Tây Ban Nha) vào thế kỷ 15. Theo đó, Việt Nam thuộc về phạm vi truyền giáo của Bồ

Đào Nha và hiệp ước Padroado Real.

Và chính vì lý do này, tòa thánh Vatican đã ngần ngại không muốn dấn chân Bồ Đào Nha trong việc bổ nhiệm thêm giáo sĩ cho Việt Nam như Alexandre de Rhodes mong muốn. Tuy vậy, Alexandre de Rhodes vẫn kiên trì vận động trong nhiều năm. Sau cùng, năm 1658, ông mới nhận được sự ủng hộ và chấp thuận từ cơ quan chuyên phụ trách truyền giáo của Vatican. Cơ quan này tên là **Sacra Congregatio de Propaganda Fide (Bộ Truyền Giáo)**.¹⁰⁰ Bộ Truyền Giáo có thể lực ở Vatican đến mức người lãnh đạo của nó, một Hồng Y, thường được gọi là “Giáo Hoàng Đỏ” (“The Red Pope”), có nghĩa rằng tuy là một Hồng Y nhưng quyền hành lớn như Đức Giáo Hoàng.

Và để làm theo ý kiến của Alexandre de Rhodes là gởi thêm giáo sĩ tới Việt Nam mà vẫn tránh né không vi phạm hiệp ước Padroado Real, Bộ Truyền Giáo đã cùng với Alexandre de Rhodes làm cùng lúc hai việc.¹⁰¹

Việc thứ nhất là tạo ra một loại “**địa phận truyền giáo**” mới với tính cách tạm thời, gọi là **apostolic vicariate**, để phân biệt với các “giáo phận” (diocese) đã được thành lập từ trước và thuộc về sự kiểm soát của Bồ Đào Nha theo hiệp ước Padroado Real. Các địa phận truyền giáo (apostolic vicariate) này được lập ra ở những nơi mà số lượng giáo dân chưa đủ để tạo ra một “giáo phận” (diocese). Và các địa phận này sẽ được cai quản bởi một giám mục với danh phận, **titular bishop**, hay còn gọi là “giám mục hiệu tòa”, để phân biệt với các giám mục chính thức (“giám mục chính tòa”) ở các giáo phận (diocese), nơi mà quyền bổ nhiệm giám mục là của vua Bồ Đào Nha.¹⁰²

Bằng cách này, tòa thánh Vatican qua Bộ Truyền Giáo (Congregatio de Propaganda Fide) có thể tránh được việc đụng chạm thẩm quyền của Bồ Đào Nha theo hiệp ước Padroado Real. Và bằng cách này, hai địa phận truyền giáo (apostolic vicariates) mới đã được thiết lập ở Việt Nam. Đó là địa phận Đàng Ngoài (Tonkin), bao gồm Bắc Kỳ và các tỉnh miền Nam Trung Quốc,

¹⁰⁰ <http://www.newadvent.org/cathen/12456a.htm>
https://en.wikipedia.org/wiki/Congregation_for_the_Evangelization_of_Peoples

¹⁰¹ George Dutton, *Vietnamese Moses, Philipphê Bình and the Geographies of Early Modern Catholicism*, 2017, University of California Press, pp. 27-29. Trong cuốn sách này, tác giả George Dutton đã diễn tả rất rõ mối liên hệ và xung khắc giữa các thế lực truyền giáo ở Việt Nam, và lý do tại sao một linh mục người Việt là Philipphê Bình phải lưu vong qua Bồ Đào Nha.

¹⁰² Apostolic vicariate thường được dịch là “hạt đại diện tông tòa”. Với người viết, tên gọi này hơi tối nghĩa, nên xin gọi là “địa phận truyền giáo” để dễ phân biệt với giáo phận (diocese).

và địa phận Đàng Trong (Cochinchina), bao gồm Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào và Cam Bốt. Sau này, địa phận Đàng Trong lại được chia ra nữa, để cuối cùng là địa phận Tây Đàng Trong do giám mục (hiệu tòa) Dominique Lefèbvre cai quản và linh mục Henri Borelle phụ tá.

Việc thứ hai mà Bộ Truyền Giáo phải làm là phối hợp với Alexandre de Rhodes để **tạo ra một tổ chức truyền giáo mới**, không phụ thuộc vào các dòng tu hay chịu ảnh hưởng của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tổ chức đó chính là **Société des Missions étrangères de Paris**, được biết đến trong tiếng Việt với hai cái tên là **Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris** hay **Hội Thừa Sai Paris**. Mục đích chính của tổ chức này, theo Bộ Truyền Giáo uỷ nhiệm, là **truyền giáo ở các xứ Á Châu** bằng cách **thành lập một hệ thống giáo sĩ bản xứ**.

Do đó, Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris đã được chính thức thành lập vào năm 1658 với sự đồng ý của Vatican.

Tuy nhiên, trong một thời gian dài trước đó, Alexandre de Rhodes đã vận động ở Pháp và được sự ủng hộ của các thế lực lớn ở Pháp, đặc biệt là một tổ chức bí mật có tên là Compagnie du Saint-Sacrement.¹⁰³

Hai giáo sĩ trẻ người Pháp, François Pallu và Pierre Lambert de la Motte¹⁰⁴, trước đó đã được chiêu mộ bởi Alexandre de Rhodes để sang Việt Nam truyền giáo. Và sau khi Vatican chính thức chấp nhận yêu cầu của Alexandre de Rhodes, hai giáo sĩ này được Vatican phong làm giám mục hiệu tòa (titular bishop) để cai quản giáo phận Đàng Ngoài (Pallu) và giáo phận Đàng Trong (de la Motte). Như vậy, hai người này cùng với Alexandre de Rhodes chính là những người đầu tiên sáng lập ra Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris.

Tiếp theo, vào năm 1665, hai giám mục này đã thành lập một chủng viện ở Ayuthia, lúc đó là thủ đô của Xiêm, để đào tạo các linh mục bản xứ khắp Á Châu, theo mục đích của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris. Sau đó, vì những biến động chính trị nơi trường (chủng viện) này toạ lạc, trường đã phải dời đi rất nhiều lần. Nơi sau cùng là cù lao Penang thuộc Mã Lai.¹⁰⁵ Và đây chính là **đại chủng viện Penang**, nơi mà Petrus Ký theo học từ 1852 tới 1858. Đây cũng là nơi

¹⁰³ https://en.wikipedia.org/wiki/Company_of_the_Blessed_Sacrament

¹⁰⁴ https://en.wikipedia.org/wiki/Paris_Foreign_Missions_Society

¹⁰⁵ <http://www.collegegeneral.org/aboutus/history.htm>

Petrus Ký đã gửi lá thư Penang đến các bạn học.

Một giáo sĩ khác rất nổi tiếng khác về sau này ở Việt Nam và cũng thuộc về Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris chính là **Giám Mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Behaine)**, người đã giúp cho Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn và thành lập vương triều Nguyễn vào năm 1802. Giám mục Bá Đa Lộc chính là Bề Trên (Superior) hay Viện Trưởng của đại chủng viện Penang từ năm 1767 đến 1774.¹⁰⁶ Với sự thành công của Nguyễn Ánh, thế lực của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris tăng vọt ở Việt Nam cùng với uy tín của Bá Đa Lộc.

Như vậy, **Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris đã có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tôn giáo và cả chính trị tại Việt Nam, từ khi bắt đầu được thành lập ở thế kỷ 17, cho đến mấy trăm năm sau.** Hội này chẳng những đã gửi phần lớn các giáo sĩ người Pháp qua Việt Nam, mà còn đào tạo các linh mục bản xứ ở Nam Kỳ, qua việc thành lập và điều hành **Đại Chủng Viện Penang.**

B. Hội Truyền Bá Đức Tin Và Kỹ Yếu Đức Tin

Tuy vậy, từ cuối thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19, Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris đã bị suy yếu rất nhiều tại Việt Nam bởi hai lý do: cuộc cách mạng Pháp và việc bắt đạo ở Việt Nam. Nhưng hội này đã được vực dậy và trở thành lớn mạnh ở Việt Nam nhờ sự trợ giúp về tài chánh của một tổ chức Thiên Chúa Giáo khác cũng ở Pháp và cũng ở dưới sự kiểm soát của Bộ Truyền Giáo của Vatican. Tổ chức đó tên là **Hội Truyền Bá Đức Tin (L'Oeuvre de la Propagation de la Foi).**

Hội Truyền Bá Đức Tin được sáng lập vào năm 1822 tại Lyon, Pháp, với mục đích **gây quỹ** ủng hộ cho việc truyền giáo tại các xứ không có đạo Thiên Chúa ở Á Châu và Mỹ Châu. Hội này được thành lập bởi sự kết hợp của những nhân vật thế lực ở Lyon và các chức sắc trong giáo hội Pháp. Và người được công nhận là người sáng lập hội là một thiếu nữ ở Lyon, tên **Pauline Jaricot.**

Bà Pauline Jaricot sinh ra trong một gia đình quyền thế ở Lyon, một thành phố kỹ nghệ của Pháp. Bà có một người anh ruột rất thân thiết tên Philéas Jaricot. Ông Philéas Jaricot có nguyện vọng làm giáo sĩ truyền đạo tại các xứ Á Châu, và do đó đã xin theo học tại chủng viện

¹⁰⁶ https://en.wikipedia.org/wiki/Pierre_Pigneau_de_Behaine

St. Sulpice tại Paris. Ông là bạn thân với các giáo sĩ thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris. Trong những thư từ trao đổi với cô em gái Pauline khi đang theo học tại Paris, ông cho biết sự khổ sở của các giáo sĩ thừa sai Pháp ở Á Châu như thế nào. Qua lời thuật lại của anh mình về sự khốn khó của các giáo sĩ thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris, bà Pauline Jaricot đã đứng ra tổ chức gây quỹ ủng hộ cho các nhà truyền giáo thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại. Cách gây quỹ của bà là lập ra những tiểu tổ gồm mười người, mỗi người đóng góp 1 xu mỗi tuần.¹⁰⁷ Bà thành lập hệ thống này đầu tiên tại Lyon, nơi gia đình bà làm chủ nhiều hãng xưởng, với những thành viên đầu tiên là những thiếu nữ trong các hãng dệt, từ những năm trước 1822. Sau này, vào năm 1822, khi Hội Truyền Bá Đức Tin được thành lập, cách gây quỹ này của bà Jaricot đã được chính thức áp dụng cho Hội.

Như đã nói, Hội Truyền Bá Đức Tin được sự ủng hộ và lãnh đạo bởi những nhân vật rất giàu có ở Lyon và những chức sắc trong giáo hội Pháp. Từ những thành viên đầu tiên là các công nhân hãng dệt, tổ chức này trở thành lớn mạnh và lan ra khắp Âu Châu, với số tiền đóng góp rất dồi dào. Và nguồn tiền này đã góp phần rất lớn cho việc nuôi sống công cuộc truyền giáo đang bị bức hại ở Việt Nam, bắt đầu từ triều vua Minh Mạng.

Và chẳng những chỉ đóng vai trò gây quỹ, Hội Truyền Bá Đức Tin còn đóng một vai trò quan trọng không kém là **tuyên truyền** cho việc truyền giáo. Một phương pháp để vừa gây quỹ vừa tuyên truyền của Hội Truyền Bá Đức Tin do bà Pauline Jaricot sáng lập là việc in ra những quyển **Kỷ Yếu Đức Tin (Annales de la Propagation de la Foi)** nhiều kỳ mỗi năm. Những quyển Kỷ Yếu này chủ yếu đăng **những lá thư của các giáo sĩ** thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại đang ở các xứ sở mà họ đang truyền đạo, như giám mục Lefèbvre và linh mục Borelle ở An Nam.¹⁰⁸ Và để được thay phiên nhau đọc các quyển Kỷ Yếu nói trên, với những tường thuật hấp dẫn về việc bắt đạo ở những xứ sở xa lạ, các thành viên của Hội Truyền Bá Đức Tin phải đóng góp một số tiền quyên góp, như đã nói trên.

Bằng cách đó, **Hội Truyền Bá Đức Tin, cơ quan tuyên truyền của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris**, đã cung cấp **thông tin tuyên truyền** cho dân chúng Pháp về tình hình truyền giáo và những cuộc bắt đạo ở các xứ sở xa lạ - theo cách nhìn của các giáo sĩ, cũng như của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại (vì những lá thư có thể được sửa chữa trước khi cho in trong Kỷ Yếu).

¹⁰⁷ Edward John Hickey, The Society for the Propagation of the Faith, Dissertation, The Catholic University of America, 1922, pp. 10-25.

¹⁰⁸ Nola Cooke, Early Nineteenth Century Vietnamese Catholics and Others in the Pages of the Annales de la Propagation de la Foi, Journal of Southeast Asian Studies, vol. 35(2), pp.261-285, June 2004.

Một trong những cách tuyên truyền rất hữu hiệu của Hội Truyền Bá Đức Tin là sự so sánh cuộc bắt đạo ở Việt Nam với cuộc bắt đạo ở La Mã vào thế kỷ thứ 1-2, thời kỳ đạo Thiên Chúa bắt đầu được thành lập ở Âu Châu.¹⁰⁹

Những quyển Kỷ Yếu này đã ảnh hưởng rất lớn đến việc chiêu mộ thêm các tân linh mục để Hội Truyền Giáo có thể gởi đi đến các xứ như Việt Nam. Vì chính những thành viên/độc giả của những quyển Kỷ Yếu này đã được thôi thúc, khích lệ sau khi đọc những lá thư của các giáo sĩ diễn tả những thảm cảnh mà họ đã phải trải qua. Từ đó, những thành viên này đã tình nguyện gia nhập hàng ngũ giáo sĩ để được gởi đi truyền đạo.

Những quyển Kỷ Yếu Đức Tin đồng thời cũng là một cách gây quỹ cực kỳ hữu hiệu cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại. Số tiền rất lớn do rất nhiều thành viên đóng góp để được đọc những quyển Kỷ Yếu này đã giúp cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại chi phí cho công việc truyền giáo tại hải ngoại như trả lương cho các giáo sĩ, nuôi các giáo dân bị bắt giam, hoặc thậm chí để hối lộ cho các quan địa phương của nhà Nguyễn.¹¹⁰

Tóm lại, có hai tổ chức Thiên Chúa Giáo tại Pháp cùng ở dưới sự chỉ đạo của toà thánh Vatican qua cơ quan Bộ Truyền Giáo (Congregatio de Propaganda Fide) và có quan hệ trực tiếp với việc truyền giáo ở Việt Nam.

Tổ chức đầu, **Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris**, là một tổ chức có ảnh hưởng vô cùng lớn lao đến tình hình tôn giáo và chính trị tại Việt Nam trong suốt mấy trăm năm, từ khi nó được thành lập vào thế kỷ 17 cho đến khi quân Pháp đánh Việt Nam. Hội này chính là cơ quan tôn giáo độc nhất ở Pháp đã **đào tạo và gởi các giáo sĩ người Pháp sang truyền đạo ở Việt Nam**. Hội này cũng là chủ nhân của Đại Chủng Viện Penang, nơi **đào tạo ra những linh mục bản**

¹⁰⁹ Ibid. Cần chú ý đến một chi tiết trong lá thư Petrus Key đã được nhắc đến trong Chương V, Phần 1 khi xét về những lỗi lầm trong bản dịch của ông Nguyễn Vũ. Đó là việc tác giả lá thư Petrus Key đã làm một sự so sánh cuộc bắt đạo ở Việt Nam với cuộc bắt đạo tại La Mã, qua việc dùng danh từ Centurion trong lá thư. Centurion, chữ Latin centurio, là một chức danh chỉ huy quân đội lê dương đặc thù của đế quốc La Mã. Và điều cần lưu ý ở đây là tác giả lá thư Petrus Key lại dùng chức danh này cho viên chỉ huy quân đội An Nam! Chắc chắn tác giả lá thư Petrus Key phải biết rằng quân đội An Nam không làm gì có một chức danh chỉ huy của quân đội La Mã như vậy. Nhưng rõ ràng tác giả lá thư Petrus Key đã cố tình dùng từ "Centurion" này với mục đích so sánh quân đội An Nam với quân đội La Mã, và sự bắt đạo ở Việt Nam với sự bắt đạo ở La Mã. Sự so sánh này chính là một trong những mục tiêu trong việc tuyên truyền của Hội Truyền Bá Đức Tin. Do đó, việc dùng danh từ "centurion" này là một tín hiệu cho ta thấy tác giả lá thư Petrus Key chắc chắn phải có liên hệ mật thiết với Hội Truyền Bá Đức Tin. Và do đó, nếu chỉ dịch "centurion" ra thành "chỉ huy" như ông Nguyễn Vũ, thì sẽ không thấy được chi tiết này.

¹¹⁰ Ramsay, Mandarins and Martyrs

xứ người Việt.

Tổ chức thứ hai là **Hội Truyền Bá Đức Tin**, một tổ chức của các nhân vật quyền thế ở Pháp với mục đích **gây quỹ và tuyên truyền** cho việc truyền giáo ở các xứ Á Châu. Hội này đã quyên góp được rất nhiều tiền để nuôi sống công cuộc truyền giáo tại Việt Nam trong những thời gian bị bắt đạo ngặt nghèo nhất. Quan trọng không kém, hội này chính là cơ quan tuyên truyền hữu hiệu cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại, qua việc ấn hành các Kỷ Yếu Đức Tin với tin tức của các nhà truyền giáo, nhằm vận động quần chúng Pháp và chiêu mộ thêm giáo sĩ.

Cả hai tổ chức này, do đó, có một mối quan hệ cực kỳ mật thiết với các giáo dân ở Việt Nam. Mối quan hệ này được thành lập từ người sáng lập Hội Truyền Giáo Hải Ngoại là linh mục Alexandre de Rhodes, người đã nhiều năm truyền giáo ở Việt Nam, cho đến người sáng lập Hội Truyền Bá Đức Tin, là bà Pauline Jaricot, người đã đứng ra gây quỹ cho các giáo sĩ tại Việt Nam.

Và do đó, những người Pháp, thành viên của Hội Truyền Giáo Hải Ngoại cũng như Hội Truyền Bá Đức Tin, chính là những người có đủ tất cả các điều kiện để là tác giả lá thư Petrus Key. Trước nhất, là những người lãnh đạo tinh thần cho các giáo dân người Việt, họ chắc chắn **có ý muốn** cho những giáo hữu của họ được giải thoát bởi quân Pháp. Kế đến, họ có đủ **khả năng** dùng tiếng Pháp để viết lá thư Petrus Key. Và sau cùng, vì ở Pháp, không rành địa lý Nam Kỳ, họ đã có **những lỗi lầm** trong lá thư Petrus Key mà những giáo sĩ người Pháp tại Việt Nam không thể mắc phải. Tóm lại, những người thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại và Hội Truyền Bá Đức Tin có đủ ba điều kiện cần thiết để là tác giả lá thư Petrus Key.

Và theo người viết, chính xác hơn nữa, những người làm công việc tuyên truyền thuộc Hội Truyền Bá Đức Tin, những người nhận được các lá thư từ các giáo sĩ ở Việt Nam, sau đó chỉnh sửa và cho in trong những quyển Kỷ Yếu Đức Tin, chính là nhóm người có khả năng nhiều nhất là tác giả lá thư Petrus Key.

Đó là vì **cách hành văn** của Hội Truyền Bá Đức Tin, và đặc biệt là của người sáng lập Hội này, bà Pauline Jaricot, có một nét đặc biệt giống hệt như cách hành văn của lá thư Petrus Key.

Và đó là cách dùng nghệ thuật **Parallelism**.

Chương XVI.

Một Dấu Hiệu Đặc Biệt Cho Thấy Sự Liên Hệ Mật Thiết Giữa Lá Thư Petrus Key Và Tổ Chức Truyền Giáo Hội Truyền Bá Đức Tin Ở Pháp: Cách Hành Văn Với Parallelism Một Cách Áp Đảo

Nhưng trước khi có thể so sánh cách hành văn chuyên dùng parallelism của lá thư Petrus Key với cách hành văn cũng chuyên dùng parallelism của Hội Truyền Bá Đức Tin để thấy chúng giống nhau như thế nào, người viết xin đưa bạn đọc trở lại với lá thư Petrus Key và giới thiệu cách hành văn với parallelism cực kỳ đặc biệt của tác giả lá thư này, một thứ “dấu ấn” khó thể lẫn lộn với những kiểu hành văn bình thường.

Parallelism là một nghệ thuật viết văn làm cho câu văn trôi chảy và thuyết phục hơn bởi cấu trúc của nó. Parallelism được định nghĩa là **cách đặt câu có hai hoặc nhiều hơn những nhóm từ có cấu trúc, văn phạm và ý nghĩa tương tự nhau**. Cách hành văn này tạo nên sự cân bằng cho câu văn, và quan trọng hơn nữa, tạo nhịp điệu cho câu văn. Nó làm cho câu văn trở nên thuyết phục hơn, êm tai hơn - bởi sự lặp đi lặp lại của các nhóm từ tương tự nói trên.

Parallelism thật ra là một tên gọi chung của nhiều nghệ thuật dùng từ khác nhau. Các nghệ thuật này gồm có **antithesis** (đối ngẫu), **anaphora** (điệp từ đầu câu), **epistrophe** (điệp từ cuối câu), **climax** (tột đỉnh), **asyndeton** (không có chữ nối) và **simplece** (điệp cú).¹¹¹

A. Parallelism Trong Lá Thư Petrus Key

Trong lá thư Petrus Key, tác giả lá thư đã dùng nghệ thuật parallelism cả thảy 30 lần. Phải nói rằng gần như 7 hoặc 8 phần 10 của lá thư là parallelism. Ngoại trừ những chỗ mà tác giả phải diễn tả những sự việc đang xảy ra - như việc các ông quan đang tăng cường số người đi bắt giáo dân, hay nói về tình hình quân nhà Nguyễn - tất cả những phần còn lại trong thư đều có bóng dáng parallelism.

¹¹¹ Những chữ trong ngoặc đơn là do người viết tạm dịch. Ngoài ra, theo chỗ người viết được biết thì từ tương đương cho parallelism trong tiếng Việt có thể là “**thuật song hành**”. Nhưng vì cảm thấy không chính xác lắm nên người viết xin dùng chữ parallelism trong bài này. Để hiểu rõ thêm về nghệ thuật parallelism, hãy đọc thêm tại <https://www.litcharts.com/literary-devices-and-terms/parallelism>

Người viết xin chép lại lá thư Petrus Key một lần nữa, với những dòng có dùng nghệ thuật parallelism được **gạch dưới** để bạn đọc dễ theo dõi.

=====
=

J.M.J.

A.M.D.G.

Grand chef,

Et vous tous, très honorables officiers de la Flotte Française

Votre haute position devrait certainement m'empêcher de vous écrire; mais quand la mort nous menace à chaque pas, quand des dangers pressants nous environnent de toutes parts, ne m'est-il pas permis de vous adresser ces quelques mots que votre bonté, j'en suis sûr, excusera. Je n'agis pas ainsi par un vain orgueil, l'utilité commune me guide, et les périls qui nous entourent me dictent impérieusement cette conduite. Autrefois les apôtres, tourmentés par la tempête, s'adressaient avec confiance au Dieu de repos, lui disant: Sauvez-nous, nous périssons. Mais la nécessité ne connaît pas de lois. Ce grossier papier, cette lettre mal tournée vous diront assez combien ma situation est précaire; ici, en effet, au milieu de la route, je n'ai rien à ma disposition, ni papier, ni bonnes notes, ni encre convenable, ni plumes appropriées. Mais je viens comme le champion de tous les Chrétiens vous offrir nos supplications; je viens vous raconter tous les maux que la cruelle tyrannie de mandarins nous fait subir, car vous êtes les vengeurs de notre liberté, vous êtes les envoyés de Dieu que, dans sa divine providence, il a choisi pour nous délivrer des mains de nos ennemis, comme jadis il envoya Samson pour venger son peuple, ou Moïse pour délivrer le peuple d'Israël de la prison d'Egypte, ou Josué pour introduire la maison du Jacob dans les champs pacifiques de Chanaan.

En considérant la (foi?) ... qui vous anime pour la cause de Dieu, en examinant combien de mers vous avez parcourues, combien de pays et de royaumes vous avez traversés, combien de périls, sur terre et sur mer, il vous a fallu surmonter pour venir jusqu'à nous, une confiance indicible nous aucune et nous espérons en votre protection. Car nous sommes en ce moment

comme des brebis au milieu des loups rapaces, les mortifications se suivent sans interruption; la terreur règne dans nos demeures, et la glaive attend sur la porte de la maison. Au milieu de ces craintes continuelles, de ces dangers incessants, seule notre espérance en vous nous soutient. La persécution augmente de jour en jour; partout la croix se présente sous nos pieds et c'est par notre ou par notre mépris pour elle que nous sommes reconnus; des tribunaux nous attendent à tous les carrefours. Nous tombons, meurtris de coups, nous sommes jetés en prison pour y attendre la mort. Le jour se passe en pénibles travaux pour le bien public, la nuit, il nous faut veiller sans cesse à la sûreté du village et c'est à peine si le sommeil s'approche quelquefois de nos paupières. Nos noms sont inscrits dans les listes publiques, nuit et jour surveillés, il nous est impossible de nous écarter un instant.

Que dirai je de plus? nuit et jour soumis aux tribulations. La hache du bourreau nous menace! Devant nous, le précipice, derrière, les loups! et nous restons entre la pierre et le sacrifice sous le couteau levé! Déjà nos confesseurs vaincus remplissent les prisons et de nombreux Chrétiens sont au pouvoir des ennemis. Hier, des lettres de Mandarins parcouraient les villages, ordonnant d'adjoindre chacun 10 ou 20 hommes aux soldats chargés d'arrêter les Chrétiens; et déjà plusieurs gémissent dans les fers de la citadelle qu'on vient d'élever près du pont Tham-Luong. Nous sommes tous menacés de la mort, si vous ne chassez bientôt nos ennemis. Telle est la vie précaire que nous menons; notre esprit flotte incertain; la crainte et l'anxiété nous désagrègent et nous dissolvent. Plus de repos du corps, plus de repos d'esprit! Et en effet! L'homme qui voit sans cesse la hache suspendue au dessus de sa tête, peut-il savourer la douceur des mets? L'homme agité par de continuelle frayeur, peut-il goûter les délices de la campagne! Et moi, votre très humble et inutile serviteur, qui m'empresserai de me rendre auprès de vous, je suis contraint de m'arrêter après avoir fait les trois quarts du chemin. J'ai essayé hommes et chevaux pour parvenir au terme de mon voyage; mais des postes militaires sont établis partout; des explorations continuelles sont faites sur les routes qu'il me faudrait parcourir, et je reste, semblable au poisson dans un fleuve desséché, sans ressource pour continuer ma route. En vain, j'ai essayé de franchir les forêts, les champs, les montagnes, les vallées pour aller à vous, déjà même il m'est difficile de revenir sur mes pas. J'attends donc ici que vos armes invincibles m'aient ouvert une voie.

Telles sont nos tribulations qui, si ne je me trompe, ne vous sont pas inconnues. Si donc votre coeur n'est pas fermé à la piété et à la Charité prêchée par Jésus Christ, remplissez l'attente de cette Église; dirigez vers nous une main secourable, étendez le bras de votre puissance et vous

aurez bien mérité de Dieu et de son Église. Une armée innombrable vous entoure, il est vrai: mais vous la mettez en fuite sans difficulté; car la peur s'est emparée de vos ennemis et les tient sous son joug. J'ai vu des soldats fugitifs et je leur ai oui dire que dans l'armée Annamite depuis le Centurion jusqu'aux derniers soldats, presque tout le monde dit hautement que, malgré les ordres des mandarins, ils couleront leurs barques au milieu de la rivière et se sauveront à la nage. Tout le peuple, même païen, gémit et demande la paix à grands cris: S'il s'agit de l'empire, disent-ils, qu'on nous montre au plus tôt un roi qui assure notre repos et mette fin aux travaux et aux impôts que les Mandarins exigent pour faire la guerre. Pourquoi travaillons-nous gratis toute la journée? Occupe le trône qui voudra, pourvu qu'il allège notre fardeau. Ne dédaignez donc pas d'étendre vers nous votre main libératrice pour mettre fin aux misères de notre peuple. Votre gloire, votre honneur le demandent; nos souffrances vous en font un devoir. Et puis, les siècles parleront de vos hauts faits, votre mémoire ne périra jamais; vos louanges seront dans la bouche de l'Église; et votre nom sera célébré d'âge en âge, et, ce qui est au-dessus de tout, vous mériterez dans le Ciel, pour toute éternité, cette couronne de la vie Éternelle, qu'il est si difficile d'obtenir.

Ayez pitié de nous, Ayez pitié de nous. Vous êtes nos libérateurs et la main des ennemis nous a touchés! *halas (hélas?)! the wearer knows very well where the shoe pincheth* Nous savons aussi que "qui trop embrasse mal étreint". Et cependant nos souffrances nous poussent à invoquer votre puissance et à vous exposer du fond du coeur tout ce que je viens de soumettre à votre prudence et à votre sagesse.

De Votre Excellence

Le très humble et inutile serviteur

Petrus Key

=====

=

J.M.J.

A.M.D.G.

Đại Quan,

Và tất cả các ngài, những sĩ quan rất đáng kính của Hạm Đội Pháp Quốc

Vị trí cao cả của các ngài lý ra phải ngăn cản việc tôi viết cho các ngài; nhưng khi cái chết đe dọa chúng tôi ở mỗi bước chân, khi những hiểm nguy khẩn cấp bao vây chúng tôi từ khắp phía, chẳng lẽ tôi không được phép viết những dòng chữ này mà lòng tốt của các ngài, tôi chắc chắn, sẽ tha thứ. Bởi thế tôi không làm việc này vì tự kiêu hão huyền, lợi ích công đồng hướng dẫn tôi, và những tai họa chung quanh tôi khẩn cấp buộc tôi có hành động như vậy. Trước kia, các thánh tông đồ, khi lâm nguy vùi dập trong giông bão, đã kêu gọi với tự tin cùng Chúa của an lành, nói với Người rằng: "Hãy cứu chúng tôi, chúng tôi đang chết". Nhưng hoàn cảnh không biết luật lệ. Tờ giấy thô sơ này, lá thư viết vụng này, sẽ kể cho các ngài thấy tình cảnh của tôi bấp bênh đến mức nào; tại nơi đây, thật vậy, ở giữa đường, tôi không có gì để dùng, giấy cũng không, những ghi chép tốt cũng không, mực tầm tạm cũng không, cây viết đàn hoàng cũng không. Nhưng tôi đến như là người biện hộ cho những giáo dân Thiên Chúa Giáo để đưa đến các ngài những lời thỉnh cầu của chúng tôi; tôi đến để kể cho các ngài nghe về những tai ương mà chúng tôi phải trải qua dưới bạo quyền chuyên chế của các quan lại, bởi vì các ngài là những người trả thù cho sự tự do của chúng tôi, các ngài là những sứ thần của Chúa mà, trong ý định thiêng liêng của Người, đã chọn, để mang chúng tôi ra khỏi bàn tay của những kẻ thù của chúng tôi, như trước kia Người đã gửi Sam-sông (Samson) đến để trả thù cho dân tộc của Người, hay Môi-se (Moses) để đưa những người Do Thái ra khỏi ngục tù Ai Cập, hay Gio-Duê (Joshua) để mang căn nhà của Jacob (tức dân tộc Do Thái) đến những cánh đồng thanh bình ở xứ Chanaan.

Khi xét đến (đức tin?) ... đang thúc đẩy các ngài hành động vì Chúa, khi kiểm lại bao nhiêu biển cả các ngài đã từng đến, bao nhiêu quốc gia và vương quốc các ngài đã băng ngang, bao nhiêu tai họa, trên đất cũng như trên biển, mà các ngài cần phải vượt qua để đến với chúng tôi, một niềm tin tưởng khôn tả vực chúng tôi lên và cho chúng tôi hy vọng được sự bảo vệ của các ngài. Vì chúng tôi trong giờ phút này giống như bầy cừu giữa đàn sói đói; với bao đói khát triền miên; sự kinh hoàng ngự trị trong nhà chúng tôi; và thanh gươm chực chờ chúng tôi trước cửa nhà. Giữa những sự sợ hãi liên tiếp đó, những nỗi nguy nan bất tận đó, chỉ có sự hy vọng của chúng tôi ở các ngài nâng đỡ cho chúng tôi mà thôi. Đàn áp gia tăng ngày này qua ngày khác; ở mọi nơi thập tự giá được vẽ dưới chân chúng tôi, và tùy theo sự kính trọng hay xem thường thánh giá mà chúng tôi bị nhận ra. Những toà án chờ đợi chúng tôi ở mọi ngã tư đường.

Chúng tôi ngã xuống, bầm dập bởi những đòn vọt, chúng tôi bị ném vào ngục để chờ chết. Ban ngày làm lao động nặng nhọc cho cộng đồng, ban đêm chúng tôi phải canh phòng cho an ninh của làng xóm, và giấc ngủ ít khi đến với đôi mắt chúng tôi. Tên họ của chúng tôi bị đăng trong những danh sách công cộng, bị theo dõi ngày đêm, không thể nào chúng tôi có thể tránh khỏi, dù chỉ trong khoảnh khắc.

Tôi còn nói được gì thêm? Đêm và ngày trải bao gian khổ. Lưỡi búa của đao phủ đang đe dọa chúng tôi! Trước mắt chúng tôi, ghềnh đá (trên vực thẳm), sau lưng, đàn sói! và chúng tôi ở giữa phiến đá té thàn với cây đao đang dơ lên cao! Đã có nhiều người nhận (giảng) đạo (confessors) của chúng tôi bị bắt giam đầy các nhà tù và nhiều giáo dân đang ở trong tay của kẻ thù. Ngày hôm qua, những lá thư của các quan lại đã lan đến các làng, lệnh cho mỗi làng phải tăng thêm từ 10 đến 20 người lính chuyên việc bắt các giáo dân; và rất nhiều người đang rên rỉ trong xiềng xích của tòa thành mới được dựng lên gần cầu Tham Luong. Chúng tôi đang bị đe dọa với cái chết nếu các ngài không sớm đuổi sạch những kẻ thù của chúng tôi. Đó là cuộc đời hiểm nghèo mà chúng tôi đang sống; tinh thần của chúng tôi trôi nổi vô định, sự sợ hãi và lo lắng làm phân hủy và tan rã chúng tôi. Thân thể không còn phút nghỉ ngơi, tinh thần không còn phút yên tĩnh! Và thật vậy! Một người luôn thấy lưỡi búa treo trên đầu, làm sao có thể thưởng thức sự ngon ngọt của thức ăn? Một người bức bối bởi nỗi lo sợ triền miên, làm sao có thể nếm được sự thú vị của chốn đồng quê! Và tôi, người làm công khiêm nhường và vô dụng của các ngài, người đang vội vã đến với các ngài, tôi đã buộc phải ngừng lại sau khi đi hết ba phần tư đoạn đường. Tôi đã thử nhiều người và nhiều ngựa để đến cuối cuộc hành trình; nhưng các trạm lính canh được đặt ra ở mọi nơi; những sự thăm dò được thi hành ở khắp các con đường mà tôi sẽ phải đi qua, và tôi thành, như con cá trên dòng sông cạn, không có điều kiện để tiếp tục cuộc hành trình. Trong vô vọng, tôi đã thử vượt qua những khu rừng, những cánh đồng, những ngọn núi, những thung lũng để đến với các ngài, và giờ thì đã rất khó khăn để tôi trở lại chốn cũ. Tôi đang ở nơi đây chờ đợi những vũ khí vô địch của các ngài mở một con đường cho tôi.

Đó là những thử thách của chúng tôi mà, nếu tôi không làm, không phải các ngài không hay biết. Nên nếu trái tim các ngài chưa đóng lại với sự mộ đạo và lòng nhân đức thuyết giảng bởi Chúa Giê-Su Ki -Tô, hãy làm tròn kỳ vọng của giáo hội này; đưa một bàn tay giúp đỡ chúng tôi, kéo dài cánh tay quyền lực của các ngài, và các ngài sẽ được nhận xứng đáng từ Chúa và Giáo Hội của Người. Một quân đội rất đông đang bao vây các ngài, điều đó là thật; nhưng các ngài sẽ làm cho chúng bỏ chạy không khó khăn; bởi sự sợ hãi đã chiếm ngự những kẻ thù của các

ngài và đè chúng xuống dưới ách nặng của nó. Tôi đã thấy những người lính đào ngũ và tôi nghe họ nói rằng trong quân đội An Nam từ người Centurion (Bách Phu Trường) cho tới những tên lính cuối cùng, gần như tất cả đều nói rõ ràng, mặc cho những mệnh lệnh của các quan lại, họ sẽ đánh chìm những chiếc thuyền của họ giữa sông và bơi đi mất. Tất cả mọi người, kể cả những người ngoại đạo, rên xiết và đòi hỏi hoà bình với những tiếng kêu to: Nếu đó là vì cho đế quốc, họ nói, hãy cho chúng tôi thấy càng sớm càng tốt một ông vua bảo đảm sự nghỉ ngơi của chúng tôi và chấm dứt những công việc và thuế má mà các quan lại đòi hỏi cho chiến tranh. Tại sao chúng tôi phải làm việc không lương cả ngày? Người nào trên ngôi vua cũng vậy, miễn sao giảm bớt gánh nặng của chúng tôi. Bởi vậy, đừng nên xem thường mà hãy đưa bàn tay giải phóng của các ngài cho chúng tôi để chấm dứt nỗi khổ sở của dân tộc chúng tôi. Vinh quang của các ngài, danh dự của các ngài đòi hỏi điều đó, sự đau khổ của chúng tôi làm nó trở thành bổn phận của các ngài. Và rồi, nhiều thế kỷ sẽ nói về việc làm cao thượng của các ngài, những ký ức về các ngài sẽ không phai nhạt, lời ca ngợi các ngài sẽ ở trên môi Giáo Hội; và tên của các ngài sẽ được tuyên dương đời này qua đời khác, và, trên tất cả, các ngài sẽ hưởng phước trên Thiên Đàng vĩnh cửu, đó là điều rất khó để đạt được.

Hãy có lòng thương xót chúng tôi, hãy có lòng thương xót chúng tôi. Các ngài là những nhà giải phóng của chúng tôi và bàn tay kẻ thù đã đụng đến chúng tôi! Ôi, người mang giày biết rõ chỗ nào giày cắn. Chúng tôi cũng biết rằng "kẻ ôm đồm quá thì khó giữ được gì". Nhưng những nỗi thống khổ của chúng tôi đã thôi thúc chúng tôi kêu gọi đến quyền lực của các ngài và thổ lộ với các ngài từ tận đáy tim tất cả những điều mà tôi vừa trình bày ra đây cho sự cẩn trọng và khôn ngoan của các ngài.

Của Ngài

Người làm công khiêm nhường và vô dụng

Petrus Key

=====
=

Như vậy, người đọc có thể dễ dàng thấy rằng **lá thư Petrus Key là một lá thư được viết ra bởi nghệ thuật hành văn parallelism**. Vì trong một lá thư mà đến 7 hoặc 8 phần 10 của nó, hay khoảng 30 lần trong thư nghệ thuật parallelism đã được dùng, tác giả lá thư chắc chắn phải là một người rất yêu thích nghệ thuật này và thường xuyên dùng nó khi viết văn.

Và đó là một nét vô cùng đặc biệt của lá thư Petrus Key, mà ta khó thấy ở bất cứ văn kiện nào khác.

B. Parallelism Trong Lá Thư Năm 1833 Bởi Hội Truyền Bá Đức Tin

Tuy vậy, trong quá trình tìm kiếm thêm tài liệu cho bài viết này, người viết đã tình cờ đọc được một lá thư của Hội Truyền Bá Đức Tin, với cách hành văn đặc biệt chuyên dùng parallelism rất giống với lá thư Petrus Key. Và lá thư này có hình thức cũng rất giống với lá thư Petrus Key.

Đó là một lá thư viết vào năm 1833-1834, được ký chung bởi các giáo sĩ và giáo dân Pháp thuộc Hội Truyền Bá Đức Tin, và được gửi đến tất cả những giáo hữu An Nam đang bị đàn áp dưới triều đại Minh Mạng. Lá thư này đã được Hội Truyền Bá Đức Tin in lại trong một quyển Kỷ Yếu Đức Tin (Annales de la Propagation de la Foi).¹¹²

Người viết xin chép lại lá thư này, với những phần có parallelism được gạch dưới như sau, để bạn đọc có thể so sánh cách dùng và mật độ của parallelism trong lá thư này với lá thư Petrus Key:

=====
=

LETTRES DES CONSEILS DE L'OEUVRE DE LA PROPAGATION DE LA FOI

Les membres des deux Conseils de la Propagation de la Foi, au nom de tous les Catholiques de France qui participent à cette Oeuvre sainte.

A nosseigneurs les Évêques, Vicaires Apostoliques, et Coadjuteurs (Cette lettre est partie en triple expédition pour les Évêques du Tong-king et de la Cochinchine, par un vaisseau qui a mis à la voile au Havre dans le derniers jours du mois de mars); aux Prêtres, Missionnaires et Fidèles du Tong-king et de la Cochinchine, exilés ou persécutés pour la Foi et le nom chrétien.

¹¹² Annales de la Propagation de la Foi, Tome Septieme (1834), pp. 578 -583

Béni soit Dieu; le Père de Notre-Seigneur Jésus-Christ; qui nous donne en tous lieux des sujets de triomphe, et qui manifeste par vous la bonne odeur de la connaissance de son nom, auprès de ceux mêmes de qui vous avez reçu l'Évangile.

Les paroles nous manquent pour vous exprimer tout ce que nous avons ressenti en apprenant les maux que vous souffrez: nos ames se sont trouvées inondées d'amertume, nos yeux se sont remplis de larmes, à la vue de vos églises détruites, de vos maisons de Dieu renversées, de vos vierges dispersées, de vos Prêtres, de vos Missionnaires emprisonnés et mis à mort.

Ah! que ne pouvons-nous franchir l'étendue des mers qui nous sépare, vous visiter au milieu de vos épreuves! peut-être nous fléchirions vos persécuteurs, nous tenterions du moins de racheter votre vie, ou nous vous aiderions à porter vos chaînes, demandant pour vous au Seigneur quelque-une de ces consolations, que l'Apôtre, dans sa captivité, recevait de la visite des fidèles.

Mais la charité ne connaît point de distances, la foi nous rend présents parmi vous, il nous semble que nous assistons à vos combats; nous partageons vos retraites et vos exils, vos angoisses sont les nôtres; car nous sommes vos frères, membres d'un même corps; n'ayant tous ensemble, sous le même divin Chef, qu'une même vie et une commune espérance. C'est pourquoi chaque jour nous élevons nos yeux vers les saintes montagnes d'où viendra le secours; fléchissant le genou devant notre Père céleste, nous le conjurons d'abréger vos épreuves, de proportionner la tribulation à vos forces, ou de vous faire trouver, dans vos afflictions mêmes, et de nouveaux mérites et une gloire nouvelle.

Toutefois le désir de vous voir glorifier dans votre chair N.S. Jésus-Christ, n'est pas moins vif en nous que la douleur causée par la connaissance de vos maux. Que ne pouvons-nous vous dire tout ce que le sentiment nous inspire à votre égard! Mais lorsque, regardant en vous ce titre de confesseur qui vous honore, nous voulons continuer de vous adresser la parole, nous avons besoin, pour nous rassurer, de nous souvenir que dans les premiers combats de l'Église, quand d'intrépides chrétiens défiaient la rage des bourreaux, des fidèles obscurs se glissaient dans la foule, et non contents de prier pour les martyrs, quelquefois de la voix et du geste se hasardaient de les encourager. Timides comme ces chrétiens des premiers âges, et pénétrés

aussi du sentiment de nos misères, comme eux nous prions pour nos frères que le Seigneur appelle aux combats de la foi, nous offrons nos aumônes, afin de soulager ses Saints; et puis, malgré notre indignité, nous osons leur dire: "Courage, généreux soldats de Jésus-Christ, vous êtes choisis entre tous pour avoir cet honneur insigne, non-seulement de croire en son nom, mais encore de souffrir pour lui: quel bonheur d'être appelés, comme vous l'êtes, à donner votre vie pour celui qui est mort sur la croix pour vous! Oh! que vos lourdes cangues doivent être allégées par la vue de l'auréole de gloire qui bientôt les remplacera. Vos cachots ne vous semblent-ils pas des palais, quand vous pensez qu'ils sont vraiment pour vous les vestibules de la céleste Jérusalem!

Songez que le nom du divin Maître est glorifié en vous, que vous l'êtes en lui; déjà le bruit de vos triomphes est allé au delà des mers, pour réveiller les coeurs assoupis par l'indifférence, et rendre croyables aux incrédules les merveilles des anciens jours; combattez courageusement jusqu'à la fin; vous aussi vous êtes en spectacle à Dieu, aux Anges et aux hommes.

Déjà vos glorieux martyrs, Gagelin et Pierre Tuy, vous ont montré comment on mourait pour la Foi, et maintenant ils vous représentent auprès du grand Monarque du ciel. Non, ils ne sont point perdus ceux que vous rêveriez comme vos pères, leurs exemples vous restent; et tandis que vous travaillez à accomplir saintement votre course, eux ils intercèdent pour vous auprès de celui de qui vient tout don parfait et toute grâce excellente. Vos églises ne seront point abandonnées, le sang de ces saints Confesseurs deviendra, comme aux premiers âges, la semence féconde des chrétiens, il vous obtiendra de nouveaux apôtres. Rappelez-vous quels furent leurs dernières paroles et leurs derniers vœux. Pour nous, nous ne pouvons nous souvenir sans une émotion profonde: au jour de leur combat et de leur triomphe, l'un d'eux tournant ses yeux mourants vers ses frères de la Propagation de la Foi, leur promit dans le ciel un éternel souvenir. Non, elle ne sera pas stérile cette sainte bénédiction d'un martyr; elle ranimera notre zèle, elle inspirera à tant de chrétiens qui en sont dignes, par leur foi et leur charité, le désir de joindre leurs offrandes aux nôtres, pour alléger le poids de vos tribulations. Quel honneur pour nous de penser qu'une part si légère de nos biens périssables se transforme, en vos mains, en des richesses incorruptibles! nous vous donnons un or vil et terrestre; et vous, vous nous rendez des martyrs et des protecteurs dans le ciel.

Mais pouvons-nous oublier ceux de nos frères qui sont devenus pour vous un si juste sujet de larmes? faibles, hélas! nous-mêmes, si la conscience de nos misères ne nous a point portés à

excuser leur apostasie, du moins elle nous a bien fait sentir leur déchirante position. Combien nous avons regretté de n'avoir pu placer dans leurs mains ce denier avec lequel ils auraient racheté de l'avarice de leurs juges, et la vie de leurs corps, et la vie bien plus précieuse de leurs âmes! Puisse nous bientôt apprendre que tous ont suivi l'exemple que plusieurs d'entre vous leur ont déjà donné, et que, si la crainte des tourments a pu les rendre infidèles, cédant enfin à la voix de leur conscience, aux exhortations de leurs prêtres, aux prières des saints confesseurs, ils se sont glorieusement relevés, et que leur pénitence a consolé l'Église, plus encore que leur chute ne l'avait d'abord affligée!

Nous vous prions de recevoir ces paroles en témoignage de notre foi commune, en gage de notre charité pour vous. Si nous apprenons qu'après une tempête si horrible vous jouissez enfin du repos, nous bénirons le Dieu des consolations, qui console comme il éprouve, qui guérit comme il frappe: mais s'il entre dans ses desseins impénétrables de prolonger vos tribulations, n'oubliez pas que la tribulation opère la patience, la patience l'épreuve, l'épreuve l'espérance, et que l'espérance n'est jamais confondue. Donnez cette gloire à vos chaînes, de les porter jusqu'à la fin en vrais disciples de Jésus-Christ. Que le nom de ce divin Sauveur devienne, par votre résignation, respectable à vos persécuteurs; car c'est de lui que vous avez appris comme nous à bénir ceux qui vous maudissent, à prier pour ceux qui vous persécutent; voilà la guerre des chrétiens: leurs armes sont les larmes et la prière, leurs conquêtes les souffrances, leur victoire c'est la mort ...!

Nous saluons d'une manière particulière ceux d'entre vous qui seraient encore dans l'exil ou dans les prisons; nous baisons avec respect leurs cicatrices et ces lourdes cangues qui sont, autour de leur cou, comme des ornements de leur gloire: nous nous recommandons avec simplicité à leurs prières, leur demandant quelque part à leurs mérites, afin qu'ils obtiennent de Dieu, qu'unis par la foi sur la terre, nous le soyons dans le ciel par le liens de la charité.

Nous vous saluons tous affectueusement dans le Seigneur.

Que la paix de Notre-Seigneur Jésus-Christ et les consolations de sa grâce, que l'esprit de conseil et de force demeurent toujours avec vous.

(Suivent les signatures.)

=====

=

Và sau đây là bản dịch lá thư trên của Winston Phan Đào Nguyên.¹¹³ Những chỗ dùng parallelism cũng sẽ được gạch dưới tương tự như trong nguyên văn tiếng Pháp bên trên:

=====

=

NHỮNG LÁ THƯ TỪ CÁC HỘI ĐỒNG CỦA HỘI TRUYỀN BÁ ĐỨC TIN

Những thành viên của hai Hội Đồng Truyền Bá Đức Tin, đại diện cho tất cả các tín đồ Thiên Chúa Giáo tại Pháp đang tham gia Thánh Vụ này.

Gởi đến các Giám Mục, Phụ Tá Giám Mục, và Trợ Lý Giám Mục (lá thư này được gởi đi ba chuyến đến các Giám Mục của Bắc Kỳ và Nam Kỳ, bởi một chiếc tàu khởi hành từ Havre vào những ngày cuối tháng 3) đến các Linh Mục, Thừa Sai và Tín Đồ của Bắc Kỳ và Nam Kỳ, bị đày hay bị bức hại vì Đức Tin và vì là giáo dân.

Vinh danh Đức Chúa Trời; Cha của Giê-Su Ki-Tô Chúa Chúng Ta; dâng ban cho chúng ta ở khắp nơi những tín đồ của chiến thắng, và qua các bạn làm lan tỏa hương thơm tri thức về người, lan cho đến cả những người mà từ họ trước kia các bạn đã từng nhận được Phúc Âm.¹¹⁴

Chúng tôi không đủ từ ngữ để diễn tả cho các bạn biết cảm giác của chúng tôi khi hay những tai họa mà các bạn phải chịu đựng: linh hồn chúng tôi tràn ngập cay đắng, đôi mắt chúng tôi đầy những giọt lệ, với cảnh tượng những giáo phận của các bạn bị tàn phá, những ngôi nhà thờ Chúa của các bạn bị lật đổ, những nữ tu của các bạn bị phân tán, những linh mục của các bạn, những thừa sai của các bạn đang bị tù đày và tử hình.

¹¹³ Một lần nữa người viết xin cảm ơn ông Phạm Ngọc Bảo đã giúp đỡ rất nhiều cho việc dịch thuật lá thư này. Và một lần nữa, xin nói rõ rằng những sai lầm trong bản dịch là hoàn toàn của người viết.

¹¹⁴ Đây là một câu rất giống như câu trong kinh Corinthians (2 Corinthians 2:14).

Ôi! sao chúng tôi không thể vượt qua khoảng cách của những biển cả ngăn cách chúng ta, thăm viếng các bạn giữa những phiên toà của các bạn! Có thể chúng tôi sẽ chế ngự những người bức hại các bạn, chúng tôi ít ra cũng thử chuộc lại sự sống của các bạn, hay chúng tôi sẽ giúp khiêng vác những gông xiềng của các bạn, cầu xin Chúa cho các bạn bất kỳ sự an ủi nào, mà thánh Tông Đồ, trong giam cầm, nhận được từ cuộc viếng thăm của những tín đồ sùng đạo.

Nhưng lòng nhân ái không biết đường xa, lòng tin đem chúng tôi đến cận kề các bạn, dường như là chúng tôi đang chứng kiến cuộc chiến đấu của các bạn; chúng tôi cùng chia sẻ những cuộc tẩu thoát và lưu đày của các bạn, những lo lắng của các bạn cũng là của chúng tôi; vì chúng tôi là anh em của các bạn, là tay chân của cùng một thân thể; tất cả có chung, dưới một Đức Chúa Trời, chỉ một cuộc sống và một niềm hi vọng chung. Đó là tại sao mỗi ngày chúng tôi dương mắt lên nhìn những ngọn núi thiêng nơi mà sự cứu giúp sẽ đến; quì gối xuống trước Cha chúng ta ở trên trời, chúng tôi khẩn thiết kêu gọi người hãy làm bớt đi những thử thách của các bạn, chia đều những khổ đau tùy theo sức mạnh của các bạn, hoặc làm cho các bạn tìm thấy, trong chính những hoạn nạn kia, những phần thưởng mới và một niềm vinh dự mới.

Nhưng lòng mong muốn được thấy các bạn vinh danh trong xác thịt chúa Giê-Su Ki-Tô, ở trong chúng tôi không ít hơn sự đau đớn bị gây ra bởi sự hiểu biết về những tai họa của các bạn. Làm sao chúng tôi có thể nói cho các bạn nghe hết được những gì tình cảm này đã dấy lên trong chúng tôi đối với các bạn! Thế nhưng, khi nhìn ở các bạn với danh xưng người nhận (giảng) đạo (confessor) mà các bạn được vinh danh, chúng tôi muốn tiếp tục nói với các bạn, chúng tôi cần, để trấn an mình, nhớ lại rằng, trong những trận chiến đầu tiên của Giáo Hội, khi những tín đồ Thiên Chúa Giáo can đảm coi thường sự cuồng nộ của đạo phủ, thì những tín đồ vô danh khác lẫn vào trong đám đông, và không chỉ hài lòng với việc cầu nguyện cho những người tử đạo, mà đôi khi có giọng nói và cử chỉ mạo hiểm để động viên tinh thần họ. Rụt rè như những tín đồ Thiên Chúa Giáo vào thời gian đầu tiên đó, và bị xâm chiếm bởi cảm giác đau khổ của chúng ta, cũng như họ, chúng tôi cầu nguyện cho các đạo hữu mà Đức Chúa Trời kêu gọi trong các cuộc chiến vì Đức Tin, chúng tôi xin cống hiến tài vật (alms) để xoa dịu cho những Vị Thánh của người; và rồi, mặc cho sự hèn mọn của mình, chúng tôi xin cả gan nói với họ rằng: "Can đảm lên, những chiến sĩ rộng lượng của chúa Giê-Su Ki-Tô, các bạn đã được chọn trong tất cả mọi người để có được sự vinh dự đặc biệt này, không chỉ nhân danh người biểu lộ đức tin, mà còn chịu đau đớn vì người: thật là một niềm vui sướng khi được kêu gọi, như các bạn đây, để dâng hiến sự sống của bạn cho người từng chết trên thập tự giá vì chúng ta! Ôi, những gông cùm nặng nề của các bạn chắc hẳn sẽ nhẹ nhàng đi với cảnh tượng của vàng hào

quang vinh dự sẽ sớm thay thế chúng. Không phải những ngục tù của các bạn giống như cung điện sao, khi các bạn nghĩ rằng chúng thật ra chỉ là cổng vào cho thiên đường Jerusalem!

Hãy nhớ rằng tên của Chúa Trời được vinh danh trong các bạn, và các bạn trong Người; tiếng vang về những chiến thắng của các bạn đã vượt qua biển cả, đánh thức những trái tim còn uể oải bởi sự thờ ơ, và làm những kỳ tích xưa kia thành khả tín ngay với những người đa nghi; hãy chiến đấu dũng cảm đến cùng; các bạn cũng là một cảnh tượng kỳ diệu với Chúa, Thiên Thần và con người.

Những vị tử đạo vinh quang của các bạn, Gagelin và Pierre Tuy, cho các bạn thấy họ đã chết vì Đức Tin như thế nào, và bây giờ thì họ đại diện cho các bạn trước Đức Chúa Trời. Không, họ không mất đi, những kẻ mà các bạn kính trọng như những người cha, gương của họ vẫn còn đó cho các bạn; và khi các bạn làm tròn nhiệm vụ thiêng liêng của các bạn, họ sẽ can thiệp cho các bạn với Người là nơi mà từ đó ban ra mỗi tặng phẩm hoàn hảo và ơn huệ vượt bực. Những nhà thờ của các bạn sẽ không bị bỏ hoang, máu của những thánh nhận đạo này sẽ trở thành, như trong những thời trước, hạt giống tốt của những tín đồ Thiên Chúa Giáo, nó sẽ cho các bạn những thánh tông đồ mới. Hãy nhớ những lời cuối và những ước vọng cuối của họ là gì. Về phần chúng tôi, chúng tôi không thể nhớ mà không có cảm giác sâu đậm: trong ngày của sự tranh đấu của họ và của sự chiến thắng của họ, một trong bọn họ đã đưa đôi mắt hấp hối về phía những anh em của ông ta ở Hội Truyền Bá Đức Tin, hứa với họ ở thiên đàng một ký ức vĩnh cửu. Không, nó sẽ không là vô ích phúc lành thiêng liêng này của người tử đạo; nó sẽ làm sống lại lòng hăng hái của chúng tôi, nó sẽ thôi thúc rất nhiều tín đồ Thiên Chúa Giáo xứng danh, bởi lòng tin tưởng của họ và lòng nhân ái của họ, sự mong muốn được cống hiến chung với chúng tôi, để làm nhẹ đi gánh nặng của những thử thách của các bạn. Thật là một vinh dự cho chúng tôi khi nghĩ đến việc một phần nhỏ của những món đồ có thể hư hại của chúng tôi lại được hoá thành, trong tay các bạn, những báu vật không thể tiêu hủy! chúng tôi trao cho các bạn thứ vàng dê tiên và ha giới; còn các bạn, các bạn hoàn lại cho chúng tôi những thánh tử đạo và những đáng bảo hộ ở trên trời.

Nhưng có thể nào chúng tôi quên được những người anh em của các bạn, những người đã trở thành nguyên nhân cho những giọt lệ của các bạn? yếu ớt! chúng tôi cũng vậy, nếu như tâm thức về những khổ đau của chúng tôi đã không dẫn chúng tôi đến việc tha thứ cho sự chối đạo của họ, thì ít ra nó cũng đã làm cho chúng tôi cảm nhận được hoàn cảnh thương tâm của họ. Chúng tôi hối hận biết bao khi không thể đặt trong tay họ đồng tiền này để với nó, họ có thể

chuyện lại từ sự tham lam của những quan tòa của họ, sự sống của thể xác của họ, và thứ quý giá hơn nhiều là sự sống của linh hồn của họ! Mong rằng chúng tôi sẽ sớm biết rằng họ đã noi theo tiền lệ mà rất nhiều người trong các bạn đã cho họ, và rằng, nếu nỗi sợ hãi vì tra tấn có thể đã làm cho họ phản bội, thì sau cùng khi nghe theo tiếng gọi của lương tâm, theo sự hô hào của các giáo chức, những lời khẩn nguyện của các người nhận đạo, họ vươn lên một cách huy hoàng, và sự ăn năn của họ an ủi Giáo Hội, thậm chí nhiều hơn là khi sự gục ngã của họ làm cho nó đau buồn!

Chúng tôi xin các bạn hãy nhận những lời này như một chứng nhận cho niềm tin chung của chúng ta, như một biểu tượng cho lòng nhân ái của chúng tôi cho các bạn. Nếu chúng tôi biết rằng sau một cơn bão tố ghê gớm các bạn sau cùng cũng được ngơi nghỉ, chúng tôi sẽ tạ ơn Chúa của những sự an ủi, người an ủi như người thử thách, người chữa lành như người trừng phạt: nhưng nếu người đi theo những ý nguyện không lường được của người để kéo dài sự đau khổ của các bạn, thì đừng quên rằng đau khổ dẫn đến kiên nhẫn, kiên nhẫn, thử thách, thử thách, hi vọng, và hi vọng thì không bao giờ thất bại. Hãy đem sự vinh quang này vào công xiêng của các bạn, hãy mang chúng đến cùng như những tông đồ thực thụ của chúa Giê-Su Ki-Tô. Hãy để tên của Đấng Cứu Thế này, bởi sự nhẫn nhục của các bạn, trở thành đáng kính với những kẻ bức hại các bạn; vì đây là trận chiến của người Thiên Chúa Giáo: những vũ khí của họ là những giọt nước mắt và những lời cầu nguyện, những sự chinh phục của họ là những sự chịu đựng nhiều đau khổ của họ, chiến thắng của họ là cái chết ...!

Chúng tôi xin chào một cách đặc biệt với những người trong các bạn hiện vẫn đang bị đày hoặc đang ở tù; chúng tôi kính trọng hôn lên những vết sẹo và những gông cùm nặng nề quanh cổ họ như những đồ trang sức cho niềm vinh dự của họ: chúng tôi đề nghị nhau một cách đơn giản đến cùng họ cầu nguyện, xin họ ban cho nơi nào đó trong những thành tích của họ, để Thượng Đế vì họ mà ban phép cho chúng tôi, từng đoàn tụ cùng nhau trên trái đất quanh một lòng tin, lại được đoàn tụ cùng nhau trên cõi trời quanh một lòng nhân ái.

Chúng tôi chào thân mến tất cả các bạn nhân danh Chúa

Cầu xin sự bình yên của Giê-Su Ki-Tô chúa chúng ta và những sự an ủi từ ơn huệ của Người, và tinh thần khôn ngoan và sức mạnh, luôn ở cùng các bạn.

(Những chữ ký theo sau)

=====

Như đã nói trên, sau khi đọc lá thư này của Hội Truyền Bá Đức Tin, người viết nhận thấy ngay rằng cách hành văn của nó và lá thư Petrus Key rất giống nhau, với cách dùng nghệ thuật parallelism rất đều luyện và dày đặc trong thư.

Như bạn đọc có thể nhận xét, parallelism là một cách hành văn đặc biệt, không phải ai cũng biết dùng, và không phải ai cũng có thể dùng một cách thiện nghệ và áp đảo như trong cả hai lá thư Petrus Key và lá thư của Hội Truyền Bá Đức Tin.

Do đó, với cùng một cách hành văn rất đặc biệt như vậy, có một khả năng rất lớn rằng tác giả của cả hai lá thư chính là một người.

Và người có khả năng là tác giả nhiều nhất, cũng chính là người đã sáng lập ra Hội Truyền Bá Đức Tin, bà Pauline Jaricot.

Chương XVII.

Có Phải Bà Pauline Jaricot - Người Sáng Lập Ra Hội Truyền Bá Đức Tin - Là Tác Giả Lá Thư Petrus Key?

Bà Pauline Marie Jaricot (1799-1862) sinh ra trong một gia đình giàu có ở Lyon. Ngoài việc thành lập Hội Truyền Bá Đức Tin, bà cũng là người sáng lập ra phong trào Chuỗi Mân Côi Sống.¹¹⁵ Và có lẽ quan trọng hơn cả, bà là một người yêu viết lách, và là một người viết văn tài tình. Bà suốt đời làm việc thiện nhưng chết trong nghèo túng, vì bị lường gạt trong một công trình tạo việc làm cho người nghèo. Sau khi chết, bà được toà thánh Vatican phong làm Á Thánh, hay còn gọi là Chân Phước (Venerable).

Và như đã giới thiệu về Hội Truyền Bá Đức Tin ở chương trên, bà Jaricot chính là **người có một mối quan hệ mật thiết với Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris và những giáo dân Việt Nam** ngay từ khi còn rất nhỏ tuổi, qua người anh ruột là Philéas Jaricot. Bà đã tổ chức gây quỹ để gửi tiền cho các giáo sĩ ngay khi còn là một thiếu nữ. Sau đó, phương thức gây quỹ đơn giản mà hiệu quả của bà đã được Hội Truyền Bá Đức Tin do bà sáng lập áp dụng để nuôi sống công việc truyền giáo tại Việt Nam. Và những quyển Kỷ Yếu Đức Tin của Hội này cũng chính là những công cụ tuyên truyền cũng như gây quỹ cực kỳ hữu hiệu cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại.

Như vậy, có thể thấy rằng bà Pauline Jaricot đã hội đủ tất cả các điều kiện để là tác giả lá thư Petrus Key.

A. Cách Hành Văn Với Parallelism Của Bà Pauline Jaricot

Tuy vậy, để tìm hiểu xem có phải bà Pauline Jaricot là tác giả lá thư Petrus Key hay không, người viết đã tìm đọc các bài viết của bà để tìm kiếm nghệ thuật hành văn parallelism trong văn chương của bà.

¹¹⁵ https://www.google.com/search?rlz=1C5CHFA_enUS758US759&ei=PeN7WuCMC-G4jAPixrtY&q=M%C3%A2n+c%C3%B4i+Jaricot&oq=M%C3%A2n+c%C3%B4i+Jaricot&gs_l=psy-ab.3...11313.12864.0.15696.5.5.0.0.0.103.410.4j1.5.0....0...1c.1j4.64.psy-ab..0.0.0....0.-FhYLZTvdF4

Và người viết đã không thất vọng, vì trong những áng văn của bà Jaricot mà người viết tìm được, cách hành văn với parallelism xuất hiện dày đặc trong các câu văn, y như mật độ trong lá thư Petrus Key.

Sau đây là những câu điển hình với nghệ thuật hành văn này trong những đoạn văn của bà Jaricot:¹¹⁶

=====

“ ... sacrifice qui s'offre des milliers de fois par jour et dans des milliers d'endroits différents dans les cités, dans les campagnes, dans les camps des armées, dans les hospices des malheureux, dans les prisons de la justice humaine, sur terre et sur mer, dans toutes les contrées de l'univers, partout où il y a des hommes qui veulent en profiter.” (Le Prêtre et le Tabernacle, pp. 348-349).

“ sự hy sinh dâng hiến hàng ngàn lần mỗi ngày và hàng ngàn nơi khác nhau trong những thành phố, trong những chốn đồng quê, trong những trại lính của quân đội, trong những bệnh viện cho kẻ không may, trong những nhà giam của luật pháp con người, trên đất liền và trên biển, trong khắp mọi nơi chốn trong vũ trụ này, bất cứ nơi nào có con người còn muốn được hưởng nó.” (Người Linh Mục và Hòm Bia Thánh, trang 348-349).

“Repentez-vous de me connaître si tard; offrez vous en sacrifice d'expiation à ma justice; jetez-vous dans le sein de ma miséricorde, je n'exige rien de plus après la confession de vos infidélités.

Pour gage de ma parfaite réconciliation avec vous, je vous donne mon corps, pour imprimer dans le vôtre le principe de la résurrection glorieuse; mon sang, pour vous marquer du sceau des élus; mon âme, pour accompagner la vôtre jusqu'aux pieds du tribunal éternel; ma divinité, ...” (Jésus Caché, p. 355)

¹¹⁶ Tác cả những câu văn của bà Pauline Jaricot trích đăng trên đây được lấy từ tập sách La Fondatrice de la Propagation de la Foi et du Rosaire-Vivant, Pauline-Marie Jaricot, Société Générale de Librairie Catholique, pp. 341-414. Tất cả những câu dịch ra tiếng Việt là của người viết bài này, Winston Phan Đào Nguyên. Bạn đọc có thể đọc cuốn sách nói trên tại đây: <http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k6497057m/f7.image>

“Hãy ăn năn vì đã biết ta quá muộn, hãy dâng hiến một chuộc lỗi cho sự chính đáng của ta, hãy quăng người vào sự che chở của lòng khoan dung của ta, ta không đòi hỏi gì thêm ngoài sự thú nhận về những sự bội tín của các người.

Để thế chấp cho sự hoà giải toàn diên giữa ta và các người, ta cho các người thân xác của ta, để in vào các người nguyên lý của sự phục sinh huy hoàng; máu của ta, để ghi vào các người con dấu của sự lựa chọn; hồn của ta, để đi cùng các người đến bước chân của sự phán xét sau cùng, sự thiêng liêng của ta ...” (Chúa Giê-Su Ân, trang 355)

“Aussi rien ne rebute ce Dieu généreux pour habiter avec nous: ni la poussière dans laquelle son tabernacle est comme enseveli, ni les lambeaux qui couvrent ses autels, ni la malpropreté et la négligence qui règnent dans tout ce qui sert au saint sacrifice, ni la solitude et le délaissement où il est réduit dans une multitude d'églises de campagne.” (Le Tabernacle dans les Campagnes, p. 373)

“Nên không có gì ngăn cản vị Chúa khoan hồng này sống với chúng ta: không phải thứ bụi bặm mà hòm bia thánh của người chìm ngập trong đó, không phải những manh vải vun che phủ những bàn thờ của người, không phải sự thiếu tinh khiết và bất cẩn ngự trị trong toàn thể sự cúng tế, không phải sự cô đơn và bị bỏ bê ở những nhà thờ chốn thôn quê.” (Hòm Bia Thánh ở Những Chốn Thôn Quê, trang 373).

“Les simples fidèles se reposent sur leurs pasteurs, les pasteurs sur les chefs du royaume, les chefs du royaume sur leur roi, les rois sur la force de leurs armées, et personne ne veut se dévouer soi-même pour votre gloire.” (Amour de Jésus-Christ, p. 397).

“Những tín đồ bình dân trông cậy vào những giáo chức của họ, những giáo chức vào những lãnh đạo của vương quốc, những lãnh đạo của vương quốc vào những ông vua, những ông vua vào sức mạnh của những quân đội của họ, và rồi không ai dâng hiến cuộc đời cho sự vinh quang của ngài.” (Tình yêu của Chúa Giê-Su, trang 397).

... Considérez donc ce que vous êtes, ce que sont les impies, ce que sont les chrétiens, ce qu'est l'Eglise, ce qu'est la société, ce que nous allons tous devenir, si Jésus-Christ ne se

montre pas. Reconnaissez vos torts envers le Sauveur, de qui vous avez tout reçu, à qui vous n'avez rien donné, de qui vous avez tout à attendre, à qui vous ne demandez presque rien.

Cessez, cessez de vous appuyer sur des bras de chair, d'espérer dans les hommes, quels qu'ils soient, quelle que soit leur puissance, quels que soient leurs talents, pour ne plus espérer que dans le Dieu qui a sauvé le monde et qui seul peut le sauver encore... (Le Salut, pp. 407-408).

... Nên hãy xét xem các ông là gì, những kẻ không tin ngưỡng là gì, những tín đồ Ki-Tô là gì, giáo hội là gì, xã hội là gì, chúng ta sẽ trở thành gì, nếu chúa Giê-su Ki-tô không xuất hiện? Hãy nhìn nhận những sai lầm của các ông với Đấng Cứu Thế, từ Người các ông đã nhận được tất cả, đến Người các ông đã chẳng trao lại gì, từ Người các ông phải chờ đợi tất cả, đến Người các ông gần như chẳng hỏi chi.

Hãy ngưng, hãy ngưng nương tựa vào những cánh tay bằng thịt, hi vọng vào những con người, bất kể họ là ai, bất kể quyền lực của họ thế nào, bất kể tài năng của họ ra sao, để chỉ hi vọng vào Chúa người đã cứu thế và là người duy nhất có thể cứu thế thêm lần nữa... (Lời Chào, trang 407-408).

=====
=

Do đó, qua những đoạn văn trên, các bạn đọc có thể thấy rằng cách hành văn chuyên dùng parallelism của bà Pauline Jaricot rất giống cách hành văn trong một lá thư của Hội Truyền Bá Đức Tin do chính bà sáng lập đã được dẫn ra ở trên.

Và quan trọng hơn nữa, **cách hành văn của bà Pauline Jaricot rất giống với cách hành văn của tác giả lá thư Petrus Key. Cả hai đều dùng rất nhiều, hay phải nói rằng, một cách áp đảo, nghệ thuật parallelism,** cho văn chương của họ.

Theo nhận xét của người viết bài này, có thể nói rằng khó mà kiếm được một người nào ưa chuộng nghệ thuật hành văn với parallelism này một cách thái quá như bà Pauline Jaricot. Và từ một điểm chung cực kỳ đặc biệt này của lá thư Petrus Key và văn chương của bà Pauline Jaricot, người viết không thể không đặt câu hỏi rằng có phải chẳng bà Pauline Jaricot chính là

tác giả lá thư Petrus Key?

B. Nét Chữ Của Bà Pauline Jaricot

Nhưng đó là cách hành văn, còn **nét chữ viết** thì thế nào? Người viết bài này đã tốn rất nhiều công phu để tìm ra được chữ viết thực thụ của bà Pauline Jaricot, nhằm mục đích so sánh với nét chữ viết tay của lá thư Petrus Key.

Sau nhiều tháng trời, cuối cùng người viết đã tìm được một lá thư của bà Jaricot viết vào năm 1833. Và khi so sánh nét chữ trong lá thư này với lá thư Petrus Key, người viết nhận thấy rằng **có nhiều điểm rất giống nhau, tuy cũng cần ghi nhận rằng có nhiều điểm khác nhau.**

Nhưng vì hai lá thư có thời gian cách nhau là 26 năm, sự cách biệt khá xa về thời gian đó có thể giải thích những chỗ khác nhau trong nét chữ của hai lá thư.

Và đây là lá thư năm 1833 của bà Pauline Jaricot:

ARCHEVÊCHE de LYON

ARCHIVES

Lyon Le 10 Juillet 1803

AAL 7,3

Monsieur mon Père en Jésus et Marie :

Je prends la liberté de soumettre à votre Grandeur
ce billet que j'ai écrit pour Monsieur de Prostrelt relativement
à votre maison. Sans entrer dans les détails vous verrez Monsieur que
je dis tout. J'ose en toute simplicité prier votre Paternité de soutenir
les Demandes de votre enfant puisqu'ainsi soit que votre humilité ne
veut rien faire qu'à Monsieur de Prostrelt.

Dans l'attente du bonheur que j'espère d'avoir bientôt le Cœur Maître
logé chez nous je vous supplie de reprendre sur mes projets et
mes Dées vos salutaires bénédictions et je suis et serai toujours

Monsieur

de votre Grandeur l'humble
Servant et petite enfant des Cœurs
Paulin Marie Jaricot de J.C.

Nhằm so sánh hai nét chữ trong hai lá thư, dưới đây là nét chữ trong lá thư Petrus Key (trên) và nét chữ trong lá thư năm 1833 của bà Pauline Jaricot (dưới):

Votre haute position devrait certainement m'empêcher
de vous écrire; mais quand la mort vous menace à chaque
pas, quand des dangers pressants nous environnent de tous
côtés, ne m'est-il pas permis de vous adresser ces quelques mots
que votre bonté, je suis sûr, excusera. Je n'ajoute pas ainsi
pour un vain orgueil; l'utilité commune me guide, et les
pères qui nous entourent me dictent impérieusement cette
conduite. Aut s'offrir les apôtres, tourmentés par la tempête,
l'adressaient avec confiance au Dieu de repos, lui disant:
Sauvy-nous, nous périssons. Mais la nécessité ne connaît pas
de lois. Ce grossier papier, cette lettre mal tournée vous dira

J'ai obtenu la liberté de soumettre à votre Grandeur
ce notice que j'ai écrit pour Monsieur de Froment relatif
à votre maison. Sans entrer dans les détails vous verrez Monsieur que
j'ai dit tout. J'ose en toute simplicité prier votre Paternité de soutenir
les demandes de votre enfant puisqu'ainsi soit que votre humilité ne
veut rien faire qu'avec Monsieur de Froment
Dans l'attente du bonheur que j'espère d'avoir bientôt le Cœur Béatifié
logé chez nous je vous supplie de répondre sur mes projets et
mes desirs vos salutaires bénédictions et je suis et serai toujours
Monsieur

Và dưới đây là những chữ viết rất giống nhau giữa hai lá thư Petrus Key và lá thư năm 1833

của bà Pauline Jaricot. Cột bên trái là nét chữ của bà Jaricot ,và cột bên phải là nét chữ trong lá thư Petrus Key.

Souvette Souvette

Dans
j'ai

Dieu
jour

Pauline

Petrus

vous

vous

humble

humbh

notre

notre

liberté

liberté,

Do đó, sau khi biết rằng bà Pauline Jaricot có một mối quan hệ mật thiết với các giáo sĩ và giáo dân ở Việt Nam từ việc gây quỹ cho đến việc thành lập ra Hội Truyền Bá Đức Tin, sau khi so sánh **cách hành văn đặc biệt với nghệ thuật parallelism** cũng như **nét chữ viết** của bà Pauline Jaricot và lá thư Petrus Key, người viết bài này đã đi đến kết luận rằng **bà Pauline Jaricot chính là người có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key nhiều nhất.**

Như đã giải thích ở trên, là người sáng lập ra Hội Truyền Bá Đức Tin, một cơ quan tuyên truyền cho Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris, tổ chức truyền giáo lớn nhất tại Việt Nam, bà Pauline Jaricot chắc chắn phải rất nóng ruột trước việc các giáo hữu của bà đang bị triều đình nhà Nguyễn bức hại gắt gao, sau khi quân Pháp chiếm thành Gia Định vào tháng 2 năm 1859. Bà và các giáo sĩ khác thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại có thể càng nóng lòng thêm, vì sau đó quân Pháp vẫn giữ thế phòng thủ ở Sài Gòn - trong khi các giáo hữu người Việt của bà ở ngay những vùng lân cận tại Sài Gòn, ngoài khu kiểm soát của Pháp, đang bị giết hại và giam cầm bởi cuộc bắt đạo với qui mô chưa từng có của nhà Nguyễn.

Và trong khoảng thời gian đó, một thanh niên người Nam Kỳ, cựu chủng sinh trường Penang thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris, đã viết một lá thư gửi cho các bạn học ở Penang để thông báo tình hình tại Việt Nam. Trong thư, thanh niên người Nam Kỳ đó ký tên thật là Trương Vĩnh Ký, kèm theo một ký hiệu khá đặc biệt nhưng dễ đọc hơn với người Pháp, là "Pet. Kéy". Lá thư đó (lá thư Penang) đã được chuyển về Hội Truyền Giáo Hải Ngoại ở Pháp, và được lưu trữ đến tận ngày nay.

Cùng lúc với lá thư Penang của Petrus Ký, nhiều lá thư khác của các giáo sĩ Pháp ở Việt Nam cũng đã được gửi về Hội Truyền Bá Đức Tin để được đăng trong Kỷ Yếu Đức Tin, như đã được làm trong nhiều năm trước đó.

Bà Pauline Jaricot, người sáng lập ra Hội Truyền Bá Đức Tin, là một người có biệt tài về văn chương, nhất là lối văn thuyết phục. Bà có lối hành văn rất đặc biệt là dùng nghệ thuật parallelism một cách áp đảo và dày đặc trong các văn kiện của bà. Có thể vì nhận thấy đây là một cơ hội để thuyết phục các sĩ quan Pháp hãy động lòng trắc ẩn mà tiến đánh các vùng do quân Nguyễn chiếm đóng để giải cứu các giáo dân người Việt, bà Jaricot đã viết một lá thư đến cho họ, và dùng tên của người thanh niên Nam Kỳ vừa viết lá thư Penang. Có lẽ trong sự suy nghĩ của bà, lá thư mang tên người bản xứ này sẽ có tính thuyết phục hơn là một lá thư do

chính bà hay Hội Truyền Bá Đức Tin, ký tên.

Và do đó mà ta có lá thư Petrus Key. Và vì vậy, lá thư này đã diễn tả rất nhiều về việc bắt đạo, nhưng phần lớn là nói chung chung. Lá thư rất văn hoa điêu luyện, nhưng lại bỏ qua nhiều chi tiết sơ đẳng trong nghệ thuật viết thư. Lá thư cho thấy tác giả của nó không biết nhiều về xứ Nam Kỳ, và không biết chữ quốc ngữ. Lá thư dùng toàn những hình ảnh rất Tây Phương chứ không có gì là Việt Nam. Và sau cùng, lá thư viết sai cả cái tên mà nó muốn mượn: từ “Pet. Kéy” trở thành “Petrus Key”.

Và đó là sự suy đoán của người viết bài này trong việc đi tìm tác giả lá thư Petrus Key, dựa trên những tài liệu mà người viết có được hiện thời.

Pauline Marie Jaricot



Tóm Tắt Phần 3

Phần 3 của bài viết này, với tựa đề “Tác Giả Lá Thư Petrus Key”, gồm từ chương XII đến chương XVII, là phần người viết trình bày quá trình đi tìm tác giả thật sự của lá thư Petrus Key.

Trong Chương XII, người viết cho thấy lá thư Petrus Key là một lá thư mạo danh Petrus Ký, nhưng không phải là một lá thư giả mạo. Tác giả lá thư Petrus Key đã cố tình làm cho lá thư Petrus Key giống như lá thư Penang, vì giữa hai lá thư Petrus Key và Penang có quá nhiều

điểm tương tự để có thể cho rằng đó là một trùng hợp ngẫu nhiên. Và điểm đặc biệt nhất liên kết hai lá thư chính là cái tên lạ lùng Petrus Key và cái ký hiệu Pet. Kéy. Ngoài ra, những sự thiếu sót sơ đẳng trong lá thư Petrus Key càng cho thấy tác giả lá thư đã cố tình làm ra như vậy, để tạo cho lá thư cái vẻ là đã được viết bởi chính một người Nam Kỳ là Petrus Ký.

Trong Chương XIII, người viết xem xét lý do tại sao có sự ra đời của lá thư Petrus Key. Và đó là vì cuộc đàn áp bắt đạo ở Gia Định với qui mô chưa từng có của nhà Nguyễn vào năm 1859, đã làm cho tác giả lá thư Petrus Key phải nóng lòng kêu cứu với quân Pháp hãy giải phóng cho các giáo dân này. Cuộc đàn áp nói trên đã được ghi lại trong sử nhà Nguyễn, và có thể được phối kiểm với chính nội dung lá thư Petrus Key, qua những chi tiết trong thư.

Trong Chương XIV, người viết dùng phương pháp loại trừ để giải thích tại sao những người được lợi trực tiếp từ lá thư này là những giáo dân Việt và những giáo sĩ Pháp ở Việt Nam lại không phải là tác giả lá thư Petrus Key. Vì tuy có thể có ý muốn kêu gọi quân Pháp, những giáo dân Việt lại không có đủ khả năng tiếng Pháp để viết lá thư Penang. Và tuy có ý muốn và có cả khả năng tiếng Pháp để viết thư, những giáo sĩ người Pháp lại không thể phạm những lỗi lầm ấu trĩ về Nam Kỳ như trong lá thư Petrus Key.

Trong chương XV, người viết từ đó suy ra chỉ còn một nhóm người duy nhất có thể là tác giả lá thư Petrus Key, và đó là những giáo sĩ và giáo dân người Pháp có quan hệ với việc truyền giáo ở Việt Nam. Những người này thuộc về hai tổ chức tôn giáo của Pháp, nhưng lại dưới quyền Bộ Truyền Giáo của Vatican. Đó là Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris, tổ chức đào tạo giáo sĩ cho Việt Nam, và Hội Truyền Bá Đức Tin, cơ quan gây quỹ và tuyên truyền cho việc truyền giáo.

Trong chương XVI, người viết thu ngắn lại danh sách những ai có thể là tác giả lá thư Petrus Key bằng cách xem xét đến kỹ thuật hành văn đặc thù của lá thư Petrus Key: parallelism. Và người viết đã tìm ra một lá thư của Hội Truyền Bá Đức Tin với cách dùng parallelism dày đặc y như lá thư Petrus Key. Điều này cho thấy những thành viên của Hội Truyền Bá Đức Tin chính là những người có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key hơn cả.

Sau cùng, trong chương XVII, cũng chính cách hành văn với parallelism đã dẫn người viết đến một nhân vật có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key nhiều nhất: đó là bà Pauline Jaricot, người sáng lập ra Hội Truyền Bá Đức Tin. Và đó là vì cách hành văn trong những đoạn văn

của bà Jaricot dùng toàn parallelism, giống y như trong lá thư Petrus Key. Thêm nữa, nét chữ trong một lá thư viết tay năm 1833 của bà Jaricot cho thấy có nhiều chỗ rất giống với nét chữ trong lá thư Petrus Key. Vì những lý do trên, người viết đã đi đến kết luận sau cùng: người có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key nhiều nhất, cũng chính là người phụ nữ Pháp đã sáng lập ra Hội Truyền Bá Đức Tin, bà Pauline Jaricot.

Kết Luận

Petrus Trương Vĩnh Ký, một chủng sinh người Nam Kỳ tại Đại Chung Viện Penang, một trường đào tạo linh mục bản xứ được lập ra và trực thuộc Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris, trở về quê nhà tại Cái Nhum, Nam Kỳ vào cuối năm 1858, sau sáu năm học tập tại nơi đó.

Và đây cũng là thời gian liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, làm cho triều đình nhà Nguyễn gia tăng việc bắt đạo ở Nam Kỳ. Đầu tháng 12 năm 1858, quan quân nhà Nguyễn lùng bắt các cố đạo Pháp và các linh mục, thầy giảng người Việt tại Nam Kỳ. Petrus Ký và linh mục Borelle, người cai quản giáo dân các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, may mắn thoát được cuộc lùng bắt này tại Cái Nhum.

Sau đó, Petrus Ký phải chạy lên Sài Gòn để nương tựa với Giám Mục Lefèbvre, người lãnh đạo tất cả các giáo dân ở Nam Kỳ. Bằng đường sông, Petrus Ký đã dùng ghe thuyền để lên Sài Gòn, và đã đi ngang qua các giáo xứ Ba Giồng ở Mỹ Tho và Chợ Quán ở Sài Gòn.

Ngày 4 tháng 2 năm 1859, Petrus Ký đã tới được một nơi an toàn ở khu vực Sài Gòn và viết một lá thư dài 13 trang bằng chữ Latin cho các bạn học tại Penang để thông báo về tình hình bắt đạo tại Nam Kỳ. Trong thư, Petrus Ký ký đầy đủ tên họ, và còn kèm theo một ký hiệu đặc biệt là "Pet. Kéy". Lá thư này (lá thư Penang), không biết từ lúc nào, đã có mặt tại văn khố Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris, cho đến ngày hôm nay.

Ngày 18 tháng 2 năm 1859, quân Pháp tấn công và chiếm thành Gia Định. Sau đó, ngày 8 tháng 3, họ đốt thành Gia Định và rút đại quân về Đà Nẵng, chỉ để lại một lực lượng nhỏ trấn thủ Sài Gòn do Jean Bernard Jauréguiberry chỉ huy. Ông này trấn thủ tại Sài Gòn từ khoảng tháng 4 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860.

Hơn một trăm năm sau, vào năm 1996, nhà văn Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu tìm được "lá thư Petrus Key" trong những thùng hồ sơ thuộc về Jauréguiberry tại Văn Khố Bộ Hải Quân Pháp. Đây là một lá thư viết tay không có ngày tháng, gởi cho "Grand Chef" và các sĩ quan Hải Quân Pháp, và nhân danh một người đại diện cho các giáo dân An Nam kêu gọi quân Pháp hãy tiến đánh quân Nguyễn để giải phóng các giáo dân. Lá thư được ký với cái tên khá kỳ lạ là "Petrus Key".

Với lá thư kỳ lạ này, ông Nguyễn Vũ tức sử gia Vũ Ngự Chiêu đã tuyên bố rằng tác giả lá thư chính là Petrus Trương Vĩnh Ký. Từ đó (1996-7) cho đến hơn hai mươi năm sau, lá thư này thường được đem ra để kết tội Petrus Ký là đã kêu gọi quân Pháp tấn công Việt Nam.

Nhưng mặc dù tuyên bố như vậy, ông Nguyễn Vũ chưa bao giờ chứng minh được tác giả lá thư là Petrus Ký. Cũng như ông chưa bao giờ thật tình “công bố” nguyên văn lá thư, hoặc bản sao, hay ảnh chụp của lá thư. Mà ông chỉ trưng bày ra một hình chụp gồm vài dòng của lá thư, cái mà ông gọi là “phóng ảnh” của “phần nào” lá thư. Và một thời gian rất lâu sau khi tuyên bố là đã khám phá ra lá thư Petrus Key, ông Nguyễn Vũ mới cho đăng một bản dịch của lá thư, nhưng với đầy dẫy những sai lầm trong đó.

Bên cạnh những sai lạc trong việc dịch thuật lá thư Petrus Key, ông Nguyễn Vũ còn thêm thắt, thêm dệt thêm những chi tiết chung quanh lá thư, để tạo cho người đọc một ác cảm với tác giả lá thư mà ông khẳng định nhưng chưa bao giờ chứng minh được là Petrus Ký. Nhưng ông đã khá thành công, vì cho đến ngày hôm nay, đã có rất nhiều người tin tưởng rằng chính Petrus Ký đã viết lá thư này, kể cả những người vốn ủng hộ ông Petrus Ký.

Nhằm tìm hiểu xem tác giả lá thư Petrus Key có phải là Petrus Ký hay không, cũng như để tìm hiểu xem ai là tác giả lá thư, người viết bài này đã nghiên cứu bản chính lá thư Petrus Key. Và chỉ cần đọc kỹ lá thư Petrus Key qua nguyên văn bằng tiếng Pháp, những lỗi lầm, những điểm vô lý trong chính nội dung lá thư cho thấy rõ rằng tác giả của nó không thể là một người Nam Kỳ như Petrus Ký.

Tuy vậy, để chắc chắn hơn nữa, người viết đã so sánh nội dung cũng như hình thức lá thư Petrus Key với một lá thư viết tay của chính Petrus Ký vào thời gian đó, lá thư Penang.

Và sau khi so sánh hai lá thư thì người viết đã đi tới một kết luận chắc chắn mà không có chút nghi ngờ nào nữa, là Petrus Ký nhất quyết KHÔNG PHẢI là tác giả lá thư Petrus Key. Bởi bên cạnh những nét chữ và chữ ký hoàn toàn khác nhau, những điều miêu tả về cuộc hành trình trốn thoát cuộc lùng bắt của nhà Nguyễn trái ngược nhau, những tư tưởng và quan điểm của Petrus Ký về cuộc xâm lược của quân Pháp với chiêu bài giải phóng giáo dân cũng hoàn toàn khác hẳn, nếu không nói là đối nghịch, với lá thư Petrus Key. Những điều này cho thấy tác giả của hai lá thư là hai người khác nhau. Và người viết lá thư Penang mới chính là Petrus Ký.

Nhưng người viết cũng nhận thấy rằng giữa hai lá thư, Penang và Petrus Key, có một sự quan hệ mật thiết, nhất là với cái tên đặc biệt Petrus Key. Từ đó, người viết đã dùng phương pháp loại trừ, để đi đến kết luận rằng tác giả lá thư Petrus Key chính là một, hay những người Pháp thuộc về Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Paris hoặc Hội Truyền Bá Đức Tin ở Pháp, là hai tổ chức Thiên Chúa Giáo có mối liên quan sâu đậm với các giáo dân Việt.

Sau cùng, người viết nhận thấy rằng lá thư Petrus Key là một lá thư với cách hành văn đặc biệt có một không hai qua nghệ thuật parallelism dày đặc trong thư. Từ đó, người viết tìm thấy một người cũng có cách hành văn bằng parallelism giống y như vậy. Và người đó chẳng phải ai xa lạ mà chính là người đã sáng lập ra Hội Truyền Bá Đức Tin ở Pháp, bà Pauline Jaricot.

Sở dĩ có sự mạo danh Petrus Ký cho lá thư Petrus Key như vậy, là vì trước đó Petrus Ký đã từng viết lá thư Penang và có kèm theo ký hiệu "Pet. Kéy", ký hiệu mà sau này đã được sửa ra thành Petrus Key trong lá thư Petrus Key. Lá thư Penang này đã được gửi về Pháp và chắc chắn đã được Hội Truyền Bá Đức Tin của bà Jaricot xem qua. Từ đó, có thể một thành viên của hội này, mà người có khả năng đứng đầu là bà Jaricot, đã viết ra lá thư Petrus Key để khẩn cầu quân Pháp hãy mau tấn công nhà Nguyễn để giải thoát cho các giáo dân Việt đang bị giam cầm. Lá thư Petrus Key, do đó, có lối hành văn đặc thù của bà Jaricot, - lối hành văn với nghệ thuật parallelism một cách áp đảo. Và với lối hành văn đặc biệt này, bà Jaricot chính là người có khả năng là tác giả lá thư Petrus Key nhiều nhất.

Ông Petrus Ký có lẽ là một nhà bác học đúng nghĩa nhất của Việt Nam. Việc ông là một kỳ tài thông thạo nhiều thứ tiếng, hiểu biết nhiều vấn đề, tiên phong trong những lãnh vực mới lạ, là điều nhiều người biết đến về con người này. Ông cũng được biết đến như là một vị thầy của cả người Việt lẫn người Pháp.

Thế nhưng ít ai biết được cái nhân phẩm cao quý của ông, trừ khi họ đọc và đọc kỹ những gì ông viết. Từ con người này toát ra một vẻ điềm đạm, an nhiên, một sự thẳng băng và tự tin, nhưng đồng thời cũng là một sự khiêm tốn tuyệt vời. Tài cao như vậy, học rộng như vậy, nhưng suốt đời ông chỉ nhận mình là một người thầy mà thôi. Và ông cũng chỉ tự nhận là ông cố gắng làm cho xong vai tuồng người thầy đó trong cuộc đời của ông mà thôi.

Chính cái nhân phẩm này, chứ không phải sự thông thái, bác học của ông Petrus Ký, đã làm cho người Việt, đặc biệt là người Nam Kỳ, hết lòng yêu mến ông Petrus Ký.

Chính cái nhân phẩm này đã làm cho những người thoát đầu đã kích ông, dần dần trở thành những người yêu mến ông nhất. Một trường hợp điển hình là trường hợp của Giáo Sư Nguyễn Văn Trung. Giáo sư Trung là một người Bắc di cư vào Nam năm 1954, và là một nhà khoa bảng và mô phạm nổi tiếng ở miền Nam Việt Nam. Ông là một trí thức Thiên Chúa Giáo cấp tiến tốt nghiệp tiến sĩ tại Âu Châu và giảng dạy lâu năm tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Ông là tác giả rất nhiều cuốn sách giá trị và đã hướng dẫn cho nhiều thế hệ sinh viên tại miền Nam.

Chính giáo sư Trung là một trong những người, nếu không phải là người lãnh đạo, phong trào đã kích ông Petrus Ký tại miền Nam trước 1975. Trong cuốn "Chữ Văn Quốc Ngữ Thời Kỳ Đầu Pháp Thuộc", giáo sư Trung đã lên tiếng phê phán Petrus Ký nặng nề vì "tội" lãnh lương Pháp để làm văn hóa Việt.¹¹⁷

Chẳng những vậy, giáo sư Trung còn là người đề tựa, và có lẽ là người hướng dẫn cho tác phẩm "Cuốn Sổ Bình Sanh Của Trương Vĩnh Ký" của Nguyễn Sinh Duy và Phạm Long Điền, một cuốn sách lên án Petrus Ký đã làm tay sai trong "quỷ đạo" Pháp.

Thế nhưng, ngay trong lúc đã kích Petrus Ký nặng nề nhất, giáo sư Trung cũng vẫn phải nhìn nhận cái tư cách đáng quý của Petrus Ký.

Và chính từ đó, giáo sư Trung, một người Bắc di cư, đã thắc mắc và muốn tìm hiểu tại sao người Nam Kỳ lại yêu mến ông Petrus Ký như vậy

Từ đó, giáo sư Trung bắt đầu nghiên cứu về Petrus Ký, bắt đầu tìm hiểu thêm về con người này, sau khi đã nặng lời lên án ông ta. Và kết quả là giáo sư Trung trở thành một người hiểu biết về Petrus Ký nhất và yêu mến ông nhất, không thua gì những người Nam Kỳ chính hiệu. Giáo sư Trung đã dành ra trọn một cuốn sách để viết về Petrus Ký. Đó là cuốn "Trương Vĩnh Ký, Nhà Văn Hóa". Và sau đó, trong một tác phẩm khá đồ sộ về miền Nam với tựa đề "Hồ Sơ

¹¹⁷ Nguyễn Văn Trung, Chữ Văn Quốc Ngữ Thời Kỳ Đầu Pháp Thuộc, NXB Nam Sơn, Sài Gòn, 1974, pp. 113-116

Luc Châu Học”, giáo sư Trung cũng đã dành cả một chương trong cuốn sách và những lời ưu ái nhất cho Petrus Ký.¹¹⁸

Khác với giáo sư Trung, người viết bài này trước năm 1975 là một cậu bé ở Sài Gòn. Thi đậu và học được một năm ở trường trung học Petrus Trương Vĩnh Ký, nhưng người viết không bao giờ coi ông Petrus Ký là thần tượng. Lý do thi vào trường Petrus Ký chỉ vì đó là trường trung học công lập giỏi nhất và gần nhà nhất. Và sau năm 1975 thì trường Petrus Ký bị đổi tên thành trường Lê Hồng Phong. Học được thêm vài năm, người viết qua Mỹ. Và trong ba mươi mấy năm không hề có ấn tượng gì nhiều, cả tốt lẫn xấu, về nhân vật Petrus Ký.

Thế nhưng khoảng một hai năm trước đây, sau khi cuốn sách “Petrus Ký, Nỗi Oan Thế Kỷ” của Nguyễn Đình Đầu bị cấm ở Việt Nam, thì người viết mới bắt đầu nghiên cứu về Petrus Ký. Với những tài liệu ngày xưa hiếm hoi nhưng nay dễ dàng tìm được trên mạng, người viết đã có cơ hội đọc được rất nhiều những tác phẩm của Petrus Ký cũng như những tác phẩm về Petrus Ký. Và người viết cũng đã viết một bài về câu “Sic Vos Non Vobis” của Petrus Ký, một câu nói đã bị người đời sau hiểu lầm từ bao nhiêu năm nay.

Rồi như đã nói trong phần nhập đề của bài viết này, người viết đã bị chất vấn về lá thư Petrus Key, cũng như được đọc những ý kiến trên mạng, đặc biệt là từ Việt Nam, về lá thư này. Nhận thấy đây là một đề tài rất thú vị, người viết đã tìm hiểu thêm về lá thư Petrus Key và nhân vật Petrus Ký trong suốt mấy tháng qua. Kết quả là bài viết mà các bạn đang đọc.

Để kết thúc bài viết khá dài này, người viết chỉ xin yêu cầu các bạn đọc, nhất là các bạn đọc trẻ, một điều: đừng tin những lời xưng tụng ông Petrus Ký lên tận mây xanh, cũng như đừng tin những lời hần học kết tội ông ta. Hãy bình tĩnh tự suy xét, và nếu có thời giờ, hãy đọc thật kỹ những gì ông Petrus Ký viết. Từ đó, bạn hãy tự rút ra một kết luận cho chính mình về nhân vật lịch sử đặc biệt có một không hai này của Việt Nam.

¹¹⁸ Trong cuốn Trương Vĩnh Ký, Nhà Văn Hoá, NXB Hội Nhà Văn, TPHCM, 1993, pp. 44-49, giáo sư Trung đã giải thích lý do tại sao ông hoàn toàn thay đổi thái độ đối với Petrus Ký: “Sau 20 năm, nhìn lại những gì đã viết để phê phán Phạm Quỳnh, Trương Vĩnh Ký, chúng tôi thấy không thay đổi những lối nhìn phê phán đối với Phạm Quỳnh. Nhưng về Trương Vĩnh Ký, chúng tôi nhìn nhận phải duyệt lại. Một trong những lý do buộc chúng tôi duyệt lại, chính là việc đánh giá của những người đương thời, chống Pháp ..., dựa trên phản ảnh khá trung thực thái độ của 'cả và Nam Kỳ đối với Trương Vĩnh Ký' ... Điểm nhất trí về Trương Vĩnh Ký: đánh giá cao tư cách con người Trương Vĩnh Ký về mặt đạo đức và đó là điều được kể là cốt yếu nhất.”

Giáo sư Nguyễn Văn Trung đã làm như vậy, và đã dũng cảm nhìn nhận những sai lầm ban đầu của mình về Petrus Ký. Theo thiện ý của người viết, đó chính là việc làm của một người “trí thức lương thiện” đúng nghĩa.

© 2018 by Winston Phan. All Rights Reserved